

TÂM NHÌN TƯƠNG LAI ĐỐI VỚI DI SẢN VĂN HÓA VÀ HỆ THỐNG BẢO VỆ DI TÍCH Ở NƯỚC TA

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

1 - Nước ta có lịch sử lâu đời, các nhà khảo cổ học hơn một thế kỷ qua đã phát hiện dấu vết con người thời tiền sử sống cách nay hàng chục vạn năm trên đất nước này. Theo các kết quả nghiên cứu dân tộc học, ở Việt Nam hiện nay có 54 dân tộc chung sống, các dân tộc ấy đã tụ cư tại đây từ nhiều thế kỷ. Mỗi dân tộc đều có sự sáng tạo và gìn giữ được các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của riêng mình, nhờ đó tạo nên sự đa dạng văn hóa của cả đất nước. Vì vậy, tài sản văn hóa ở Việt Nam rất phong phú, đa dạng. Các tài sản văn hóa ấy bao gồm cả di sản văn hóa và di sản thiên nhiên. Cho đến tháng 11 năm 2004, Bộ Văn hóa – Thông tin đã xếp hạng 2829 di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh, ngoài ra còn cả ngàn di tích do các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xếp hạng theo tinh thần của Luật di sản văn hóa. Trong các di sản đó, có một số tiêu biểu, mang giá trị độc đáo nổi bật toàn cầu, đã được UNESCO ghi vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới như: Quần thể di tích Huế (1993), Vịnh Hạ Long (1994, 2000), Khu phố cổ Hội An (1999), Khu di tích Chăm Mỹ Sơn (1999), Vườn Quốc gia Phong Nha- Kẻ Bàng (2003). Các di sản văn hóa và thiên nhiên của Việt Nam được ghi

vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới phần lớn đều đạt hai tiêu chuẩn độc đáo, nổi bật toàn cầu theo quy định tại Công ước Bảo vệ di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới của UNESCO cụ thể là: Quần thể di tích kiến trúc Huế đạt tiêu chuẩn (iii) và (iv), khu phố cổ Hội An đạt tiêu chuẩn (ii) và (v), khu di tích Mỹ Sơn đạt tiêu chuẩn (ii) và (iii) về văn hóa. Vịnh Hạ Long đạt tiêu chuẩn (iii) năm 1994 và tiêu chuẩn (i) năm 2000, Vườn Quốc gia Phong Nha- Kẻ Bàng đạt tiêu chuẩn (i) về thiên nhiên. Hiện nay, UNESCO đang khuyến nghị Việt Nam sớm phối hợp với nước láng giềng Lào mở rộng phạm vi di sản với mục đích nâng thêm giá trị, để Vườn Quốc gia Phong Nha- Kẻ Bàng đạt thêm tiêu chuẩn (iv) về giá trị đa dạng sinh học.

Tồn tại song hành với các di sản vật thể là một kho tàng di sản văn hóa phi vật thể phong phú, không kém phần đa dạng, bao gồm nhiều loại hình của các dân tộc sống trên lãnh thổ Việt Nam, trong đó Âm nhạc cung đình Việt Nam - Nhã nhạc (triều Nguyễn) đã được UNESCO đưa vào Tuyên bố Các kiệt tác về văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại năm 2003. Vùng văn hoá cổng chiêng Tây Nguyên, rối nước, ca trù ... được Bộ Văn hóa- Thông tin trình Chính phủ cho phép đăng ký vào danh sách dự kiến gửi UNESCO, trong đó

* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

Vùng văn hoá công chiêng Tây Nguyên đã được lập hồ sơ gửi UNESCO xem xét đưa vào Tuyên bố Các kiệt tác về văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại trong một vài năm tới.

Bên cạnh các di sản văn hóa và thiên nhiên đã được phát hiện, nghiên cứu, xếp hạng nói trên, hàng năm chúng ta vẫn tiếp tục nghiên cứu, phát hiện, bảo tồn thêm các di sản mới, tập trung trong các trường hợp sau:

- Phát hiện thêm một số di sản trong các loại hình cũ mà trước đây chưa có điều kiện tiếp cận ngay một lúc như: Nhà thờ Ki tô giáo, đình, chùa, đền, miếu, hội quán...

- Phát hiện thêm những giá trị mới trong các di sản đã được xếp hạng quốc gia và quốc tế trước đây như trường hợp Vịnh Hạ Long - năm 1994 được UNESCO công nhận với tiêu chuẩn (iii) về vẻ đẹp thiên nhiên, đến năm 2000 được công nhận thêm tiêu chuẩn (i) về giá trị lịch sử địa chất.v.v.

- Phát hiện, bảo tồn, tu bổ một số loại hình di sản mới: Nhà ở dân gian truyền thống - Trong thời gian qua, do còn thiếu thốn về tài chính, hạn chế về công tác nghiên cứu, nhận thức chung của xã hội về di sản còn chưa đầy đủ nên chúng ta chỉ tập trung nghiên cứu, xếp hạng các di sản liên quan đến cuộc sống chung của cộng đồng như: Đình, chùa, đền, miếu, hội quán .v.v. Từ năm 1997 đến nay, được sự giúp đỡ của các chuyên gia của Trường Đại học Nữ Chiêu Hòa (Showa Women University) - Nhật Bản, chúng ta đã tiến hành điều tra khảo sát và đã phát hiện hơn 5.000 ngôi nhà ở truyền thống có giá trị hiện còn ở 12 tỉnh trong tổng số 64 tỉnh của cả nước. Đây là những phát hiện quan trọng mà trước đây chúng ta chưa để tâm đến.

Ngoài các di sản thiên nhiên đã được đề cập trên đây, thông qua UNESCO, Việt Nam đã có 2 khu bảo tồn được đưa vào danh sách các khu dự trữ sinh quyển của thế giới là Vườn quốc gia Cát Tiên (tỉnh Lâm Đồng) và Khu bảo tồn Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh). Câu lạc bộ các vịnh đẹp nhất thế giới đã đưa Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh) và Vịnh Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa) vào danh sách 28 vịnh đẹp nhất thế giới. Thực tế này cho thấy, nhiều loại hình di sản vẫn còn đang tiềm ẩn trên đất nước ta, mà nếu chỉ một ngành, một địa phương quan tâm thôi thì chưa đủ, mà cần có sự phối hợp liên

ngành, đa ngành cùng sự trợ giúp quốc tế thì chúng ta mới có thể phát hiện thêm các giá trị còn đang tiềm ẩn trong các di sản, để bảo tồn và phát huy giá trị.

Từ những kinh nghiệm nêu trên, hiện nay chúng ta đang tiếp tục nghiên cứu và phối hợp với các đồng nghiệp ở trong và ngoài nước để phát hiện thêm những di sản văn hóa phi vật thể, di sản của các thời đại gần đây, như các di sản về ngành nghề thủ công nghiệp, công nghiệp, các làng cổ, nhà cổ, khu bảo tồn, vườn quốc gia.v.v.

2- Nước ta là một nước đang phát triển, lại bị chiến tranh kéo dài tàn phá nặng nề, nên sau khi giành được độc lập, thống nhất nước nhà, hòa bình trở lại, ưu tiên hàng đầu của Nhà nước và nhân dân là phát triển kinh tế, nâng cao đời sống để thoát nghèo. Tuy nhiên, tập trung phát triển kinh tế trong khi chưa xây dựng hoàn thiện hành lang pháp lý về bảo vệ di sản, ý thức chấp hành luật pháp và nhận thức của cộng đồng về bảo tồn di sản văn hóa trong phát triển chưa đầy đủ rất dễ dẫn đến tình trạng phát triển không bền vững. Hơn nữa, di sản văn hóa vật thể của Việt Nam phần lớn làm bằng chất liệu hữu cơ, lại bị tàn phá nặng nề bởi chiến tranh, thiên tai và do sự quan tâm không đầy đủ của con người qua hàng trăm năm. Vì vậy, sự phát triển kinh tế càng mạnh, dân số tăng càng nhanh thì nhu cầu khai thác, xây dựng, sản xuất ngày càng lớn. Trong những năm gần đây, Nhà nước thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa, hội nhập kinh tế, đầu tư nước ngoài tăng, sức ép của toàn cầu hóa đối với văn hóa truyền thống ngày càng lớn. Đó là những nguy cơ hiện hữu, đẩy di sản văn hóa và thiên nhiên của chúng ta đứng trước những cơ hội và thử thách lớn lao. Những sức ép do sự tác động tiêu cực của sự phát triển đó cộng với sự xuống cấp hàng loạt của di sản văn hóa, nhận thức chung của cộng đồng về bảo vệ di sản vẫn còn bị hạn chế so với nhu cầu phát triển kinh tế phục vụ đời sống hàng ngày. Chính vì vậy, di sản văn hóa của Việt Nam đã và đang chịu tác động ngày càng nhanh chóng của sự biến đổi môi trường tự nhiên và xã hội. Qua quan sát của chúng tôi, có thể quy vào mấy trường hợp chính sau đây:

- Môi trường thiên nhiên truyền thống của một số khu di sản bị biến dạng một phần, do các



Cổng Ngọ Môn - Cố đô Huế
Ảnh: Thanh Hải

công trình xây dựng bao quanh khu di sản không phù hợp với quy hoạch truyền thống của khu di tích về vị trí, màu sắc, hình dáng ... Khi các công trình xây dựng hoàn thành, được đưa vào sử dụng lại gây ảnh hưởng không tốt tới môi trường của di sản do tiếng ồn, khói bụi, nước thải...

- Môi trường thiên nhiên của một số di sản bị lấn át do những công trình xây dựng bao quanh có quy mô quá lớn cả về chiều cao và diện tích xây dựng, làm cho di sản trở nên nhỏ bé và chật chội.

- Không gian của di sản bị lấn chiếm để làm nhà ở, cơ sở dịch vụ, nhà hàng, khách sạn, công sở và sử dụng vào những mục đích gây bất lợi cho di sản.

- Không gian của di sản bị biến dạng, ô nhiễm do việc phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ, phát triển sản xuất một cách ồ ạt không tuân thủ các quy định của Nhà nước.

- Môi trường của di sản bị ô nhiễm do sự phát triển du lịch, sự tập trung quá đông người trong mùa lễ hội, mà chưa có những biện pháp quản

lý bảo vệ cần thiết, chưa xây dựng được một kế hoạch hoạt động du lịch bền vững tại các khu di sản.

Sở dĩ có những hiện tượng trên là do sự thiếu đồng bộ, thiếu ý thức và thiếu quan tâm đến việc bảo tồn di sản của một số ngành, địa phương trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các cơ sở sản xuất, như:

- Xây cảng, dựng cầu, mở đường, phát triển các ngành công nghiệp khai thác khoáng sản than, xi măng, nuôi trồng thủy sản v.v... không chú ý đến việc bảo tồn di sản văn hóa trong khu vực triển khai dự án.

- Việc phát triển các đô thị không theo quy hoạch, hoặc quản lý quy hoạch đô thị không nghiêm, dẫn đến tình trạng xây dựng đường xá, cầu cống, nhà hàng, khách sạn, biệt thự, nhà ở cao tầng ồ ạt, vô cùng lộn xộn. Những công trình mới đó, vô hình chung đã làm cho di sản văn hóa bị mất không gian truyền thống, nhiều di sản còn bị các công trình mới chèn lấn, có nguy cơ bị mai một. Các công trình cấp thoát nước và xử lý nước thải cũng như xử lý khói bụi,

tiếng ồn ở các đô thị và nhà máy chưa đảm bảo, dẫn đến tình trạng gây ô nhiễm môi trường của di sản.

- Việc đô thị hóa nông thôn nhanh chóng, không có quy hoạch khả thi cũng là nguy cơ làm cho các làng cổ ngày một mất dần, nhường chỗ cho những khu đô thị mới xây dựng một cách tự phát ra đời, nhiều di sản văn hóa do đó cũng bị tiêu huỷ (đối với những di sản chưa được xếp hạng) hoặc bị xâm hại đất đai, không gian.

- Việc xây dựng ồ ạt các công trình mới không được kiểm soát một cách chặt chẽ nghiêm ngặt, dẫn đến tình trạng một số di sản văn hóa không có khu vực đệm, một số di sản văn hóa còn bị thu hẹp dần khu vực bảo vệ để nhường chỗ cho các hoạt động kinh tế, xã hội.

- Việc phát triển du lịch một cách mạnh mẽ trong khi chưa có đủ cơ sở hạ tầng, chưa có những công cụ pháp lý hữu hiệu để điều chỉnh các hành vi liên quan cũng làm cho di sản văn hóa có nguy cơ bị ô nhiễm do quá tải, nhất là trong mùa lễ hội, du lịch.

- Nhiều không gian hoạt động tại di sản văn hóa, không gian lễ hội bị phá vỡ, hoặc thu hẹp lại (đình, chùa bị phá hoại trong chiến tranh, các con đường hành lễ, các địa điểm sinh hoạt lễ hội, không gian văn hóa bị chia cắt do việc xây dựng mở mang các đô thị, khu công nghiệp...). Thế hệ trẻ ngày càng ít quan tâm và không còn muốn sống trong những môi trường truyền thống, môi trường sống tại các đô thị hiện đại có lực hấp dẫn mạnh mẽ đối với họ. Con người ngày càng muốn sống trong các điều kiện hiện đại, có đầy đủ tiện nghi hơn, vì vậy di sản văn hóa luôn đứng trước nguy cơ bị cải biến theo hướng hiện đại.

3- Để bảo đảm cho việc quản lý di sản văn hóa và thiên nhiên ở nước ta ngày một tốt hơn, hiệu quả hơn, phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể ở từng giai đoạn phát triển của đất nước, Đảng và Chính phủ đã có nhiều quyết sách để hoàn thiện hệ thống quản lý di sản và tăng cường hiệu lực của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực này.

Do nhận thức rõ tầm quan trọng của văn hóa, trong đó có di sản văn hóa, nên ngay từ năm 1943, tức là khi chưa giành được chính quyền từ tay đế quốc, phong kiến, Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành bản Đề cương văn hóa

trong đó nêu rõ quan điểm Dân tộc-Khoa học và Đại chúng trong đường lối văn hóa của Đảng. Ngày 23 tháng 11 năm 1945, tức là chỉ hơn hai tháng sau khi Tuyên ngôn độc lập, khai sinh Nhà nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (nay là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam) vào ngày 2 tháng 9, tuy đang phải đối phó với những khó khăn do nạn đói, thù trong, giặc ngoài, vận nước đang "ngàn cân treo sợi tóc", nhưng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký ban hành Sắc lệnh số 65/SL về việc Bảo tồn cổ tích trên toàn cõi Việt Nam. Sau 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), hòa bình lập lại trên miền Bắc nước ta, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Nghị định 519/TTg ngày 29/10/1957 về việc Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh. Sau khi đất nước thống nhất 1975, đến năm 1984 Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ban hành Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh. Tiếp đó, trong quá trình Đảng và Chính phủ thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa, hội nhập, để việc bảo vệ di sản văn hóa được toàn diện, đầy đủ và phù hợp với thông lệ quốc tế, đáp ứng những yêu cầu của thời kỳ lịch sử mới, năm 1998 Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII về việc Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Bốn năm sau, Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã thông qua, Chủ tịch nước ký lệnh ban hành Luật di sản văn hóa năm 2001, Luật có hiệu lực từ 1/1/2002.

Những văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa nêu trên, qua từng thời kỳ lịch sử, cái sau có giá trị pháp lý cao hơn và đầy đủ hơn cái trước; đã cho thấy tính nhất quán trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên của Đảng và Chính phủ ta, thể hiện nguyện vọng, ý chí chung của toàn dân tộc trong sự nghiệp cao cả, đầy khó khăn thử thách này. Hiện nay, các văn bản đó đã và đang đi dần vào cuộc sống và phát huy hiệu lực.

Để thực hiện Luật di sản văn hóa, Chính phủ ta cũng đã ban hành một số văn bản khác như: Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hóa (11/11/2002), Chỉ thị về tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ

cổ vật trong di tích và ngăn chặn đào bới, trục vớt trái phép cổ vật trong di chỉ khảo cổ học (18/2/2002), Quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh đến năm 2020.v.v.

Song song với việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ đã có những quyết sách cụ thể để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa như việc xếp hạng các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh nhằm tạo cơ sở pháp lý bảo vệ di sản. Một số di sản được lập hồ sơ trình UNESCO đưa vào Danh mục di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới. Từ năm 1994, Chính phủ cho triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia chống xuống cấp và tôn tạo di tích. Thông qua Chương trình này, Chính phủ đã cấp ngân sách chống xuống cấp và tôn tạo hơn 1000 di tích và thực hiện 378 dự án điều tra, sưu tầm, lưu trữ di sản văn hóa phi vật thể với kinh phí đầu tư lên đến hàng trăm tỷ đồng Việt Nam .v.v. Trong đó, có những di tích được đầu tư không chỉ nhằm chống xuống cấp mà còn cải thiện cả môi trường cảnh quan của di tích. Hàng năm, Chính phủ và một số địa phương cũng đã dành một số ngân sách và quỹ đất cho việc di dời một số công trình xây dựng xâm phạm, lấn chiếm đất đai của di tích, để tạo cho di tích có môi trường cảnh quan tốt hơn. Chính phủ cũng đã quyết định đình chỉ hoặc cho điều chỉnh quy mô xây dựng một số công trình có nguy cơ gây ảnh hưởng xấu đến di tích, nhằm bảo vệ môi trường di tích.

Nhà nước cũng đã chú ý hoàn thiện dần bộ máy tổ chức quản lý di tích từ trung ương đến địa phương và cơ sở. Đội ngũ cán bộ, chuyên gia, nhân viên, nghệ nhân cũng đã được tập trung đào tạo, số lượng ngày càng đông đảo. Tuy nhiên, chúng ta còn phải cố gắng trong nhiều năm nữa mới có thể đáp ứng được yêu cầu của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản.

4- Qua phần trình bày ở trên có thể thấy, nếu chúng ta không cố gắng phấn đấu cho sự phát triển bền vững thì khuynh hướng ưu tiên cho phát triển kinh tế – xã hội sẽ nổi trội, lấn át khuynh hướng bảo tồn di sản. Tại các nước phát triển, để đạt được sự cân bằng giữa bảo tồn và phát triển đã khó, tại các nước đang phát triển (các nước nghèo) công việc này còn khó gấp bội. Gánh nặng này, không chỉ đặt trên vai

các nhà làm công tác bảo tồn di sản mà còn nằm ngay trong ý thức của các nhà hoạch định chính sách ở trung ương và địa phương, ở những người có hoạt động liên quan đến di sản trong cộng đồng. Vì vậy, trong tương lai, môi trường di sản ít nhất có hai hoặc ba khuynh hướng phát triển sau đây:

- Khuynh hướng thứ nhất là, nếu các quốc gia không tăng cường đầu tư cho công tác bảo tồn di sản, từ việc xây dựng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đủ mạnh, có hiệu lực trong thực tiễn, đến việc xây dựng được một hệ thống tổ chức quản lý có quyền lực thực sự và đào tạo một đội ngũ cán bộ, nhân viên đảm bảo về số lượng và chất lượng, cùng những chương trình mục tiêu quốc gia với nguồn kinh phí đầu tư đảm bảo và được cộng đồng ủng hộ, thực hiện nghiêm túc, thì môi trường của di sản sẽ không những không được cải thiện mà ngày càng bị xâm phạm nhiều hơn, di sản sẽ mất dần môi trường tự nhiên và xã hội vốn có của nó.

- Khuynh hướng thứ hai ngược lại với khuynh hướng trên, nếu chúng ta đáp ứng được tất cả các yêu cầu về nguồn lực và các điều kiện để bảo vệ di sản, công việc của chúng ta được sự ủng hộ của các cấp, các ngành và cộng đồng, thì môi trường di sản văn hóa sẽ không những được giữ vững mà còn có thể được cải thiện. Tuy nhiên, đây chỉ là mơ ước vì điều này đòi hỏi một nguồn kinh phí rất lớn để có thể khắc phục tình trạng xuống cấp của di tích, cần những quỹ đất lớn để di chuyển các công trình xây dựng của các tổ chức, cá nhân ra khỏi các khu vực bảo vệ và khu vực đệm của di tích, cộng thêm vào đó là cần phải có kinh phí để tôn tạo lại cảnh quan môi trường di tích. Hơn thế nữa, cần phải có một lực lượng nhân lực dồi dào, đầy đủ tri thức, kinh nghiệm và tinh thần trách nhiệm trong tất cả các công đoạn của việc quản lý và phát huy giá trị di tích như: Các đơn vị tư vấn thiết kế, các đơn vị giám sát thi công, đội ngũ thợ lành nghề, đủ đảm đương một khối lượng công việc khổng lồ hiện nay. Trên thực tế, đây chỉ là nguyện vọng, mong muốn của những người làm công tác bảo vệ di sản, điều ước này không khả thi đối với chúng ta hiện nay.

- Khuynh hướng thứ ba, đó là sự dung hòa giữa hai khuynh hướng trên, trước hết cố gắng ngăn chặn, tiến tới chấm dứt tình trạng xâm phạm môi trường cảnh quan di tích trên phạm

vi cả nước, không để di tích bị xâm phạm thêm nữa; tiếp đến từng bước giải quyết việc vi phạm không gian di tích theo trình tự ưu tiên căn cứ vào mức độ giá trị của di tích và khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước và quỹ đất để giải tỏa vi phạm. Theo quan điểm đó, trên thực tế sẽ tùy từng di tích cụ thể để đề ra phương án phù hợp nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường di tích một cách khả thi. Đối với các di sản thế giới và các di tích cấp quốc gia đặc biệt, cần ưu tiên đầu tư kinh phí để đảm bảo có môi trường cảnh quan tốt ở cả khu vực bảo vệ và khu vực đệm của di sản.

5- Trên thực tiễn những năm qua, chúng ta đã và đang triển khai công tác bảo vệ di sản theo khuynh hướng thứ ba nêu trên, trong tương lai chúng ta cần thực hiện một cách triệt để hơn, rộng rãi hơn. Để làm được điều này, chúng ta cần nhận thức rõ những hạn chế/ bất cập, những nỗi lo hiện nay của chúng ta trên các khía cạnh: Hệ thống tổ chức, cơ cấu bộ máy quản lý, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, nguồn nhân lực, tài chính và nhận thức của cộng đồng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản. Những tồn tại đó cộng với những khó khăn do quá khứ để lại quá nặng nề nên không thể trong một thời gian ngắn và chỉ một ngành, một cấp có thể khắc phục được. Vậy nên, cần phải có lộ trình/ có sự liên kết/ phối hợp liên ngành để bảo tồn và phát huy giá trị di sản thích hợp với điều kiện của đất nước trong từng giai đoạn lịch sử.

Trước mắt, chúng ta cần tăng cường tổ chức phổ biến, tuyên truyền vận động thực hiện Luật di sản văn hóa, để Luật đi vào cuộc sống và có hiệu lực trong thực tế, nhằm ngăn chặn việc vi phạm di sản, giữ nguyên hiện trạng của di sản, không để di sản tiếp tục bị xâm phạm, xuống cấp thêm nữa.

Bước thứ hai là, xây dựng quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị các di sản, ưu tiên cải thiện điều kiện của di sản thông qua việc tiến hành bảo quản, tu bổ và phục hồi các di sản.

Bước thứ ba là, tổ chức tôn tạo cải thiện môi trường cảnh quan của di sản, bao gồm cả việc cải tạo, di dời một số công trình xây dựng, nhà ở nằm trong vùng bảo vệ và vùng đệm của di sản.

Tuy nhiên, như đã nói ở trên, để làm được

những việc đó không phải dễ, cần có sự phân loại và xác định thứ tự ưu tiên đối với từng di sản theo mức độ giá trị của mỗi di sản.

Để huy động nhiều nguồn lực cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản, ngoài ngân sách của Nhà nước, trước đây chúng ta đã thực hiện phương châm " Nhà nước và nhân dân cùng làm", ngày nay chúng ta thực hiện " xã hội hóa " trong hoạt động bảo vệ di sản nhằm khơi dậy những tiềm năng, thu hút sự tham gia đóng góp của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước để bảo vệ được nhiều di sản hơn. Qua sự tham gia, đóng góp của các lực lượng xã hội, ý thức bảo vệ di sản của cộng đồng sẽ dần được nâng lên.

Bên cạnh những biện pháp hành chính, cũng cần tăng cường các hoạt động chuyên môn, vì công tác quản lý di sản văn hóa ở Việt Nam trải qua nhiều thời kỳ, nhất là ở các giai đoạn chiến tranh, khó khăn thiếu thốn, nhiều di sản đã được xếp hạng di tích quốc gia mà còn chưa có hồ sơ khoa học đầy đủ, nhiều di sản chưa có khu vực đệm. Nhiệm vụ trước mắt của chúng ta là kiểm tra lại các hồ sơ di sản, bổ sung hoàn thiện lại hệ thống hồ sơ pháp lý, những di sản nào chưa có khu vực đệm cần bổ sung thêm. Tăng cường nâng cấp, hoàn thiện hồ sơ tư liệu, đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác quản lý hồ sơ tư liệu bằng các phương tiện hiện đại.

Do chưa có đủ nguồn tài chính để chu cấp cho việc bảo vệ toàn bộ các di sản trên cả nước, nên chúng ta đã lập nên một danh sách các di sản văn hóa đặc biệt quan trọng để ưu tiên tập trung đầu tư chống xuống cấp và tôn tạo, các di sản thế giới nhận được sự quan tâm đặc biệt. Các di sản này đều được lập quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị. Các quy hoạch tổng thể này, ngoài việc chú ý đến công tác tu bổ di tích, những hoạt động để bảo vệ cảnh quan môi trường di sản thế giới đã được quan tâm và đã có những tiến bộ rõ rệt. Trong quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của thị xã Hội An, của thành phố Huế, đều dành ra những khu đất để thực hiện việc dẫn dân trong các di sản thế giới - ngoài việc di chuyển một phần dân trong các khu di sản ra bên ngoài, vấn đề kiểm soát việc tăng dân số sinh học và cơ học trong các khu di sản cũng được quan tâm. Việc bảo vệ môi trường cảnh quan di sản được thực hiện bằng nhiều hình thức, ví dụ ở

tỉnh Quảng Ninh, Vịnh Hạ Long đã được sự trợ giúp của tổ chức JICA Nhật Bản, Bộ Văn hóa-Thông tin, Bộ Khoa học- Công nghệ ... hoàn thành Dự án Quản lý môi trường Vịnh Hạ Long. Khu di tích Đền Hùng (Phú Thọ) đã triển khai kết hợp giữa dự án bảo tồn di tích và các dự án trồng rừng, cải thiện môi trường. Nhờ những nỗ lực đó, môi trường cảnh quan của nhiều di sản đã được cải thiện một bước. Trước đây việc bảo vệ di sản ở quần thể kiến trúc cổ đô Huế chỉ mới được đặt vào các cụm công trình kiến trúc cụ thể. Tuy nhiên, do những nỗ lực của Việt Nam nhằm cải thiện môi trường của khu di sản, nên tại phiên họp lần thứ 28 của Ủy ban Di sản thế giới từ ngày 28 tháng 6 đến ngày 7 tháng 7 năm 2004 tại Tô Châu, Trung Quốc, Ủy ban Di sản thế giới đã đề nghị Việt Nam mở rộng sự quan tâm ra cảnh quan của đôi bờ sông Hương ở phía Nam kinh thành Huế, nhằm tạo ra một mối liên kết giữa kinh thành Huế và các kiến trúc phụ cận, đồng thời tạo thêm vùng đệm bảo vệ cho quần thể di tích kiến trúc cổ đô Huế. Chúng ta hy vọng, với sự nỗ lực của mình cộng với sự trợ giúp có hiệu quả của quốc tế, chúng ta sẽ hạn chế được tác động tiêu cực của quá trình phát triển đến mức thấp nhất.

Trong quá khứ, nhiều di sản của chúng ta bị các yếu tố tự nhiên và xã hội tàn phá. Nhiều di sản đã bị xóa sổ trong chiến tranh, đến khi hòa bình lập lại (1954), thống nhất đất nước (1975), với truyền thống "uống nước nhớ nguồn", trên nền móng cũ, nhiều công trình (ngôi đình thờ thành hoàng làng, ngôi chùa thờ Phật, ngôi đền thờ những người có công với dân với nước v.v...) được phục hồi để bảo tồn và phát huy các giá trị tinh thần truyền thống của cộng đồng. Nhờ đó, các hoạt động văn hóa phi vật thể truyền thống được hồi sinh.

Ngày nay, trong một thế giới phát triển mạnh mẽ và đầy biến động, nhiều giá trị mới sinh ra song song với sự mất đi của một số giá trị truyền thống, nhiệm vụ của chúng ta là phải bảo tồn các giá trị truyền thống và phát hiện, giữ gìn các giá trị mới. Trong bối cảnh đó, muốn bảo vệ được các di sản, ngoài những việc làm nêu trên, theo tôi, chúng ta vẫn cần tập trung tăng cường hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cập nhật cùng với sự phát triển chung của thế giới và mỗi dân tộc trong các thời kỳ lịch sử, cần có lộ trình để đưa các văn

bản quy phạm pháp luật đó phát huy hiệu lực trong cuộc sống. Cần quan tâm hơn nữa đến chất lượng của các văn bản quy phạm pháp luật do cấp tỉnh và địa phương ban hành.

Song song với việc hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, cần có sự tăng cường hoàn thiện cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý bảo vệ và phát huy giá trị di sản.

Đào tạo đội ngũ cán bộ, chuyên gia, thợ lành nghề có trình độ chuyên môn cao, đảm bảo cả số lượng và chất lượng, đủ đáp ứng yêu cầu quản lý và thực thi nghiệp vụ bảo quản, tu bổ, tôn tạo đối với di sản văn hóa vật thể, đủ năng lực để nghiên cứu lập hồ sơ lưu trữ và hoạt động bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể là một vấn đề rất quan trọng cho tương lai. Nếu chúng ta không có đủ nguồn nhân lực hoặc sử dụng nguồn nhân lực một cách không hiệu quả thì rất dễ dẫn đến tình trạng có kinh phí cũng không thể giải ngân vì các dự án bảo tồn và phát huy giá trị di sản không triển khai kịp theo quy định tiến độ thời gian hoặc không đảm bảo chất lượng. Có dự án rồi mà thiếu cán bộ chỉ đạo và giám sát thi công có trình độ chuyên môn vững, tinh thần trách nhiệm cao, và đặc biệt là đội ngũ thợ lành nghề, làm việc có ý thức, thì các dự án đầu tư có khi sẽ trở nên phản tác dụng, di sản không những không được bảo tồn tốt mà trái lại, còn có thể bị phá huỷ do nguồn nhân lực của chúng ta không đáp ứng yêu cầu chuyên môn và tinh thần trách nhiệm.

Một điều có ý nghĩa quyết định đến tương lai của di sản là sự ủng hộ của cộng đồng, trong đó có vai trò của nhân dân địa phương và các cấp các ngành có trách nhiệm ra những quyết định liên quan đến di sản văn hóa. Bởi vì, nếu chỉ với sự nỗ lực của những người làm công tác bảo vệ di sản thì chưa đủ và cũng không thể bảo vệ di sản nếu như các cấp, các ngành, nhân dân vẫn đưa ra những quyết định gây bất lợi cho di sản. Chúng ta cần lưu tâm để ý thức trách nhiệm bảo vệ di sản của công chúng được nâng cao hơn hoặc chí ít là ngang bằng với tình cảm tín ngưỡng-tôn giáo của họ đối với các di-tích có yếu tố tín ngưỡng-tôn giáo.

Việc phân cấp quản lý di sản là một chủ trương đúng đắn, nhưng làm sao để việc phân cấp thực hiện tốt mà các chuẩn mực chung quốc gia về khoa học bảo tồn di sản vẫn được

tuân thủ và giữ vững trong bối cảnh đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn của chúng ta vẫn còn thiếu và yếu - ngay cả ở tuyến trung ương chưa nói gì đến cấp tỉnh và ở các cấp thấp hơn, cũng cần có một lộ trình qua nhiều năm với những tiêu chí, điều kiện cụ thể cho việc phân cấp đi đôi với quy hoạch đào tạo cán bộ.

Nhận thức của giới khoa học về di sản đã đi từ chỗ chỉ quan tâm từng kiến trúc đơn lẻ chuyển qua sự chú ý đến cảnh quan môi trường di sản. Ngày nay, nhận thức ấy lại được đẩy lên một mức cao hơn, đó là những con đường di sản, xâu chuỗi các di sản có quan hệ với nhau không chỉ trong phạm vi một quốc gia, mà có thể còn trải ra nhiều khu vực, vùng lãnh thổ. Trong tương lai, các con đường di sản ấy có thể được kết nối với nhau tạo thành những phức thể di sản văn hóa trong những khu vực rộng lớn. Các di sản văn hóa từ chỗ được nhận diện bằng những giá trị nổi bật toàn cầu, thì nay các di sản văn hóa không chỉ được đánh giá bằng sự đồng nhất mà còn được xem xét trong sự đa dạng. UNESCO năm 1972 thông qua Công ước về Bảo vệ văn hóa và thiên nhiên thế giới, 31 năm sau, tức năm 2003, mới thông qua được Công ước về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Nhưng chỉ 1 năm sau (2004) việc phân chia để có thể hiểu sâu sắc hơn từng loại hình di sản, để có thái độ ứng xử bình đẳng hơn với mỗi loại di sản như nêu trên, đã được giới chuyên môn nhận thức một cách tổng thể. Hai mặt (vật thể và phi vật thể) của di sản văn hóa có những tính đặc thù riêng nhưng về cơ bản, chúng là một chỉnh thể không thể tách rời. Những sự phát triển mạnh mẽ về lý luận đó đã và sẽ tạo điều kiện để chúng ta nâng cao tầm nhìn của mình đối với di sản văn hóa trong tương lai một cách toàn diện hơn, sâu sắc hơn, đầy đủ hơn.

Nguyễn Quốc Hùng - Tầm nhìn TL đối với DSVH và BVDT....

Điều đó cũng đòi hỏi chúng ta phải có ý thức hơn trong việc liên tục học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn của mỗi người. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ chuyên gia, cán bộ của mình một cách bài bản, khoa học để có thể theo kịp trình độ chung của khu vực và thế giới trong kỷ nguyên bùng nổ thông tin hiện nay.

Về mặt tình trạng bảo tồn, di sản văn hóa vật thể không chỉ chịu tác động mạnh mẽ của các yếu tố tự nhiên và xã hội từ bên ngoài, mà bản thân nó ngay sau khi ra đời/tu bổ đã bắt đầu một quá trình xuống cấp. Di sản văn hóa phi vật thể còn mong manh hơn vì bản chất của nó là luôn luôn thay đổi và phát triển. Do vậy, chúng ta phải có những cơ chế thích hợp cho việc bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ các di sản vật thể và việc ghi chép lưu trữ di sản văn hóa phi vật thể cũng phải được làm thường xuyên, định kỳ.

Trong bối cảnh thế giới hiện nay và tương lai, ngoài sự nỗ lực của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ trong việc bảo vệ di sản của mình, còn cần có sự hỗ trợ của quốc tế về khoa học công nghệ, kinh nghiệm và tài chính. Trên thực tế, UNESCO và các đơn vị trực thuộc của tổ chức này đã và đang ngày càng đóng vai trò tích cực trong việc bảo vệ các di sản trên thế giới. Cho nên, tương lai của việc bảo vệ di sản không chỉ là sự liên kết giữa các cấp các ngành, các địa phương trong một quốc gia mà còn là sự liên kết của toàn thế giới cho một mục tiêu chung: Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa và thiên nhiên của nhân loại để trao truyền lại cho muôn đời sau.

N.Q.H

SUMMARY: FUTURE VISION ON CULTURAL HERITAGE AND THE PROTECTION SYSTEM OF RELICS IN THE COUNTRY

After a general introduction of the rich and outstanding cultural heritage treasures of the community of Vietnamese nationals and achievements in the cause of preservation and promotion of cultural heritage in Vietnam during the recent time, basing on the presumption of development trend of the future environment for cultural heritage, the author put forward the main tasks and a necessary roadmap for strengthening the preservation and promotion of cultural heritage.

Vài suy nghĩ về vấn đề

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN Ở VIỆT NAM TRONG GẦN 6 THẬP KỶ QUA



Mình Lâu, làng Minh Mạng, Huế - Ảnh: Khánh Hải

Trước hết, có thể khẳng định rằng, các di sản văn hoá (DSVH) của Việt Nam không chỉ là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam mà còn là tài sản văn hoá của nhân loại. Chính vì vậy, việc bảo tồn các di sản quý giá ấy không chỉ nhằm phát huy các giá trị của chúng để phục vụ cho các lợi ích của xã hội cũng như phát huy các truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, mà còn góp phần sáng tạo ra những giá trị văn hoá mới, vừa làm giàu kho tàng DSVH

Việt Nam, vừa đóng góp vào việc mở rộng giao lưu văn hoá quốc tế. Có lẽ, chính vì ý nghĩa đó mà mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, đã từ lâu, đều coi việc bảo tồn và phát huy giá trị DSVH là một nhiệm vụ trọng tâm.

Tuy nhiên, trong thời đại hiện nay, xu thế toàn cầu hoá về kinh tế, quốc tế hoá về văn hoá đang dẫn đến nguy cơ huỷ hoại các DSVH trên phạm vi toàn thế giới. Trước tình hình đó, câu hỏi làm thế nào để vừa bảo tồn các di sản nhằm góp phần bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, vừa hội nhập được với thế giới bên ngoài đang được đặt ra cho mọi quốc gia, hay nói

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM-
TP HỒ CHÍ MINH

cách khác, vấn đề trên đang là vấn đề cấp bách mang tính toàn cầu.

Ý thức sâu sắc về vấn đề trên cũng như về trách nhiệm của mình, đồng thời xuất phát từ nhận thức mới cho rằng, việc bảo tồn các DSVH không chỉ là trách nhiệm của mỗi quốc gia mà còn là trách nhiệm chung của toàn nhân loại, nên năm 1972, UNESCO đã có "Công ước bảo vệ DSVH và thiên nhiên" mà tính đến năm 1999, trên thế giới đã có 158 nước tham gia. Số lượng lớn các nước thành viên tham gia công ước như trên, với số lượng 630 di sản thế giới (trong đó có 480 DSVH) thuộc 118 quốc gia đã được UNESCO công nhận, đã chứng tỏ sự quan tâm của các quốc gia đối với việc bảo tồn và phát huy di sản thế giới nói chung, DSVH nói riêng. Tiếp sau văn bản mang tính quốc tế về các DSVH vật thể nói trên, để tạo cơ sở pháp lý cho việc bảo vệ các DSVH phi vật thể, vào tháng 11-1989, UNESCO đã ra bản "Khuyến nghị về bảo vệ DSVH truyền thống và dân gian", rồi năm 1993 lại ra "Quyết định thiết lập hệ thống báu vật nhân văn sống" nhằm bảo tồn những kỹ năng, kỹ xảo và các phương pháp kỹ thuật truyền thống trong các hoạt động sáng tạo của nhân loại. Mặt khác, cũng xuất phát từ giá trị của các DSVH phi vật thể đối với đời sống xã hội, đồng thời, để triển khai một cách cụ thể hơn nội dung của những khuyến nghị trên, tháng 11/1997, UNESCO đã thông qua bản "Tuyên bố về các kiệt tác di sản truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại", trong đó nhấn mạnh trách nhiệm của các tổ chức chính phủ cũng như phi chính phủ cùng các cộng đồng cư dân địa phương trong việc tăng cường bảo vệ và phát huy các DSVH phi vật thể. Ngoài ra, trong nội dung "Chương trình văn hoá của UNESCO" từ năm 2000 - 2002, một vấn đề cốt lõi liên quan đến việc giữ gìn và phát huy các DSVH đã được đề cập, đó là việc "Bảo vệ và làm sống lại các DSVH" trên thế giới. Đặc biệt, năm 2002 đã được Liên hợp quốc chọn là năm DSVH và giao cho UNESCO chịu trách nhiệm chương trình này. Những việc làm trên càng góp phần khẳng định sự quan tâm của UNESCO cũng như các nước trên thế giới đối với việc bảo vệ và phát huy giá trị DSVH, đồng thời qua đó cho thấy tính cấp bách của vấn đề trên.

Riêng ở Việt Nam, đã từ lâu, việc bảo tồn và

phát huy giá trị DSVH đã được Đảng và Nhà nước rất quan tâm. Điều đó thể hiện qua việc nhà nước tạo điều kiện thuận lợi về mặt luật pháp, cơ chế quản lý, kinh phí, đào tạo nhân sự cho các hoạt động nghiên cứu, bảo vệ và phát huy giá trị DSVH trong các giai đoạn lịch sử. Văn bản pháp lý đầu tiên và vô cùng quan trọng liên quan đến việc bảo vệ và phát huy DSVH ở Việt Nam là Sắc lệnh số 65 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 23-11-1945, tiếp đến là Nghị định số 519-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 29-10-1957, rồi "Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử - văn hoá và danh lam thắng cảnh", số 14/LCT/HĐNN, ban hành ngày 4-4-1984 của Hội đồng Nhà nước. Từ khi đất nước thực hiện công cuộc đổi mới cho đến nay, sự quan tâm ấy lại càng rõ nét hơn, mà một trong những bằng chứng quan trọng, là việc Đảng ta đã khẳng định: "Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế-xã hội". Định hướng đó đã được cụ thể hoá bằng những chủ trương, chính sách trong các nghị quyết, các văn bản pháp lý tiếp theo của Đảng và Nhà nước. Chẳng hạn, Nghị quyết Trung ương 4 (khoá VII) chỉ rõ: "...xây dựng Luật Bảo vệ di tích lịch sử văn hoá dân tộc... đầu tư, nâng cấp và chống xuống cấp các bảo tàng, các di tích lịch sử-văn hoá...", hay trong Quyết định số 25/TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 19-01-1993 đã quy định cả mức độ, tỷ lệ và nguồn kinh phí đầu tư cho công tác bảo tồn và phát huy giá trị của các DSVH vật thể và phi vật thể ở Việt Nam (1). Đặc biệt, tháng 2-1994, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 62/TTg cho phép Bộ Văn hoá-Thông tin triển khai việc thực hiện 03 chương trình mục tiêu cấp Nhà nước, trong đó có Chương trình chống xuống cấp và tôn tạo di tích lịch sử-văn hoá. Tiếp đó, năm 1997, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt và đầu tư kinh phí cho việc thực hiện dự án "Sưu tầm và bảo tồn DSVH phi vật thể tiêu biểu" v.v...

Gần đây, một trong những bằng chứng thể hiện rõ rệt cho sự quan tâm của Nhà nước Việt Nam đối với việc bảo vệ và phát huy giá trị DSVH, đó là "sự ra đời" của Luật DSVH (có hiệu lực từ tháng 1/2002). Trong văn bản pháp luật này, từ những khái niệm, thuật ngữ, từ ngữ, nguyên tắc quản lý, chế độ chính sách, cho

đến việc phân công, phân nhiệm cho các ngành, các cấp về bảo vệ và phát huy giá trị DSVH đều đã được định rõ. Vấn đề bảo vệ và phát huy DSVH phi vật thể đã được dành riêng 1 chương (chương III) với 11 điều. Ngay sau đó, để Luật DSVH sớm được đưa vào cuộc sống, ngày 11-11-2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định 92/2002/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật DSVH... Có thể nói, hiện nay, Luật DSVH là văn bản pháp lý cao nhất và cũng là "cẩm nang" cho các ngành có chức năng bảo vệ và phát huy các DSVH ở Việt Nam, bao gồm cả DSVH vật thể và phi vật thể. Tiếp theo, trong các năm 2002-2004, Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Văn hoá-Thông tin nghiên cứu, soạn thảo một số văn bản quy phạm pháp luật khác, như: Nghị định về việc quản lý và bảo vệ DSVH dưới nước, Thông tư hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia v.v...

Cùng với việc ban hành những văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho việc bảo vệ và phát huy giá trị DSVH, Nhà nước đã rất quan tâm đầu tư kinh phí cho lĩnh vực công tác này, cụ thể là, "từ năm 1994 đến năm 2003, thông qua chương trình mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích, Nhà nước đã đầu tư số kinh phí hàng năm nhiều hơn nhằm hỗ trợ chống xuống cấp và tôn tạo di tích, thắng cảnh trên cả nước với số kinh phí 318.850 tỷ cho 1.575 di tích (1:151). Và, "Theo con số thống kê chưa đầy đủ của Chuyên viên Vụ Kế hoạch-Tài chính, Bộ Văn hoá-Thông tin qua các báo cáo do các địa phương gửi đến, năm 1994 đến năm 2001, ngân sách trung ương đầu tư cho việc chống xuống cấp và tôn tạo di tích thông qua chương trình là 226.718 tỷ đồng Việt Nam; ngân sách địa phương: 360,170 tỷ đồng Việt Nam (1:157). Ngoài việc đầu tư kinh phí cho việc bảo vệ các DSVH vật thể, Nhà nước còn chú trọng đầu tư cho việc bảo vệ và phát huy DSVH phi vật thể. Chỉ tính từ năm 1997 đến năm 2002 đã có 18,150 tỷ đồng đầu tư cho 364 dự án sưu tầm, bảo tồn DSVH phi vật thể trong cả nước (1:154 - 155).

Tựu trung lại, có thể nói, ở Việt Nam trong gần 6 thập kỷ qua kể từ ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 65, công tác bảo vệ và phát huy giá trị các DSVH đã đạt được nhiều thành quả đáng kể, mà theo chúng tôi, có một

số thành quả nổi bật sau đây:

1- Tiến hành nghiên cứu, sưu tầm và bảo tồn được trên 2 triệu đơn vị hiện vật(2), với 922 bộ sưu tập, trong số đó, giá trị nhất là sưu tập trống đồng (849 chiếc). Đó chính là các DSVH dưới dạng động sản hiện đang lưu giữ tại các kho cơ sở của các bảo tàng ở Việt Nam. Khối lượng DSVH nói trên thuộc các thời kỳ lịch sử khác nhau, rất đa dạng về loại hình và rất phong phú về chất liệu (chưa kể số hiện vật được lưu giữ tại các nhà truyền thống và các di tích như: Đình, chùa, đền, tháp...).

Cùng với việc nghiên cứu, sưu tầm, phát huy giá trị các DSVH dưới dạng động sản, trên 40.000 di tích dưới dạng bất động sản cũng đã được phát hiện và kiểm kê. Trên cơ sở đó, đã có gần 3.000 di tích đã được Nhà nước xếp hạng là di tích quốc gia. Đặc biệt, có 5 di tích lịch sử-văn hoá và danh lam thắng cảnh của Việt Nam đã được UNESCO công nhận là di sản thế giới, bao gồm: 3 di sản văn hoá (Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Khu tháp Mỹ Sơn) và 02 di sản thiên nhiên (Vịnh Hạ Long, Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Nha-Kẻ Bàng)(3). Gần đây (tháng 11/2003), UNESCO cũng đã công nhận Âm nhạc cung đình Việt Nam-Nhã nhạc (triều Nguyễn) là Kiệt tác văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại. Như vậy, tính đến nay, Việt Nam đã có 06 di sản thế giới - đó là những di sản có giá trị duy nhất toàn cầu về mặt lịch sử, văn hoá, thẩm mỹ hay khoa học.

2- Thiết lập được một hệ thống với 117 bảo tàng (chưa kể mạng lưới các nhà truyền thống, phòng truyền thống). Đó chính là những thiết chế văn hoá chuyên nghiên cứu, sưu tầm và lưu giữ chu đáo vốn DSVH quý báu đã có, đồng thời, đang tiếp tục nghiên cứu, sưu tầm và lưu giữ những DSVH sẽ được phát hiện từ nhiều nguồn khác nhau: Dưới lòng đất, trên mặt đất, dưới nước, trong hang động... thuộc lãnh thổ của nước CHXHCN Việt Nam. Ngoài giá trị vật thể của các DSVH được lưu giữ, các bảo tàng ở Việt Nam còn tiến hành nghiên cứu các giá trị phi vật thể của các DSVH đó thông qua việc "tư liệu hoá" các kết quả nghiên cứu về các bí quyết, kỹ thuật chế tác, hoa văn trang trí... trên các DSVH vật thể để phục vụ cho các hoạt động chuyên môn của bảo tàng nói riêng, công tác nghiên cứu khoa học nói chung. Chính là khối lượng DSVH vật thể cũng như phi vật thể

đang được Việt Nam bảo tồn, gìn giữ đó, cùng với những kết quả nghiên cứu về chúng, đã và đang là nguồn tư liệu đáng tin cậy đối với việc nghiên cứu liên ngành-một trong những xu hướng phổ biến và có hiệu quả trong công tác nghiên cứu khoa học hiện đại.

Bên cạnh hệ thống bảo tàng như đã trình bày, tại các địa phương (các tỉnh, thành phố), một hệ thống các ban quản lý di tích cũng đã được hình thành với nhiệm vụ quản lý tốt các DSVH vật thể (chủ yếu dưới dạng bất động sản) và các DSVH phi vật thể ở các địa phương. Không chỉ làm nhiệm vụ nghiên cứu, phát hiện, sưu tầm, lưu giữ và quản lý các DSVH, các bảo tàng và các ban quản lý di tích còn có nhiệm vụ tổ chức, thực hiện các biện pháp bảo quản cần thiết và thích hợp để tăng "tuổi thọ" cho các DSVH, đồng thời, tiến hành nhiều cách thức khác nhau để phục vụ công chúng ngày càng có hiệu quả hơn. Như vậy, thêm một bằng chứng nữa để khẳng định rằng, nhờ có sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, ở Việt Nam đã hình thành được một hệ thống các cơ quan, các thiết chế chuyên trách về công tác bảo tồn và phát huy các DSVH.

3- Hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị các DSVH cũng đã có những đóng góp đáng kể trong công tác tuyên truyền, giáo dục và phổ biến tri thức khoa học cho quảng đại công chúng ở trong và ngoài nước. Chính các DSVH - những vật chứng, những chứng tích còn lưu lại và đang được trân trọng giữ gìn, là cơ sở để mọi người hiểu sâu sắc hơn về tổ tiên, về cội nguồn, qua đó giúp họ có ý thức coi trọng những giá trị truyền thống cũng như bản sắc văn hoá dân tộc, đồng thời, ý thức được trách nhiệm của mình đối với quê hương, đất nước. Đối với khách tham quan nước ngoài thì các DSVH là những bằng chứng đáng tin cậy để họ hiểu về đất nước và con người Việt Nam trong quá khứ và hiện tại, từ đó tin tưởng vào tương lai của Việt Nam và tích cực ủng hộ Việt Nam trong công cuộc xây dựng đất nước. Hiểu theo cách khác, các DSVH ở Việt Nam là cơ sở khoa học và là những chứng tích có tính thuyết phục cao, góp phần vào việc giao lưu văn hoá giữa Việt Nam với các nước. Để thực hiện có hiệu quả công việc quan trọng trên, các bảo tàng cũng như các ban quản lý di tích của Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp khác nhau như:

Tổ chức trưng bày các DSVH (kể cả việc trưng bày lưu động ở trong và ngoài nước), tổ chức hướng dẫn tham quan (mỗi năm phục vụ hàng chục triệu lượt người), nghiên cứu và xuất bản hàng trăm các công trình khoa học, xây dựng các trang web, xây dựng các bộ phim, đĩa CD-ROM v.v... Đặc biệt, cách đây gần 2 năm (2002), Nhà nước Việt Nam đã cho phép 13 bảo tàng của Việt Nam đưa các DSVH đi trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Nghệ thuật Hoàng gia Bỉ và Bảo tàng Dân tộc học Áo hoặc Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam đưa các DSVH đi trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Hoa Kỳ (ở NewYork) nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài tiếp cận với các DSVH Việt Nam, góp phần đẩy mạnh giao lưu văn hoá giữa Việt Nam với các nước trên thế giới.

4- Lĩnh vực đào tạo nhân sự làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị các DSVH ở Việt Nam cũng đạt những thành tựu đáng kể. Theo số liệu thống kê của Cục DSVH, tính đến tháng 10 năm 2003, ở Việt Nam có 1779 người làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị các DSVH, trong đó có 1398 người có trình độ đại học và trên đại học. Số nhân sự trên đã và đang có những đóng góp thiết thực cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị các DSVH ở Việt Nam.

5- Những thành quả do hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị các DSVH ở Việt Nam đạt được đã đóng góp một phần vào thành quả chung của hoạt động bảo vệ và phát huy DSVH của thế giới, bởi các DSVH tuy đại diện cho các nền văn hoá khác nhau nhưng đều là một bộ phận DSVH của nhân loại. Nói cách khác, việc bảo vệ và phát huy tốt giá trị các DSVH Việt Nam cũng chính là những đóng góp thiết thực của Việt Nam vào kho tàng DSVH thế giới.

Trên đây là một số thành quả của Việt Nam trong công tác bảo vệ và phát huy giá trị các DSVH trong gần 6 thập kỷ qua. Bên cạnh những thành quả đáng kể đó, theo tôi, công việc này cũng còn có một số hạn chế sau đây:

- Việc nghiên cứu, sưu tầm các DSVH vật thể cũng như phi vật thể có lúc, có nơi chưa thật sự được quan tâm. Chính vì vậy, việc đầu tư kinh phí cho hoạt động này chưa thoả đáng, làm ảnh hưởng đến kết quả của việc sưu tầm, gìn giữ các DSVH;

- Tình trạng các DSVH dưới dạng bất động sản bị xuống cấp vẫn còn tồn tại, thậm chí

nhiều nơi trầm trọng. Điều đó đồng nghĩa với việc làm huỷ hoại các DSVH dưới dạng bất động sản;

- Tại nhiều bảo tàng, tính đặc trưng (có ý nghĩa làm nên cái riêng) trong nội dung trưng bày, giới thiệu các DSVH chưa rõ nét, giải pháp mỹ thuật thể hiện chưa đa dạng, phương tiện kỹ thuật còn nghèo nàn..., từ đó dẫn đến sự "trùng lặp" giữa các bảo tàng về nội dung và sự đơn điệu trong thủ pháp trưng bày v.v...

Để sớm khắc phục những hạn chế trên, trong thời gian tới, ngoài việc tăng cường đầu tư nhân lực, trí lực, tài lực cho hoạt động này, theo chúng tôi, các cơ quan chức năng về bảo vệ và phát huy giá trị DSVH cần tiến hành tuyên truyền sâu rộng hơn nữa để các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân thấy rõ việc gìn giữ, kế thừa và phát huy các DSVH là việc làm vô cùng cấp bách. Và, quan trọng hơn, là làm thế nào để mọi người dân đều hiểu rằng, họ chính là chủ nhân của những DSVH của dân tộc. Từ đó, họ sẽ có ý thức trách nhiệm mà chủ động và tích cực tham gia đóng góp cho sự nghiệp cao cả này. Ngoài việc huy động nội lực, chúng ta cũng rất cần mở rộng quan hệ hợp tác, giao lưu với các nước trên thế giới, nhất là với các nước trong khu vực để có thể tiếp thu được những kinh nghiệm bổ ích và tiếp nhận sự chuyển giao công nghệ trong hoạt động nói trên.

Hy vọng rằng, trong tương lai gần nhất, Việt Nam sẽ đạt được những thành quả đáng kể hơn nữa trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị các DSVH dân tộc.

T.T.H

Chú thích:

1) "Đầu tư 100% kinh phí cho việc tu bổ, tôn tạo các di tích cách mạng, những di tích gắn liền với quá trình hoạt động của Đảng và cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc; hỗ trợ một phần kinh phí và vốn đầu tư của nước ngoài để giữ gìn tôn tạo các di tích lịch sử-văn hoá khác. Đầu tư 100% cho công việc sưu tầm, chỉnh lý, biên soạn, bảo quản lâu dài, phổ biến các sản phẩm văn hoá tinh thần như: Văn học dân gian, các điệu múa, các làn điệu âm nhạc của các dân tộc, giữ gìn các nghề thủ công truyền thống, các loại nhạc cụ dân tộc. Đầu tư 100% kinh phí cho việc xây dựng tiết mục, luyện tập thường xuyên và trang bị của các đơn vị nghệ thuật dân tộc, tuồng, chèo, dân ca, cải lương, múa rối..."

2) Một đơn vị hiện vật gồm nhiều hiện vật (theo nguyên tắc kiểm kê của bảo tàng).

3) Di sản văn hoá Cố đô Huế - được UNESCO công nhận là DSVH thế giới năm 1993.

- Di sản văn hoá Phố cổ Hội An - được UNESCO công nhận là DSVH thế giới năm 1999.

- Di sản văn hoá Khu tháp Mỹ Sơn - được UNESCO công nhận là DSVH thế giới năm 1999.

- Di sản thiên nhiên Vịnh Hạ Long- được UNESCO công nhận lần 1 năm 1994 và công nhận lần 2 năm 2000.

- Di sản thiên nhiên Phong Nha-Kẻ Bàng- được UNESCO công nhận là DSVH thế giới năm 2003.

Tài liệu dẫn:

1- Nguyễn Quốc Hùng, "Hiệu quả của của việc thực hiện mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích (từ năm 1997 đến nay)" - trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Vấn đề bảo tồn và phát huy DSVH với sự nghiệp đổi mới đất nước" do Ủy ban Văn hoá, Giáo dục, Thanh niên-Thiếu niên và Nhi đồng tổ chức, Hà Nội-2003.

2- Luật DSVH, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội - 2002.

SUMMARY:SOME THOUGHTS ABOUT THE PRESERVATION AND PROMOTION OF CULTURAL HERITAGE VALUES IN VIETNAM DURING THE PAST 6 DECADES.

The article provided an overview on fundamental achievements in the cause of preservation and promotion of cultural heritages in Vietnam during the past nearly 6 decades since President Ho Chi Minh signed Decree no 65/SL-Ct dated November 23rd, 1945 on the preservation of relics in the whole country of Vietnam. Those achievements are shown in different aspects such as legal building, establishment of museum system, preservation and promotion of cultural and historic relics, staff training and building, publicity, education and dissemination of scientific knowledge on the preservation and promotion of cultural heritage values to the public, international cooperation...

BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY

GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HOÁ NAM ĐỊNH

Góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển

TRẦN MINH OANH*

Nam Định là tỉnh ở phía Nam đồng bằng Bắc Bộ, gồm 9 huyện và thành phố Nam Định (là đô thị loại II); diện tích tự nhiên 1.637,4 km²; dân số gần 2 triệu người, hầu hết là dân tộc Kinh, với hai tôn giáo chính là đạo Phật và đạo Kitô. Nam Định có bờ biển dài 72 km, có hệ thống đường giao thông đa dạng, với 6.898 km đường bộ, 417 km đường sông và đường biển, 42 km đường sắt, rất thuận tiện cho việc phát triển kinh tế và giao lưu văn hoá giữa Nam Định với các tỉnh trong khu vực và cả nước.

Nam Định được xác định là vùng đất ngàn năm văn hiến, là quê hương của nhiều nhà văn hoá lớn, nhiều nhà khoa bảng, nhiều giá trị tư tưởng đạo đức, giàu tính nhân văn được bảo tồn ở trên 3.200 làng, thôn, xóm, tất cả đã góp phần vào việc xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nam Định cũng là tỉnh giàu có về di sản văn hoá. Trên từng khu vực địa lý hành chính của tỉnh đều dày đặc những dấu ấn văn hoá truyền thống, được thể hiện ở 1.655 di tích lịch sử, văn hoá; hàng trăm vùng văn hoá dân gian cổ

truyền: Hát chèo, rỗi nước, rỗi cạn, hát chầu văn; hàng trăm lễ hội, trong đó có những lễ hội mang tính quốc gia; nhiều làng nghề truyền thống: Đúc đồng, dệt, chạm khắc, sơn mài v.v...

Dưới ánh sáng đường lối đúng đắn của Đảng ta, những năm qua, nhất là từ khi có Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và từ khi Luật di sản văn hoá có hiệu lực thi hành, công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Nam Định đã thu được những kết quả đáng phấn khởi. Trước hết, đó là việc bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá. Theo số liệu kiểm kê năm 1995, tỉnh Nam Định có 1.655 di tích, bao gồm 582 chùa, 590 đền, 227 đình, 88 miếu, 63 phủ, 66 từ đường, 11 văn chỉ, nhà bia, 02 cầu ngói, 09 lăng mộ, 12 nhà thờ đạo Kitô, 05 di tích chống Mỹ. Trong số này, đến nay, đã có 74 di tích được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích, Ủy ban nhân dân tỉnh xếp hạng di tích cấp tỉnh.

* CHỦ TỊCH UBND TỈNH NAM ĐỊNH



Đền Trần Lộc Vương - Nam Định - Ảnh: Nguyễn Văn Thư

Hơn một thập kỷ qua, công tác nghiên cứu khoa học, đề xuất phương án bảo tồn di tích đã được đẩy mạnh. Các đề tài về văn hoá thời Trần, văn hoá tôn giáo, danh nhân văn hoá... được tập trung nghiên cứu ở mức độ đề tài khoa học cấp tỉnh. Những kết quả nghiên cứu này đã được áp dụng vào thực tiễn nhằm bảo tồn, tôn tạo di sản văn hoá, tiêu biểu là khu di tích đền Trần, chùa tháp Phổ Minh. Đây là khu di tích qua nhiều thế kỷ được đặt dưới sự quản lý của nhà nước phong kiến thời độc lập tự chủ, đến nay đang được tỉnh trực tiếp quản lý. Là khu di tích lưu giữ nhiều dấu ấn văn hoá, lịch sử từ thế kỷ XIII, lại nằm trên quê hương của vương triều Trần - một triều đại với những võ công, văn trị lừng danh trong lịch sử của dân tộc, đền Trần đang được bảo tồn, khai thác rất tích cực, góp phần vào việc phát huy bản sắc dân tộc, và giới thiệu những bài học về dựng nước và giữ nước của cha ông. Chùa tháp Phổ Minh, một trong những ngôi chùa cổ nhất của Phật giáo Việt Nam gắn liền với thiền phái Trúc Lâm - dòng Phật giáo mang tính độc lập, tự chủ, tự cường, có sức sống lâu bền suốt 7 thế kỷ - đã được phục hồi đúng với bố cục kiến trúc ban đầu. Cùng với khu di tích đền Trần, chùa tháp Phổ Minh, khu di tích Phủ Giầy cũng đã từng bước

được đầu tư và bảo tồn các giá trị văn hoá, tín ngưỡng - một hình thức tín ngưỡng dân gian mang đậm dấu ấn bản địa của người Việt cổ.

Ngoài ra, các di tích khác cũng đã và đang được đầu tư với nhiều mức độ khác nhau để gìn giữ những giá trị kiến trúc, văn hoá truyền thống như đền Bảo Lộc, đình Cao Đài (huyện Mỹ Lộc), chùa Keo - Hành Thiện (huyện Xuân Trường), đình Hưng Lộc, chùa Hạ Kỳ (huyện Nghĩa Hưng), đình Thượng Đồng (huyện Ý Yên), cầu Ngói, chùa Lương (huyện Hải Hậu), chùa Cổ Lễ (huyện Trực Ninh) v.v... Đặc biệt, Nhà lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh vừa được đầu tư tu bổ, tôn tạo. Các di tích cách mạng khác đều được chú ý nghiên cứu và từng bước quy hoạch bảo tồn.

Công tác bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá ở Nam Định diễn ra hết sức phong phú, đa dạng với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm, trung ương và địa phương cùng làm". Sự chỉ đạo của Tỉnh uỷ, Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Văn hoá-Thông tin đã thực sự thể hiện sinh động sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong quá trình thực hiện quản lý nhà nước, tổ chức các hoạt động chuyên môn về di sản văn hoá. Kết quả là toàn thể cán bộ, nhân dân trong tỉnh đã từng bước

nhận thức sâu sắc giá trị của di tích lịch sử, văn hoá, coi đó là tài sản văn hoá quý giá của cha ông từ ngàn xưa để lại, từ đó đã động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia giữ gìn, bảo vệ. Đẩy mạnh xã hội hoá công tác bảo tồn di tích, trong thời gian gần đây, toàn tỉnh đã thu hút được sự đóng góp nhiều tỷ đồng và hàng triệu ngày công lao động của nhân dân cho các di tích được bảo tồn và sạch đẹp hơn.

Ngoài hệ thống các di tích lịch sử, văn hoá hết sức phong phú, Nam Định còn có hàng vạn tài liệu, hiện vật, thác bản văn bia được sưu tầm, bảo quản tại kho của bảo tàng tỉnh, trưng bày một phần tại khu di tích đền Trần và phòng trưng bày trong Công viên văn hoá Túc Mặc. Đồng thời với việc thực hiện tốt công tác bảo quản, chỉnh lý, nghiên cứu các tài liệu, hiện vật trong kho bảo quản, ngành Văn hoá-Thông tin còn tiến hành khai quật khảo cổ học ở một số địa phương trong tỉnh, sưu tầm thêm được hàng trăm hiện vật có giá trị. Đặc biệt, trong năm 2004, Bảo tàng tỉnh đã tiếp nhận gần 500 cổ vật của các thời đại Lý, Trần, Lê do hội cổ vật Thiên Trường và ông Đoàn Anh Tuấn - hội viên Hội sưu tầm cổ vật Thăng Long trao tặng.

Không chỉ giàu về di tích lịch sử, văn hoá, Nam Định còn là tỉnh có nhiều lễ hội truyền thống. Kết quả điều tra, thống kê cho biết, hiện nay Nam Định có hơn 100 lễ hội truyền thống được các cấp có thẩm quyền cho phép tổ chức và quản lý. Ngoài ra, còn có hàng trăm hội chùa, đền tổ chức hàng năm với quy mô nhỏ, mang tính chất kỷ niệm. Hoạt động lễ hội ở Nam Định thường diễn ra trong 2 mùa chính: Hội Xuân (từ tháng giêng đến tháng 4 âm lịch) và hội Thu (từ tháng 8 đến tháng 10 âm lịch) - trong đó, lễ hội diễn ra vào mùa xuân nhiều hơn và khách về dự lễ hội cũng đông hơn. Hàng năm, có tới vài triệu lượt du khách về Nam Định tham quan và dự lễ hội. Riêng lễ khai ấn đầu xuân, lễ hội đền Trần và lễ hội Phủ Giầy đã thu hút vài chục vạn người về dự.

Được sự quan tâm của các sở, ban, ngành và chính quyền các cấp, nhất là sự tham gia nhiệt tình, thực hiện tốt các quy chế lễ hội của mọi người dân, các hoạt động lễ hội của tỉnh Nam Định đã có nhiều chuyển biến tích cực, hấp dẫn, để lại nhiều tình cảm sâu sắc trong lòng mọi người mỗi khi về dự hội.

Trên tinh thần đổi mới, những năm qua tỉnh

Nam Định đã phấn đấu đạt được những thành tích cơ bản về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Luật di sản văn hoá được quần chúng nhân dân hưởng ứng, tạo nên một phong trào rộng lớn nhằm bảo vệ di sản văn hoá. Các cấp, các ngành có rất nhiều đóng góp trong công tác bảo vệ và tổ chức phong trào quần chúng bảo vệ những di sản văn hoá của quê hương, không ngừng đấu tranh chống lại sự vi phạm đối với di sản văn hoá. Quá trình hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá đã có nhiều tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Một số di tích quốc gia tiêu biểu của tỉnh như khu di tích đền Trần (thành phố Nam Định), đền Bảo Lộc (huyện Mỹ Lộc), quần thể di tích Phủ Giầy (huyện Vụ Bản), chùa Cổ Lễ (huyện Trực Ninh), chùa Keo Hành Thiện, Nhà lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh (huyện Xuân Trường) đã và đang trở thành điểm thu hút khách du lịch, điểm tham quan, nghiên cứu học tập của các tầng lớp nhân dân trên mọi miền đất nước. Trên 80% số di tích được các cấp chính quyền, nhân dân địa phương thực hiện tốt công tác bảo tồn, tôn tạo, sử dụng và phát huy giá trị. Một số di tích có nguồn thu lớn đã bước đầu trích một phần kinh phí để tái đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích.

Những hoạt động bảo vệ, giữ gìn, phát huy giá trị di sản văn hoá đã có tác động tích cực góp phần xây dựng môi trường văn hoá lành mạnh, làm cho văn hoá thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội của người dân Nam Định, đồng thời đã góp phần phát huy truyền thống tốt đẹp của các cộng đồng dân cư, mở rộng giao lưu văn hoá với các vùng, miền trong cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tích đã đạt được, trong hoạt động bảo vệ, giữ gìn, phát huy giá trị của di sản văn hoá cũng còn những hạn chế. Chúng ta có Luật di sản văn hoá nhưng có nơi, có lúc còn chưa chú ý đúng mức đến việc tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến quần chúng. Nhiều hành vi vi phạm di tích là do cố ý, nhưng cũng không ít trường hợp vi phạm do thiếu hiểu biết pháp luật. Nhiều địa phương việc tu bổ di tích tràn lan, thiếu bàn tay quy hoạch, thiết kế, chỉ đạo chuyên môn, dẫn đến không ít công trình bị méo mó, biến dạng. Công tác quản lý lễ hội ở một số địa phương

làm chưa tốt khiến việc tổ chức lễ hội đã gây tác động tiêu cực tới cảnh quan môi trường của di tích (do chính các hoạt động của con người và phương tiện tham gia lễ hội gây nên).

Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá là một việc làm hết sức cần thiết, bởi di sản văn hoá không chỉ là những tài sản quý giá của quốc gia, dân tộc, là bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, mà còn là nguồn lực to lớn góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII của Đảng đã nêu: "Xây dựng nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, mà nhiệm vụ trung tâm là góp phần xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, có nhân cách tốt đẹp, có bản lĩnh vững vàng. Đó là sự kế thừa và phát huy các giá trị đạo đức và thẩm mỹ, các di sản văn hoá, nghệ thuật của dân tộc. Bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh của đất nước, trong các điều kiện kinh tế thị trường và mở rộng giao lưu quốc tế phải đặc biệt quan tâm gìn giữ và nâng cao bản sắc dân tộc, kế thừa phát huy truyền thống đạo đức, tập quán tốt đẹp, ý thức về cội nguồn và lòng tự hào dân tộc, khắc phục tâm lý sùng bái đồng tiền, bất chấp đạo lý, coi thường các giá trị nhân văn. Tiếp thu tinh hoa các dân tộc trên thế giới, làm giàu đẹp thêm nền văn hoá Việt Nam, ngăn chặn xu hướng lai căng pha tạp, đấu tranh chống sự thâm nhập của các loại văn hoá độc hại..."

Định hướng trên đây vô cùng quan trọng đối với công tác bảo tồn di sản văn hoá của Việt Nam nói chung và Nam Định nói riêng. Các di sản văn hoá còn lại đến hôm nay đều là tài sản quý báu do các thế hệ đi trước sáng tạo và trao truyền lại, do vậy chúng ta cần phải có kế hoạch giữ gìn, bảo vệ. Trong những năm tới, tỉnh Nam Định sẽ tiếp tục đẩy mạnh việc quản lý, bảo vệ có hiệu quả các di sản văn hoá, nhằm phát huy những giá trị to lớn của chúng, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ về văn hoá tinh thần ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân, góp phần xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên

tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Để công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá ở Nam Định đạt hiệu quả ngày càng cao, ngay từ bây giờ cần phải thực hiện một số vấn đề sau:

- Nghiên cứu, khảo sát để đánh giá đúng thực trạng các di sản văn hoá, trên cơ sở đó xây dựng quy hoạch tổng thể bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá một cách khoa học, khách quan, trong đó đặc biệt chú ý tới quy hoạch bảo tồn khu di tích đền Trần, nhà lưu niệm cố Tổng Bí thư Trường Chinh, chùa tháp Phổ Minh, khu di tích Phủ Giầy, chùa Keo Hành Thiện;

- Từng bước đầu tư có hiệu quả để trùng tu, tôn tạo, quản lý, khai thác và phát huy các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; làm tốt việc sưu tầm, bảo quản các tài liệu, hiện vật, thạc bản, văn bia; xử lý các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường di tích;

- Tăng cường công tác quản lý các lễ hội truyền thống, đặc biệt là các lễ hội vùng, miền và các lễ hội có tầm cỡ quốc gia. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá trong việc bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hoá;

- Tuyên truyền, giáo dục rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm bảo vệ các di sản thiên nhiên, di sản văn hoá; xây dựng một môi trường văn hoá lành mạnh trong các cộng đồng dân cư.

Là một tỉnh giàu về di sản văn hoá, thể hiện ở nhiều bình diện khác nhau và có nhiều giá trị khác nhau qua từng thời kỳ lịch sử, công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá ở Nam Định đang được đặt ra như một nhu cầu tất yếu trong đời sống của đại đa số các tầng lớp nhân dân. Bởi vì, di sản văn hoá là tài sản vô cùng quý báu cả về vật chất lẫn tinh thần, là một bộ phận rất quan trọng của văn hóa dân tộc, góp phần tạo nên bản sắc, cốt cách dân tộc, là nguồn tiềm năng du lịch đặc biệt trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh ngày nay và tương lai.

T.M.O



Xứ Nam

CÂU CHUYỆN CỦA NHỮNG DÒNG SÔNG

G8, TRẦN QUỐC VƯỢNG*

1 - Hưng Yên - Thái Bình bên tả ngạn, cùng Hà Nam, Nam Định bên hữu ngạn sông Hồng (thời Lý Trần có tên là Đại Hoàng Giang) hợp thành "xứ Nam" của dân dã, trấn Sơn Nam của thời Lê, phủ Thiên Trường - Long Hưng thời Trần, lộ Đại Hoàng Giang thời Lý. Bốn tỉnh được gọi tên như bây giờ, là do người Pháp đặt ở thập niên 90 cuối thế kỷ 19, dưới chế độ thực dân: Chia nhỏ để trị; 80 năm thuộc Pháp họ chỉ làm được 01 cầu sắt Doumer (1902 - Long Biên nay) bắc qua sông Hồng. Thứ tư duy giao thông của Tây thuộc địa là tư duy đường bộ và đường sắt. Họ chênh mảng tư duy sông nước vốn là tư duy truyền thống của người Việt. Cả nước đầy sông nước, xứ Nam, mạng lưới sông lạch càng dày đặc hơn về phía biển nên đò ngang đóng vai trò nổi trội bờ, đò dọc nổi Thủ đô và các xứ. Vả lại, dưới chế độ quân chủ - tiểu nông, chưa có khả năng làm cầu sắt lớn, quan - dân chỉ làm được ít cầu đá (nhất là thời Mạc và thời Lê Trung Hưng) và cầu gạch, đôi khi có lợp ngói (như cầu ngói chợ Lương xứ Nam), bắc qua sông nhỏ, thường là

ngòi lạch. Nếu không thì có làm chút cầu gỗ hay là cầu khỉ, bắc bằng tre. Đò ngang với hình ảnh cô/bà lái đò vẫn là phổ biến...

2- Xứ Nam là phần châu thổ Bắc bộ phía Tây Nam, nó có mấy đặc điểm này:

2.1- Nó là vùng hạ châu thổ sông Hồng; sông Hồng ngắn, chảy tương đối dốc, lũ lụt thất thường, nên tổ tiên ta đành chọn phương án đắp đê. Nhà Lý mới chỉ thấy sử chép đắp đê Cơ Xá để ngăn (phần nào) lũ lụt ở Kinh thành và phần ven đô. Đến thời Trần, thế kỷ 13, mới thấy sử chép: Nhà Trần đắp đê quai vạc (Đĩnh Nhĩ đê), "từ đầu nguồn đến ven biển", nghĩa là tới xứ Nam. Từng vùng, phải có đê vùng và đời Trần đã có thể chế trông coi đê (có chức Hà đê quan chánh phó sứ). Thời 12 sứ quân, và việc cát cứ trong cuộc loạn lạc, cuối thời Lý thấy sử chép các tướng cát cứ thường mùa hè cứ phá đê của nhau để dễ tràn qua chiếm đất. Thì biết đấy là đê vùng, bao quanh một số làng xã hay điển trang - thái ấp thời Lý - Trần.

2.2- Có đê quai vạc và đê vùng là đê sông

nhưng xứ Nam cận biển nên còn có đê biển.

Sử và thực tại xứ Nam còn cho biết rõ ràng, nhất là Đê Hồng Đức (thế kỷ 15). Nay chỉ còn từng đoạn (Nghĩa Hoàng). Tôi thiết tha đề nghị quý vị Lãnh đạo Ninh Bình - Nam Định hãy ra quyết định giữ lấy vài đoạn đê Hồng Đức để làm di tích lịch sử, đánh dấu một chặng đường khai hoang lấn biển của nhân dân ta. Đọc tiểu sử của Lê Tung (1451 - ?), tiến sĩ năm Hồng Đức 15 (1484) ta thấy: Năm Hồng Đức 25 (1494), ông được cử làm Phó điền sứ vùng Nghĩa Hưng, Sơn Nam hạ, mộ dân nghèo không ruộng, lưu tán, đến đây khai hoang lập ấp và chia ruộng cho họ cày cấy. Sử cũng chép mấy lần vua Lý ngày mùa đi xem gặt ở hành cung ứng Phong. Giới khảo cổ - Bảo tàng Nam Định đã tìm thấy nền hành cung này ở vùng ngã ba sông Sắt/Đáy (đời Lý gọi là sông Ba Lạt (S -> Tr -> Bl - Ba Lạt = Sắt Sắt, như Bà Liệt # Sắt ở huyện Tây Chân, nơi Trần Thừa, người con ngoài giá thú là Bà Liệt (<=> Sắt) Tây Chân sau đổi sang Nam Trần rồi Nam Trực nay). Vua Lý có sai bắc "Cầu Ba Lạt", tôi cho là cầu Sắt ở vùng Bình Lục - Vụ Bản bắc qua con sông Sắt là sông nhỏ, chắc là cầu gỗ thôi. Nay ở phía trên Cầu Hộ của Bình Lục vẫn có tên "Cầu Sắt" nơi sông Sắt chảy qua, nối Bình Lục - Hà Nam với Vụ Bản - Nam Định, xưa thuyền nhỏ vẫn xuôi về sông Ngâm để đến hành hương ở đền Mẫu Phủ Giầy, tháng ba âm lịch hàng năm. Sông Sắt - sông Ngâm là nhánh ngang nối sông Châu Giang và sông Đáy.

Về sông Châu Giang, chúng tôi đã nói nhiều (xem "Sông Châu - Núi Đọi - họ Trần" trong sách Việt Nam - cái nhìn địa văn hoá, HN, 1998). Đại để, nó bắt nguồn là nhánh sông Đáy ở Vân Đình (Hà Đông), đoạn đến Phú Xuyên gọi là Mang Giang, đoạn qua núi Đọi - Điệp gọi là Châu Giang chảy xuống Châu Cầu (Phủ Lý - Hà Nam), sông Nhuệ, sông Đáy nối nhau bởi Châu Giang. Rồi Châu Giang chảy tiếp xuống Túc Mịch - Thiên Trường - là quê hương và nơi

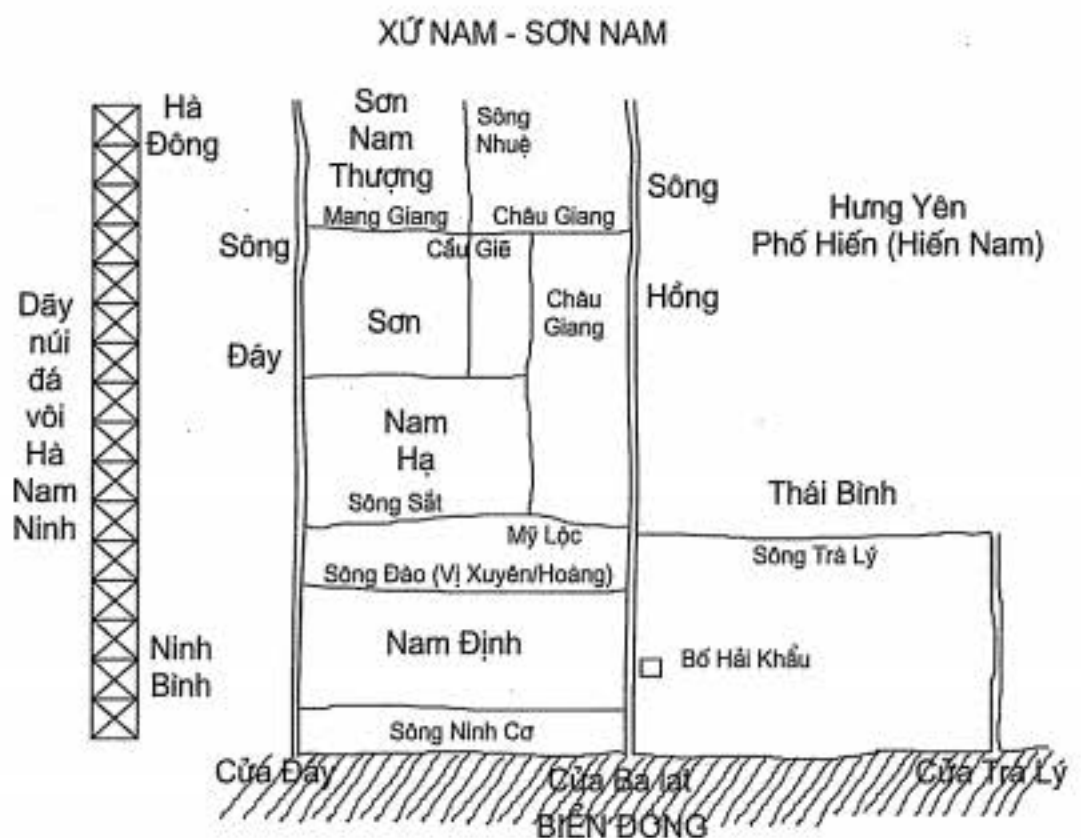
ngự của các Thượng hoàng nhà Trần - sau khi nhường ngôi cho vua Trẻ - về đây ở tu tiên, học đạo, dưỡng già, thăm dân. Ở đây, con sông Châu đó sẽ gọi là Tiểu Hoàng Giang, rồi lại chảy ra Đại Hoàng Giang là sông Nhị - Nhĩ - Hồng ở vùng ngã ba Đại Hoàng, tên dân dã là Tuấn Vương: "Nhất cao là núi Tản Viên, nhất sâu là vũng Thủy Tiên, Tuấn Vương" (ca dao). (Giữa Lý Nhân của Hà Nam và Mỹ Lộc của Nam Định, nơi có loài "chuối ngự", nhỏ - ngon - thơm - ngọt - vỏ mỏng, xưa dùng tiến vua, sau bán cho những người thích ăn sang ở chợ Rổng, Nam Định). Nam Định còn có sông Đào - thực ra trước vẫn là sông tự nhiên - Vị Xuyên, Vị Hoàng và quá xuống phía Nam sông Ninh Cơ, đều là những sông nối sông Đáy với sông Hồng.

Nói cho có vẻ khoa học và dễ hiểu thì, về cơ bản có hai hệ thống sông (con sông được ví như một cái cây, thân cây là sông Cái, cành (nhánh) cây là sông con).

a) Hệ song song

b) Hệ cành cây.

Tôi có thể "mô hình hoá" (hay "sơ đồ hoá") hệ sông ở xứ Nam như sau:



2.3- Nam Định có 2 cửa biển chính:

a- Cửa Ba Lạt, với hai hàng đối nhau qua sông Hồng: Minh Giám bên Thái Bình, Trà Lũ bên Nam Định, đều là quê và vùng hoạt động của nghĩa quân Phan Bá Vành ("Vua Ba Vành" của dân dã đầu thời Nguyễn 1826 -1827).

Cửa Ba Lạt nhiều cát - phù sa, không sâu, thuyền bè lớn đi vào không thuận lợi.

b- Cửa Đáy: Còn nhiều tên gọi: Đại Ác - Đại An (từ thời Lý). Đại Tiểu Khang (cho cả Ninh Bình - Hoa Lư) Độc bộ - Lục bộ - Rokbo (tên của Tây phiên âm).

Đây là cảng chính của xứ Nam, của thương thuyền trong ngoài nước. Thời Lý, các đoàn thuyền chiến từ đây xuống Nam vào Nghệ, đánh Chiêm và trở về Thăng Long cũng từ đây qua sông Đáy, sông Châu, sông Nhuệ, tùy lúc, tùy nơi ...

Trong thời kỳ chuyển đổi kinh tế, từ nông nghiệp sang công nghiệp - dịch vụ, Nam Định cần đặc biệt chú ý đến cảng biển - sông này, như bên Thái Bình chú ý đến cửa Trà Lý - Diêm Điền).

Nam Định cần một cái nhìn hướng biển mạnh hơn ở thời kỳ đổi mới và cơ chế thị trường, không thể chỉ đứng sau quay lưng với biển (Hải Hậu) hay chỉ đứng "trước biển" (Tiền Hải) như bên tỉnh bạn Thái Bình!

3- 3.1- Khác hẳn với Thái Bình - Hưng Yên - hai tỉnh duy nhất ở châu thổ Bắc kỳ - Bắc bộ không có một trái núi nào, cánh đồng lúa có thể gọi là "cò bay thẳng/mỗi cánh", Nam Định (và ngược lên Hà Nam, Hà Đông (Sơn Nam thượng) rồi Sơn Tây (xứ Đoài) lại là vùng châu thổ xen/chen núi. Hãy chỉ kể dải núi 99 ngọn nổi Ba Vì - núi Vua Bà - Viên Nam qua Kim Bảng - Thanh Liêm của Hà Nam mà đi xuống đến tận ven biển Thần Phù rồi nổi vào Nga Sơn, Thạch Thành, Thanh Hoá. Và còn biết bao nhiêu núi sót rải trên vùng châu thổ Nam Định: Núi Ngắm, núi Gôi, núi Hổ...

Đâu phải bỗng dưng mà biểu tượng non sông của Nam Định xưa - nay là:

Non Côi (Gôi)

Sông Vị

3.2- Trên núi Ngắm, núi Hổ... khảo cổ học đã tìm thấy những di tích hậu kỳ đá mới trên 4000 năm (riêu-bôn đá, đồ gốm thô)... Đó là các đảo - biệt cư (island - isolate) của cư dân chài cá cổ là chính (có kết hợp chút chút ngư - tiểu - canh - mục). Nhiều trống đồng Đông Sơn đã được tìm thấy, từ Ngọc Lũ - Lý Nhân ở Hà Nam bên này sông đến Đông Hưng (Đông Quan - Hưng Hà) ở Thái Bình bên kia sông Hồng và ở Nam Định là trống núi Gôi (3-4 cái). Trống Hữu Bị cũng như ở vùng ven núi Ý Yên... Lúc này đã

là sơ kỳ thời đại sắt. Dân Việt cổ ven biển đã có ruộng lạc điền "theo nước triều lên xuống mà làm ăn". Thái Bình (kể cả Kiến Thụy ... của Hải Phòng) - Nam Định - Ninh Bình - Nga Sơn (Thanh Hoá) nên viết lịch sử khai hoang lấn biển, từ thời đại Đông Sơn các vua Hùng đến thời đại Đại Việt - Việt Nam các vua Lý, Trần, Lê, Mạc, Trịnh, Nguyễn, thời Tây thuộc địa, thời đại Hồ Chí Minh. Đặc biệt chú trọng các vùng "giao nước" (giao thủy) có thị tứ, chợ búa và một hệ sinh thái "nước lợ".

Xin lưu ý: Các núi đá vôi Nam Định đều ở ven sông. Cảnh quan "sơn thủy hữu tình" nên trên núi non đều có chùa - đền Mẫu. Công chúa Thụy Bảo vợ Trần Bình Trọng, công chúa Huyền Trân vợ vua Chế Mân (Chiêm Thành), sau khi ở goá, đều về tu ở chùa Núi Hổ. Chùa Gôi gần với đền Mẫu Phủ Giầy...

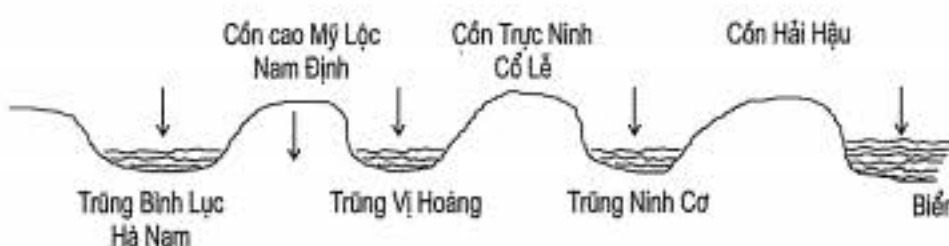
Rất cần lãnh đạo chú ý chỉ đạo việc bảo vệ môi trường xanh-sạch-đẹp, giáo dục dân trí và quan trí lối sống thích nghi hơn, thân thiện hơn với tự nhiên, đừng phá đá bừa bãi để rải đường, làm xi măng, làm non bộ to lớn cho đám "nhà giàu mới" "ăn xổi ở thì"...

3.3- Nam Định đã có địa hình Dương (núi - đồi - gò) thì phải có địa hình Âm (đầm - hồ ao - ruộng trũng). Đi trên vùng Nam (Trực) - (Trực) Ninh khi trước, tôi và TS. Hồng Kiên (thần đồng thơ, nay là tiến sĩ khảo cổ người Nam Định) đã thấy, giữa mênh mông biển lúa xanh, là các "trũng" trồng khoai nước xanh một màu xanh khác. Dân gian bảo chúng tôi: Đây là những vết chân Ông Khổng lồ (sau được đồng nhất với thiển sư Không Lộ - Minh Không, người trụ trì những chùa Keo trên (Hành Thiện - Xuân Trường), Keo dưới (Vũ Thư - Thái Bình) nổi tiếng từ thời Lý đến thời Lê Trung Hưng (thế kỷ 12 - 17 - 19). Tôi và Viện sĩ Nông học sinh thái Đào Thế Tuấn đã "giải mã" những "vết chân ngựa Gióng" ở vùng thổ nhưỡng Fe-ra-lít trung du xứ Bắc là những "ao trợ thời" cấp nước (qua tát nước nhân tạo) cho các đồng ruộng cao tiến mùa mưa và đầu mùa mưa muộn (hạn). Nói sao đây về các "vết chân Ông Khổng lồ" ở Xứ Nam lầy trũng, chiêm nhiều mùa ít? Tôi thấy cần chú ý đến tính chất "lượn sóng" của đồng ruộng Nam Định cận biển từ Bắc chí Nam rất khác Bình Lục - Thanh Liêm, Hà Nam chỉ về cơ bản là chiêm trũng tuy cũng có chút đồng mùa ở vùng "gờ" chân núi Đọi, Diệp, Quế, Quỳển

Sơn...

Tôi có thể biểu diễn trắc diện (trofil) của đồng đất Nam Định từ Bắc chí Nam cận biển như sau, căn cứ vào các lớp cồn - trũng (miền Trung gọi là "bàu") ven biển cổ:

Có nhận thức như thế, dù cự ly cồn - trũng chỉ là một vài mét và đã bị san gạt đi nhiều, ta mới hiểu vì sao Nam Định có cả chiêm - mùa, có đặc sản gạo Tám thơm, có đặc sản Quất - Đỗ Quyên cây cảnh... cũng như có đặc sản Gỏi



nhệch-Nghĩa Hưng hay các "làng phố" Vân Cù - Giao Cù - Tây Lạc - Nghĩa Đồng... Cố nhiên là phải còn đặt Nam Định trong mối quan hệ mạng giao thoa kinh tế - văn hoá - xã hội trong ngoài nước.

4- Mạng trong nước.

4.1-

a) Quan hệ chặt chẽ Thăng Long - Thiên Trường đời Trần. Quan hệ kinh đô - xứ Nam, thủ đô - vùng Nam cận biển rồi, gián tiếp qua

kinh đô - thủ đô với Kinh Bắc.

b) Có sông Đáy - sông Hồng và các đường ven sông, Nam Định dễ dàng quan hệ với xứ Đoài và miền Tây Bắc.

c-d) Nam Định có cả quan hệ bộ - biển với xứ Đông, cho đến Quảng Ninh gọi là miền "Hải Đông" và với miền "Hải Tây" tức Bắc Trung bộ. Nếu lãnh đạo Nam Định làm một dự án điều tra sự di cư của dân Nam Định lên Hà Nội, ra Hải Phòng, Quảng Ninh, vào Thanh Nghệ... thì mọi việc sẽ rõ ra ngay: ở đâu ta gặp nhiều dân gốc Nam Định tới làm ăn?

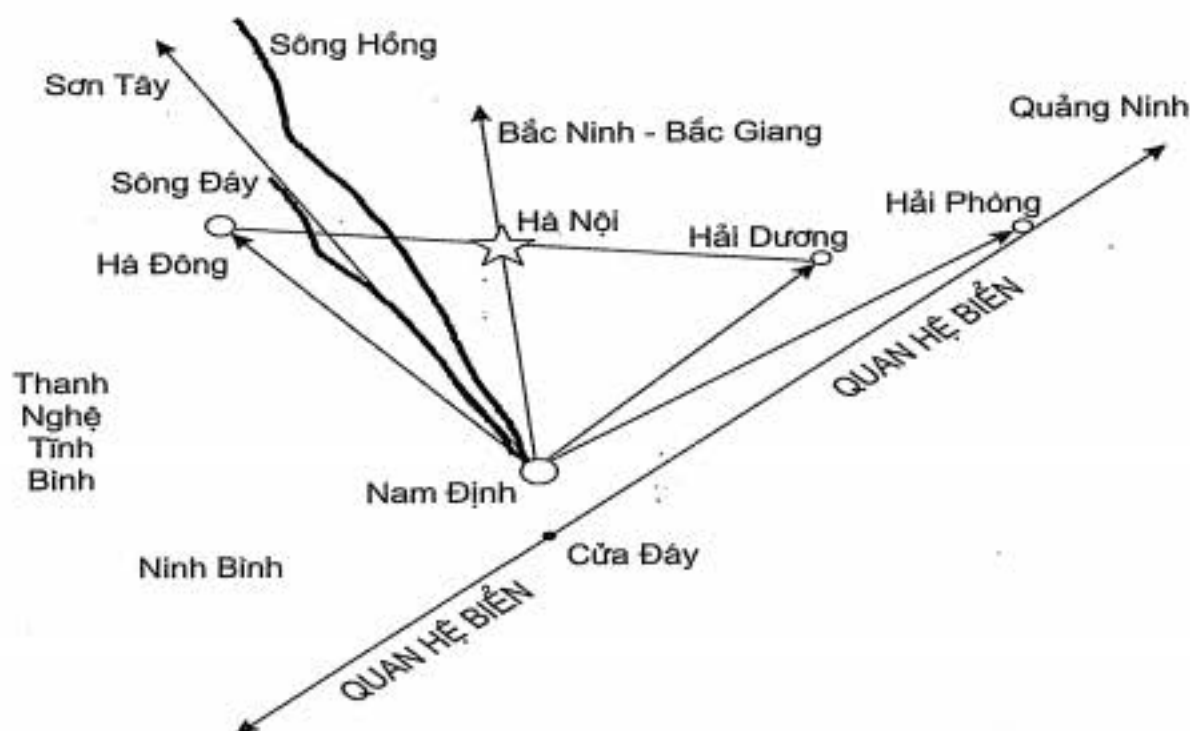
4.2- Mạng quốc tế - còn yếu nhiều. Chủ yếu qua đường biển. Thế kỷ 17-18, thời đại thương (Grand Comanerce) của thế giới, thuyền buôn quốc tế qua Cửa Đáy - Rokbo sông Vị Hoàng - sông Hồng mà tới Phố Hiến.

4.3- Trị sở trấn Sơn Nam cứ "tụt từ từ", từ Xóm Đình - Duy Tiên xuống Châu Cầu - Chợ Trán rồi mới Vị Hoàng ở thế kỷ 18. Thế kỷ 19-20, Nam Định là thành phố lớn nhất xứ Nam, sau Hà Nội.

Nửa sau thế kỷ 20 và nay là đầu thế kỷ 21, với sự mở rộng quốc lộ, việc bắc hai cầu Tân Đệ và Yên Lệnh trên sông Hồng, thân phận Nam Định sẽ ra sao trong sự phát triển bền vững chung của châu thổ Bắc bộ và cả nước?

Xin Lãnh đạo Nam Định để tâm suy nghĩ một chiến lược phát triển lâu dài cho Nam Định mến yêu!

T.Q.V



SUMMARY: NAM REGION - STORIES OF THE RIVERS

The author based on the role of outlets and rivers crossing Nam Dinh to outline different aspects of the region's culture. Outlets and rivers dominated the political, economic and historical development of the region and even had effect on human character and international trade exchange...

DẤU ẤN VĂN HÓA THẾ KỶ XI - XII

Ở NAM ĐỊNH

TS. NGUYỄN XUÂN NĂM*

1 - Năm 1010, sau khi lên trị vì đất nước, đức Thái Tổ nhà Lý quyết định dời đô từ Hoa Lư về thành Đại La và đổi tên thành Thăng Long. Với vị trí trung tâm đất nước và những điều kiện giao thông thủy bộ thuận tiện, Thăng Long đã trở thành trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, quân sự của quốc gia Đại Việt độc lập, tự chủ.

Tại kinh thành Thăng Long, nhà Lý đã cho xây dựng nhiều lâu đài, cung điện, đền chùa và thành lũy bảo vệ, ở nhiều địa phương trong cả nước Đại Việt lúc đó, các vua nhà Lý cũng cho xây dựng hàng loạt chùa chiền, cung điện, hành cung... Những công trình kiến trúc đó, trải qua các biến thiên của lịch sử, đến nay chỉ còn một số ít di tích được xem như những dấu ấn văn hoá của thời kỳ lịch sử đặc biệt này. Bài viết sau đây giới thiệu một số dấu tích văn hoá thời Lý ở Nam Định - một vùng đất từng là phen dậu phía Nam của kinh kỳ, để góp một tiếng nói hướng tới kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội. Cũng là để góp phần khẳng định rằng, "về phương diện văn hoá, thời Lý là lúc bắt đầu một giai đoạn phát triển rực rỡ của nền văn hoá dân tộc"(1).

2- Căn cứ vào các tài liệu hiện biết, thì vùng đất Nam Định ngày nay vốn thuộc lộ Hải Thanh thời Lý. Sang thời Trần, vua Trần-Thái Tông đổi tên lộ thành lộ Thiên Thanh; sau đó, vào năm 1262, Trần Thánh Tông lại đổi Thiên Thanh thành lộ Thiên Trường. Theo Đại Việt sử ký toàn thư thì vùng đất này, mà một phần là đất

Ứng Phong, được các vua Lý đặc biệt chú trọng hai lĩnh vực: Sản xuất nông nghiệp và xây dựng chùa chiền(2).

"Đinh Dậu [Hội Tường Đại Khánh] năm thứ 8 (1117).

Tháng 3, ngày Bính Thìn, vua ngự đến núi Chương Sơn để khánh thành bảo tháp Vạn Phong Thành Thiện, có rồng vàng hiện.

Vua lại ngự đến hành cung Ứng Phong xem cày ruộng.

Tháng 6, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem cày ruộng. Khi ấy không mưa, cầu đảo ở hành cung".

Quý Mão [Thiên Phù Duệ Vũ] năm thứ 4 (1123).

Mùa đông, tháng 10, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt lúa.

Chuyến đi này bắc cầu vồng qua sông Ba Lạt(3).

Giáp Thìn [Thiên Phù Duệ Vũ] năm thứ 5 (1124), tháng giêng.

Vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem cày ruộng. Khi vua ngự ở hành cung, người nước Chiêm Thành là cụ Ông và 3 người em họ đến chầu.

Ất Tỵ [Thiên Phù Duệ Vũ] năm thứ 6 (1125), mùa hạ, tháng 4, vua ngự đến hành cung Ứng

Phong xem cây ruộng.

Bính Ngọ [Thiên Phù Duệ Vũ] năm thứ 7 (1126), mùa đông, Vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt.

...

Đinh Mùi [Thiên Phù Khánh Thọ] năm thứ 1 (1127) mùa hạ, tháng 4, vua ngự đến hành cung Ứng Phong xem gặt.

Như vậy, liên tục trong nhiều năm, Lý Nhân Tông đã nhiều lần về đây để khuyến khích sản xuất và đặc biệt là khánh thành chùa Chương Sơn với tháp Vạn Phong Thành Thiện. Hành cung Ứng Phong lại là nơi hoàng tử trưởng Long Xưởng sinh ra vào tháng 11 năm Tân Mùi, niên hiệu Đại Định thứ 12 (1151). Hoàng tử trưởng Long Xưởng được sách phong là Hiến Trung Vương (ở đoạn dưới, Đại Việt sử ký toàn thư lại chép: Dựng hành cung Ứng Phong vào năm 1154(4). Điều này có lẽ nhầm, bởi vì như đã dẫn ở trên, vua Lý Nhân Tông nhiều lần về Ứng Phong, do vậy, hành cung Ứng Phong phải được xây dựng trước năm 1154).

Điểm qua đôi nét về những thư tịch cổ đã thấy được, dưới thời Lý, vùng đất Nam Định là nơi quần cư đông đúc, vùng đồng bằng theo triền sông Đáy, sông Hồng, sông Vĩnh bằng phẳng, ổn định, trù phú. Chính vì thế, các hoàng đế nhà Lý đã cho xây dựng hành cung "Ứng Phong", cùng các hành cung Lý Nhân, Hải Thanh (nay còn có địa danh là hành cung và các công trình chùa tháp).

3- Như chúng ta biết, thời Lý, đạo Phật ở nước ta rất thịnh hành, do đó, các công trình chùa tháp được xây dựng rất nhiều, với quy mô lớn và mang đậm phong cách kiến trúc dân tộc. Đó cũng thực sự là những trung tâm văn hoá, chính trị, tư tưởng ở các làng xã. Qua các đợt khảo sát ở Nam Định, những ngôi chùa thời Lý hiện không còn, nhưng những thiền sư nổi tiếng thời Lý được thờ phụng trong các ngôi chùa theo phong cách "tiền Phật hậu Thánh"(5) thì vẫn tồn tại nhiều thế kỷ nay. Dấu vết văn hoá thời Lý còn lại ở các di tích này khá rõ:

3.1- Chùa Thần Quang, còn gọi là chùa Keo, hiện tọa lạc tại thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường. Qua một số tài liệu hiện biết, thì chùa Thần Quang trước đây là chùa Nghiêm Quang, được xây dựng vào năm 1061 đời Lý Thánh Tông, đến năm 1167, đời Lý Anh Tông, mới đổi thành chùa Thần Quang.

Theo truyền khẩu, thì địa bàn hương Giao Thủy xưa rộng lớn, bao gồm từ vùng đất Quán Các (nay thuộc huyện Nam Trực) xuống tới huyện Xuân Trường, Giao Thủy ngày nay. Có thể, chùa Thần Quang nay không hẳn giữ được mô hình của chùa Thần Quang thời Lý. Do trận lụt năm 1612, nên cư dân vùng này phải tách ra để ngụ cư ở hai bên sông, do vậy hai nơi có hai chùa: Một của Nam Định, một của Thái Bình, với quy mô khác nhau - chùa Keo ở Nam Định gọi là chùa Keo trên, chùa Keo Thái Bình gọi là chùa Keo dưới, nhưng phong cách thờ tự đều giống nhau: Tiền Phật hậu Thánh. Thánh tổ ở đây là thiền sư Dương Không Lộ, một cao tăng thời Lý đã được nhiều tài liệu ghi chép - Theo sách Không Lộ thiền sư ký ngữ lục thì: "Vị thiền sư Không Lộ ở chùa Nghiêm Quang tại Hải Thanh, là người Hải Thanh họ Dương, huý là Minh Không thiền sư. Theo nghiệp nhà làm nghề chài lưới. Sư thường với một chiếc thuyền con lênh đênh khắp vùng sông biển. Về sau, sư bỏ nghề, đi tu theo phái Bà La Môn. năm Chương Thánh Gia Khánh thứ nhất (1059), sư cùng bạn là Giác Hải ra xa ngoài nước. Lúc đầu theo học cư sĩ Bảo Tài Ngô Xá, rồi sau theo học thiền sư Thảo Đường và đắc đạo. Thiền sư Thảo Đường truyền thụ cho giáo lý của thiền phái Tuyết Đậu Minh Giác. Sau đó, sư cùng Giác Hải tìm đến An Mục Ngưu, làng Đô Lâu, cùng tu ở chùa Hà Trạch, ở đây ăn bằng cây, mặc bằng cỏ, các vị tu sĩ khổ hạnh tới quên mình. Ngoài đời cắt đứt mọi mưu cầu, trong tâm lo ngày đêm thiền định...(6). Tại chùa Keo, còn rất nhiều di vật có giá trị, nhưng đáng chú ý là pho tượng Đức Thánh tổ Dương Không Lộ, một tác phẩm nghệ thuật hết sức có ý nghĩa, liên quan tới cuộc đời của vị cao tăng nhiều huyền thoại này.

3.2- Chùa Nghĩa Xá - Viên Quang Tự, nay ở thôn Nghĩa Xá, xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường. Chùa này được xây dựng ở bên bờ Nam của một nhánh sông Hồng thuộc hương Giao Thủy xưa (bắt đầu xây dựng từ năm 1121, đến năm 1122 thì xong), đặt tên là chùa Diên Phúc. Ngôi chùa hiện nay rất bề thế, các di vật hiện còn đa phần có niên đại thế kỷ XVII-XVIII. Hiện vật có giá trị đặc biệt ở đây là tấm bia "Viên Quang tự bi minh tính tự"(văn bia chùa Viên Quang)(7) được soạn, khắc năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ ba (1122), (Giác Hải đại sư cho



Chuẩn bị kéo chữ, lễ hội Phủ Giày - Ảnh: Trần Thị Cúc

khắc bia ở một mặt). Có lẽ đây là tấm bia thời Lý duy nhất còn ở tỉnh Nam Định. Nghiên cứu văn bia này, chúng ta biết được rằng: "Chùa Viên Quang này là chùa do Lý Anh Tông sáng lập, là nơi sư Giác Hải trụ trì. Sư ra đời nơi thôn xóm, nhân từ, trí khác kẻ man di như nhuốc, như hoa sen vượt trên bùn đọng"(8). Như thế, văn bia đã cho biết thiền sư Giác Hải sinh ra tại đây và trụ trì ngôi chùa Viên Quang. Sau khi tu hành và đi nhiều nơi, Giác Hải trở lại quê hương. Văn bia viết: "Chúng sinh đã hoá độ, thiền sư đã già nua. Người bèn chống gậy lại làng xưa, xuôi thuyền về quê cũ. Xem đất đẹp đầu rồng, cách xóm tanh máu thú. Phía trước mẫu nam, muôn khoảnh mây vàng giải đất, phía sau rộng lớn, nghìn trùng sông biếc liên trời. Bên tả hành cung đất Hải, thuế cày đều giảm nhẹ xuân thu; bên hữu chùa cổ Long Kiều(10) chuông kệ thả đều lắng nghe sớm tối...(11). Theo sách "Thiền uyển tập anh ngữ lục"- bản in tháng tư năm Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715); thì "thiền sư Giác Hải ở chùa Diên Phúc, làng Hải Thanh. Sư họ Nguyễn quê ở Hải Thanh, lúc trẻ tuổi, sư làm nghề đánh giá, thường dùng một cái thuyền nhỏ làm nhà để ngao du giang hồ. Năm 25 tuổi, sư bỏ nghề đánh cá, cắt tóc đi tu, cùng với thiền sư Không Lộ, đến thụ nghiệp thiền sư Hà Trạch rồi làm

Pháp tự(13) của Không Lộ. Cũng như Dương Không Lộ, xung quanh thiền sư Giác Hải có nhiều truyền thuyết kỳ lạ được một số tài liệu ghi chép. Ngay vua Lý Nhân Tông cũng làm bài thơ khen Giác Hải như sau:

*Giác Hải tâm như hải
Thông Huyền thông hựu huyền
Thần thông kiêm biến hoá
Nhất Phật nhất thần tiên(14).*

Đọc theo triền sông Ninh Cơ hiện nay (một nhánh của sông Hồng), vùng đất xưa thời Lý, số chùa còn lại bái đường bài trí theo kiểu tiền Phật hậu Thánh rất ít. Tại những ngôi chùa này, các thánh tổ tập trung ở ba vị: Dương Không Lộ, Nguyễn Giác Hải, Nguyễn Minh Không, chỉ có duy nhất một ngôi chùa thờ Từ Đạo Hạnh (chùa Đại Bi, Nam Giang, Nam Trực, cách thành phố ngày nay 10km). Như vậy, có thể thấy rằng ảnh hưởng của các cao tăng thời Lý ở đây rất sâu đậm. Và, gây ấn tượng nhất là các pho tượng tả thực chân dung cốt cách của thiền sư Không Lộ, Minh Không, Giác Hải và Từ Đạo Hạnh. Các pho tượng này đến nay vẫn còn, có thể bước đầu xác định được niên đại là từ cuối thế kỷ XVII đầu thế kỷ XVIII. Các vị cao tăng trên không chỉ là cao tăng mà còn là Quốc sư, trường hợp như thiền sư Viên Thông (1086 - 1151) là một ví dụ(15).

3.3- Chùa Ngô Xá và tháp Vạn Phong Thành Thiện:

Di tích chùa Ngô Xá và tháp Vạn Phong Thành Thiện đã được khai quật nghiên cứu công bố(16) từ năm 1970. Xin được giới thiệu đôi nét về dấu vết văn hoá thời Lý của công trình kiến trúc đồ sộ này.

Núi Ngô Xá thuộc xã Yên Lợi, huyện Ý Yên. Trên đỉnh núi còn dấu vết rất rõ của công trình kiến trúc chùa Ngô Xá và ngọn bảo tháp Vạn Phong Thành Thiện. Việc xây dựng cây tháp này được Việt sử lược chép như sau: "Năm Mậu Tý, hiệu Long Phù Nguyên Hoà năm thứ 8 (1108), mùa xuân, tháng giêng xây tháp Chương Sơn"(17). Như trên đã dẫn, sách Đại Việt sử ký toàn thư cũng có ghi: "Hội Tường Đại Khánh năm thứ 8 (1117) tháng 3 ngày Bính Thìn, vua ngự đến núi Chương Sơn để khánh thành tháp Vạn Phong Thành Thiện"(18). Như thế, tháp được xây dựng từ năm 1108 và hoàn thành vào năm 1117. Tháp Chương Sơn đã bị phá huỷ bằng địa (theo văn bia ở chùa Ngô Xá, tạc năm 1670 ghi lại). Toàn bộ ngọn tháp cao lớn như thế, trong cuộc khai quật chỉ thu được 200 di vật và không đến 50 viên gạch nguyên vẹn(19). Những thông tin có giá trị cho việc

định niên đại cây tháp là những viên gạch có khắc chữ Hán "Lý gia đệ tứ đế Long Phù Nguyên Hoà ngũ niên tạo" nghĩa là những viên gạch này được sản xuất vào năm 1105, trước 3 năm chuẩn bị để xây tháp. Những di vật văn hoá như đĩa tròn đá có chạm rồng, lá đề, khỉ, gạch, thành bậc lan can, các bộ phận kiến trúc khác bằng đá có chạm khắc rồng, sóng nước, hoa cúc... tiêu biểu cho phong cách kiến trúc điêu khắc thời Lý đang được trưng bày và bảo quản tại Bảo tàng Nam Định. Nghiên cứu các di vật này, chúng ta có thể hình dung ra tháp Chương Sơn thời Lý có quy mô to lớn, với những đường nét chạm trổ tinh tế, duyên dáng, mà lại rất khoẻ khoắn, phản ánh sự tài ba của những nhà kiến trúc, điêu khắc của Đại Việt đầu thế kỷ XII, đồng thời thể hiện tư tưởng Phật giáo và các mối giao lưu văn hoá Việt - Chăm ngay từ thế kỷ XI-XII. Đặc biệt là trong ngôi chùa dưới chân núi Ngô Xá hiện nay còn có pho tượng Phật Adidã bằng đá rất có giá trị.

4- Như vậy có thể nói rằng, một số ngôi chùa thời Lý và công trình kiến trúc khác được khởi dựng từ thời Lý ở Nam Định có giá trị đặc biệt. Những dữ liệu trên đã cho biết, các ngôi chùa từ Chương Sơn, Thần Quang, Viên

Một số di tích liên quan tới thời Lý ở Nam Định

Tên di tích	Địa điểm	Nội dung	Di vật tiêu biểu
Chùa Nghĩa Xá (Viên Quang tự)	Thôn Nghĩa Xá, xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường	Chùa thờ Phật và các vị thánh tổ: Giác Hải thiền sư và Nguyễn Minh Không. Kiến trúc khởi dựng: thời Lý. Di tích hiện còn: Thời Lê-Nguyễn	1 tấm bia "Viên Quang Tự", khắc năm 1122
Chùa Keo (Nghĩa Quang tự, Thần Quang tự)	Thôn Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường	Chùa thờ Phật và thiền sư Dương Không Lộ (Tiền Phật hậu Thánh). Kiến trúc khởi dựng: Thời Lý. Di tích hiện còn: Thời Lê-Nguyễn	Tượng Dương Không Lộ
Chùa Cổ Lễ (Thần Quang tự)	Thư tín xã Cổ Lễ, huyện Trực Ninh.	Chùa thờ Phật và thiền sư Nguyễn Minh Không. Khởi dựng (theo truyền thuyết) thời Lý. Di tích hiện còn: Xây dựng thế kỷ XX	Tượng Nguyễn Minh Không và cây tháp cửu phẩm liên hoa.
Chùa Bi (Đại Bi tự)	Thôn Giáp Ba, xã Nam Giang, huyện Nam Trực	Chùa thờ Phật và thiền sư Từ Đạo Hạnh. Khởi dựng: thời Lý (tiền Phật hậu Thánh). Di tích hiện còn: Thời Lê-Nguyễn	Các con rối cổ truyền (rối cặn)

Quang đều do vua Lý chỉ đạo đầu tư xây dựng và khánh thành. Những cao tăng quê ở Nam Định đồng thời còn là những Quốc sư cho triều đình nhà Lý. Song, đáng tiếc là những công trình kiến trúc thời Lý không còn nguyên vẹn, do đó khó có thể hình dung đầy đủ về quy mô và kết cấu kiến trúc của chúng đương thời.

Nhưng may mắn còn lại chùa, tháp Phổ Minh, một công trình được xây dựng ở đầu thế kỷ XIV, trên cơ sở của chùa Phổ Minh thời Lý. Bài minh trên quả chuông chùa Phổ Minh - đúc năm Cảnh Thịnh thứ 4 (1796), đã ghi: "Chùa Phổ Minh trước đây vốn là một đại danh lam ở nước Nam Việt, xây dựng vào lúc triều Lý đang thịnh vượng, sau lại tu sửa thêm trong đời Trần, rất phù hợp với chốn quê hương". Dựa trên hệ thống chân tảng chạm cánh sen hiện còn thì có thể hình dung ra phần nào ngôi chùa thời Lý quy mô, kết cấu kiến trúc chắc chắn là bề thế, nhất là với vật liệu kiến trúc đá.

Như thế, vào thời Lý-thế kỷ XI-XII, vùng đất và con người Hải Thanh xưa - Nam Định hiện nay, đã đóng góp một phần với văn hoá Thăng Long, Đại Việt. Có thể coi đó là cơ sở ban đầu để rồi dòng họ Trần đến làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường định cư và trở thành dòng họ thay thế vương triều nhà Lý quản lý điều hành quốc gia Đại Việt thời Trần. Và, thời đại Lý-Trần, một thời đại phát triển rực rỡ trong diễn trình lịch sử Việt Nam, từ Thăng Long quy tụ, rồi toả sáng ra mọi miền đất nước, trong đó vùng đất Thiên Trường - Nam Định, vùng đất có vai trò "Kinh đô thứ hai" ở thế kỷ XIII-XIV.

Dấu ấn văn hoá của thời kỳ lịch sử đặc biệt này, cũng như của nhiều thời đại khác, trên đất Nam Định cổ kính, là khá đậm đặc. Trách nhiệm của các thế hệ nhân dân Nam Định, đặc biệt là của đội ngũ những người công tác trong ngành Văn hoá-Thông tin, không chỉ là tích cực nghiên cứu, tìm tòi để có hiểu biết ngày càng đầy đủ hơn về kho tàng di sản văn hoá đồ sộ

ấy, mà quan trọng hơn, là cần huy động tất cả trí tuệ và tình cảm, tiền của và công sức để bảo vệ và phát huy tốt nhất di sản văn hoá của quê hương.

N.X.N

Chú thích:

- 1) *Lịch sử Việt Nam*, Tập I, Nxb KHXH, HN, 1971, tr 156.
- 2) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb KHXH, 1998, tr 287, 288, 292, 293, 294, 295.
- 3) Cửa Ba Lạt, hiện nay thuộc huyện Giao Thủy, đoạn sông mà vua Lý Nhân Tông bắc cầu chưa rõ ở đoạn nào?
- 4) Hành cung Ứng Phong đã được công bố trước đây, nay thuộc Hiến Khánh (Vụ Bản) theo Dự thảo lịch sử Đảng bộ tỉnh Nam Định (BNCLS Đảng tỉnh Nam Định).
- 5) Xem bảng thống kê, Một số di tích liên quan tới thời Lý ở Nam Định.
- 6) Đặng Hữu Tuyển, *Một số di tích liên quan tới thời Lý ở Nam Định*.
- 7) Xem *Thơ văn Lý - Trần*, Tập I. Sđd
- 8) *Thơ văn Lý-Trần*, Tập I, Sđd
- 9) Chùa cổ Long Kiều có lẽ là chùa Thần Quang.
- 10) *Thơ văn thời Lý - Trần*, Tập I, Sđd
- 11) Pháp tự - người kế thừa âm pháp
- 12) *Thơ văn thời Lý - Trần*, Sđd.
- 13) Nguyễn Xuân Năm, *Nam Định đậm đà bản sắc dân tộc*, Sở Văn hoá-Thông tin. 2000
- 14) *Khảo cổ học*, số 5-6: 6/1970, Viện Khảo cổ học Việt Nam.
- 15) *Việt sử học*, Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải, Nxb Văn-Sử-Địa, H. 1960, tr 123.
- 16) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sđd
- 17) *Khảo cổ học*, số 5 - 6: 6/1970. Sđd
- 18) *Khảo cổ học*, số 5 - 6: 6/1970. Sđd
- 19) Nguyễn Hồng Phương, *Pho tượng Phật bằng đá thời Lý ở Nam Hà*, Tạp chí nghiên cứu Văn hoá-Nghệ thuật, 4/1996.

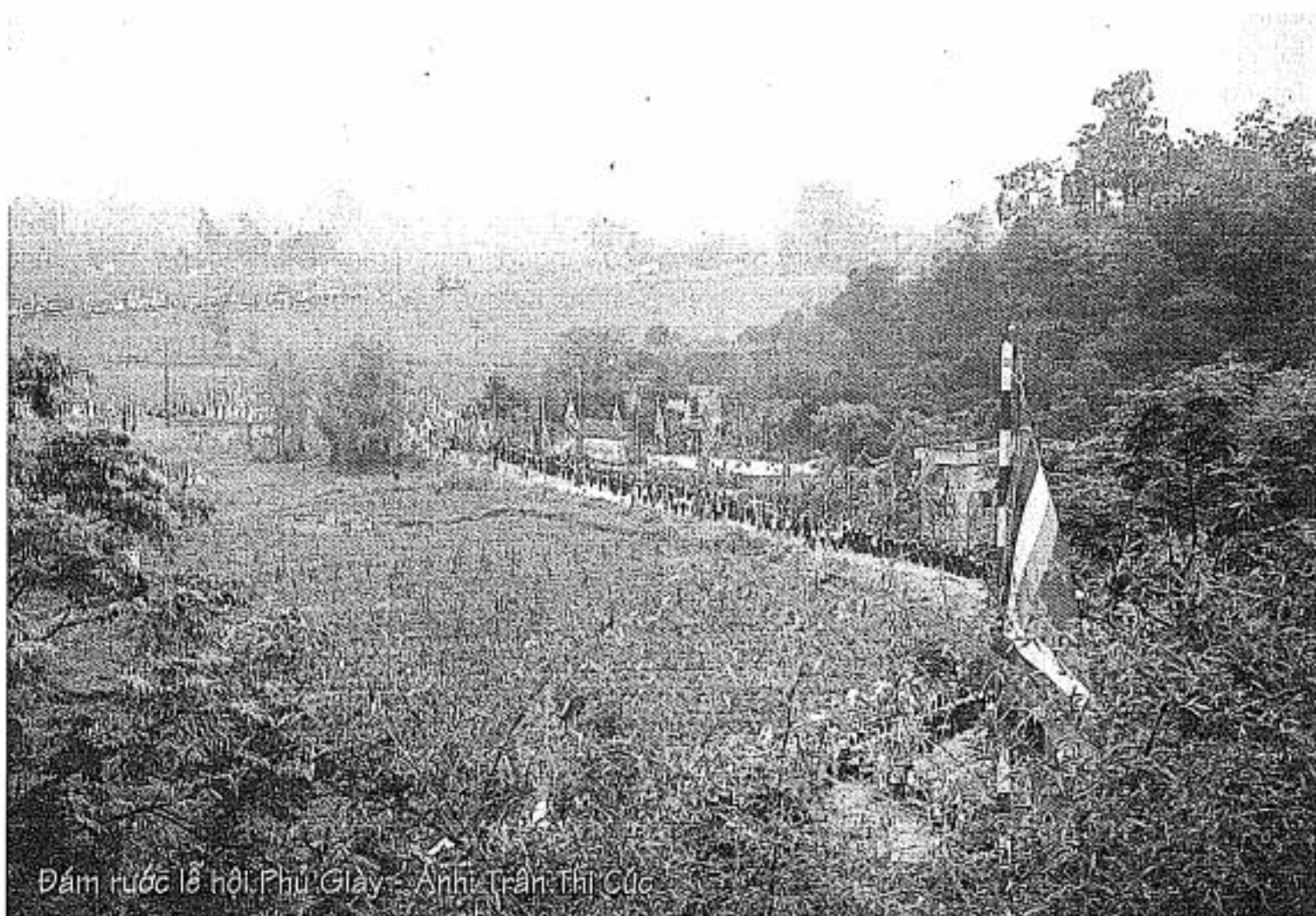
SUMMARY: CULTURE IMPRINTS OF THE XI-XII CENTURIES IN NAM DINH

Nam Dinh still preserves various cultural imprints of the Ly Dynasty, which was a special period in Vietnamese history. Through ancient documents and some typical relics in Nam Dinh (such as Than Quang pagoda, Nghia Xa pagoda, Ngo Xa pagoda and Van Phong tower), the author introduced generally about typical cultural imprints in the province.

Lễ hội truyền thống

Ở NAM ĐỊNH

TRẦN VĂN BÚT*



Đám rước lễ hội Phú Giày - Ảnh: Trần Thị Cúc

Lễ hội là một sinh hoạt văn hoá lâu đời, mang tính chất tâm linh, với nhiều hình thức thể hiện khác nhau, đã trở thành nhu cầu không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của nhân dân Nam Định. Trong các lễ hội, mỗi người đều thể hiện tấm lòng thành kính và biết ơn đối với các bậc tiền nhân đã đem lại hạnh phúc, bình yên cho dân, cho đất nước; cầu mong những gì tốt đẹp nhất sẽ đến với con

người.

Nhìn chung, các lễ hội truyền thống ở Nam Định đều gắn việc thờ cúng người có công với dân với nước, nên đó cũng là một sinh hoạt mang tính cộng đồng, thể hiện rất rõ bản sắc văn hoá của từng cộng đồng nói riêng, của cả dân tộc nói chung. Lễ hội tồn tại với nhiều hình thức khác nhau, nhưng dù dưới hình thức nào, lễ hội vẫn là một hình thức sinh hoạt tập thể, nhắc nhở về truyền thống, khơi gợi niềm tự hào quê hương, giải toả nỗi lo âu, thoả mãn những

* PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ VH TT NAM ĐỊNH

khát vọng/ước mơ cao đẹp mà cuộc sống thực tại chưa giải quyết được. Vì thế, nội dung của các lễ hội vừa có tính hiện thực, vừa có tính lãng mạn, bay bổng. Qua thăng trầm lịch sử, lễ hội truyền thống ở Nam Định vẫn được giữ gìn và phát triển, thể hiện sức sống và bản lĩnh văn hóa Việt Nam qua nhiều thế hệ.

Thông qua các nghi thức tín ngưỡng dân gian, nghệ thuật diễn xướng và các trò chơi truyền thống của lễ hội, thực tiễn lịch sử của làng quê được tái hiện một cách sinh động. Lễ hội đã khơi dậy những giá trị tiềm ẩn trong không gian văn hoá làng. Hầu hết các làng, xóm ở Nam Định đều có một quần thể kiến trúc văn hoá với những ngôi đình, đền, chùa... Quần thể di tích này đóng một vai trò quan trọng trong lễ hội. Nó là cơ sở vật chất để lễ hội tồn tại. Trong những ngày lễ hội, quần thể kiến trúc ấy chính là trung tâm diễn ra các hoạt động tế lễ, nghênh rước, vui chơi... vừa thiêng liêng vừa gần gũi, vừa siêu thoát lại vừa hiện thực, hiện tại và quá khứ đan xen, hoà nhập vào nhau. Lễ hội thực sự là điểm hội tụ của nhiều giá trị văn hoá làng.

Nam Định là một tỉnh có bề dày lịch sử nên cũng rất giàu trầm tích lịch sử-văn hoá. Theo thống kê, Nam Định có 1.655 di tích; hàng năm có hơn trăm lễ hội gắn liền với di tích lịch sử văn hoá ấy, được mở hội vào dịp mùa xuân, mùa thu. Trong đó, có những lễ hội mang tính vùng - như lễ hội đền Trần, lễ hội chùa Cổ Lễ, lễ hội chùa Keo, lễ hội Phủ Giầy... Các lễ hội diễn ra khá phong phú, sinh động và đa dạng về văn hoá dân gian đã thu hút hàng vạn lượt người tham dự.

Nhìn chung, các lễ hội ở Nam Định, giá trị văn hoá của phần lễ được thể hiện qua các hình thức: Dâng hương, bái lễ, tế... nhằm biểu đạt tâm linh, hướng thiện, hướng về cội nguồn, tưởng nhớ đến công lao của các bậc tiên hiền, các bậc tổ nghề, những người đã làm nên sự hưng thịnh cho làng, cuộc sống ấm no cho người dân; phần hội là một tổng thể những sinh hoạt văn hoá dân gian, phản ánh đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân vùng lễ hội. Những trò chơi, các môn thể thao truyền thống, các hoạt động văn nghệ dân gian..., tất cả đều cùng tạo nên sức hấp dẫn và bản sắc riêng của lễ hội mỗi vùng, mỗi làng, phản ánh rõ nét những đặc điểm của cư dân ở một vùng

đất nông nghiệp, vùng đất có bề dày lịch sử, tôn giáo, truyền thống khuyến học, nhân văn, tinh thần thượng võ. Có thể kể đến các hoạt động văn hoá dân gian đặc sắc trong lễ hội như: Thi nấu cỗ, thổi cơm ở lễ hội chùa Keo, chùa Thọ Vực (huyện Xuân Trường), chùa Thọ Tung (huyện Trực Ninh), chùa Lương (huyện Hải Hậu); thi dệt vải ở làng Gạo (Vụ Bản), làng Đồng Phú (Nam Trực); trò đi khéo ở hội Chùa Lương (huyện Hải Hậu); bơi chải đứng, bơi chải ngồi ở lễ hội chùa Cổ Lễ (huyện Trực Ninh), làng Quả Linh (Vụ Bản); thi hát chầu văn, múa hoa trượng hội ở lễ hội Phủ Giầy (Vụ Bản); bày bán sản phẩm làng nghề trong lễ hội chợ Viềng (Vụ Bản), chợ Viềng (Nam Trực); chợ bán hoa, cây cảnh ở Nam Diễn (Nam Trực), Vụ Bản... Ngoài các hình thức trên, ở một số lễ hội còn có các trò chơi dân gian khác như: Đánh đu, vật cầu, đánh vật, chọi gà, tổ tôm điểm, múa rồng, múa tứ linh... Hiện thực ấy đã phản ánh sự phong phú về văn hoá, nghệ thuật dân gian của người dân Nam Định, đồng thời cũng khẳng định lễ hội ở Nam Định là một mảnh đất mầu mỡ để hình thành, bảo lưu và phát triển các giá trị văn hoá truyền thống.

Lễ hội, với hình thức sinh hoạt cộng đồng, đã góp phần tạo nên sự gắn kết giữa con người với con người, con người với thiên nhiên và xã hội. Một thực tế rất đáng mừng là, trong những năm qua, hầu hết các lễ hội cổ truyền ở Nam Định, khi được phục hồi, đều có sự quan tâm của các cấp chính quyền, đoàn thể, của những người làm công tác quản lý văn hoá ở địa phương. Nhờ đó, phần lớn các lễ hội đều được tổ chức tốt, an toàn và lành mạnh, đáp ứng được nhu cầu đời sống tâm linh của nhân dân. Những hiện tượng mê tín dị đoan, động cơ trục lợi đã giảm; ý thức giữ gìn, bảo vệ và tu bổ di tích lịch sử văn hoá, môi trường cảnh quan... của mọi người được nâng lên rõ rệt. Thông qua các sinh hoạt lễ hội, nhiều phong tục, tập quán tốt đẹp đã được giữ gìn và phát huy, tạo sức đề kháng những độc tố từ văn hoá ngoại lai du nhập.

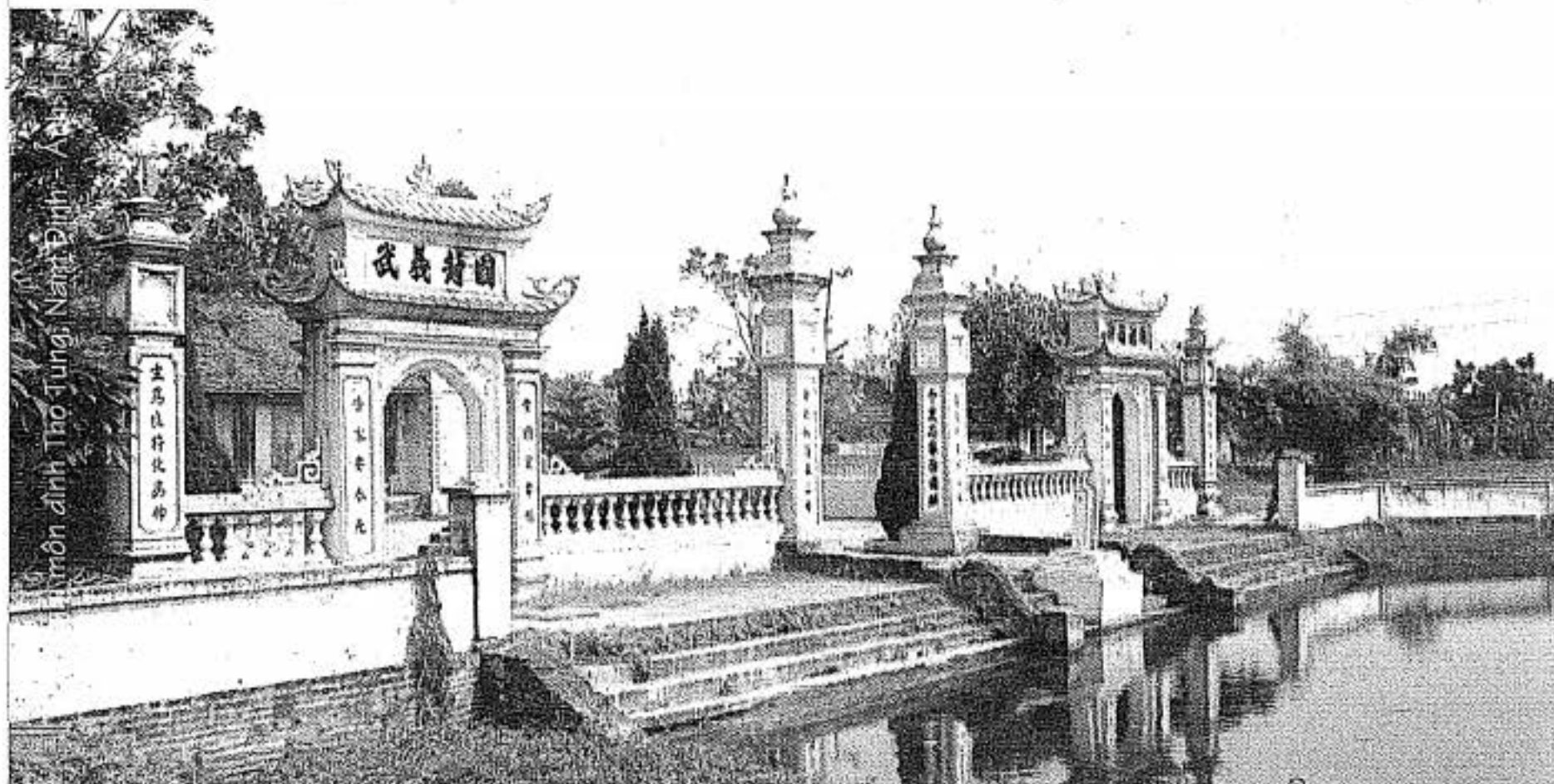
Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố tích cực, trong các lễ hội truyền thống ở Nam Định cũng còn nhiều vấn đề đang đặt ra, đòi hỏi các nhà quản lý, những người làm công tác văn hoá cần lưu tâm giải quyết. Chẳng hạn, nhiều lễ hội được phục hồi, nhưng vẫn giữ gần như nguyên

ven những trình thức xưa trong phần lễ, xu hướng phục nguyên hoàn toàn trình thức tế của lễ hội truyền thống nên chiếm quá nhiều thời gian, không hoà nhập với đời sống hiện nay. Nghi thức tế với mục đích bày tỏ lòng tôn kính các bậc thánh hiền và thần linh, mong được quốc thái dân an, nhân khang vật thịnh, xét về mặt ý nghĩa, là việc làm đáng trân trọng. Tuy nhiên, ở nhiều lễ hội, phần tế quá dài, có nơi lại tế sai nghi thức, văn tế có nơi dùng chữ Hán nên đa phần người dân không hiểu, hạn chế ý nghĩa giáo dục đối với mọi người. Việc khai thác và khôi phục các trò chơi dân gian đã được nhiều lễ hội thực hiện tốt như: Lễ hội Phủ Giầy; lễ hội chùa Keo (Hành Thiện), lễ hội đền Cao Đài (Mỹ Lộc); lễ hội đền Hạ Kỳ (Nghĩa Hưng)... Tuy vậy, ở đa phần các lễ hội, phần "lễ" vẫn nặng hơn, còn phần "hội" thì chưa được quan tâm đúng mức. Không ít nơi người ta thương mại hoá lễ hội bằng các dịch vụ thu tiền công đức nhiều lần, bày bán hàng ăn uống, hàng lưu niệm, kinh doanh các dịch vụ trò chơi giải trí (quay số, ném cổ chai có thưởng...) tràn lan, làm không khí ngày hội mất đi nét văn hoá truyền thống.

Để lễ hội truyền thống thực sự là một di sản quý báu của tổ tiên để lại, vấn đề đặt ra trước hết cho những nhà quản lý, những người làm công tác văn hoá là cần phải thống nhất nhận thức, rằng lễ hội truyền thống chính là một bộ phận hợp thành nền văn hoá dân tộc, từ đó, cần biết khai thác các nhân tố tích cực trong lễ

hội truyền thống như là một sự "uống nước nhớ nguồn", là sự kế tục bài học giáo dục truyền thống sâu sắc mà cha ông để lại cho các thế hệ sau này. Cũng rất cần xem xét để đưa thêm các yếu tố phù hợp cuộc sống hiện nay vào phần lễ, nhất là phần hội, với các trò chơi vừa mang tính truyền thống, vừa hiện đại nhằm đáp ứng nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hoá của mọi tầng lớp nhân dân. Mỗi lễ hội truyền thống đều có những quy định chặt chẽ về trình thức và nó được giữ gìn bảo lưu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Vì vậy, khi tiếp thu, cùng với việc tiếp nhận những yếu tố tích cực như là tinh hoa văn hoá của dân tộc, cùng với việc làm sáng rõ thêm những nét độc đáo của lễ hội mỗi làng mỗi miền..., nên chăng chúng ta cần suy nghĩ để cải biên những điều xét ra không còn thích hợp trong cả phần lễ, phần hội, trên cơ sở "gạn đục khơi trong", "di phong dịch tục" chứ không phải là sự áp đặt hoặc phủ định vô căn cứ? Mặt khác, để có được không gian văn hoá phù hợp với đời sống hiện nay, mà vẫn giữ được bản sắc dân tộc, thì bên cạnh những sinh hoạt văn hoá truyền thống gắn liền với lễ hội và di tích lịch sử văn hoá, chúng ta cần xây dựng một môi trường văn hoá mới với nhà văn hoá, câu lạc bộ; xây dựng một môi trường thiên nhiên xanh, sạch, đẹp; xây dựng một đời sống văn hoá lành mạnh? Đây là một đòi hỏi, một trách nhiệm đặt ra cho mỗi người, mỗi cộng đồng và toàn xã hội.

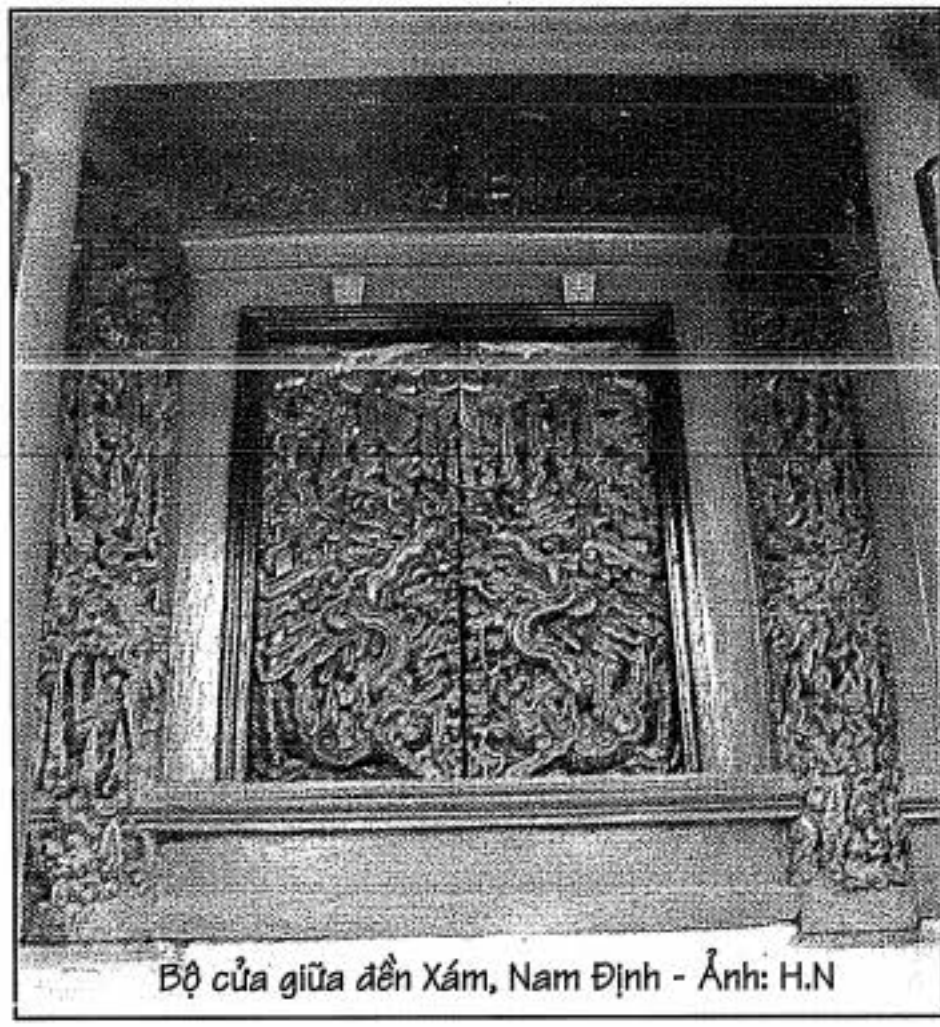
T.V.B



Một thoáng di sản văn hóa

NAM ĐỊNH

TRẦN LÂM - HẢI NINH



Bộ cửa giữa đền Xám, Nam Định - Ảnh: H.N

Nhện nay, hầu như ai cũng hiểu rằng, trong sự phát triển mạnh mẽ như vũ bão của khoa học, thì xu hướng xích lại gần nhau giữa các cộng đồng dân tộc trên thế giới là điều tất yếu của lịch sử nhân loại. Song, trên tinh thần chung thì con người mong được hoà nhập nhưng không bao giờ muốn hoà tan. Và, một bản lĩnh cội nguồn thôi thúc chúng ta tìm về bản sắc văn hoá dân tộc để không tự đánh mất mình mà vững bước tiến về phía trước. Lịch sử Việt Nam cho thấy, dân tộc này đã không tiếc xương máu để bảo tồn nòi giống - Nhà Lý với tinh thần giải Hoa đã góp phần củng cố vương triều và khẳng định nền độc lập dân tộc, đó cũng là một nền tảng tinh thần để nhà Trần chiến thắng quân Nguyên. Nhưng, cuối thời Trần, nhiều nho sĩ bài

bác văn hoá dân tộc, sùng bái văn hoá Bắc quốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhà Minh xâm lược, để rồi biết bao di sản văn hoá chất

chiu hơn 400 năm của tổ tiên ta bị triệt phá quyết liệt. Người Việt đã tưởng như mất cội. Rồi sau đó, một dòng văn hoá đầy chất dân dã ở thế kỷ XVI và XVII đã khẳng định về truyền thống phi Hoa phi Ấn lan tràn trên khắp miền đất gò, nổi lên với những trung tâm như: Thăng Long, Kinh Bắc, Sơn Tây, Hà Đông, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá... Và, từ đây, cứ khi nào nền văn hoá dân tộc, vì bất kể lý do gì, bị tàn phá (chủ yếu từ tầng lớp thống trị) thì nạn ngoại xâm lại cận kề (cuối thế kỷ XVIII với nạn xâm lược của quân Thanh, giữa thế kỷ XX với sự xâm lược của thực dân Pháp...). Bài học lịch sử

còn chưa ráo mực này cho chúng ta khẳng định rằng: Di sản văn hoá kiến trúc Việt đâu phải là nơi chỉ gắn với tôn giáo tín ngưỡng, mà tự chúng đã phản ánh nhiều vấn đề sâu xa hơn của lịch sử và xã hội. Một may mắn đặc biệt là trên dòng trôi chảy của kiến trúc dân tộc thì ở miền Sơn Nam hạ lại gần như vẫn còn giữ được khá đầy đủ và liên tục về mạch truyền thống.

Mở cuộc hành hương vào di sản văn hoá từ thời tự chủ, chúng ta, những người thiết tha với quá khứ, như bị "choáng ngợp" trước phế tích Chương Sơn (niên đại thời Lý - 1118) bởi sự to lớn có tính tương đối của chân tháp và nhất là pho tượng Phật còn khá đầy đủ, đã như một mở đầu cho sự tự hào về nghệ thuật tạo hình Phật giáo dân tộc. Hiện nay, chỉ riêng pho tượng này là đủ tư cách đại diện cho điêu khắc nhân dạng Phật giáo của thời Lý. Người ta thường nhắc nhiều tới tượng chùa Phật Tích, nhưng pho tượng này đã bị giặc Minh phá hoại, để tới nay đầu tượng là sản phẩm của thế kỷ XVII - XVIII với tỷ lệ khá to, không cân xứng với thân, rồi đài sen cùng sư tử và tầng một cửa để cũng đã bị mất (nay thay bằng đài sen muộn). Thực ra tượng Chương Sơn cũng bị phá, song chỉ bị vỡ một phần đài sen phía trước, sau đó có lẽ tới thế kỷ XVII được chuyển xuống chùa ở chân núi - Cuộc khai quật gần đây cũng đã tìm được nhiều di vật đá thời Lý điển hình, đó là các "thót" chạm hoa dây và rồng trong ô tròn, các đầu con sơn, khỉ, thành bậc chạm vũ nữ thiên thần, khấn na la (nửa thân trên là người, nửa dưới là chim), cả một bề biao rồng ổ lớn tương tự như ở bia chùa Long Đọi - Hà Nam và nhiều hiện vật đất nung. So với các phế tích khác của thời Lý, thì di chỉ này khá phong phú, dẫn tới những nhận thức đầy đủ hơn về nghệ thuật kiến trúc và tạo hình của đương thời.

Vào thời Trần (thế kỷ XIII - XIV), ngoài những nhang án đá hoa sen hình hộp, như của nhiều tỉnh khác, thì chỉ duy nhất ở Nam Định còn lại dấu tích kiến trúc về một ngôi chùa lớn của thời này, đó là chùa Phổ Minh. Người ta cũng có thể nói tới Yên Tử - Quảng Ninh, nhưng ở nơi đó chỉ còn một móng tháp, một con đường "giác" dẫn từ tháp lên chùa bằng gạch hoa, song đã bị tháo dỡ để thay bằng gạch phục chế vào thời gian gần đây!

Trở lại với chùa Phổ Minh, một di sản văn hoá vật thể điển hình của thành Nam và của cả

nước hiện còn mang nhiều dấu tích từ thế kỷ XIII và XIV. Với một mặt bằng của đương thời khá đầy đủ, mở đầu là một tam quan (có đôi lân đá của thời Trần), rồi ngay sau đó, cân xứng hai bên, là hai ao tròn tượng cho hai vầng nhật nguyệt, con đường dẫn tiếp vào ngôi tháp lớn và thượng điện. Có thể tin được rằng, tháp Phổ Minh là ngôi tháp có niên đại sớm nhất hiện còn ở Bắc bộ. Theo dấu vết của thời Trần thì tháp chỉ có 11 tầng, gắn với người đạt quả Phật sau thời Thích Ca Mâu Ni. Tháp là một công trình nghệ thuật, so với thời Lý thì đã có nhiều sự biến đổi, báo hiệu một sự phát triển, đặc biệt là với hoa văn. Lần đầu tiên chúng ta gặp hình mặt trời tròn ở trần tháp (thời Lý chưa gặp hình mặt trời tròn), rồi rồng yên ngựa đã có sừng, có tai, kèm đó là cánh sen dẹo mũi cuộn tròn theo thể khối và nhiều hoa văn khác... Nhìn chung, ở tháp Phổ Minh đã mang tính tổng hoà nhuần nhuyễn của cả tạo hình dân tộc, tạo hình phương Nam có gốc Ấn và cả phương Bắc. Tháp có một phần tầng để nằm trong "hồ nước" vuông có lan can bao quanh với 4 cửa xuống. Mười tầng trên của tháp vốn là gạch đỏ... khiến chúng ta có thể nghĩ được cây tháp như một "trục thông linh" rực rỡ ánh sáng đạo pháp, soi đường cho thế gian hướng về mà tìm đường giải thoát...

Ở thế kỷ XV, thời Lê sơ, chính quyền quân chủ chuyên chế Nho giáo hạn chế Phật giáo và tín ngưỡng dân gian nói chung khiến chúng ta chưa tìm được ở xứ Nam những di tích thuộc thời này. Vào thế kỷ XVI, sự phục hồi kinh tế và chính sách của triều đình nhà Mạc có cởi mở hơn, đương thời nền kinh tế thương mại có điều kiện phát triển, khiến hàng loạt kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng được dựng lại và làm mới... Chắc chắn, xứ Nam là một trong không nhiều trung tâm phát triển này, để thời sau đã ca ngợi "cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài...". Nhưng không chỉ như vậy, nơi đây còn nảy sinh một trọng điểm mới gắn với tín ngưỡng dân gian tương ứng - Phủ Giày. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhận ra rằng thương mại phát triển đã tạo xu hướng hội nhập và đơn giản hoá thần điện đạo Mẫu để Mẫu Liễu xuất thế. Có thể từ đây, Ngai theo các luồng thương mại mà xuất hiện dần tại rất nhiều nơi. Trên lĩnh vực tạo hình, đây đó, chúng ta còn gặp được khá nhiều di sản văn hoá vật thể của thời Mạc và mang phong cách

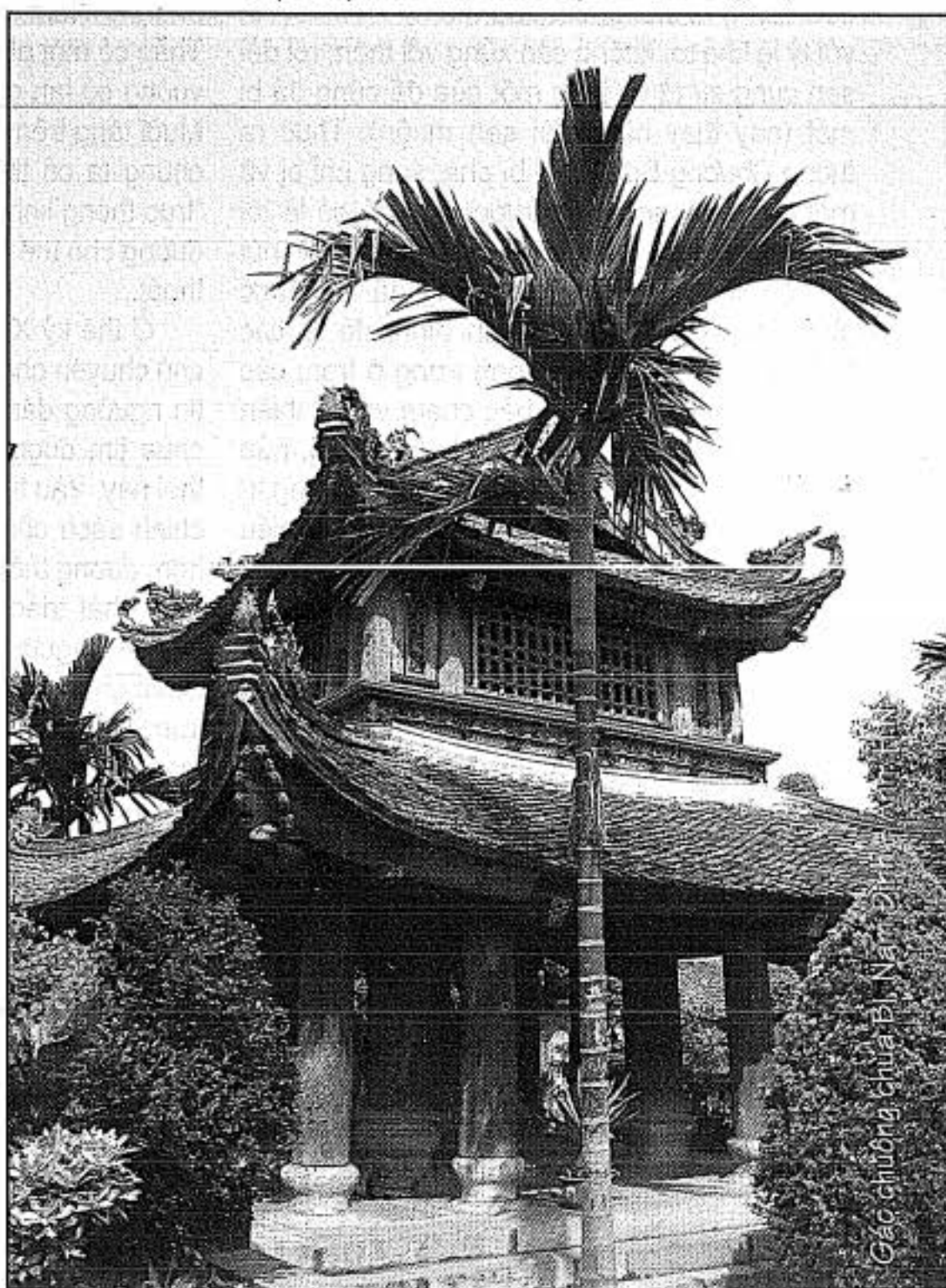
Mạc, đó là nhiều pho tượng ở các chùa rải rác trong khắp tỉnh, là một số mảng chạm rất đẹp ở đền Xám và nhất là ở chùa Phổ Minh, như bộ cánh cửa gỗ, một số tượng chùa, am bà chúa Mạc bằng đất nung... Hiện nay, mới chỉ gặp hai am đất nung thời Mạc, ở chùa Phổ Minh và Yên Tử, kết cấu và trang trí trên am đã chứa đầy tinh thần tín ngưỡng, như bằng bố cục phối hợp giữa lá đề và ba tầng hoa sen mà chúng ta thoáng như đọc được câu phù chú chứa đầy huyền lực "A.U.M! Pala padmé-hum" (úm! ba la Bát mê hùm), còn đế am là bày quý đắp nổi, đều quay ngược đầu xuống, hình thức này phần nào như phản ánh về nhận thức phân tầng thế giới: Âm và dương (dương gian đầu hướng lên trên, âm ty thì ngược lại)...

Thế kỷ XVII, là thời kỳ phát triển rực rỡ của di sản văn hoá xứ Nam. Nối tiếp dòng nghệ thuật ở thế kỷ XVI, nhiều hiệp thợ thành Nam (như thợ làng nghề Vị Xuyên) đã để lại cho chúng ta những công trình nổi tiếng của đương thời. Chúng ta có thể điểm tới, một chùa Keo Hành Thiện rộng lớn, khang trang với những kiến trúc đầy yếu tố truyền thống, trong đó có một tam quan kiêm gác chuông "độc nhất vô nhị", rồi nhiều tượng mang nét dân gian đặc sắc. Liên hệ giữa chùa Keo Thái Bình, Keo Nam Định qua chùa Cổ Lễ, chùa Bi, chùa Chợ Lương... tới chùa Diêm Giang - Ninh Bình, chúng ta như chợt cảm thấy có thể từ thời Lý về sau, dần dần đã hình thành một vết văn hoá Phật giáo dân tộc theo lối "tiền Phật, hậu Thánh" đậm chất riêng gắn với các đại sư mang nặng tính chất Mật Tông (Minh Không, Không Lộ, Từ Đạo Hạnh, Giác Hải) - Tương tự như vậy, với Từ Đạo Hạnh, chúng ta cũng đã tìm được vùng ảnh hưởng của nhà sư này từ chùa Thầy (Quốc Oai) qua chùa Tống (Ngãi Cầu-Hoài Đức) rồi tới chùa Tam Huyền, chùa Láng

Trần Lâm - Hải Ninh - Một thoáng di sản văn hóa Nam Định

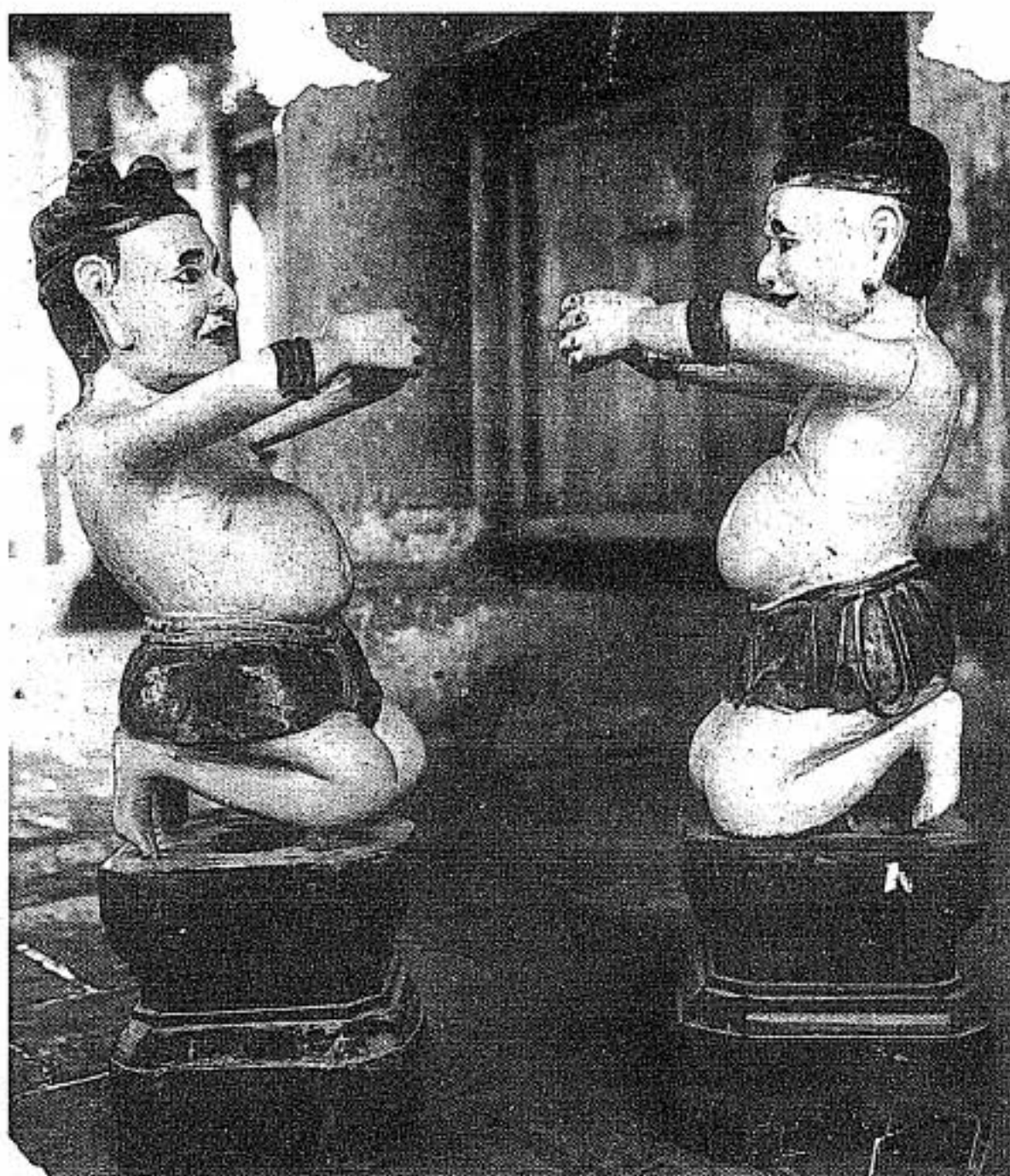
(Hà Nội) và vượt sông Hồng đến tận chùa Ông (Như Quỳnh - Hưng Yên). Ở Nam Định, thánh Từ được thờ riêng trong một am của chùa Bi. Đây là một am gắn liền với kiến trúc, hiện còn nhiều mảng chạm đẹp có niên đại thế kỷ XVII.

Trở lại với nghệ thuật chạm khắc, chúng ta không thể bỏ qua đình Hưng Lộc, đền Đệ Tứ với bao hoạt cảnh dân gian náo nức, đó là những nụ cười hóm hỉnh của tình yêu thôn dã, cảnh săn bắn, tắm khoả thân của nhiều thôn nữ ở đền Đệ Tam, cảnh tẩu buôn phương Tây đã xác nhận về cửa ngõ giao lưu buôn bán với nước ngoài của xứ Nam... Trở về với đền Xám ở xã Nam Chấn, huyện Nam Trực, nơi thờ Trần Lâm (một trong 12 sứ quân), chúng ta đi từ ngạc nhiên tới ngỡ ngàng trước sự điêu luyện của nghệ thuật chạm khắc. Người đương thời (thế kỷ XVII) đã tạo nên ba bộ cửa được đóng khung bởi hệ thống cột và y môn, tất cả đều được chạm trổ tinh xảo, đặc kín, không một nét



Gác chuông chùa Bi, Nam Định

Phỗng châu chùa Bi, Nam Định - Ảnh: T.L



thừa nét thiếu, với kỹ thuật chạm nổi, bong kênh, lõng... để tài chính là rỗng các dạng, điểm tuyệt nhiều linh thú như hổ đầy chất dân gian với vẻ đẹp đột ngột, rồi khá nhiều khi, thạch sùng, thú nhỏ... Hiện tượng chạm nổi, bong trên cửa đã gặp ở khá nhiều nơi, nhưng chạm kín mặt cột thì rất hiếm, chúng ta mới chỉ thấy một đôi cột rải rác ở di tích của Thanh Hoá, ở Hà Đông, song tập trung như ở đền Xám thì hầu như còn quá hiếm.

Truyền thống kiến trúc và nghệ thuật của xứ Nam còn được thể hiện ở nhiều nơi khác và nổi tiếp trong các thế kỷ XVIII - XX, mà nổi lên là ở mảnh đất ven biển Hải Hậu. Có thể nghĩ, đây là mảnh đất mới được khai phá mạnh mẽ từ thế kỷ XV trong chính sách củng cố thể lực và phát triển kinh tế ra vùng duyên hải của nhà Lê sơ. Đó là một điều kiện để trên mảnh đất này có sự trộn pha nhuần nhuyễn giữa văn hoá nội đồng, văn hoá thương mại và văn hoá biển... Chúng

ta có thể gặp ở đây, bên cạnh ngôi chùa Lương Khang trang đầy hoa văn mang tính biểu tượng có gốc nông nghiệp, thì vẫn còn một chợ chùa ở ngay phía trước (một hình thức đã gặp nhiều ở đồng bằng như tại chùa Dâu, chùa Mía, chợ Viềng - chùa Bi...), và một cầu ngói cùng 9 cầu đá bắc qua dòng chảy giữa các làng nửa nông nửa thương này. Rồi ở chùa Phúc Hải trên giữa trán một bia trụ cao, đã chạm nổi hình bà Đanh (Bà Banh). Bia được làm vào nửa đầu thế kỷ XVII, ngoài hình rồng châu, lân, phượng... thì hình người đàn bà

khoả thân ngồi xổm bành chân sang hai bên, hai tay đỡ mặt trời, vú, bụng lớn, bộ phận sinh nở căng..., đó là hình tượng đã gặp nhiều ở vùng châu thổ, chủ yếu gắn với ước vọng phồn thực (nông nghiệp). Ngoài ra, tại nơi đây cũng đã gặp nhiều thần linh mang yếu tố biển và thương mại như: Càn Hải Đại Vương, Nam Hải Đại Vương, Tứ vị Thánh Nương, Mẫu Liễu, vua cha Bát Hải và cả đức Thánh Trần nữa... Một số tượng này đã được thể hiện khác hẳn trong nội đồng, như với tượng vua cha Bát Hải, đã được ngồi trên bệ do ba con rắn biển kết thành... Tượng làm khá đẹp và là sản phẩm có niên đại vào thời Nguyễn...

Điểm qua đôi nét về bước đi của di sản vật thể ở Nam Định, tuy còn chưa đầy đủ, song cũng tạm để chúng ta thấy rằng, mảnh đất này đã là một trong không nhiều trọng điểm văn hoá nghệ thuật truyền thống của dân tộc.

TL-HN

Quanh công tác khảo cổ học ở NAM ĐỊNH

HOÀNG VĂN CƯƠNG*

Nam Định là vùng đất được hình thành trong thời "Toàn tân" (Holocene) cách ngày nay khoảng 10.000 năm. Vào giai đoạn hậu kỳ đá mới, trong quá trình di cư khai phá vùng đồng bằng, cư dân Việt cổ đã đến nơi đây định cư. Dấu vết sinh sống của họ lưu lại đậm nét ở những quả núi thuộc 2 huyện Vụ Bản và Ý Yên. Liên tiếp trong nhiều năm, các nhà khảo cổ đã phát hiện những sưu tập công cụ: Rìu, bôn, bàn mài, cuốc đá cùng với đồ dùng sinh hoạt, như: Nồi gốm, cốc gốm v.v... Những di vật này mang đậm dấu ấn kỹ thuật của văn hoá Phùng Nguyên (Phú Thọ), văn hoá Hoa Lộc (Thanh Hoá) và nhóm di tích Mả Đống (Hà Tây) - gò Con Lợn (Phú Thọ)... Với những phát hiện này đã khẳng định, vào lúc cực thịnh của thời kỳ đồ đá, trên địa bàn Nam Định đã có cư dân Việt cổ đến sinh sống.

Bước sang thời kỳ văn minh Đông Sơn, với sự nở rộ của kỹ thuật luyện và đúc kim khí, Nam Định cũng đã tìm được nhóm vũ khí rìu, giáo, dao găm bằng đồng mà đặc biệt là chiếc trống đồng loại I Heger, phát hiện vào năm 1959 ở huyện Vụ Bản. Đây là những di vật vào

loại tiêu biểu nhất của nền văn hoá Đông Sơn. Dù dấu vết giai đoạn này còn khiêm tốn, song nó cũng minh chứng cho quá trình cư trú liên mạch theo dòng chảy lịch sử ở Nam Định.

Vào thiên niên kỷ I sau CN, bên cạnh nền văn hoá bản địa, nơi đây còn có dấu tích của văn hoá phương Bắc - tiêu biểu là văn hoá Hán hàm chứa trong các ngôi mộ gạch vòm cuốn, theo cách thức đơn táng hoặc song táng, như ở huyện Vụ Bản (làng Môn Nha, Thuận Thành), huyện Mỹ Lộc (làng Đặng Xá, Cao Đài), huyện Nam Trực (gò Đống Cao, thôn Vạn Diệp) v.v... Những ngôi mộ này có nhiều điểm tương đồng với các mộ phát hiện ở tỉnh Thái Bình, Hà Nam, Hưng Yên, Thanh Hoá v.v...

Sang thiên niên kỷ II sau CN, khi dân tộc ta giành lại nền độc lập, đất nước bước vào kỷ nguyên mới, mở đầu từ triều Lý. Đến đây, văn hóa cũng như nhiều lĩnh vực khác có điều kiện thuận lợi để phát triển. Đặc biệt, khi Phật giáo chiếm vị trí như một quốc giáo thì hàng loạt công trình đền đài, chùa tháp được dựng. Trong đó Nam Định có cây tháp "Vạn Phong Thành

Thiện" (hay còn gọi là tháp Chương Sơn), được nhà vua đích thân ngự đến để khánh thành. Theo "Đại Việt sử ký toàn thư", tháp Chương Sơn được xây dựng trong vòng 8 năm (1108 - 1117) dưới triều Lý Nhân Tông, đầu thế kỷ XV, tháp bị giặc Minh phá hủy. Cuối năm 1966 đầu năm 1967, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn dưới thời chống Mỹ phá hoại, nhưng Viện Khảo cổ vẫn tổ chức một cuộc khai quật khảo cổ quy mô ngay trên đỉnh núi, với diện tích 900m². Kết quả đã tìm ra chân móng tháp, mỗi cạnh dài 19m cùng hơn 200 di vật đá và 50 viên gạch đất nung. Trong đó có nhiều di vật tiêu biểu mà đến nay chưa phát hiện được bất kỳ một di tích nào ở thời Lý như: Thành bậc lên xuống chạm "sóng hình núi", tay vịn thành bậc chạm vũ nữ dâng hoa, cùng loại gạch có in nổi hàng chữ "Lý gia đệ tứ đế Long Phù Nguyên Hòa ngũ niên tạo" v.v...

Ngoài ra, còn phát hiện được ở trong khuôn viên của chùa này một chân đế bia đá có chạm nổi rồng ở thời Lý, với kích thước dài 2,4m x rộng 1,76m x dày 0,90m; nặng gần 9 tấn. Điều này thôi thúc các nhà khảo cổ lần tìm theo về dấu vết ngọn tháp và những đơn nguyên kiến trúc liên quan để có thể nhìn hoàn thiện và đầy đủ hơn về hành cung này.

Cách núi Ngô Xá khoảng 800m về phía Đông Bắc là núi Phương Nhi (nơi đặt phần mộ vị Tam nguyên Yên Đổ - Nguyễn Khuyến). Trên núi hiện có nhiều phế tích như gạch ngói, con giống đất nung, mảnh đá khắc hình cánh sen và sành sứ v.v... đặc biệt là còn khá nhiều tháp thờ đất nung có niên đại thời Lý. Qua so sánh, khảo sát tại thực địa, thì các hiện vật kể trên có nhiều nét tương đồng với các di vật của di chỉ ở núi Chương Sơn. Điều đó gợi cho chúng ta suy nghĩ rằng, có thể trên đỉnh núi này, cũng vào 800-900 năm về trước, đã từng có một ngọn tháp hoặc là công trình Phật giáo khác tồn tại song song với tháp núi Chương Sơn. Từ thực tế các di vật, đặc biệt là số lượng nhiều tháp thờ đất nung (khoảng hơn 100 tháp) được phát hiện, cho ta liên tưởng đến sự kiện mà sử đã ghi là vào năm 1129 vua Lý Thần Tông đã cho khánh thành 84.000 bảo tháp (đây là con số phiếm chỉ). Và phải chăng, trong đó có những tháp tìm thấy ở đây. Có thể nói, đây là một di chỉ khảo cổ học hàm chứa nhiều thông tin, cần có sự nghiên cứu cụ thể thông qua các cuộc đào thám sát và khai quật khảo cổ học trong

những năm tới.

Một địa điểm khác cần nhắc đến là Bến Đền, thôn Hưng Nghĩa, xã Minh Thuận, huyện Vụ Bản. Nơi đây có thể liên quan tới hành cung Ứng Phong thời Lý, nơi nhà vua thường lui tới để kiểm tra, đôn đốc việc nông trang và cày tịch điền. Căn cứ vào thư tịch cổ: Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư và Việt sử Thông giám cương mục, các nhà nghiên cứu cho rằng, tháp Chương Sơn thuộc hành cung Ứng Phong xưa thuộc huyện Ý Yên ngày nay. Theo Việt sử lược, địa danh Ứng Phong xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1101 và ít nhất 12 lần được ghi chép trong Việt sử lược và Đại Việt sử ký toàn thư (từ năm 1101 tới năm 1154). Bên cạnh sự ghi chép của thư tịch, những năm qua, các nhà khảo cổ trong và ngoài nước đã về đây điều tra khảo sát và thu được số lượng hiện vật phong phú về chủng loại, có niên đại vào thế kỷ XII - XIII. Từ đó, họ còn cho rằng, nơi đây đã từng có những công trình kiến trúc nhà ở tồn tại đúng với vị trí của hành cung. Ngoài ra, có thể xung quanh hành cung đã mở những công xưởng thủ công, sản xuất đồ gốm sứ. Một giả thiết làm việc, tạm đặt ra bên cạnh chức năng chính là nơi trông coi việc cày cấy thì hành cung này còn có chức năng quản lý các công xưởng thủ công đó.

Nam Định là quê hương - đất phát tích của vương triều Trần nổi tiếng. Ngày nay, trên mảnh đất lịch sử này còn để lại đậm dày những di tích liên quan tới nhà Trần, tiêu biểu như: Di tích đền Trần - chùa tháp Phổ Minh, đền Bảo Lộc, đình Cao Đài, rồi những địa danh Đệ Nhất, Đệ Nhị, Đệ Tam, Đệ Tứ, Liễu Nha, Phương Bông v.v... Mấy chục năm qua, ngoài con số hàng ngàn hiện vật được phát hiện ngẫu nhiên của nhân dân trong quá trình lao động sản xuất, thì khảo cổ học Nam Định cũng có những đóng góp vô cùng quan trọng. Điều này không chỉ dừng lại ở việc mang về từ lòng đất bao nhiêu di vật mà quan trọng hơn cả là từng bước làm sáng tỏ về một kinh đô thứ 2 - được mệnh danh sau kinh đô Thăng Long, đã từng tồn tại từ thế kỷ XIII - XIV.

Bên cạnh những thám sát khảo cổ học mang tính địa phương, thì cũng đã có những cuộc khai quật quy mô với sự phối kết hợp giữa các cơ quan chuyên môn như Viện Khảo cổ, Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam.

Trước tiên là khu di tích đền Trần - chùa tháp

Phổ Minh. Theo sử sách, đền Trần được xây dựng trên nền cũ của cung điện Trùng Quang, Trùng Hoa. Từ trước tới nay khu di tích này đã và đang được một số nhà nghiên cứu từ Trung ương đến địa phương, cả trong và ngoài nước hết sức quan tâm. Năm 1979 Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam phối hợp với Bảo tàng Nam Hà tiến hành khai quật di tích này, kết quả đã phát hiện dấu vết nền móng, gạch hoa, hệ thống cống thoát nước, bao nung cùng nhiều di vật khác, mà đặc biệt là vết tích lò nung có niên đại thời Trần. Nhiều công trình nghiên cứu về văn hoá, xã hội, kiến trúc, nghệ thuật và khảo cổ... đã được công bố trên sách, tạp chí v.v...

Cách đền Thiên Trường khoảng 500m về phía Tây là chùa tháp Phổ Minh. Nhiều tư liệu cho biết chùa vốn được dựng từ thời Lý, mở rộng dưới triều Trần và tu sửa nhiều lần qua các triều đại. Hiện nay, trong khu vực chùa còn nhiều di vật thời Trần có giá trị như: Tháp Phổ Minh, những con sóc đá, hàng trăm chân tảng chạm cánh sen... Năm 1970, chúng ta đã phát hiện được một giếng cổ ở ngay phía sau chùa Phổ Minh có niên đại thời Trần, thành giếng được kê bởi 142 chiếc bao nung. Điều này phần nào giúp chúng ta hiểu về thành quả lao động, sáng tạo cũng như cuộc sống sinh hoạt của cha ông ta thời đó. Năm 1995, Bảo tàng Nam Hà đã tiến hành đào thám sát ở di tích này. Kết quả thu được bên cạnh khối lượng lớn di vật mang phong cách thời Trần, còn có phế tích gạch ngói của thế kỷ XV-XVI. Điều này chứng tỏ rằng ngay từ thế kỷ XV chùa tháp Phổ Minh đã được tu sửa, nhất là dưới thời Mạc ở thế kỷ XVI.

Thời Trần, chế độ điền trang thái ấp, ban thưởng cho những người có công trong dòng tộc, cũng rất được đề cao. Các thái ấp này có vai trò như những vệ tinh bảo vệ cho "chế độ" Thái Thượng hoàng. Để tìm hiểu rõ hơn về vấn đề này, năm 1970 dựa trên những phát hiện của nhân dân, Ty Văn hoá Hà Nam Ninh đã tiến hành khai quật khu di tích đền Bảo Lộc, xã Kim Thái, với diện tích 30m². Theo tư liệu lịch sử và truyền thuyết thì đền Bảo Lộc là An Lạc ấp của An Sinh Vương Trần Liễu. Kết quả khai quật thu được một khối lượng lớn di vật với nhiều chất liệu mà tiêu biểu là những đầu rồng đất nung, gạch vuông, gạch có lỗ mộng, bao nung, sành sứ niên đại thế kỷ XIII-XIV.

Cùng trong hệ thống di chỉ thời Trần ở khu

vực này là miếu và đình Cao Đài. Đây vốn là thái ấp của Chiêu Minh Vương Trần Quang Khải, cũng là nơi có mộ phần vợ ông - công chúa Phụng Dương (tấm bia khắc năm 1293 đã ghi rõ điều này). Trong 2 năm 1975 và năm 1994 Viện Khảo cổ học đã tiến hành đào thám sát ở đây, kết quả phát hiện được dấu vết nền móng kiến trúc là những vỉa gạch xếp nghiêng hai hàng (mỗi hàng hai lớp khít vào nhau), ở giữa là những viên gạch xếp vuông góc với hai hàng gạch đó. Từ mép gạch này vào phần mộ (Phụng Dương) khoảng 10,5m, có một lớp ngói vỡ dài đều, dày 5-7cm, được đầm chặt trên diện tích khoảng hơn 2000m², giống như nền sân hoặc nền nhà trước khi lát. Ngoài ra là số lượng mảnh bao nung ken dày đặc, các chôn bát men ngọc dính vào nhau (giống như ở địa điểm Cồn Chè) đến loại gạch có khắc dòng chữ Hán "Vĩnh Ninh Trường" cùng gốm sứ, đất nung... có niên đại thời Trần.

Từ kết quả thám sát, khai quật các nhà nghiên cứu cho rằng chính tại không gian của các thái ấp xưa có những công trình đền đài, kiến trúc nhà ở của tầng lớp quan lại, quý tộc nhà Trần.

Cách cung điện Thiên Trường 2km về phía Bắc là chùa Đệ Tứ. Theo sử sách, nơi đây vốn trước kia là nơi ở của cung phi, hoàng hậu nhà Trần. Căn cứ vào thư tịch, năm 1976 các nhà khảo cổ đã tiến hành một cuộc khai quật tương đối quy mô tại khu vực này. Kết quả đã thu về một khối lượng lớn hiện vật với các chất liệu như gốm, sành sứ, đất nung. Trong đó tiêu biểu là những chiếc đầu rồng, gạch hoa, gạch có khắc chữ "Vĩnh Khang viên" - nghĩa là vườn Vĩnh Khang (có niên đại thời Trần). Đặc biệt trong lần khai quật này, ở độ sâu 1,6m đã tìm thấy một sân gạch hoa vuông cỡ lớn, trên mặt trang trí hoa cúc dây. Có thể nói, đây là một di tích kiến trúc tiêu biểu, cũng như ở Kiếp Bạc, các di chỉ này là một số dấu tích mang phong cách thời Trần hiện có ở Việt Nam.

Thông qua kết quả đào thám sát, khai quật khảo cổ học đã giúp chúng ta hình dung và hiểu rõ thêm diện mạo về không gian phân bố của hành cung Thiên Trường xưa. Đồng thời khẳng định nơi đây vào thế kỷ XIII-XIV đã từng tồn tại những lò sản xuất gốm cao cấp (gốm men ngọc, gốm hoa nâu) dành cho hoàng tộc và những lò gốm dân dụng phục vụ đông đảo quần chúng nhân dân. Sở dĩ có thể nói như vậy,



Đầu rồng TK XIII, XIV, Bảo tàng Nam Định -
Ảnh: ST

vì ngay từ năm 1959 trên công trường đào sông Vĩnh Giang (gần khu vực đó) người ta đã phát hiện những tròn bát men ngọc, thạch nhỏ dưới đế khắc chữ "Thiên Trường Phủ Chế". Vào năm 1999 khi khai quật khu di chỉ Cồn Chè, Cồn Thịnh đã phát hiện được dấu vết lò nung cùng nhiều con kê gốm, chông bát kê, bao nung (loại hiện vật này cũng có mặt ở hầu khắp các di chỉ thời Trần) đã góp phần khẳng định thêm cho điều đó.

Trên đây chỉ là những nét khái quát và được coi như tiêu biểu nhất về khảo cổ học thời Trần ở Nam Định, dù cho chưa thể trình ra tất cả kết

quả các lần thám sát, khai quật khác, ví như cuộc khai quật bãi Hạ Lan năm 1995; Cồn Chè, Cồn Thịnh năm 1999 hay "thám sát chữa cháy" khu cánh đồng Cửa Triều, đến Cổ Trạch năm 2002-2003...

Thực tế khảo cổ học ở Nam Định cho thấy rằng, nếu như dưới thời Trần có mặt độ và số lượng các di tích khảo cổ khá phong phú, thì sang các thời kỳ sau hầu như lại thiếu vắng. Bóng dáng của các dấu tích thuộc thời sau chủ yếu tồn tại đan xen và chỉ như là những "lát cắt" văn hoá, trong từng, di tích mà thôi. Song, Nam Định là mảnh đất có tầm quan trọng trong nhiều thời kỳ lịch sử, vì vậy ngay dưới thời Nguyễn-triều đại cuối cùng của chế độ quân chủ chuyên chế Việt

Nam, các công trình kiến trúc như: Thành Nam Định, Cột cờ, Văn Miếu, Trường Thi v.v... đã được xây dựng ở tỉnh lỵ Nam Định. Đặc biệt công trình lăng Thánh Mẫu Liễu Hạnh (tại khu di tích Phủ Giầy-do Hội Kinh xuân Phổ hoá của kinh thành Huế xây dựng năm 1938).

Tóm lại, tất cả hầu như vẫn còn ở phía trước, đòi hỏi chúng ta phải đầu tư nhiều thời gian hơn nữa trên bước đường tìm tòi nghiên cứu những di sản văn hóa mà cha ông đã sáng tạo, gìn giữ, trao truyền cho chúng ta làm đà bước vững chắc bước vào tương lai.

H.V.C

Văn bia ở Nam Định -

CẦN BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY

PHẠM THỊ CỰ - TRẦN QUANG MINH

Nam Định quê hương của nhà Trần, lấy lòng hào khí Đông A. Nơi đây là một vùng kinh tế với những sắc thái riêng, một địa bàn trọng yếu, có vị thế hết sức đặc biệt trong suốt diễn trình phát triển của lịch sử Việt Nam. Trải bao đời, Nam Định đã trở thành miền quê giàu truyền thống văn hiến, một vùng văn hoá đặc sắc. Những dấu tích, di tích tại Nam Định đã và đang đóng vai trò quan trọng trong việc lưu giữ, truyền bá các giá trị văn hoá từ đời này qua đời khác.

Như chúng ta thường hiểu, mỗi di tích đều hàm chứa nhiều yếu tố: Địa điểm kỷ niệm, công trình tưởng niệm, nghệ thuật chạm khắc với môi trường và những di vật kèm theo. Trong đó ở Nam Định nổi lên là văn bia trong các di tích, một loại di vật, cổ vật đặc biệt đang cần được bảo tồn giữ gìn và phát huy tác dụng.

Qua các đợt khảo sát, kiểm kê, xây dựng hồ sơ công nhận xếp hạng di tích, đến nay tỉnh Nam Định đã có 866 văn bia được sao chép, phiên âm, dịch nghĩa, chú giải (trong đó có 260 thạc bản)(1), phục vụ cho nhiều công trình nghiên cứu khoa học của tỉnh và Trung ương. Số văn bia này hiện được lưu giữ ở hầu hết các di tích: Đình, đền, chùa, miếu, phủ, lăng mộ,

cầu, văn chỉ, nhà thờ họ... Văn bia Nam Định có số lượng tương đối lớn, thể loại và niên đại khá phong phú.

1- Văn bia thời Lý:

Triều Lý thành lập vào năm 1010 không chỉ đơn giản là sự thay vương triều mà thực sự là một bước ngoặt trong tiến trình lịch sử Việt Nam, mở ra thời kỳ phát triển mới cho dân tộc. Là một vương triều thực thi những chính sách có phần cởi mở, triều Lý đã đưa quốc gia Đại Việt vào một thời kỳ phát triển rực rỡ. Cùng với sự chuyển mình của cả nước, Nam Định vốn từng là vùng đất căn bản dưới thời Ngô, Đinh và tiền Lê đã nhanh chóng trở thành một vùng trọng yếu của quốc gia Đại Việt thời Lý.

Nằm trong lộ Hải Thanh, phủ Ứng Phong, ở đây có vùng đất Giao Thủy (có nghĩa vùng nước ngọt và mặn giao nhau khi triều lên), như một yếu tố tạo điểm giao thoa văn hoá. Đây là nơi sinh sống của cư dân vạn chài, với cảnh trao đổi buôn bán trên bến dưới thuyền, tạo nên sự năng động trong đời sống kinh tế và sự đa dạng, phong phú trong diện mạo văn hoá.

Tại chùa Nghĩa Xá (Viên Quang tự) nay thuộc xã Xuân Ninh, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định còn lưu giữ một tấm bia thời Lý. Bia

soạn khắc năm Thiên Phù Duệ Vũ thứ 3 (1122), có đầu đề ở lòng bia: "Viên Quang tự bi minh tính tự" do đại pháp sư Giác Hải cho khắc ở một mặt. Lịch sử chùa cho biết, khởi đầu chùa gọi là chùa Diên Phúc, dựng bên bờ nam của một nhánh sông Hồng thuộc hương Giao Thủy, huyện Giao Thủy, lộ Thiên Trường. Chùa được khởi dựng từ năm Tân Sửu niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ thứ 2 (1121) đến năm Nhâm Dần (1122) thì xong.

Năm Chính Long Bảo Ứng thứ 5 (1167), vua Lý Anh Tông xuống chiếu trùng tu, đổi tên hương Giao Thủy thành Hộ Xá, tên chùa thành Viên Quang. Đến đời Nguyễn, niên hiệu Tự Đức thứ 18 (1865) sông lở sát chùa nên chùa được dời vào đất của làng Hộ Xá, về sau Hộ Xá đổi thành Nghĩa Xá cho đến ngày nay.

Nội dung văn bia có ghi: "Kim Viên Quang tự giả, tức Lý Anh Tông chi sở sáng" có nghĩa là: Chùa Viên Quang này là do vua Lý Anh Tông sáng lập. Tuy vậy, vẫn còn một số ý kiến của các nhà nghiên cứu chưa thống nhất về niên hiệu của văn bia này, cho rằng: "Xét về mặt nội dung nhiều khả năng được tạo dựng dưới thời Lý Cao Tông (1176 - 1210)(2)..."

Thiền sư Giác Hải là người trụ trì tại ngôi chùa Viên Quang, tu hành đắc đạo, được vua Lý quý trọng. Văn bia ghi rõ: "Chúng sinh đã hoá độ. Thiền sư đã già nua. Người bèn chống gậy lại làng xưa, xuôi thuyền về quê cũ. Xem đất đẹp đầu rồng... muôn khoảnh mây vàng giải đất, phía sau rộng lớn, nghìn trùng sóng biếc liền trời". Như vậy, chùa Viên Quang xưa có cảnh sắc thật đẹp, và hiện nay chúng ta vẫn biết được ở quê hương Giao Thủy của thiền sư có một ngôi chùa lớn được xây vào thời Lý. Nghiên cứu nội dung văn bia, chúng ta còn biết thêm về thân thế sự nghiệp của Thiền sư Giác Hải: "... ra đời nơi thôn xóm, nhân từ, trí khác kẻ man di như nhuốc. Như hoa sen vượt trên bùn đọng, hương toả hiên lam, như gốc tùng mọc dưới đáy khe, sắc vờn trời biếc". Giác Hải Thiền sư là bậc đã đắc đạo bồ đề, tâm chân ngài sáng, thiền sư họ Nguyễn nhưng được phong Quốc tính là Lý Giác Hải. Mặc dù ở Nam Định hiện nay chỉ còn "độc nhất vô nhị" tấm bia thời Lý dựng tại chùa Viên Quang, nhưng phần nào bia cũng đã giúp chúng ta hiểu thêm về vai trò quan trọng của Phật giáo đương thời. Sự hưng thịnh của Phật giáo có quan hệ mật thiết đến

chính sự, đời sống kinh tế - xã hội và phát triển văn hoá. Các sư tăng là tầng lớp trí thức được triều đình trọng đãi. Sự hiện diện của những ngôi chùa lớn ở vùng đất Giao Thủy, tỉnh Nam Định như chùa Viên Quang do Thiền sư Giác Hải trụ trì, chùa Cổ Lễ với Thiền sư Minh Không, chùa Keo - Hành Thiện do Thiền sư Không Lộ sáng lập. Đó là những đại pháp sư được vua sùng ái, thường xuyên được mời vào kinh hoặc đến chùa vấn kế... chúng tỏ đây là nơi tụ đủ những điều kiện làm tiền đề sản sinh ra những nhân tài danh tiếng được cả nước biết đến.

2- Văn bia thời Trần:

Trị vì đất nước 175 năm, triều Trần đã có những đóng góp hết sức lớn lao với lịch sử dân tộc. Những kinh nghiệm và tư tưởng chỉ đạo được đúc kết qua ba cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông đã trở thành di sản quý giá, nâng cao trình độ nghệ thuật quân sự Việt Nam; góp phần không nhỏ vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc sau này. Với hào khí Đông A, triều đại này đã đưa đất nước vào một thời kỳ thịnh trị bằng những thành tựu đặc sắc trên mọi phương diện: Quân sự, kinh tế, văn hoá. Những người con ưu tú của đất Nam Định thời Trần mà tiêu biểu là Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, rồi những vị vua anh hùng, những tướng lĩnh tài danh đã trở thành những vị thánh trong lòng dân, được phụng thờ ở khắp mọi miền đất nước. Đặc biệt trên quê hương Nam Định còn đậm đặc các di tích văn hoá thời Trần, như di tích đền Trần, chùa Phổ Minh, chùa Đệ Tứ, đền Bảo Lộc, đền Lưu Phố, đền Hậu Bồi... Song, do hoàn cảnh lịch sử với những cuộc giao tranh ác liệt, hoặc do ngoại xâm... nhất là sau khi nhà Trần suy vong thì không ít chứng tích của nền văn hoá dân tộc bị chôn vùi, phá huỷ. Vì vậy, nguồn tư liệu văn bia viết dưới thời Trần không tránh khỏi nạn chung đó, dẫn đến tình trạng mai một, thất tán, để hiện nay chỉ còn lại hai tấm có niên đại vào thế kỷ XIII.

* Đó là tấm bia: "Phụng Dương công chúa thần đạo bi minh tính tự", dựng ở đình Cao Đài, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Lộc. Bia do Hàn lâm thị giảng Nguyễn Sĩ Lâm soạn, Hàn lâm hiệu thư lang đại niệm Chu Thiện Chừng khắc, Kim tử vinh lộc đại phu hiệu bảo, kiêm tri kiểm định thiên hạ trọng trạng ty Lê Cung Viên soạn, ngày 12 tháng 4 năm Quý Ty, niên hiệu Hưng

Long năm đầu (1293).

Nội dung bia ghi rõ, Phụng Dương công chúa là vợ của thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải, là con của tướng quốc Thái sư Trần Thủ Độ. Bài văn bia ca ngợi công đức của bà với nội dung: Công, dung, ngôn, hạnh tiêu biểu cho phụ nữ thời Trần ở thế kỷ XIII. Với những dòng khắc thật sâu sắc: Con đã về làm vợ Thái sư, được hoà hợp hay không là do mình mà thôi. Ý của cha mẹ, con cái cố nhiên không được cưỡng lại. Nhưng nghĩa phải theo chồng thì thế nào? công chúa thờ chồng một lòng kính thuận... vốn có lòng nhân từ bác ái, không phân biệt con vợ lẽ, vợ cả... công chúa thân yêu họ hàng nội ngoại, những ai không có tài thì thà cho tiền của chứ không dám trao cho trọng trách. Đó là công chúa lòng không riêng tư... cư

xử như thế, các bậc liệt phụ thời xưa cũng không hơn được...

Qua một phụ nữ quý tộc, nội dung bài văn bia đã bộc lộ rõ nét những tư tưởng Nho giáo về "Tam tòng", "Tứ đức". Như vậy, dấu ấn Nho giáo đã được khắc trên văn bia đã nói lên niềm tin, đặc biệt với những yếu tố có phần tích cực ở đương thời. Di tích đình Cao Đài, nơi thờ thượng tướng Thái sư Trần Quang Khải và Phụng Dương công chúa, hiện chỉ mang phong cách kiến trúc nghệ thuật thời hậu Lê (thế kỷ XVII-XVIII). Đình được dựng ở thái ấp của Trần Quang Khải, là nơi có vị trí quân sự quan trọng trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên-Mông lần thứ hai của vương triều Trần (1285). Nơi có mối liên quan mật thiết với cung Trùng Quang, Trùng Hoa - phủ Thiên Trường.

* Tấm bia thời Trần thứ hai, dựng ở chùa Vạn (Sùng Hưng tự), xã Mỹ Thịnh, huyện Mỹ Lộc, lập năm Hưng Long thứ nhất (1293). Khu vực này đã được nhiều nhà nghiên cứu văn hoá nghệ thuật truyền thống quan tâm, bước đầu đã tìm được dấu vết lò gốm cổ thời Trần, một số gạch, đồ gốm và cả mảng chạm khắc gỗ có hoạ tiết mang phong cách nghệ thuật thời Trần.

3- Văn bia thời hậu Lê:

Từ nửa cuối thế kỷ XV, Nam Định được triều đình nhà Lê quan tâm đặc biệt với nhiều chính sách và hoạt động về chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá. Nam Định có dòng sông Hồng hàng năm bồi đắp phù sa, đã tạo điều kiện thuận lợi cho người nông dân từng bước mở mang diện



Phù điêu trên bia đá chùa Thọ Tung, Nam Định - Ảnh: H.N

tích canh tác lấn biển. Đến nửa sau thế kỷ XV, trên vùng biển Nam Định đã chứng kiến một công trình to lớn của nhân dân Đại Việt là việc khởi công và hoàn thành đê sông Hồng Đức.

Trong các thế kỷ XVI - XVIII, Nam Định đã chứng kiến nhiều trận nội chiến giữa Nam và Bắc triều. Về đời sống, trên thực tế chính sách quân điền ban hành từ thời Lê sơ đã phá sản, hiện tượng các loại ruộng đất do nhà Mạc cấp cho các công thần và những người thân thích đã biến thành sở hữu tư nhân, nên việc tiến cúng cho nhà chùa hoặc đem chuyển nhượng trở nên khá phổ biến.

Thực tế tổng số 61 văn bia còn lại trên đất Nam Định, có tới 53 bia hậu và bia công đức tu sửa chùa, đền, lăng, miếu, như bia "Đệ nhị xá bi" ở huyện Mỹ Lộc, lập năm 1554, ghi việc ông bà Đào Tân và Trần Thị cúng vào chùa một mẫu sáu sào ruộng tư. Bia chùa Thanh Quang (1564) ghi việc bà họ Bùi ở xã Phương Đẽ, huyện Trực Ninh cúng ruộng tư cho chùa. Bia "Hoàng Long điện bi ký" dựng năm 1684 ở xã Hoàng Đan, huyện Ý Yên chép Hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Ý có tới 246 mẫu ruộng các loại. Bà đã cúng cho năm thôn, giáp ở làng 41 mẫu. Bia: "Mông ân báo tự bi" (Bia chịu ơn) tại đền thôn Ba, xã Nam Giang, huyện Nam Trực, lập năm Cảnh Hưng - Ất Mùi (1765) ghi Đoàn Tướng Công tên tự là Phúc Hậu, thụy là Đôn Đức đóng góp 4 mẫu 2 sào ruộng, 120 quan tiền cho làng xây dựng đền.

Mặt khác, để duy trì và bảo vệ cuộc sống, người dân Nam Định đã liên tục khai khẩn đất hoang, mở rộng diện tích canh tác. Tham gia khai hoang lúc này ngoài dân bản địa còn có đông đảo cư dân thuộc các trấn, lộ khác. Hầu hết ruộng đất do dân làng tự khai khẩn đều trở thành ruộng tư, do vậy loại hình sở hữu nhỏ của nông dân tự canh ngày càng mở rộng. Tại chùa Phúc Hải, xã Hải Minh, huyện Hải Hậu có bia: "Khải xã bi ký" (Bia ghi việc thành lập xã), lập năm Cảnh Hưng 22 (1761) nói về việc bốn họ Mai, Phạm, Phan, Nguyễn về khai khẩn vùng đất mới, xây dựng làng Phúc Hải. Cùng với việc phát triển nghề nông, các nghề thủ công cũng bắt đầu hình thành, vào thế kỷ XVII - XVIII dẫn tới giao lưu buôn bán mở rộng. Nam Định đã có một mạng lưới chợ khá dày đặc, như: Xã Hợp Hưng, huyện Vụ Bản có bia "Tân lập hoàng tự bi", lập năm Đức Nguyên thứ 2 (1675) nói về

việc thành lập chợ Vàng, một khu vực kinh tế phát triển, giao lưu buôn bán được mở rộng đời sống nhân dân được cải thiện; rồi chợ Ninh Cường, xã Trực Cường, huyện Trực Ninh. Chợ Chùa - Nam Trực; Chợ Gạo-Vụ Bản... sự việc này được ghi chép chi tiết trong: "Hậu Phật bi" (Bia hậu chùa Ninh Cường, xã Trực Cường), lập năm Cảnh Hưng thứ 30 (1769). Tuy nhiên, dù có sự thay đổi về kinh tế - xã hội, triều đại nào cũng muốn dùng Nho giáo làm công cụ thống trị và làm phương tiện để tuyển dụng nhân tài. Nam Định có nhiều người học hành đỗ đạt cao. Tại đền Hưng Thịnh, xã Hoàng Nam, huyện Nghĩa Hưng có tấm bia: "Đồng xã bi ký", lập năm Cảnh Hưng 23 (1762) có nội dung văn bia ca ngợi hai vị tiến sĩ họ Phạm là Phạm Đạo Bảo và Phạm Đạo Phú có công về giúp dân khai hoang lập ấp tại vùng ven biển này.

Ngoài ra sự phục hồi đạo Phật ở vùng Sơn Nam nói chung, Nam Định nói riêng là một điểm nổi trong đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân ở thế kỷ XVI - XVIII. Nhiều chùa được dựng hoặc trùng tu. Những nhà giàu hoặc người không có con thừa tự đã cúng nhiều ruộng hậu cho chùa. Điều ấy cho ta lý giải vì sao trong số 61 văn bia được lập vào thời Lê tại Nam Định đã có tới 53 văn bia ghi chép việc công đức cúng ruộng, tiền vào chùa, như chùa Keo-Hành Thiện, chùa Nghĩa Xá-Xuân Ninh, chùa Phổ Minh-Nam Định đều có văn bia ghi chép việc công đức của nhân dân để trùng tu, tô tượng, đúc chuông...

Thời kỳ này, Đạo giáo và các tín ngưỡng dân gian ở Nam Định cũng phát triển, trong đó nổi bật nhất là tục thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh một nét đặc sắc trong tín ngưỡng dân gian Việt Nam.

4- Văn bia thời Nguyễn:

Vào đầu thế kỷ XIX, nền kinh tế Việt Nam dưới triều Nguyễn phát triển chậm chạp. Song, cũng đạt được một số thành tựu đáng ghi nhận, nhất là trong lĩnh vực khai hoang mở rộng diện tích canh tác. Trong những năm đầu của thế kỷ XIX nhiều làng xã của Nam Định được ra đời do các cuộc khai hoang, ở huyện Giao Thủy nhờ hình thức khai hoang do Nguyễn Công Trứ khởi xướng đã có hiệu quả, tổng Hoàn Thu, Hoàn Nha được thành lập, ở huyện Hải Hậu có tổng Ninh Nhất... Dưới thời Nguyễn, tại Nam Định đã có tới 693 bia với nội dung phong phú, như:

- Bia nói về lịch sử lập làng xã: Tại chùa Tự Lạc, thuộc tổng Hoàn Thu có bia Sùng Ninh, lập năm Minh Mệnh 21 (1840) ghi rõ việc lập làng.

Cùng với huyện Hải Hậu và Giao Thủy, nhân dân Nghĩa Hưng cũng đẩy mạnh công cuộc khai hoang lấn biển, lập tổng Sỹ Lâm bao gồm 11 làng. Nội dung văn bia soạn khắc năm Tự Đức 25 (1872) ghi chép việc mở mang dựng trại và dựng đền thờ tại trại Sỹ Lâm - huyện Nghĩa Hưng.

Bia đền Doãn Khuê, xã Nghĩa Thành lập năm Tự Đức 25 (1872) ghi chép về cuộc đời của tiến sĩ Doãn Khuê và việc khai hoang miền đất ven biển Nghĩa Hưng. Tại đền Trần, xã Hải Anh, huyện Hải Hậu lập bia năm Tự Đức 26 (1873) nói về việc thủy tổ họ Trần có công khai khẩn đất Quần Anh.

- Bia dựng cầu: Hiện nay Nam Định còn bảo lưu 15 bia đá ghi việc dựng cầu. Với mạng lưới sông ngòi chằng chịt cùng việc phát triển mạnh về kinh tế, nên hệ thống giao thông thủy đã sớm được quan tâm, mà một biểu hiện là việc dựng những cây cầu đá, cầu ngói cổ, như văn bia cầu đá giáp Nam Cự, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, lập năm 1853 đã chứng minh cụ thể.

- Bia hậu và bia công đức trùng tu di tích: Hiện có 517 bia.

- Bia ca ngợi người có công dựng làng, giữ nước, học hành đỗ đạt: Tại đình Đan Phượng, xã Giao Yến, huyện Giao Thủy có bia lập năm Tự Đức 31 (1878) ghi việc dựng miếu (đình) Đan Phượng, thờ thành hoàng Triệu Việt Vương. Bia đền Thượng Lao, xã Nam Thanh, huyện Nam Trực, lập năm Khải Định - Canh Thân (1920) ca ngợi tiến sĩ Lê Hiến Giản và Lê Hiến Tứ. Bia đền Đồng Quỳ, xã Nam Tiến lập năm Bảo Đại - Nhâm Ngọ (1942) ghi việc thờ Triệu Việt Vương. Bia đền Đông, xã Tân Thịnh lập năm Duy Tân thứ 6 (1912) ca ngợi tiến sĩ Đặng Phi Hiến. Bia tại chùa Cổ Lễ, lập năm Tự Đức thứ 9 (1856), nói về trạng nguyên Đào Sư Tích và tiến sĩ Đào Toàn Phú.

Tại chùa Phúc Chỉ, xã Yên Thắng, huyện Ý Yên có bia: "Phúc Chỉ tự bi ký" lập năm Tự Đức thứ 5 (1852) ghi việc dựng chùa Phúc Chỉ và thờ Trần Nhật Duật, một vị tướng tài của nhà Trần.

Cùng với sự phát triển của Phật giáo và công

đức trùng tu chùa, đền, việc xây dựng phủ thờ Thánh Mẫu Liễu Hạnh tại quần thể di tích Phủ Giầy, xã Kim Thái, huyện Vụ Bản cũng được các bậc chức sắc, cùng con nhang đệ tử quan tâm công đức đóng góp xây dựng, tu bổ. Bia phủ Tiên Hương lập năm Thành Thái thứ 1 (1901) nói về sự linh thiêng của Thánh Mẫu và việc tu tạo phủ. Bia phủ Tiên Hương lập năm Duy Tân 8 (1914) ghi việc các quan tổng đốc Nam Định cúng tiến tu sửa phủ.

- Văn bia ở Nam Định còn có nội dung nói về việc du nhập đạo Thiên chúa vào đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân ở khu vực ven biển. Đó là văn bia tại nhà thờ Sa Châu, xã Giao Thiện, huyện Giao Thủy, được lập vào năm Thành Thái thứ 17 (1905) với nội dung ghi việc giáo dân tự xây nhà thờ Sa Châu.

- Qua việc trình bày những giá trị của hệ thống văn bia còn được bảo lưu tại các di tích ở Nam Định, bước đầu có thể tạm rút ra mấy nhận xét sau:

+ Về các giá trị lịch sử - văn hoá: Văn bia Nam Định là nguồn tư liệu quý phục vụ cho việc nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển vùng đất Nam Định. Văn bia vốn gắn liền với các di tích, tô điểm cho di tích thêm phần cổ kính trang nghiêm. Văn bia đã trở thành một kho tư liệu phong phú với những tên đất, tên người, những sự kiện cụ thể về lịch sử hình thành và phát triển hay những sự kiện cụ thể về cuộc sống, về từng di tích ở mỗi địa phương.

- Về giá trị nghệ thuật: Ngoài những giá trị chung, văn bia Nam Định đã diễn đạt kỹ thuật điêu khắc ở trình độ cao, đặc biệt là trang trí hoa văn và kiểu thức bố cục tạo dáng bia.

Bia đá ở Nam Định là một tài sản văn hoá lớn, với tổng số hiện đang được bảo tồn là 866 tấm. Trên thực tế số lượng bia sẽ còn lớn hơn nhiều nếu chúng ta có những định hướng đúng về công tác sưu tầm, khai thác, để đưa những giá trị ẩn tàng trong các văn bia của Nam Định vào việc tuyên truyền bảo tồn văn hoá dân tộc.

D.T.C - T.Q.M

Chú thích:

1) *Thống kê văn bia tỉnh Nam Định*, BQL Di tích và Danh thắng tỉnh Nam Định năm 2004.

2) *Địa chí Nam Định*, Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2003, tr 214.

Làng nghề truyền thống ở Nam Định

Từ quá khứ hướng về tương lai

THU HIỀN

Nằm ở vị trí trung tâm châu thổ sông Hồng, Nam Định không chỉ được biết đến là vùng đất địa linh nhân kiệt - nơi phát tích của vương triều Trần, một trong những triều đại hưng thịnh bậc nhất trong lịch sử phong kiến Việt Nam, mà còn được biết đến bởi kho tàng quý giá gồm 1655 di tích lịch sử văn hóa, nhiều lễ hội truyền thống đặc sắc và những làng nghề nổi tiếng. Trải bao thăng trầm của lịch sử, làng nghề và sản phẩm thủ công truyền thống vẫn tồn tại, phát triển, đi vào đời sống, vào ca dao, tục ngữ, góp phần phát triển kinh tế-xã hội địa phương và làm giàu bản sắc văn hoá Việt Nam.

Theo ước tính, Nam Định hiện có 77 làng nghề thủ công, trong đó có 29 làng nghề truyền thống. Nghề thủ công của Nam Định hết sức đa dạng, gồm các nghề: Nghề làm muối, mây tre đan, chiếu cói, dệt may, tơ tằm, thêu ren, cơ khí, nghề đúc, sơn mài, chạm khắc và trồng hoa cây cảnh. Sản phẩm của các làng nghề này không chỉ nổi tiếng trong nước mà còn được thị trường nước ngoài ưa chuộng. Có thể kể đến các làng nghề: Đúc đồng Tống Xá, sơn mài Cát Đằng, chạm khắc La Xuyên, rèn Vân Chàng, hoa cây cảnh Vị Khê...

Ngược dòng lịch sử, ở Nam Định nói riêng và các địa phương trong cả nước nói chung, nghề thủ công ra đời xuất phát từ nhu cầu sinh hoạt vật chất và tinh thần của mọi người. Khởi đầu, sản phẩm chỉ là những vật dụng thô sơ, đơn giản; sau này trí tuệ sáng tạo và bàn tay tài hoa của con người mới "làm đẹp" cho những vật

dụng ấy bằng các hoa văn trang trí ngày càng tinh xảo. Những vật dụng sinh hoạt thông thường trở thành vật dụng trang trí, thành các tác phẩm nghệ thuật, là kết quả của quá trình lao động sáng tạo của nhiều thế hệ thợ thủ công tâm huyết với nghề.

Trong chiếc nôi lớn của nền văn minh lúa nước, các nghề thủ công hầu như không tách rời khỏi nông nghiệp mà đan xen tồn tại. Vì vậy, trong một làng, có thể có một bộ phận người dân làm nghề thủ công, còn đa số vẫn làm nghề nông hoặc ngược lại. Ngày nay, nhiều làng nghề phát triển, làm giàu bằng nghề truyền thống, song vẫn duy trì nghề nông như muốn giữ cái "gốc" của mình vậy. Quan điểm nghề thủ công là "nghề phụ" đã ăn sâu vào nếp nghĩ của nhiều người, nhiều thế hệ ở các làng nghề. Người làng nghề duy trì sản xuất trước hết để giữ nghề của cha ông, do đó "nghề" luôn đi đôi với "nghiệp", "sinh ư nghệ, tử ư nghệ", yếu tố lợi nhuận chỉ đứng hàng thứ yếu. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho các làng nghề tồn tại và phát triển lâu bền với ý nghĩa sáng tạo các giá trị văn hoá. Điều đó cũng là căn cứ để giải thích tại sao, trong quá trình hình thành đô thị Nam Định đã xuất hiện nhiều phố nghề (Hàng Đồng, Hàng Mâm, Hàng Cót, Hàng Dấu...) nhưng chính tại nơi đây lại không duy trì được nghề vì thực chất các "phố" này chỉ là nơi buôn bán, giới thiệu sản phẩm nên chữ "lợi" được chú trọng hơn chữ "nghề".

Căn cứ vào các thư tịch cổ, các làng nghề thủ công truyền thống của Nam Định phần lớn

xuất hiện vào thời Lý-Trần, nhưng đặc biệt hưng thịnh vào thời Trần, khi hương Tức Mặc được đổi thành phủ Thiên Trường và trở thành kinh đô thứ hai của nhà Trần. Cùng với việc cải cách chính sách kinh tế tương đối thoáng mở, kích thích phát triển kinh tế công thương nghiệp, nhà Trần còn mở mang đường xá, cải tạo hệ thống giao thông đường thủy, làm cho Thiên Trường phủ có địa thế thuận lợi trong việc giao lưu, mở mang và phát triển các nghề thủ công. Một đô thị mới - một kinh đô thứ hai, được hình thành đã tạo ra các hoạt động kinh tế sôi động. Các làng nghề "vành đai" sản xuất phục vụ nhu cầu xây dựng cung điện, đền đài và nhu cầu tiêu dùng của giới quý tộc, thị dân. Do yêu cầu khắt khe về kỹ thuật, mỹ thuật của các công trình/sản phẩm, nên thời kỳ này ở Nam Định tập trung nhiều thợ giỏi đến làm ăn sinh sống, trình độ các phường thợ cũng vì thế được nâng cao.

Hầu hết các làng nghề ở Nam Định đều có đền thờ tổ nghề. Làng nghề đúc đồng Tống Xá (Ý Yên) thờ La Lão đại nhân Ninh Hữu Hưng; làng rèn Vân Chàng (Nam Trực) thờ Lục vị thánh sư... Đền thờ, đình làng là nơi còn lưu giữ những sản phẩm tiêu biểu của làng nghề qua nhiều thế hệ, là thành quả sáng tạo mà các nghệ nhân để lại cho con cháu. Đình làng La Xuyên là một ví dụ. Đây là công trình kiến trúc nghệ thuật độc đáo, dày đặc các mảng chạm tinh xảo. Những cánh hoa, cây cỏ như mọc ra từ thân gỗ; những rồng, phượng, long, ly, sống động, biến ảo. Điều đặc biệt là công trình này được tạo ra từ sự phối ghép của nhiều tốp thợ, song lại ăn khớp hài hòa đến ngạc nhiên. Phải chăng đây là bí quyết của làng nghề? Bí quyết chính là yếu tố quan trọng nhất để tạo nên tên tuổi của làng nghề và để phân biệt sản phẩm của các làng nghề từ nét độc đáo, hấp dẫn của mỗi sản phẩm. Hàng năm, ở các làng nghề thường có lễ hội tôn vinh các vị tổ nghề. Trong lễ hội, ngoài nghi lễ tế, rước, còn diễn ra các trò thi tay nghề truyền thống để lựa chọn các sản phẩm đặc sắc. Đây là việc làm mang tính tiếp nối giữ gìn và phát huy truyền thống của các làng nghề, đồng thời là sinh hoạt cộng đồng có giá trị văn hoá cao.

Có thể khẳng định, làng nghề truyền thống là một trong những thế mạnh phát triển của kinh tế Nam Định. Bước vào công cuộc đổi mới,

nhiều làng nghề truyền thống được hồi sinh, xuất hiện thêm nhiều làng nghề mới với những mặt hàng thủ công phong phú đa dạng, có giá trị kinh tế cao. Nhiều sản phẩm thủ công truyền thống mang thương hiệu làng nghề như chạm khắc La Xuyên, sơn mài Cát Đằng, đúc đồng Tống Xá, Yên Tiến, Trường Thành đã tự tin bước vào các thị trường nước ngoài khó tính như Đức, Pháp, Hà Lan, Nhật Bản, Malaysia, Thái Lan, Singapore... Sản phẩm của các làng nghề giờ đây phong phú về chủng loại, đẹp về mẫu mã, chất lượng tốt, kỹ thuật cực kỳ tinh xảo. Để đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng khách hàng, sản phẩm thủ công đang dần hình thành hai loại: Loại đại trà - sản xuất hàng loạt, giá cả phải chăng, phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; loại đặc biệt hay còn gọi là "hàng độc" - giá cả tuy cao nhưng chất lượng tuyệt hảo, dành cho khách sành chơi. Cơ chế thị trường đã tạo cho các làng nghề sự năng động sáng tạo, bên cạnh sự điều luyện vốn có. Nhiều công ty, xí nghiệp đang hình thành ngay tại các làng nghề, đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức sản xuất, bao tiêu sản phẩm và liên kết nhiều hộ cá thể để tạo ra sức mạnh tập thể về vốn và năng lực sản xuất. Lực lượng này đã góp phần không nhỏ trong việc kích thích sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn mới.

Theo thống kê của Sở Công nghiệp, các làng nghề thủ công ở Nam Định hiện đang thu hút gần 100.000 người lao động trực tiếp hoặc gián tiếp, mỗi năm thu nhập đạt trên 450 tỷ đồng, chiếm gần 61% giá trị sản xuất công nghiệp khu vực dân doanh. Đây là dấu hiệu tích cực trong việc tạo dựng việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động. Có nơi, thu nhập từ nghề thủ công gấp nhiều lần thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi. Người thợ đã sống được bằng nghề, do đó, ý thức giữ gìn và phát triển làng nghề từng bước được nâng cao.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy quá trình phát triển các làng nghề hiện nay đang đặt ra những vấn đề cần phải giải quyết trước mắt và lâu dài:

1- Môi trường làng nghề đang bị ô nhiễm nặng do nước thải, khí thải, chất thải, đặc biệt là chất thải rắn chưa được xử lý. Các chỉ số về tiếng ồn, bụi, các khí độc hại đều vượt tiêu chuẩn cho phép, nước thải có chỉ số ô nhiễm ở mức báo động. Ước tính mỗi năm, các làng

nghe sử dụng khoảng 98.100 tấn thép, sắt, đồng, nhôm; 1.100m³ gỗ; 2.051 tấn mây, tre nứa; 104.960 tấn than; 1.510 tấn xăng dầu; 1.100 tấn hoá chất các loại. Hầu hết chất thải từ quá trình sản xuất, chế biến một khối lượng khổng lồ các nguyên vật liệu ấy đều được xả trực tiếp ra hồ, ao, làm ô nhiễm mặt nước, ảnh hưởng đến đời sống các loài thủy sinh, nguy cơ nhiễm bẩn nước ngầm, dẫn tới một số bệnh nguy hiểm về mắt, da, đường hô hấp... Hiện nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các địa phương có nghề thủ công thành lập các khu công nghiệp tập trung xa khu dân cư, xây dựng các biện pháp xử lý chất thải, nước thải phù hợp với tiêu chuẩn cho phép.

2- Những nghề nhân và những người có tay nghề cao không nhiều, khả năng đào tạo, truyền nghề cho các thế hệ tiếp nối bị hạn chế. Phần lớn các kỹ thuật mang tính phổ cập không cao. Một bộ phận lớp trẻ ở làng nghề không thực sự đam mê với nghề, ngại học, ngại làm nghề, do đó kỹ năng, kỹ xảo truyền thống có nguy cơ bị mai một. Giải quyết vấn đề này, Nam Định hiện đang mở ra hai hướng đào tạo phối hợp đào tạo nghề với việc nâng cao trình độ văn hoá và các kiến thức xã hội khác giúp cho người thợ có thể đáp ứng yêu cầu sản xuất trong giai đoạn mới.

3- Tạo ra các sản phẩm có giá trị nghệ thuật cao đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước, không chạy theo xu hướng thương mại hoá làm giảm sút chất lượng, hàm lượng văn hóa trong sản phẩm thủ công truyền thống. Việc tạo mẫu, tạo dáng cho các sản phẩm vừa mang phong cách truyền thống vừa mang phong cách hiện đại cần hằng xuyên trở thành

trăn trở sáng tạo của người thợ ở các làng nghề, bởi sức hấp dẫn của sản phẩm thủ công chính là những giá trị văn hoá ẩn chứa sau hình khối vật chất do tài năng, tâm huyết của con người tạo ra.

4- Dùng máy móc trợ giúp những công đoạn "thủ công" nhằm rút ngắn thời gian thao tác, tạo ra những sản phẩm có độ đồng đều, chính xác cao; cải tiến các thiết bị lạc hậu đưa nghề thủ công thành dây chuyền sản xuất... Tuy vậy, cần tuyệt đối không lạm dụng máy móc để làm những công đoạn quan trọng mang ý nghĩa quyết định đối với sản phẩm, khiến sản phẩm không còn là kết quả của lao động "thủ công" nữa.

5- Quảng bá được thương hiệu làng nghề thông qua các hội chợ, triển lãm, các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là xây dựng các khu công nghiệp làng nghề thành địa điểm du lịch hấp dẫn, tạo sự đồng cảm giữa người sáng tạo và người hưởng thụ các tác phẩm nghệ thuật thủ công.

Các nghề thủ công truyền thống là những nghề mang tính sáng tạo làm cho người sản xuất và người hưởng thụ nâng cao khiếu thẩm mỹ tinh tế, sự khéo tay, cần cù tỉ mỉ, nâng cao tâm hồn trong sáng hướng thiện. Việc khôi phục và phát triển các làng nghề thủ công truyền thống ở Nam Định đã và sẽ tích cực góp phần giữ gìn, phát huy sức mạnh truyền thống, sức mạnh cội nguồn, trong quá trình tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước, đưa Việt Nam trở thành một nước "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh".

T.H



Ủ thờ chùa Bi, Nam Định - Ảnh: H.N

BỘ SƯU TẬP CỔ VẬT

CỦA HỘI CỔ VẬT THIÊN TRƯỜNG

TRAO TẶNG

NGUYỄN VĂN THƯ*

Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, Nam Định luôn xác nhận là mảnh đất văn hoá và cách mạng. Quá trình lịch sử vẻ vang trong đấu tranh dựng nước và giữ nước của nhân dân Nam Định cũng chính là quá trình vun đắp các giá trị văn hoá, nó được tích góp lâu bền trong các di sản văn hoá góp phần tạo nên bản sắc dân tộc và sắc thái quê hương.

Bảo tàng tỉnh Nam Định với chức năng nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị của các di sản văn hoá, hơn 40 năm qua nhờ sự đóng góp, giúp đỡ của đông đảo cán bộ và nhân dân trong và ngoài tỉnh, hàng vạn tài liệu, hiện vật, thư tịch, phim ảnh về tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội đã được sưu tầm, lưu giữ. Đây là nguồn sử liệu hết sức quan trọng trong việc nghiên cứu tìm hiểu về mảnh đất - con người Nam Định cũng như giáo dục truyền thống cho các thế hệ mai sau.

Trong những năm gần đây, dưới ánh sáng đường lối văn hoá đúng đắn của Đảng và Nhà nước, nhất là từ khi Nghị quyết BCH Trung ương lần thứ 5 (Khoá VIII) ra đời, văn hoá đã được coi trọng và nhận thức một cách đầy đủ hơn, những giá trị văn hoá truyền thống được bảo tồn, phát huy, góp phần vào việc xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Nhiều cuộc trưng bày và triển lãm với hàng trăm tài liệu, hiện vật quý

hiếm tại Công viên Văn hoá Túc Mặc, đền Trần, Trung tâm Thông tin Triển lãm, và các nhà truyền thống ở các huyện như Hải Hậu, Vụ Bản, Nghĩa Hưng... Đó thực sự là những pho sử được viết lên bằng các hiện vật sống động, nó là điểm tựa và là niềm tự hào của Đảng bộ và nhân dân Nam Định tiếp tục vững bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước. Trong không khí đó "Bảo tàng Cổ vật" đã trở thành một điểm tham quan du lịch hấp dẫn, hàng năm đón hàng vạn lượt khách trong và ngoài nước đến tham quan học tập, nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã về xem các cổ vật và đánh giá cao tài năng sáng tạo của các nghệ nhân Nam Định xưa.

Tháng 5/2004, UBND tỉnh đã cho phép thành lập Hội Cổ vật Thiên Trường tỉnh Nam Định, với gần 100 hội viên là những nhà nghiên cứu, sưu tầm, thưởng ngoạn cổ vật, đã và đang có những đóng góp tích cực trong việc lành mạnh hoá thị trường cổ vật, hạn chế nạn chảy máu cổ vật trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Với niềm say mê cổ vật, với tình cảm và trách nhiệm đối với quê hương, vừa qua một số hội viên đã đề xuất với ngành Văn hoá - Thông tin Nam Định được tự nguyện trao tặng tỉnh nhiều sưu tập cổ vật quý hiếm của cá nhân để bổ sung cho Bảo tàng tỉnh. Đây là một nghĩa cử cao đẹp của nhân dân, là việc làm cụ thể hoá chủ trương của nhà nước về xã hội hoá các

hoạt động bảo tồn di sản văn hoá dân tộc, đồng thời khẳng định Luật di sản văn hoá đã thực sự đi vào đời sống.

Tháng 8/2004 Bảo tàng Nam Định đã tổ chức tiếp nhận 433 cổ vật của 46 cá nhân hiến tặng. Đây là một khối lượng cổ vật khá phong phú về số lượng, loại hình và đa dạng về chất liệu. Sở Văn hoá- Thông tin Nam Định đã tổ chức giám định sơ bộ toàn bộ số lượng cổ vật trước khi nhập kho bảo quản của Bảo tàng. Căn cứ vào kết quả giám định, tạm thời chúng tôi đã phân loại và xin được giới thiệu khái quát giá trị của các sưu tập.

A- Đồ đá mới hậu kỳ - sơ kim khí:

Có 46 hiện vật, tiêu biểu là rìu, bôn có vai hoặc không có vai, kích cỡ to nhỏ khác nhau, được làm từ nhiều chất liệu như đá màu gan gà mịn, đá màu xám mốc, đá màu xám đen thô ráp v.v... trên thân những hiện vật này còn để lại nhiều dấu vết kỹ thuật cũng như sự mòn vẹt, sứt mẻ trong quá trình sử dụng. Ngoài ra, còn có những đồ trang sức như khuyên tai, vòng cổ hình ống nhỏ xinh xắn làm bằng đá ngọc Nephrite màu trắng đục, hồng, xanh đen v.v... rất gần gũi với đồ trang sức của văn hoá Phùng Nguyên. Bên cạnh đồ đá là những di vật gốm được nặn bằng tay như các loại dọi xe chỉ hình thoi, hình con tiện.

B- Đồ đồng Đông Sơn:

Có 60 hiện vật với các loại hình: Công cụ sản xuất có rìu, đục; vũ khí có giáo, mũi tên; đồ dùng sinh hoạt có thố, thạp, muôi đồng v.v...; đồ trang sức có vòng đeo tay và cuối cùng là loại hình nhạc cụ tiêu biểu với chiếc trống đồng Heger loại I, kích thước đường kính miệng 67cm, đường kính đế 80cm, cao 56cm, chu vi tang 240cm, trên mặt có các hoa văn trang trí hình chim lạc, ngôi sao 12 cánh cùng với những băng hoa văn răng lược, đường tròn chấm giữa. Bên cạnh đồ Đông Sơn của Việt Nam còn có những hiện vật đồng thời Hán, tiêu biểu là loại nổi 3 chân cao, có nắp đậy, thân hình cầu, không trang trí hoa văn. Đến các giai đoạn sau này còn có những di vật như chuông đồng nhỏ mà qua nghệ thuật chúng tôi xếp vào niên đại thời Trần, nổi đồng thời Hậu Lê thế kỷ XVII - XVIII.

C- Đồ gốm:

Có 275 hiện vật, chiếm 63,5% trong tổng số 433 hiện vật, được chia làm nhiều giai đoạn với các loại hình khác nhau:

1- Gốm Việt Nam thế kỷ XI - XIII (thời Lý):

Có 24 hiện vật, chủ yếu là bát, đĩa dáng phễu, tròn nhỏ, xương vuốt mỏng, màu xám trắng, trắng đục ngả vàng, chân đế để mộc hoặc phủ kín men, men thường có màu xanh ngọc, trắng ngà, vàng xám; hoa văn trang trí chủ đạo là hoa cúc, hoa sen, hoa dây liên hoàn. Trong lòng bát, đĩa thường để lại 4 hoặc 5 mẫu dấu chân kê. Những chiếc âu dáng chậu miệng thẳng hoặc khum, đáy bằng để mộc, lòng sâu, xương xám trắng, trắng đục ngả vàng, men ngọc trắng xanh, vàng ngà không trang trí hoa văn. Đến những chiếc âu nhỏ có nắp, dáng hình trụ đứng, lòng sâu, đáy bằng để mộc xương xám trắng ngả vàng, men rạn mỏng màu vàng ngà đã bị tróc nhiều, không trang trí hoa văn.

2- Gốm men Việt Nam thế kỷ XIII - XIV (thời Trần):

Có 64 hiện vật chủ yếu là bát, đĩa men ngọc. Bát thường có dáng phễu, đáy nhỏ miệng loe xiên hoặc hơi khum vào trong, xương dày màu xám mốc, trắng đục ngả vàng, mịn hoặc xốp. Bát to thường thì một phần thân và toàn bộ chân đế để mộc. Loại này chân đế to nặng, đáy dày có các kiểu dáng như chân đế thẳng, cắt vuông vức, men ngọc xanh, trong lòng bát còn rõ dấu xếp chồng trực tiếp; loại bát có chân đế cúp vào, hoặc loại chân đế choãi. Hai loại sau thường không trang trí hoa văn. Bên cạnh đó còn những chiếc bát ve lòng, chân đế cao, thành xiên, men ngọc vàng ngà trang trí 3 tầng hoa cúc trong lòng; hay bát không có dấu vết xếp nung, men trắng đục trang trí hoa dây liên hoàn, hoa sen v.v... Đó là loại bát cao cấp thường dành cho tầng lớp thượng lưu trong xã hội. Về đĩa, bên cạnh loại men ngọc không trang trí hoa văn thì còn có loại men ngọc trắng xanh, vàng ngà không có dấu vết xếp nung, có loại trang trí hoa cúc, hoa sen, hoa dây đến hình các động vật biển như vỏ sò, vỏ huyệt. Ngoài ra còn có những chiếc âu sâu lòng, chân đế bằng cạo men, xương xám trắng, men ngọc rạn, thành ngoài âu vẽ hình chim và hoa lá cách điệu màu lam mờ. Đó là những hiện vật vẽ lam dưới men xuất hiện vào giai đoạn muộn, khoảng cuối thế kỷ XIV.

3- Gốm men Việt Nam thế kỷ XV, XVI (thời Lê sơ và Mạc):

Có 36 hiện vật thuộc các loại hình bát, đĩa, lọ và hộp phấn v.v... Nét nổi bật trong giai đoạn

này là loại gốm Chu Đậu được trục vớt từ tàu đắm Cù Lao Chàm. Những chiếc bát chân cao, thân thon, miệng loe, men trắng đục có ve lòng hoặc không ve lòng, mặt ngoài thường trang trí hoa cúc dây kết hợp với hoa sen, trong lòng là một bông hoa cúc hoặc các đường chỉ lam cùng với hoa văn chữ X trên mép miệng. Cũng có chiếc đĩa kích thước lớn, đường kính miệng 22,5cm đến 25,5cm; đế 15 đến 16,5cm; cao từ 5 đến 7cm, men trắng đục, xương dày màu xám trắng, tròn bôi sơn nâu, trang trí hoa cúc dây, hoa sen, có loại kích thước nhỏ, chân đế cao, men ngọc xanh trong không phủ hết thân và chân đế, không trang trí hoa văn v.v...

Ngoài ra là những chiếc đĩa, chân đế thấp để mộc, một phần thân cao men, xương xám mốc, xám đen; men đục xỉn, trong lòng có 3 hoặc 4 dấu con kê, hoa văn trang trí đơn giản của thế kỷ XVI.

4- Gốm men Việt Nam thế kỷ XVII, XVIII (Hậu Lê):

Có 59 hiện vật mà chủ yếu là loại hình bình vôi. Những chiếc bình vôi này đa phần đã bị gãy mất quai, chỉ còn lại phần thân dáng hình cầu, chu vi dao động từ 35,5 đến 40,5cm; cao từ 8,5 - 11cm, với các loại men ngọc rạn màu vàng sáng, vàng ngà, xám xanh, trắng đục v.v... trên thân bình vôi thường đắp chiếc quai tròn, dưới chân quai là những tia ôm sát vào thân mà ta quen gọi là chẽ cau. Ở hai bên hoặc xen kẽ các tia đó có loại hình những quả cau đắp nổi, loại khắc hình ô vuông bên trong tạc chữ. Trên đỉnh bình vôi đa phần đều được trang trí hình một bông hoa cúc nổi. Ngoài ra là những chiếc nậm dáng hình trụ, cổ nhỏ, miệng loe, chân đế để mộc, men ngọc; thân chia làm các múi, trên vai thường đắp nổi từ 4 đến 6 bông hoa cúc hình tròn. Hay chiếc bát hương, thân hình bán cầu dẹt, miệng loe ngang, chân đế cao, mặt ngoài tráng men da lươn màu vàng sáng có đắp nổi hình con chim đậu trên cành mai v.v...

5- Gốm men Việt Nam thế kỷ XIX (thời Nguyễn).

Có 27 hiện vật gồm các loại hình: Bình, ấm, nậm, điếu bát, bình vôi v.v... tiêu biểu là những chiếc bình, kích thước to nhỏ khác nhau, kiểu dáng có chiếc thân thon, cổ cao, miệng loe, đáy bằng; chiếc thì thân bầu không có cổ, miệng khum vào trong chân đế bằng, men rạn, đế tài trang trí gốm thời Nguyễn ở đây khá phong phú như rồng, động thực vật trên cạn và

dưới nước cùng hoa văn hình học, hoa lá cách điệu v.v... Bên cạnh đó là những bát hương gốm men da lươn, trang trí đắp nổi đề tài tứ linh "long, ly, quy, phượng" cùng loại bình vôi men vàng ngà, trên thân đắp nổi hình con rồng phủ men lam v.v...

D- Đồ sành:

Gồm 37 hiện vật trong đó sành thời Trần chiếm gần như tuyệt đối (36 hiện vật) với hai loại chính là vò và vại.

Vò thường có thân nở hoặc thon, miệng khum, đứng hoặc loe xương mịn màu nâu nhạt, nâu đậm. Mặt ngoài thường trang trí văn trái, văn in ô vuông, khắc vạch trên nền trái, văn hình sóng nước v.v... thường thì hoa văn không phủ kín tới chân đế và phần cổ vò. Một số cái trên vai còn đắp quai cong nhọn đối xứng nhau từng cặp hoặc tai hình con đĩa nhỏ nằm dọc theo thân. Chum số lượng ít hơn trong đó đáng chú ý là chiếc chum có niên đại thế kỷ XIII, XIV cao 42cm, đường kính miệng 23,4cm, đường kính đế 23,5cm, dáng hình trụ, miệng đứng, cổ ngắn lõm hình lòng máng, xương mịn màu xám nâu nhạt. Cách mép miệng 4cm, có đắp nổi ba băng cánh sen chạy vòng quanh thân, mỗi băng cách nhau 3,5 đến 4cm có đắp nổi 3 băng cánh sen đơn, hai băng sau là cánh sen kép. Giữa các băng đó trang trí nổi hình 6 bông hoa cúc tròn phía trên và 5 con cá chép phía dưới, trên vai chum còn gắn 4 chiếc quai hình con đĩa nằm dọc thân vuông góc với các băng cánh sen. Loại hình này có mặt ở khu di tích đền Trần, chùa tháp Phổ Minh nhưng chỉ là các mảnh vỡ. Vì thế có thể nói đây là chiếc chum duy nhất còn nguyên vẹn đến nay ở Bảo tàng Nam Định.

E- Gốm Trung Quốc:

Trong số 433 thì gốm Trung Quốc có 50 hiện vật, chiếm 11,54%, thuộc nhiều giai đoạn như thời Hán, Đường, Nguyên và gốm thế kỷ XVIII - XIX.

Gốm Hán: Có 23 hiện vật, chủ yếu là bát, tước, bình, nổi, chum v.v... đặc điểm chung là xương gốm dày pha nhiều cát màu xám mốc, trắng đục; men mỏng hay bị tróc, trên thân hiện vật thường có các vết men đọng màu xanh rêu, đen thẫm v.v... hoa văn trang trí đơn giản chủ yếu là các đường khắc vạch vòng quanh thân.

Gốm Đường: 6 hiện vật chủ yếu là loại chum nhỏ 3 - 4 tai miệng loe hoặc khum có cổ hoặc không có cổ, đáy bằng để mộc; thường có men ngọc, chỉ phủ 2/3 thân, xương màu xám trắng,



Bà Phó Chủ tịch UBND tỉnh và Giám đốc Sở VH-TT Nam Định đang thẩm định các cổ vật do hội viên Hội Cổ vật Thiên Trường tặng Bảo tàng Nam Định - Ảnh: C.T.V

hầu như không trang trí hoa văn.

Gốm Nguyên: Thế kỷ XIII - XIV có 14 hiện vật, chủ yếu là bát, đĩa men ngọc màu xanh rêu, xanh đục, xám xanh và nhạt, xương gốm thô dầy, chân đế to nặng, đế mộc. Hoa văn trang trí là hoa sen, hoa cúc hoặc để trơn.

Gốm thế kỷ XVIII, XIX gồm 7 hiện vật thường là đồ gia dụng: Bát, đĩa men trắng đục, xương xám trắng, hoa văn trang trí gần giống với gốm Việt Nam thế kỷ XV, đó là loại cúc dây, kết hợp với hoa sen. Ngoài ra còn chiếc chum gốm cao 55cm, đường kính miệng 22,5cm, đế 24cm, men da lươn màu vàng ngà, miệng vênh tròn loe ngang ra ngoài, xương dầy xốp, đế bằng. Vai chum có gần 4 tai và toàn thân trang trí 9 băng hoa văn với các đề tài hổ phù, sóng nước, động thực vật, văn thừng xoắn và khắc vạch. Đây là loại bình được sản xuất ở phía Nam Trung Quốc.

Nhận xét:

- Có thể nói đây là một khối lượng hiện vật khá lớn, bao gồm các chất liệu đá, đồng, gốm sứ, sành, đất nung v.v... thuộc nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau thuộc địa bàn trong và ngoài nước. Trong số 433 hiện vật thì hiện vật có

nguồn gốc sản xuất tại Việt Nam chiếm số lượng nhiều nhất. Ở đó có những sưu tập, những hiện vật tiêu biểu và quý hiếm như: Sưu tập đồ đồng với chiếc trống và thổ đồng trang trí nhiều hoa văn đẹp hay những đồ gốm Hán, Đường, lọ tỳ bà gốm Chu Đậu thế kỷ XV v.v...

- Với số hiện vật này sẽ góp thêm phần phong phú, đa dạng cho quá trình hình thành và hoàn thiện các sưu tập hiện vật tại kho Bảo tàng Nam Định. Đồng thời nó cũng là một nguồn tư liệu hết sức có giá trị để chúng ta nghiên cứu, tìm hiểu nền văn hoá bản địa và sự ảnh hưởng giao lưu với văn hoá nước ngoài, cụ thể là Trung Quốc.

Thông qua đợt trao tặng cổ vật của các hội viên vào bảo tàng tỉnh, đã chứng tỏ những đóng góp tích cực của Hội Cổ vật Thiên Trường, tỉnh Nam Định, góp phần tạo nên một phong trào gìn giữ bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc, hạn chế nạn chảy máu cổ vật ra ngoài, trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Việc làm đó không chỉ là nghĩa cử cao đẹp mà nó còn là việc làm cụ thể hoá chủ trương của nhà nước về xã hội hoá các hoạt động Văn hoá-Thông tin nói chung.

N.V.T

Nam Định -

Văn nghệ dân gian xưa và nay

PHẠM KHẢI HOÀN

Nam Định, vùng đất nằm ở châu thổ sông Hồng - con sông lớn mang nặng phù sa, bồi đắp nên một miền quê trù phú. Hình ảnh con trâu đi trước, cái cày theo sau của người dân vùng lúa nước Nam Định từ ngàn đời nay tưởng như manh mún, lạc hậu, ấy thế mà đã tạo nên những cánh đồng thẳng cánh cò bay, với sức lao động một nắng hai sương của họ đã làm nên hạt gạo để bảo tồn và phát triển nòi giống.

Những xóm làng được bao bọc bởi lũy tre xanh, tưởng như êm đềm nhưng trong lòng nó đã trải qua "năm chìm bảy nổi, chín lênh đênh" của chế độ thực dân phong kiến. Vậy mà gia phong, tình làng nghĩa xóm của người nông dân Nam Định vẫn bền chặt, keo sơn như chính cuộc đời họ với mảnh đất quê mình.

Người dân Nam Định xưa không chỉ thành thạo nghề nông, mà tay cày, tay cuốc ấy lại tạo nên những tác phẩm mỹ nghệ tinh xảo ít nơi nào có được - đó chính là chạm khắc gỗ La Xuyên, đúc đồng Tống Xá, sơn mài Cát Đằng, cơ khí Vân Chàng, Xuân Tiến, mây tre đan Vụ Bản, Xuân Trường, Hải Hậu...

Người dân Nam Định tài hoa, nhưng cuộc

sống vẫn lam lũ, khổ cực bởi dưới ách đô hộ của thực dân, phong kiến. Họ tha phương, cầu thực khắp nơi để kiếm sống, chính hoàn cảnh ấy đã góp phần tạo nên vùng văn hoá khá phong phú, mà văn nghệ dân gian như vũ khí sắc bén của người dân lao động, để đấu tranh chống sự áp-bức bóc lột của phong kiến đế quốc.

Nam Định ngày nay - trấn Sơn Nam hạ xưa đã nổi tiếng là vùng đất "địa linh nhân kiệt", quả thật tự hào "tháng tám giỗ cha". Đó chính là nơi phát tích vương triều Trần với 14 vị hoàng đế mà cội nguồn chính từ phủ Thiên Trường - như một kinh thành lớn sau Thăng Long - Đại Việt. Chiến công lẫy lừng của vương triều Trần, ba lần chiến thắng Nguyên Mông, tạo nên khí thế "Đông A" mà trận Bạch Đằng là một đỉnh cao chói lọi. Để ca ngợi chiến công của quân dân nhà Trần, đã xuất hiện nhiều hình thức hoạt động văn hoá tinh thần, mà múa hát Bài Bông là môn nghệ thuật sâu sắc nhất còn lưu truyền đến ngày nay.

Sự trị vì của triều Trần tới 175 năm đã mở ra một đỉnh của nền văn minh rực rỡ với nhiều danh tướng, thái sư nổi tiếng mà kết tinh lại là

Quốc công Tiết chế Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn "vị thánh trong lòng dân" để muôn đời con cháu tôn thờ.

"Tháng ba giỗ mẹ" - mặc dù người Mẹ ở đây là huyền thoại, song người Việt như đã đi đến tận cùng của cõi tâm linh, tôn thờ người Mẹ - người sinh ra chính bản thân mình đồng nhất với người Mẹ thiêng liêng. Sự huyền vi này lại toả sáng chính từ vùng đất thiêng "Thiên Bản lục kỳ" để cứu nhân độ thế và trở thành "bất tử". Đó chính là Thánh mẫu Liễu Hạnh tồn tại vĩnh hằng trong tâm tưởng người Việt.

Không chỉ 2 địa danh trên (phủ Thiên Trường và Phủ Giầy) mà trên vùng đất "địa linh nhân kiệt" Nam Định còn biết bao nơi thờ tự những siêu nhân với những kiến trúc cổ kính như: Chùa Cổ Lễ, chùa Keo, phủ Nấp, chùa Bi, hội Quả Linh... ở những nơi này văn nghệ dân gian khá phong phú, chiếm lĩnh một phần quan trọng trong thờ tự để bày tỏ lòng ngưỡng mộ, tôn thờ của chúng sinh trước các đấng thiêng liêng. Đồng thời cũng là nơi để giải toả những khao khát, phiền muộn của người dân dưới mọi chế độ cũ. Khó có thể kể hết những địa danh với nhiều tầng văn hoá, nhất là văn nghệ ở vùng đất trấn Sơn Nam này, song văn nghệ dân gian đậm đặc hơn cả là ở phủ Giầy.

Đến phủ Giầy, du khách không chỉ ngỡ ngàng trước quần thể kiến trúc khá cầu kỳ, đồ sộ như phủ Chính, phủ Vân, đền thờ, lăng tẩm với gần 20 di tích nguy nga tráng lệ, mà còn được thưởng ngoạn cảnh quan đất trời ban tặng. Đó chính là những dãy núi nối đuôi nhau chạy dài sáu, bảy cây số. Dưới chân núi, phía tây, con sông Ba uốn khúc, góp phần tạo nên sự linh thiêng, huyền diệu, nơi xuất hiện "Mẫu nghi thiên hạ" giữa vùng đồng bằng sông nước.

Rõ ràng trấn Sơn Nam là một trong những trung tâm hội tụ các hoạt động văn hoá vật thể và phi vật thể của vùng châu thổ sông Hồng. Đặc biệt văn nghệ dân gian đã chiếm lĩnh một phần rất chủ yếu trong nghi thức của khách thập phương, để làm cầu nối tâm linh của con người với cõi huyền vi vô thượng.

Đó chính là hát cung văn cho tín đồ, đệ tử nhập đồng. Với mấy chục làn điệu hát văn như: Xá thượng, Phú, Cờn, Dọc, Mưỡu... cùng cây đàn nguyệt, xanh pan, và phách... hoà quyện với tiết tấu lúc nhịp, lúc khoan, lúc trầm, lúc bổng tạo nên một hình thức âm nhạc đượm

chất thần tiên. Với văn tế kể về công đức Chúa Liễu cùng với vũ điệu mang đậm yếu tố tâm linh và trang phục vàng son lộng lẫy, cùng với lộc thánh đầy sự hào phóng đã tạo nên một sắc thái riêng biệt, mà chỉ có được ở nơi đất thánh này.

Hát chầu văn có sức "thôi miên" kỳ lạ, không chỉ thấm vào máu tìn đồ đệ khi nhập đồng họ không còn là chính họ. Làn điệu dân ca ấy còn cuốn hút khách thập phương về hội, để khi rời khỏi nơi "thánh địa" làn điệu chầu văn vẫn như chất men say quyến rũ lòng người.

Mặc dù chưa ai khẳng định hát chầu văn được sinh ra từ nơi linh thiêng này, song hội phủ Giầy chắc chắn là mảnh đất màu mỡ để làn điệu hát chầu văn phát triển và lan toả đi muôn nơi, trở thành vốn quý của văn hoá vùng đồng bằng Bắc bộ.

Nổi tiếp truyền thống ấy, suốt thế kỷ qua, hát chầu văn luôn là món ăn tinh thần của người dân Nam Định, những làn điệu này còn được đặt lời mới (thơ lục bát) cho phù hợp về nội dung của từng địa phương, từng hoàn cảnh, trở thành tiết mục nghệ thuật được biểu diễn sâu rộng trong nhân dân. Thời kỳ đánh Pháp, hát chầu văn đã theo chiến sỹ cách mạng lên tận chiến khu Việt Bắc, đến tận Điện Biên để động viên bộ đội, dân công chiến thắng quân thù - rồi hát chầu văn lại cùng hành quân vào Nam đánh Mỹ. Hát chầu văn vào công trường, nhà máy để góp phần thúc đẩy sản xuất.

Từ những làn điệu hát chầu văn mà ở Nam Định đã sinh ra nhiều nghệ nhân, nghệ sỹ nổi tiếng như cụ Nguyễn Văn Khoan - quê Hành Thiện - Xuân Trường, cả cuộc đời dành cho hát chầu văn. Cụ đã gây bất ngờ cho nhiều nhà nghiên cứu về làn điệu và lối hát dân gian của loại hình nghệ thuật này. Tiếng hát chầu văn của nghệ sỹ ưu tú Kim Liên đã làm thốn thức bao chiến sỹ ngoài mặt trận, chị đã vinh dự được đi biểu diễn tại Pari trong thời kỳ chiến tranh chống đế quốc Mỹ ác liệt nhất. Giọng hát văn của chị đã có sức thuyết phục đông đảo Việt kiều tại Pháp.

Bên cạnh giọng hát văn trời phú của Kim Liên, thì chúng ta cũng không thể quên tiếng đàn nguyệt của nghệ sỹ ưu tú Thế Tuyền, Phách Văn Thiệu - bộ ba này hoà quyện đến mức chuẩn mực về nghệ thuật hát chầu văn ở Nam Định. Thế hệ sau như nghệ sỹ ưu tú Bích

Thực, nghệ sỹ ưu tú Hồng Vân vừa đàn vừa hát, làm cho bộ môn nghệ thuật này tiếp tục bay cao bay xa. Hồng Vân đã đại diện cho các nghệ sỹ hát dân ca của Việt Nam đi tham gia liên hoan giọng hát hay dân ca quốc tế được tổ chức tại Trung Quốc.

Mặc dù lịch sử và xã hội đã trải qua nhiều giai đoạn biến đổi, song hát chầu văn ở trấn Sơn Nam hạ xưa, Nam Định nay vẫn luôn phát triển, vẫn là món ăn tinh thần của đông đảo quần chúng. Những đêm văn nghệ ở các thôn xóm, hội diễn, hội thi không thể vắng những làn điệu hát chầu văn. Tại các nhà văn hoá huyện, tỉnh còn thường xuyên mở các lớp hát văn, lớp dạy đàn nguyệt và dựng tiết mục múa hát văn với quy mô lớn để biểu diễn và đó là duyên cớ để giành được nhiều huy chương vàng trong các hội diễn khu vực, toàn quốc, được công chúng hết sức hưởng ứng. Hát chầu văn xưa với ngôn ngữ dành nhiều cho yếu tố tâm linh, thì làn điệu ngày nay ngôn ngữ dành cho ca ngợi cuộc sống thanh bình, quê hương đổi mới, tình làng nghĩa xóm...

Nếu như hát chầu văn xưa chỉ trong đền phủ để phục vụ cho nghi lễ cầu nguyện, thì hát chầu văn nay lại phục vụ cho công chúng để tạo nên nguồn vui thiết thực động viên người lao động. Như vậy hát chầu văn ở Nam Định đã khẳng định vị trí của nó trong thời đại mới - thời đại công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước.

Ở trấn Sơn Nam hạ xưa, song hành với hát chầu văn, là hát chèo. Với cái tên "Chiếng chèo Nam" cùng với dân ca đồng bằng Bắc Bộ đã tạo nên vùng văn hoá văn nghệ dân gian đặc biệt. Từ năm 1501, trạng nguyên Lương Thế Vinh đã soạn thảo cuốn "Hý phường phả lục" là tác phẩm lý luận đầu tiên về nghệ thuật kịch hát "chèo" của Việt Nam. Những gánh hát chèo, hay phường chèo với đồ nghề còn lưu giữ gần trăm năm tại đền thờ Trần Khánh Dư của thôn An Lại Hạ xã Yên Nhân; xã Yên Phong; Yên Trị (huyện Ý Yên), làng Đặng (trong thơ Nguyễn Bính có nhắc tới) gánh hát chèo làng Quang Sán (huyện Mỹ Lộc) đã dựng tới 72 vở, trong đó có 7 vở dài, rồi làng chèo Phú Vân Nam, xã Hải Châu (Hải Hậu), Nghĩa Trung (Nghĩa Hưng), làng chèo Hoàn Nhị, xã Giao Hà (Giao Thủy), gánh chèo Hào Kiệt, xã Liên Minh (Vụ Bản), làng chèo Ngọc Tiên, xã Xuân Hồng (Xuân Trường)... đã khẳng định từ xa xưa làn điệu

chèo đã phát triển mạnh ở Nam Định. Với gánh hát chèo thật gọn nhẹ, quẩy trên vai là tráp đồ nghề - đến điểm diễn, có thể là đình làng, xóm chợ, hạ gánh xuống, đồ nghề ấy lại trở thành đạo cụ biểu diễn của nghệ nhân. Đôi khi các làng chèo cũng dựng thành rạp để diễn các vở dài như: Lưu Bình Dương Lễ, Quan Âm Thị Kính, Kim Nham, Trương Viên, Lục Vân Tiên, rồi những vở có nội dung mới như: Sông Hồng cuộn sóng, Tiếng hát sang canh, Chị Tâm bến Cốc... Tiếng trống chèo rung lên, thế là dân làng kéo đến ngồi chung quanh gánh hát. Nghệ thuật chèo có tính ước lệ rất cao, nhiều khi sân khấu cả bốn phía. Lối diễn tự sự ở chèo làm cho nội dung rất gần với nhân dân, và chính khán giả đôi khi cũng tham gia vào "tiếng đế" tạo nên sự giao lưu giữa nghệ sỹ và người xem.

Ở chèo có nhiều ưu thế đặc biệt, hơn 300 làn điệu đủ sức để bộc lộ tâm trạng "vui, buồn, hờn, giận, yêu, ghét" của các vai trong vở diễn, với ngôn ngữ dân gian mộc mạc, lối ví von, hình tượng... đã biểu hiện được đặc trưng của chèo.

Với vũ điệu mềm mại như lá lúa được khái quát khá cao mang tính truyền thống của văn hoá vùng lúa nước sông Hồng, đã tạo nên cái duyên của chèo mà các loại hình nghệ thuật khác khó tìm thấy được.

Những làn điệu chèo đều do người lao động sáng tạo ra, nên rất gần gũi với hơi thở cuộc sống, nó mang tính phổ cập cao, vì thế làn điệu chèo được tiếp thu, gìn giữ, lưu truyền và phát triển mạnh ở Nam Định.

Văn nghệ dân gian xưa và nay ở Nam Định, không chỉ nổi tiếng hát văn, hát chèo mà nơi đây còn là cái nôi của hát trống quân, cò lả, ca trù (ả đào) và múa rối nước. Hát trống quân xuất hiện từ thời Trần, cuối thế kỷ XIII. Sau khi thắng quân Nguyên, những lúc nghỉ, binh sĩ Đại Việt đã nghĩ ra một sinh hoạt giải trí, đó là ngồi thành hai hàng đối diện nhau, gõ vào tang trống mà hát. Bên này hát xong thì bên kia hát đối lại. Hát trống quân dần được phát triển, người ta căng dây thép thật căng vào đáy thùng để đánh nhịp và chia thành bên nam, bên nữ hát đối đáp thật tình tứ vào những đêm rằm và những ngày hội. Làn điệu trống quân dễ hát mang tính phổ cập cao, nên người dân Nam Định yêu thích. Vì thế ngày nay, làn điệu này vẫn được lưu giữ và phát triển trong nhân dân, nhất là tầng lớp trung, cao tuổi... Bên cạnh

trống quân, điệu cò lả cũng dùng thể thơ lục bát, hình thức âm nhạc, làn điệu dễ hát được nhân dân sử dụng rộng rãi trong sinh hoạt. Ngày nay, làn điệu cò lả tuy không thịnh hành như hát mới, nhưng vẫn là làn điệu dân ca được các bà mẹ hát để khuyên răn con cái trong lúc nhàn rỗi và trong các buổi sinh hoạt câu lạc bộ. Một hình thức văn nghệ dân gian ở Nam Định, hiện nay đang được khôi phục và được nhiều người yêu thích, đó là hát ca trù hay còn gọi là hát ả đào. Với kỹ thuật hát đặc biệt: Dùng giọng thật và thường nẩy hạt ở cổ, hát nhấn nhá cùng với tiếng đàn đáy âm thanh trầm, đục, điểm xuyết từng câu và bộ gõ bằng gỗ tạo nên âm sắc sâu lắng da diết. Từ xa xưa Nam Định là vùng đất biết thưởng thức nghệ thuật rất thanh cao, với hình thức một người hát cho một hoặc một nhóm người ngồi nghe. Mọi người hoà nhập cùng nghệ nhân và thưởng tiến thông qua tiếng trống để "tom, tom, tom, chát". Nó khác hẳn với lối hát hiện nay, ca sĩ dùng một khuếch đại âm thanh, lấy căng hơi ở bụng, đôi khi gào thét trước hàng ngàn, hàng vạn người.

Một môn nghệ thuật truyền thống khác như mang đặc trưng riêng của Nam Định, đó là múa rối nước. Thực ra, ở một số tỉnh như Thái Bình, Hải Dương, Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tây cũng có phường rối nước, nhưng ở Nam Định, chúng ta sẽ gặp nhiều con trò cổ hơn như chú Tễu, ông Mỡ, Lã Vọng câu cá với nhiều trò diễn mà bí quyết rất độc đáo như câu ếch, đánh cá, cáo bắt gà, rắn phun lửa của phường múa rối nước thôn Rạch, xã Hồng Quang; "Rúc" ông, nói loa, Đường Tăng đi lấy kinh, bắt vịt, chọi trâu của phường rối thôn Nhất, chạy đàn Ngũ phương, dựng Phướn của lễ hội đình chùa Đô Quan nay thuộc xã Yên Khang, huyện Ý Yên.

Từ xa xưa Nam Định đã có 3 phường múa rối nước với hơn 100 nghệ nhân thật khéo léo, một đoàn có tới 30 tiết mục để biểu diễn, họ tự làm con rối, thiết kế xây dựng các trò diễn, được nhân dân ủng hộ vật chất, tinh thần, tiền của. Vì thế gần thế kỷ qua, phường rối nước thôn

Rạch luôn phát triển, tạo ra nhiều nghệ nhân xuất sắc được đi biểu diễn ở 6 nước Châu Âu và là cơ sở tin cậy của nghệ thuật múa rối nước Việt Nam. Năm 2002 nhờ quỹ Pho tài trợ, Nam Định đã tổ chức lớp tập huấn và dựng được nhiều tiết mục mới tham gia liên hoan múa rối nước toàn quốc, đi biểu diễn ở nhiều tỉnh và thủ đô Hà Nội.

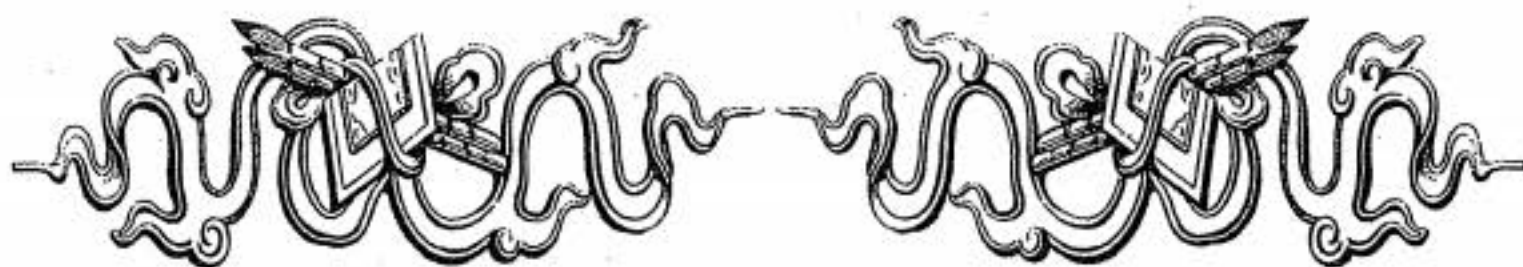
Nam Định còn môn nghệ thuật độc đáo mà gần đây mới được các cơ quan nghiên cứu đề cập đến, đó chính là phường rối cạn chùa Bi (trong Ổi Lỗi hội) nơi thờ Phật và thánh sư Từ Đạo Hạnh, hoặc rối cạn ở chùa Keo, huyện Xuân Trường (xây dựng từ thời Lý 1062). ở 2 chùa này đều có múa rối cạn, với 6 đầu ông rối mang nét tạo hình dân gian cao. Ở chùa Bi xã Nam Giang, huyện Nam Trực thì có:

- Hai ông có râu đen, mặt hồng là 2 ông chúa Long.
- Hai ông mặt trắng là Hồ liên, Hồ tị.
- Ông mặt đỏ và ông có viền vàng là hai chàng khấp (một chị, một em).

Ở chùa Keo cũng có 6 đầu rối, trong đó có đầu rối (Cô Tràng). Dưới cổ mỗi đầu rối đều có chuỗi gỗ và có vuông vải điều để che khuất tay người điều khiển. Cứ đến ngày lễ trọng, nhân dân làm lễ Thánh rước đầu ra khỏi khám thờ để biểu diễn. Ngày nay, phong tục múa rối cạn (trong Ổi Lỗi hội) vẫn được trình diễn trong những ngày mở hội và lễ trọng.

Từ văn nghệ dân gian xưa và nay, đã khẳng định đây là vùng văn hoá có bề dày và bề rộng, tác động rất mạnh đến đời sống tinh thần, nhân cách, sự sáng tạo và bảo tồn văn nghệ dân gian của nhân dân. Cũng chính từ cái nôi văn nghệ dân gian này đã sinh ra nhiều nhà khoa bảng, nhiều nghệ nhân nổi tiếng. Truyền thống văn nghệ dân gian đã được nối tiếp qua nhiều thế hệ, để hôm nay bè bạn gần xa vẫn khẳng định: Nam Định vừa là vùng đất dân gian vừa hiện đại.

P.K.H



Thần làng và Thành hoàng

PGS. NGUYỄN DUY HINH*

Thần làng là vị thần được thờ ở làng. Mỗi làng không phải chỉ thờ một thần, mà nhiều thần, có khi lên đến 10 vị như trường hợp làng Yên Định, làng Hiến Lương, huyện Phú Lương, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o18/IV, 44-45) (1) hay nhiều hơn nữa v.v...

Thành hoàng là một trong những vị thần làng được vua phong tước vương, đại diện cho vua đứng đầu chư thần trong làng. Mỗi làng có nhiều thần làng, nhưng mỗi thời điểm mỗi làng vốn chỉ có 1 vị thành hoàng. Nhưng do nhiều làng, thôn hợp lại thành xã, nên trong các bản khai năm 1938, (các sưu tập Q4^o 18 và AE) (2) lý dịch các xã khai một xã có nhiều thành hoàng, có khi 4 thành hoàng, như trường hợp làng Đàng Triều, huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/II, 33), có xã còn nhiều thành hoàng hơn nữa...

Vì sao dân làng lại phải thờ thần làng? Thần làng là nhân vật nào?

"Đất có thổ công, sông có hà bá".

Đó là tư duy người Việt, thể hiện bằng ngôn ngữ dân gian với thuật ngữ Hán Việt.

Đất, Nước là hai nguồn sống của người Việt. Ngày nay "Đất Nước" vẫn chỉ quốc gia, tổ quốc. Quốc gia, Tổ quốc là hai khái niệm vay mượn của văn hoá Hán. Hai khái niệm này chỉ "nước và nhà", "nước của tổ tiên", từ "Quốc" dịch ra tiếng Việt là "Nước" nhưng không phải là "nước sông", trong chữ Hán "Thủy" là "nước", "Quốc" chỉ lãnh thổ của nhà vua theo tinh thần "Phổ thiên hạ mạc phi vương thổ" của người Trung Hoa cổ đại. Nội hàm của "Quốc gia" và "Tổ quốc" của người Hán vốn khác với "Đất Nước" của người Việt, nhưng nay đã trở thành những khái niệm đồng đẳng, đồng nghĩa.

Đất là cơ sở để trồng trọt sản xuất, nguồn sống và là nơi cư trú bao che con người khi sống và khi chết. Nước là nguồn nguyên liệu thiên nhiên không thể thiếu của cây lúa nước và

là nguồn sống của con người.

"Lạy trời mưa xuống,
Lấy nước con uống,
Lấy ruộng con cày,
Lấy đầy bát cơm,
Lấy rơm đun bếp".

Đất cùng Nước nuôi sống người Việt. Từ khi trồng lúa nước, người Việt đã nhận thức được tầm quan trọng sống còn của Đất, Nước cho nên đã thiêng hoá và nhân cách hoá thành Thần, mà ngày nay diễn đạt bằng chữ Hán là Thổ công (Thần Đất được phong tước Công) và Hà bá (Thần Sông được phong tước Bá). Đất Nước là Tổ quốc, đây là một tư tưởng nông nghiệp trồng lúa nước. Đó là tâm linh tôn giáo của người Việt.

Đất là núi rừng và ruộng đồng. Núi rừng thì có thần Núi, thần Đá, thần Cây. Ruộng đồng thì có thần là người khai phá và bảo vệ làng. Nước thì có sông và biển, nhưng người Việt trồng lúa là chính, chỉ đánh bắt cá nước ngọt trên sông, hoạt động trên biển không đáng kể, nên chủ yếu thờ thần Sông như các thủy thần, mà rắn là một. Long vương - thần Biển chủ yếu du nhập từ văn hoá Hán.

Dần dần phát triển thành thờ tất cả những thế lực thiêng nào ảnh hưởng đến cuộc sống bình an của họ. Phổ thần làng bao gồm: Thần Tự nhiên (nhiên thần), thần Người (nhân thần) và thần linh Tôn giáo (Phật giáo, Đạo giáo). Nhưng không phải làng nào cũng có đủ 3 hệ thần linh đó.

Nhà nước "phong kiến" nhận thấy vai trò thần làng trong đời sống tâm linh dân làng, bèn tổ chức kê khai, phong thần và phong thành hoàng.

Thành hoàng là một khái niệm Hán, các triều đại phong kiến nước ta đã tiếp thu khái niệm đó. Nhưng thành hoàng Việt Nam khác thành hoàng Hán. Thành hoàng Hán là vị thần bảo hộ một ngôi thành giúp cho quan binh đồn trú chống kẻ địch tấn công chiếm thành. Kẻ địch thường là nông dân khởi nghĩa, như vậy thành hoàng bảo vệ vua chống nhân dân. Còn thành hoàng Việt Nam là vị thần làng vốn do dân làng suy tôn, vì có công với làng, về sau triều đình phong kiến lợi dụng uy tín của thần làng mà phong một vị làm thành hoàng đại diện cho vua cai quản các thần và dân chúng trong làng. Đó là chính sách hợp nhất thần quyền với

vương quyền rất thông minh và được lòng dân.

Thành hoàng nước ta có hai chức năng: Hộ Quốc, Tí Dân. Chức năng Tí Dân là chức năng cơ bản vì đó mà dân làng thờ. Thần làng phò hộ nhân dân, đem lại mưa thuận gió hoà, xã hội an ninh, không bị tai ương thiên tai địch hoạ. Chức năng Hộ Quốc là đại diện cho vua cai trị các thần làng và nhân dân, tham gia chống ngoại xâm, bảo vệ độc lập dân tộc. Tiêu chuẩn phong thành hoàng trước tiên là "Hộ Quốc" tức bảo vệ quốc gia, là chống xâm lăng và bảo vệ ngôi vua. Các vị hàn lâm đại học sĩ xem xét thành tích của các vị thần và bổ sung lý lịch sao cho thể hiện được chức năng Hộ Quốc để vua phong cấp. Các thần tích do Nguyễn Bính soạn năm 1572 thể hiện rất rõ tinh thần này. Thành hoàng đại diện cho vua thường được phong tước vương, quản lý phần Hồn; lý trưởng đại diện cho vua quản lý phần Xác của dân làng.

Tư liệu về thần làng và thành hoàng khá phong phú. Ngoài tư liệu rải rác trong các sách cũ thì có các sưu tập lớn như sưu tập mang ký hiệu Q4^o 18 hiện lưu trữ tại Thư viện Khoa học xã hội ở Hà Nội đã được biên tập thành Thư mục thần tích thần sắc (TMTTTS); sưu tập AE hiện lưu trữ tại Thư viện Viện Hán Nôm ở Hà Nội đã biên soạn thành Bảng tra thần tích theo địa danh làng xã (BTTT). Hai thư mục này rất có ích cho người nghiên cứu thần làng và thành hoàng.

Trong tập tư liệu điều tra dân tộc tiến hành năm 1938 mang ký hiệu Q4^o18 được Thư viện Viện Khoa học xã hội biên soạn Thư mục thần tích thần sắc thì thần làng được phân loại thành Nhân thần, Thiên thần, Thủy thần, Sơn thần, Thành hoàng. Do trình độ nhận thức hạn chế của các ông lý trưởng (lập bản khai) nên có sự nhầm lẫn trong phân loại như thiên thần thành nhân thần, ví dụ thần núi Cao Sơn, có làng liệt vào nhân thần, có làng liệt vào thiên thần...

Không có điều kiện thống kê toàn bộ số thần trong TMTTTS mà chỉ thống kê 3 tỉnh Bắc Ninh, Hà Nội, Thanh Hoá làm ví dụ. Tôi chia Nhân thần thành hai loại: Nhân thần vô danh và nhân thần hữu danh. Số lượng nhân thần vô danh (NTVD), nhân thần hữu danh (NTHD), Thiên thần (TT), Thủy thần (ThT), Thành hoàng (TH), thần Phật giáo (PG), thần Đạo giáo (ĐG) như sau:

TỈNH	NTVD	NTHD	TT	ThT	TH	PG	ĐG	TỔNG SỐ
Bắc Ninh	614	160	252	47	36	04	26	1139
Hà Đông	921	92	358	116	58	24	51	1620
Thanh Hoá	61	09	15	02	02	03	01	93

Bảng thống kê này dựa trên giả định mỗi tổng là một làng cổ, nên lấy tổng làm đơn vị thống kê. Một vị thần được thờ nhiều thôn xã trong một tổng như Cao Sơn chỉ được tính là 1 vị. Nhưng khi cũng là Cao Sơn được thờ trong một tổng khác thì lại được tính 1 vị nữa... Như vậy, số thần được thờ tương đối phổ biến như Cao Sơn, Quý Minh, Tản Viên, Liễu Hạnh, Đông Hải hay Trần Hưng Đạo... Số liệu tổng kết toàn tỉnh chỉ là số lần các vị thần đó được thờ chứ không phải số lượng thần được thờ. Nói chung số liệu tuyệt đối thiên thần, thủy thần và nhân thần hữu danh không chính xác, số liệu thống kê nhiều hơn số thần đó.

Thống kê cho thấy một điều: Số lượng thần làng là nhân vật vô danh, người có công với làng là số lượng áp đảo trong thần làng Việt Nam, đông gấp 5, gấp 10 lần số nhân thần hữu danh (nhân vật lịch sử). Có họ mới có làng, có làng mới có nước. Và người dân mỗi làng đều đời đời nhớ ơn họ dù năm tháng trôi qua, họ tên và lý lịch công tích của họ đã phai mờ.

Nhân thần hữu danh kể từ thời Hùng Vương đến thời Nguyễn thì chỉ có các nhân vật lịch sử chủ yếu, như: Lạc Long Quân, Âu Cơ, Hùng Vương, An Dương Vương, Trưng Trắc, Bô Cái Đại Vương Phùng Hưng, Ngô Quyền, các sứ quân, các vua quan thời Lý, Trần, Lê... Tất cả chỉ khoảng 100 nhân vật. Cộng thêm một số nhân vật không phải Việt như Lã Gia, Triệu Đà, Trọng Thủy, Cao Biền, Sĩ Nhiếp, Thạch Sùng, Đào Hoàng... Họ thường được thờ ở nhiều làng, nhiều tỉnh trong cả nước.

Nhân thần vô danh thì chủ yếu gắn bó với địa bàn gốc nhỏ bé, phần lớn chỉ là một đơn vị hành chính cơ sở (mà tôi) gọi là làng. Làng phát triển thành tổng. Cho nên, nói chung có thể coi một tổng trong bảng điều tra 1938 tương đương một làng. Nhân thần vô danh này lại chia thành 2 nhóm. Một nhóm có đủ tên họ hình dung được là một con người bằng xương bằng thịt. Nhóm này vẫn còn gặp khá nhiều trong

TMTTTS, nhiều khi là một, hai người cùng một họ, nhiều khi còn thần tích sắc phong. Nhóm thứ hai chỉ còn tên không có họ hay một danh hiệu nào đó không định hình được nhân vật. Nhóm thứ hai lại đông nhất. Nhóm này có thể quá cổ cho nên những người làm bản khai năm 1938 không còn nhớ được tên họ, đôi khi là một cái tên người, đôi khi một mỹ tự nào đó như công chúa, tướng công, đức thánh, uy dũng...

Nhóm thứ nhất có lẽ gần đây hơn, nên trong tâm trí người năm 1938 còn rõ nét. Một số còn thần tích như Đặng Oánh thờ ở làng Tháp Dương, huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/IV, 76). Một số có cả thần tích lẫn sắc phong như Lưu Quý Công thờ ở làng Đạo Sử, huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/IV, 45). Theo chế độ phong thần thì các thần đều được bao phong và chia thành ba cấp thượng, trung, hạ đẳng thần, ban sắc phong cho phép dân làng thờ. Trong số các thần một làng thì chọn một vị làm thành hoàng, thường là thượng đẳng thần được phong tước vương và được ghi danh hiệu cùng mỹ tự trong sắc phong. Nhân thần vô danh được phong thành hoàng không ít, đặc biệt có trường hợp nữ cũng được phong thành hoàng như Ngô Thị Nữ Trung có thần tích và 5 sắc phong là thành hoàng làng Hoàng Kênh, huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/IV.72). Có những nhân thần được phong thành hoàng ở một thời điểm nào đó, nhưng không được tái phong trong "khoá" sau. Hoặc giả cùng một vị thần mà ở xã này được phong thành, ở xã khác lại không được phong. Một số sắc phong Cao Sơn đã biết cho thấy tình hình đó. Thành hoàng không phải quan tước vĩnh hằng mà có thời gian và không gian.

Dưới đây thống kê so sánh thành hoàng 3 tỉnh Hà Đông, Bắc Ninh, Thanh Hoá trong 2 bộ sưu tập Q4^o 18 và AE.

I- Trong sưu tập Q4^o 18 biên soạn thành TMTTTS:

1- Tỉnh Hà Đông có 59 vị thành hoàng chia



Ngai của Thành Hoàng làng, hiện vật Bảo tàng Thái Bình
Ảnh: T.L

thành 2 loại. Loại không rõ tên chỉ ghi Thành Hoàng, Bản Cảnh Thành Hoàng v.v... gồm 25 trường hợp; loại rõ tên: 34 trường hợp.

Số thành hoàng rõ tên này có một số là nhân vật có tên hiệu được, chấp nhận được là người thật. Nhóm này gồm có Nguyễn Nấn, La Sơn, An Lô, Trần Tuệ, Trần Minh, Nguyễn Hựu. (Theo tôi) đó là những người có công với làng mà không phải là nhân vật lịch sử, thuộc phạm trù nhân thần vô danh. Trong TMTTTS tỉnh Hà Đông không có thành hoàng là nhân thần hữu danh tức nhân vật lịch sử.

2- Tỉnh Bắc Ninh có 36 thành hoàng chia

thành 2 loại. Loại không rõ tên: 7 trường hợp; loại rõ tên: 29 trường hợp.

Trong số thành hoàng rõ tên thì có 2 trường hợp là nhân thần hữu danh như Lã Gia, Linh Lang. Có nhiều nhân thần vô danh trong đó có Minh Lang, Ngô Thị Nữ Trung, Đỗ Chiết, Chư Thành...

3- Tỉnh Thanh Hoá có 2 thành hoàng thì có 1 vị là thiên thần, 1 vị là nhân vật lịch sử Trung Quốc.

II- Trong sưu tập AE đã được biên soạn Bảng tra thần tích theo địa danh làng xã (BTTT) có 2821 mục từ cho 22 tỉnh từ Nghệ An ra Bắc. Khi (tôi) lập bảng thống kê thành hoàng trong sưu tập AE thì BTTT chưa xuất bản. Thử lấy 3 tỉnh trên làm ví dụ, từ trong bảng thống kê 382 thành hoàng (mà tôi) đã nhặt ra từ sưu tập AE thì:

1- Tỉnh Hà Đông có 98 thành hoàng, nhiều hơn danh sách trong TMTTTS 39 vị - 98 vị đó chia thành 2 loại. Loại không rõ tên có 22 trường hợp; loại rõ tên

có 76 trường hợp.

Trong 76 trường hợp loại rõ tên đó, có 3 nhân thần hữu danh tức nhân vật lịch sử như Sĩ Vương (Sĩ Nhiếp), Linh Lang, Đặng Châu sứ quân (Phạm Phòng Ất). Còn lại là những nhân thần vô danh, trong đó có 14 vị: Đỗ Lang, Đỗ Minh, Vũ Văn An, Đỗ Tam Lang, An Duy, Đặng Xuân, Bùi Sĩ Lượng, Nguyễn Bình Công, Nguyễn Uy, Nguyễn Hồng, Trịnh Thắng Lực, Lê Hoàng, Lê Võ, Lê Uy...

2- Tỉnh Bắc Ninh có 47 thành hoàng, nhiều hơn sưu tập TMTTTS 11 vị. 47 vị này chia

thành 2 loại thì loại không rõ tên có 20 trường hợp; loại rõ tên có 27 trường hợp.

Trong số 27 vị rõ tên đó có 1 nhân thần hữu danh là nhân vật lịch sử Nguyễn Linh Công (1 trong 12 sứ quân); còn lại là nhân thần vô danh trong đó có Bá Minh, Trọng Minh, Quý Minh, Lân Nhĩ, Lữ Hựu.

3- Tỉnh Thanh Hoá có 60 thành hoàng, nhiều hơn số thành hoàng trong TMTTTS những 58 vị. Trong số 60 vị đó có 26 trường hợp không rõ tên và 34 trường hợp rõ tên.

Trong số 36 thành hoàng rõ tên có 1 nhân thần hữu danh là nhân vật lịch sử Đinh Tiên Hoàng, còn lại là nhân thần vô danh trong đó có Nguyễn Quý, Cao Minh...

Tuy nhiên, tất cả đều là số liệu thống kê không đầy đủ, không chính xác, có một số lầm lẫn kể cả về chính tả lẫn danh từ. Lấy một ví dụ về Bắc Ninh. Nay theo BTTT thử thống kê tại tỉnh Bắc Ninh thì thấy:

Tỉnh Bắc Ninh có 171 mục từ, thống kê được 313 thần làng, trong đó có 248 vị không được phong thành hoàng và 65 vị được phong thành hoàng. Như vậy số thành hoàng thống kê lẫn này nhiều hơn số thống kê theo AE trong danh sách 382 thành hoàng là 18 vị. Có thêm một vị thành hoàng nhân vật lịch sử là Tô Hiến Thành (AEa7: 18), số 17 vị còn lại không có thêm tư liệu gì mới. Số nhân thần hữu danh không được phong thành hoàng trong lần thống kê này có Lã Gia, Triệu Đà, Phụng Hiểu, Đoàn Thượng, Trần Quang Khải, Phùng Hưng, Lã Gia được thờ ở một làng huyện Gia Bình (AEa7: 10) nhưng không được phong thành hoàng, còn trong sưu tập Q4^o18 thì Lã Gia được phong thành hoàng ở một làng huyện Gia Lâm (Q4^o18/IV,45).

Dẫn một trường hợp so sánh để thấy tư liệu các sưu tập không hoàn toàn khớp nhau, nhưng tinh thần cơ bản về phân loại thần làng và thành hoàng không thay đổi, dù rằng TMTTTS ghi chép của Bắc Ninh có 1139 vị thần còn BTTT lại chỉ có 313 vị. Cho nên tư liệu của 2 sưu tập lớn này chưa phải toàn bộ tư liệu, càng không phải hoàn toàn nhất trí cho mọi trường hợp.

Bất chấp tất cả các sai biệt, khiếm khuyết tư liệu thì tín ngưỡng thần làng vẫn không thay đổi.

"Lệnh làng nào làng ấy đánh, thánh làng nào

làng ấy thờ".

Và Đất thì có Núi Rừng cùng Ruộng Đất. Núi rừng có thần Núi, thần Đá, thần Cây. Ruộng đất thì có thần Người. Nước thì có Sông và Biển. Sông có Thủy thần, thần Rắn, Biển có Long Vương.

Thần Núi nổi tiếng nhất và được thờ hầu như khắp nước là thần Tản Viên thuộc núi Ba Vì, tỉnh Hà Tây ngày nay. Bộ ba Cao Sơn-Tản Viên-Quý Minh với nhiều dị bản khác nhau và là huyền thoại Sơn Tinh-Thủy Tinh với nhiều cách lý giải về tình yêu, về chống lũ... hấp dẫn lòng người.

Thần Cây thường được biết trong dân gian nhiều nhất là thần cây đa, thần cây gạo, nhưng được phong thành hoàng thì có Linh Mộc (cây Thiêng) ở xã La Chàng, tỉnh Hưng Yên. Đó là mô hình thần điện Cây Thiêng - Hòn Đá (hay ông Bình Vôi). Linh Mộc được phủ lên một số dấu chân thiêng tiêu biểu cho Đế Thích (AEa3:4). Trong TMTTTS ghi thờ Mộc Thần ở làng Bối Khê, phủ Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (Q4^o 18/II, 76); thờ Mộc Thần ở làng Đào Xá, phủ ứng Hoà, tỉnh Hà Đông (Q4^o18/II,87), thờ Đô Thiên Cây Gạo ở làng Bà Khê, huyện Lang Tài, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o18/II, 25), thờ Cây Gạo ở làng Công Đình, huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/II,24); thờ Đại Mộc Linh Thần ở làng Nguyệt Viên, phủ Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá (Q4^o18/XXIII,16)... nhưng không ghi là thành hoàng.

Thần Đá thì nổi tiếng nhất là thần đá được nhân cách hoá thành Thạch Khanh trong Việt Điện U Linh và Lĩnh Nam Chích Quái. Chuyện kể về việc Lý Thường Minh dựng Tam Thanh Quán tổ chức thi tài giữa Thạch Khanh và Thổ Lệnh để chọn một vị đưa vào đạo quán. Hiện còn khá nhiều tư liệu về thờ Đá. Tượng My Nương cụt đầu ở Cổ Loa (ngoại thành Hà Nội) chính là thần điện Cây thiêng Hòn Đá được nhân dạng hoá thành My Nương. Trong TMTTTS có ghi thờ Thạch Thần ở làng Phi Liệt, huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/IV,5); thờ Thạch Hoàng ở làng Xuân Ái, huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/IV,57)...

Thần Rắn nổi tiếng nhất là Linh Lang thờ ở đền Voi Phục, thành phố Hà Nội. Chuyện kể rằng, Linh Lang là con vua nhà Lý có công dẹp ngoại xâm rồi biến thành con thuồng luồng dài trăm trượng bò xuống Hồ Tây. Thần Rắn khá

phổ biến ở vùng đồng trũng với mô típ trứng rắn nở ra người hùng làng, rồi trở lại thành rắn. Trong TMTTTS có ghi thờ thần Hồ Mang ở làng Thượng Trì, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Đông (Q4^o 18/II,68)... Thần Xà tức Bạch Xà thờ trong đình Vĩnh Ninh, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội) (Q4^o 18/II,64) là người học trò của Chu Văn An, vốn là thái tử Long Vương nể lời thấy phun mực lên trời hoá mưa cứu hạn dân xung quanh đầm Mực, ngày nay vẫn còn. Một cặp Rắn Tổ là Lạc Long Quân và Âu Cơ đẻ ra trăm trứng theo đúng mô típ Rắn phủ người trinh nữ sinh ra trứng, nở ra Rắn Thần trở thành Vật Tổ của người Việt.

Thủy thần khá nhiều, nhưng nổi tiếng nhất là Trương Hống, Trương Hát tức hai con Rắn thần gọi là Ông Dài, Ông Cụt mà huyền thoại gán cho là vị thần đã ngâm thơ "Nam quốc sơn hà..." giúp Lý Thường Kiệt đánh tan quân Tống trên sông Như Nguyệt. Thần được thờ phổ biến ở khu vực sông Cầu, tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Thần Câu Mang là con rắn hay con cua biển phò hộ dân chài được thờ làm thành hoàng làng An Kiện, tỉnh Hà Đông (AEa2:77) và các làng thuộc tỉnh Ninh Bình tại cửa biển Thần Phù (AEa15: 11, 13, 17, 29, 33).

Long Vương là thần Biển thì không nhiều lắm, có lẽ chủ yếu chịu ảnh hưởng văn hoá Hán hơn là sản phẩm của người Việt trồng lúa nước, bắt thủy sản nước ngọt.

Nhân thần là nhóm thần làng đông đảo nhất. Tỉnh Bắc Ninh có 774 nhân thần trong số 1139 thần làng chiếm hơn 68% tổng số; Hà Đông có 1013 nhân thần trong số 1620 thần làng chiếm 62% tổng số; Thanh Hoá có 70 nhân thần trong số 93 thần làng chiếm hơn 75% tổng số. Tất nhiên đó chỉ là những con số tương đối. Nhưng nhân thần chiếm hơn 50% thần làng là điều hiển thực. Bởi vì chính con người tạo lập nên làng, cho nên họ là chủ thể của thần làng. Không có con người thì không có làng, không có làng thì không có nước. Tính nhân bản của tín ngưỡng thần làng Việt Nam ở đó. Qua một số trường hợp có thể nghiên cứu được thì trong số những nhân thần vô danh đó có không ít người khai hoang lập ấp thuộc một cá nhân, một dòng họ hay nhiều dòng họ khai hoang lập ấp sáng lập làng.

Lấy vài ví dụ, theo TMTTTS thì tỉnh Bắc Ninh có 614 vị nhân thần vô danh trên tổng số 774

nhân thần, tỉnh Hà Đông có 921 vị trên tổng số 1013 nhân thần, tỉnh Thanh Hoá có 61 vị trên tổng số 70 nhân thần. Trong loại nhân thần vô danh này có nhiều người khai hoang lập ấp, gồm có hai nhóm. Một nhóm do các quan lại tổ chức khai hoang theo chính sách doanh điền của triều đình như Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Hữu Cảnh, Bùi Tá Hán... Nhóm thứ hai mới là nhóm chính gồm những cá nhân, dòng họ bình dân khai hoang lập ấp, hoặc còn tên họ đầy đủ, hoặc chỉ còn tên, hoặc chỉ còn một mỹ tự nào đó. Khó xác định những nhân thần vô danh nào đã thấy trong sưu tập Q4^o18 là người khai hoang lập ấp. Các nhân thần vô danh như Phạm Tuấn, Phạm Hùng ở thôn Bến làng Liễu Khê, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/IV, 53); Nguyễn Gia Đa, Nguyễn Thị Mễ, Nguyễn Gia Châu ở Khe Chợ làng Liễu Ngạn, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/IV, 53), Vũ Hiến, Vũ Hán, Vũ Tổ, Lê Phả, Lê Bảo, Trương Dực, Trương Nha, Đặng Hoàng, Đặng Tạo ở làng Phù Ninh, phủ Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/IV, 5) là ví dụ về nhân thần vô danh còn đủ danh tính. Các nhân thần vô danh như Dũng Công, Hùng Công, Lục Công ở làng Lãng Ngâm, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/IV, 4). Như Phương, Tuấn, Nghiêm, Phúc, Hồng ở làng Cửu Cao, huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh (Q4^o 18/IV, 21) là những nhân thần vô danh, chỉ còn tên không có họ. Những ví dụ như vậy nhan nhản trong TMTTTS. Tuy lý lịch không còn, nhưng khẳng định chắc chắn chính họ là những người có công với làng, mà chủ yếu là công "lập ấp" tức lập làng. Có làng mới có nước: Làng Nước. Phải chăng những vị nhân thần vô danh có đủ họ tên và hai ba người của một hay hai ba họ như trường hợp ở Khe Chợ, thôn Bến, Phù Ninh dẫn trên là những người khai hoang lập ấp?

Những thần làng có công khai hoang lập ấp đã biết chắc chắn thì có Hoàng Lê Mật, Trần Lưu, Trịnh Kim Tiến.

Hoàng Lê Mật (Còn gọi Hoàng Thái Tế) là người làng Lê Mật có công cứu công chúa nhà Lý được vua cho phép vào thành khai hoang lập ấp thành khu Thập Tam Trại nay còn mộ và được thờ ở các làng Vĩnh Phúc, Liễu Giai, Kim Mã, Ngọc Khánh thuộc quận Ba Đình, thủ đô Hà Nội.

Trần Lưu là một tướng nhà Trần về khai

hoàng lập làng Thanh Hà nay vẫn còn được thờ ở đình Thanh Hoà, quận Hoàn Kiếm, thủ đô Hà Nội. Trong đình có tấm bia (niên đại 1430) kể công tích của ông.

Cả hai ông đều chưa phát hiện sắc phong thành hoàng.

Có sắc phong thành hoàng là Trịnh Kim Tiên. Ông giữ một chức quan nhỏ, khai hoang lập ấp rồi ở lại đó, được phong thành hoàng ấp Quyết Bình tỉnh Ninh Bình (A Ea4:17).

Trong số 382 thành hoàng (mà tôi) đã thống kê được, có lẽ Đỗ Lang, Đỗ Minh, Vũ Văn An, Đặng Xuân, Nguyễn Uy, Nguyễn Hồng, Trịnh Thắng Lực, Lê Hoàng, Lê Võ, Lê Uy... là những người có công lập ấp được phong thành hoàng.

Cũng thuộc hệ nhân thần còn thờ những thế lực nào uy hiếp cuộc sống bình yên của làng như thờ ông ăn mày, người chết đuối, người chết bất đắc kỳ tử, tên ăn trộm chính bị dân đánh chết... Vì sau khi xảy ra những sự kiện đó thì ngẫu nhiên làng "động", cho nên phải thờ để "cầu an".

Ngoài ra còn thờ cả những quan lại Hán cai trị áp bức như Cao Biền, Sĩ Nhiếp... là vì chịu ảnh hưởng tư tưởng văn hoá Hán và vì những nhân vật ngoại bang đó hoặc đã làm việc gì có ích cho dân Việt như Sĩ Nhiếp dạy học, Cao Biền đánh quân Nam Chiếu... hay vì đặc điểm nào đó như Thạch Sùng giàu nứt đổ vỡ vách bị phá sản, Triệu Đà, Lã Gia chống Hán... Những nhân vật Hán đó được thờ do sự có mặt của các ông thầy đồ "tú mền, tú kếp" từng học Bắc sử nay không được làm quan về làng "gỗ đầu trẻ". Văn hoá dân gian nước ta "nhiễm" nhiều yếu tố văn hoá Hán cũng vì các ông đồ này.

Trong cuốn Thành hoàng làng Việt Nam, Vũ Ngọc Khánh dẫn 2 tư liệu về thành hoàng sống. Một, theo Nếp cũ - tín ngưỡng Việt Nam của Toan Ánh thì vào khoảng năm 1938-1940 ở xóm Dinh, thị xã Vinh Yên có một người chăn dê lấy sữa tên là Nguyễn Đình Cận. Mỗi khi ông Cận đi ngang đình làng Khai Quang, huyện Tam Dương, tỉnh Vinh Yên thì ngai thần đổ. Chức dịch cầu mông và xem bói thì thành hoàng cũ báo cho biết đã về thiên đình giữ chức vụ khác, nay ông Nguyễn Đình Cận làm thành hoàng làng này. Dân làng bèn tôn ông Cận làm thành hoàng, nhưng ông Cận vẫn ở nhà chăn dê. Hai, theo Quỳnh Đôi hương biên thì vào khoảng năm 1894 - 1895 ông Hoàng Mậu thi

đỗ phó bảng làm quan. Khi về hưu thì làng Yên Lai, huyện Nông Cống "động". Dân làng đi bói, thấy bói nói thành hoàng đã xuất ngoại phải mời ông Hoàng Mậu làm thành hoàng. Do đó, ông được dân làng này tôn vinh. Nhưng ít lâu sau, ông về quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu sống như mọi người bình thường cho đến chết. Đây là một hiện tượng xưng tôn của dân làng, là "thành hoàng dân gian", cũng như không biết bao nhiêu "vua", "hoàng hậu", "công chúa" cũng dân gian hoá như thế, trong các bản khai thần làng. Không phải là thành hoàng được nhà nước phong kiến sắc phong (kể cả "thành hoàng mua" như trong cuốn Văn hoá dân gian cổ truyền: Đình Nam Bộ, tín ngưỡng và nghi lễ Huỳnh Ngọc Trảng, Trương Ngọc Tường, Hồ Tường đã phát hiện ở Nam Bộ có trường hợp chỉ cần gửi ra triều đình Huế đơn xin phong thành hoàng kèm theo một mandat 2 đồng bạc thì được cấp sắc phong). Rõ ràng đến thời cận đại, hiện tượng thần làng hay thành hoàng đã suy tàn. Như có "Nàng Tây Tráng, ông Tây Tráng" được thờ ở thôn Bàng, làng Ba La, tổng Thanh Mai, Châu Mai, tỉnh Hoà Bình (Q4^o 18/XVII, 41-43). Và (tôi nhớ đã đọc được) trong tư liệu về một làng nọ ở tỉnh Thái Bình đã mời ông công sứ người Pháp làm thành hoàng làng nhưng viên công sứ không nhận lời.

Nhân thần, nhân vật lịch sử có tên trong sử sách là các tướng lĩnh, hoàng đế, hoàng hậu, vương tử, công chúa các triều Lý, Trần, Lê... Tôi chỉ mới phát hiện một mình vua Đinh Tiên Hoàng được phong thành hoàng ở Thanh Hoá (AE b2:14). Còn các vua khác đều không phát hiện được sắc phong thành hoàng. Phải chăng vì vua là người phong thành hoàng, cao hơn thành hoàng nên không phong thành hoàng cho vua?

Một loại thần làng đặc biệt là thần Nỗ Nường, thờ sinh thực khí nam nữ (Nỗ Nường), thuộc hệ tư tưởng Phồn thực vốn hình thành từ thời đại kim khí. Tín ngưỡng phồn thực được biểu hiện bằng hình hươu đực hươu cái, bò đực bò cái trên một số trống đồng và đặc biệt cụ thể là 4 cặp nam nữ đang giao phối trên nắp thạp đồng Đào Thịnh. Trong thần làng còn thấy các trường hợp sau đây:

Một, thần linh thờ ở xã Tức Mặc, tỉnh Nam Định gồm có 14 vị vua Trần và 3 thành hoàng. Vị thành hoàng thứ nhất, Uy Linh Chấn Quốc

đại vương là một bộ tướng nhà Trần. Vị thứ hai, Cao Mang đại vương tức thần Rắn. Vị thứ ba, "Thực Côn công chúa tên là Con Nường" (TMTTTS ghi là Côn Mường) là một cô gái bị Tô Định ép duyên, bèn theo Bà Trưng. Bà được thờ ở thôn Tráng Kiện, xã Tức Mặc, còn sắc phong vào năm Thành Thái nguyên niên (1889) và năm Duy Tân thứ 3 (1909). Chữ "Thực" có nghĩa "đưa vào", "Côn" có nghĩa "cây gậy ngắn", bản khai ghi rõ tên Nôm là Con Nường. Như vậy là Nỗ Nường. (Q4^o 18/VII, 43).

Hai, làng Nối, xã Văn Phú, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, thờ Phạm Thị Lương, người làng Ứng đánh giặc hy sinh được phong Lương Lang công chúa. Trong nội cung thờ một bộ cối chày bằng đá. Khi tế thần, ông tiên chỉ đeo cối trước ngực, tay cầm chày đá. Khi người đông xướng tây xướng xướng:

"Cái này là cái gì

Làm thế nào làm thế này" thì ông Tiên chỉ cầm chày đâm vào cối và toàn bộ đèn trong đêm lễ đều bị tắt, mọi người "tự do thoải mái". Sau này, các cụ bị làng khác chế diễu là thờ "Con Đĩ", gái làng hay chữa hoang nên mời thầy phù thủy về làm phép trục thần này, rước Đoàn Thượng về thờ (đó là tư liệu điển dã của tôi). Còn trong TMTTTS thì ghi làng Nối (Văn Nhuế), huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, thờ 1 nhân thần là Bà Nối (Lương Lang) (Q4^o18/XII,3). Lương Lang công chúa đánh giặc hy sinh, có lẽ là phần "bổ sung" thành tích hộ quốc, của các ông hàn lâm đại học sĩ.

Tín ngưỡng Phồn thực này còn thấy trong nhiều lễ hội các làng như Gia Thanh (Vĩnh Phú), Dị Nậu (Vĩnh Phú), hội Chen (Bắc Ninh), hội Sơn Đồng (Hà Tây), hội Lim (Bắc Ninh)... đều thể hiện Nỗ Nường dưới những dạng khác nhau. Đặc biệt hội Lim có việc rước 36 Nỗ

Nường và cướp Nỗ Nường, ai cướp được Nỗ thì sẽ sinh con trai, ai cướp được Nường thì sẽ sinh con gái, gái làng có chữa trong hội này không bị làng phạt vạ.

Nghiên cứu thần làng có ý nghĩa to lớn cho nên không chỉ dừng ở nghiên cứu thành hoàng. Nhưng hiện nay thành hoàng còn nhiều tư liệu chữ viết cũng như hoạt động tế tự nhất, nên nghiên cứu là đúng. Còn thần làng, ngay năm 1938, tức cách ngày nay hơn 60 năm, lý dịch các làng đã không còn nhớ nữa, tuy đa số họ còn biết chữ Hán, song cũng có một số lý dịch đã viết bản khai bằng chữ Pháp như bản khai ở một số tổng các huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá!

Càng ngày tư liệu thần làng sẽ càng nhanh chóng mai một. Hy vọng có nhà nghiên cứu để tâm nghiên cứu.

Đó là di sản văn hóa phi vật thể lớn của dân tộc, đáng được tiếp tục nghiên cứu. Chủ đề thần làng vẫn còn rộng mở.

N.D.H

Chú thích:

1) Q4^o18/IV, 44-45: Là ký hiệu thư viện của Trường Viễn Đông Bác Cổ - Pháp. Q4^o18 là tên hồ sơ (bộ thứ nhất, bao gồm thần tích, thần sắc của 2029 xã, thôn trong 26 tỉnh thành, từ miền Trung trở ra Bắc); IV là tập IV (mỗi tập thường gắn với một tỉnh); 44-45 là số thứ tự của các xã thôn trong tỉnh đó. Xin tham khảo cuốn: "Thư mục thần tích, thần sắc" Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, Viện Thông tin KHXH, HN, 1996.

2) AE a2:77: cũng là ký hiệu của Trường Viễn Đông Bác Cổ. AE là tên hồ sơ (bộ thứ hai, bao gồm những bản sao thần tích của 2026 xã, thôn trong 22 tỉnh Bắc + Bắc Trung bộ); a là ký hiệu các tỉnh thuộc Bắc bộ, VD: a2 = Hà Đông; a3 = Hưng Yên; a4 = Ninh Bình...; b là ký hiệu của các tỉnh Nghệ An (b1), Thanh Hoá (b2)... 77 là số thứ tự các xã-thôn trong tỉnh đó.

SUMMARY: VILLAGE DEITIES AND GODS (THAN LANG AND THANH HOANG)

The author mentioned role of deity in the spirit life of villages. In which, thanh hoang (the village god) is a deity who took a central role. According to data from the 3 following provinces Bac Ninh, Hanoi and Thanh Hoa, the author pointed out the diversification of the village gods who bore Vietnamese characteristic after being folklorized and assimilated from one kind of Chinese originated village god.

Đôi nét so sánh

GIỮA PHẬT GIÁO VIỆT VÀ PHẬT GIÁO TÂY TẠNG

CAO XUÂN PHỔ*

Có thể nói một cách thoả đáng là Lạt ma giáo (Tây Tạng - Mông Cổ) và Thiền tông Việt Nam đều cùng khởi phát từ một nguồn: Đó là từ Đại Sư Long Thọ (Nagarjuna).

1- Nagarjuna, theo nghiên cứu của các nhà Phật học quốc tế, là một trong những luận sư Phật học quan trọng nhất, sống vào cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III C.N ở Nam Ấn. Ông là vị tổ thứ 14 của Thiền Tông Ấn Độ, là người sáng lập ra tông phái Trung Đạo (Mādhyamika). Tác phẩm quan trọng nhất của ông là Trung luận bản tạng (Mādhyamaka - káriká), và cũng là tác giả của Đại Bát Nhã Ba la mật luận (Mahāprajñāpāramita - sastra). Thành tựu lớn lao của đại sư là đã hệ thống hoá và trình bày sâu sắc giáo nghĩa trong tập Bát Nhã Ba la mật kinh (Mahāprajñāpāramita - sutra) trong đó ông phát triển một đường lối biện chứng đặc biệt dựa trên một cách suy luận dẫn đến chỗ dường như là phi lý (ad absurdum) về các thể

đối lập.

Mọi vật sở dĩ tồn tại là do có cái đối lập với nó. Nếu không có cái đối lập với nó thì vật đó sẽ không tồn tại thực sự. Không có sinh tất không có diệt, không có thường tất không có đoạn, không có một tất không có nhiều, không có đến tất không có đi. Đó là luận điểm "tám không": (Eight negations) nổi tiếng của Long Thọ.

Song, sự thật là sự vật vẫn tồn tại trước mắt ta, xung quanh ta. Đó chỉ là sự thật biểu kiến (apparent) ở cấp độ quy ước (conventional), còn sự thật đích thực thì lại nằm trong bản chất đích thực (the very essence) của sự vật. Nói "quy ước" là vì có tính đối đãi với nhau (relativity) giữa các đối lập mới tồn tại. Nói "bản chất đích thực" vì nó là thường trụ, không biến đổi, không chuyển hoá, độc lập đối với mọi bản chất khác; bản chất đó là không (Sunyata). Cõi

không đó là tâm, cái tâm tịch tĩnh, không xao động; đó cũng chính là Niết Bàn (Nirvana) của nhà Phật. Niết Bàn - cũng theo Long Thọ - không phải là cái gì có thể với tới được mà chính là nằm trong sự thức ngộ (realization) bản chất đích thực của hiện tượng, nằm trong chân như (Tathatà) chứ không nằm trong biểu hiện đa dạng của hiện tượng. Đó cũng chính là cơ sở giáo lý của Thiền (Phật tại Tâm).

Trung luận tông (Mādhyamika) chính là một trong ba cột trụ giáo nghĩa của Lạt ma giáo. Hai trụ cột kia là Duy thức tông (Yogacara) và (Vajrayana).

Duy thức tông do Đại sư Vô Trứ (Asanga), sống vào thế kỷ IV CN ở Bắc Ấn xướng lập, phát triển từ Trung luận tông. Cũng xuất phát từ tiền đề thế giới hiện tượng là không có bản chất đích thực. Vô Trứ luận giải nó (thế giới hiện tượng) tồn tại là do các quá trình thức nhận (perception) chứ không phải vì nó là vật thể. Do đó, thế giới ngoại cảnh chỉ là "thuần túy tâm thức" (Duy thức). Có được sự thức nhận đó là vì trong tâm thức mỗi con người có một thức gọi là Alāida thức (alaya - vijñāna), còn gọi là Như Lai tạng thức hay Tạng thức, là thức tối thượng trong tám thức của con người (Nhãn, Nhĩ, Ty, Thiệt, Thân, Ý, Mana, Alāida) bao gồm cả bảy thức kia. Alāida thức thường được ví như dòng nước chảy, luôn luôn biến đổi trong tâm thức con người, từ kiếp này sang kiếp khác, và luôn bị các thức kia che lấp. Con người khi thức ngộ được Alāida thức là ngộ được tính Không (Sunyata), còn gọi là Chân như (tathatà), là đắc Bồ đề (Bodhi).

Lạt ma giáo là sự hợp nhất giới luật của tông Sarvastivada (Nhất thiết hữu bộ, mọi pháp - quá khứ, hiện tại, tương lai - đều đang cùng tồn tại) và nghi thức tác pháp của Vajrayana (Kim cương thừa). Bước quyết định trong nghi thức này là lễ quán đỉnh (abhisheka) do một vị sư cả (guru) ban phép cho người đệ tử được nhập thiền định tâm vào một vị phật cụ thể bằng cách đọc thần chú (mantra), suy niệm đồ hình (mandala) và thực thi ấn quyết (mudra) để đạt đến độ thăng hoa loại bỏ mọi ý niệm nhị nguyên (duality) đăng nhập vào Chân như, vào cõi Không (sunyata). Trạng thái đó được biểu tượng bằng Vajra (kim cương bất hoại). Để làm chủ được các nghi thức tác pháp của Vajnaparamita thì điều tiên quyết là phải thấu

hiểu giáo nghĩa Bát Nhã Ba la mật (Prajnaparamita) của Long Thọ và Vô Trứ. Giáo nghĩa Prajnaparamita được gọi là "Nhân thừa", và giáo nghĩa Vajrayana được gọi là "Quả thừa".

Tuy Lạt ma giáo đã được Padmasambhava (Liên Hoa Sinh) đặt nền móng từ thế kỷ VIII CN, song đến thế kỷ XII dưới triều Nguyên Thế Tổ (1260 - 1293) mới được đại sư Phágpa (1235 - 1280) thuộc phái Sakyapa truyền sang Mông Cổ. Rồi sau đó được đại sư Tsongkhapa (1357 - 1419), nhà đại cải cách, người xướng lập phái Gelugpa (Hoàng mao phái, phái Mũ vàng), hoằng dương và phát triển đến tận ngày nay. Giáo lý của Tsongkhapa dựa trên Tam luận tông (Madhyamaka) và Bát Nhã Ba la mật kinh (Prajnaparamita - sutra) của Long Thọ, và bộ Abhidharma (luận) của tông Sarvastivada, chú trọng tới giới luật (vinaya). Ông là người đã phục dựng lên hình tượng quan trọng của Di Lặc.

Nói hơi dài dòng về Lạt ma giáo là để muốn tìm thấy sự tương đồng và cả sự khác biệt giữa Lạt ma giáo và Thiền tông Việt Nam.

2- Đạo Phật được truyền sang Việt Nam từ những thế kỷ đầu Công nguyên, trực tiếp từ Nam Ấn, theo hệ Thiền của Long Thọ. Sử liệu Việt Nam còn ghi lại rằng thiền sư Khương Tăng Hội (K'ang Sen Houei) người nước Khương Cư (Sogdiane), sang Giao Châu (Bắc Việt Nam) vào đầu thế kỷ III CN, xuất gia tại đây và đã dịch bộ kinh Bát thiên tụng Bát Nhã (Ashtasahasrika) là bộ kinh cổ nhất trong văn hệ Bát Nhã (Prajnaparamita). Chính là dựa trên các bộ kinh Bát Nhã mà Long Thọ đã để xướng thuyết Trung luận nổi tiếng, có ảnh hưởng sâu rộng đến Phật giáo Việt Nam, nhất là thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XIV). Vào giữa thế kỷ III CN, thiền sư Kalaruci, người xứ Kuchan (Trung Á) sang Giao Châu dịch kinh Pháp Hoa Tam muội (Saddharma - samadhi). Tam muội có nghĩa là Đại định, cảnh thiền bậc cao. Đến thế kỷ V CN có các thiền sư người Giao Châu (Việt) như Huệ Thắng, Đạo Thiền uyên thâm về thiền học đã giảng đạo Thiền không chỉ ở Giao Châu mà sang giảng cả ở Trung Hoa (Giang Tô, Kim Lăng) theo lời thỉnh của vua nhà Tống (Trung Hoa), có được uy tín rất lớn. Các thiền sư thời này, đều theo phái Thiền Nam Ấn của Long Thọ. Vị trí của Long Thọ rất được tôn

trọng trong thiền phái Việt Nam. Cho đến thế kỷ XVIII, ở chùa Tây Phương (Hà Tây) có tượng thờ 18 vị tổ Thiền, thì chỉ duy nhất tượng Long Thọ là được thể hiện ngồi trên toà sen, bảo tọa của các đức Phật.

Ngay cả Thiền sư Vinitaruci (Tỳ ni đa lưu chi), người Nam Ấn, sống vào thế kỷ VI CN, đệ tử đời thứ tư của Bồ đề đạt ma (Bodhidharma) tổ thứ 28 Thiền Ấn Độ và là tổ thứ 1 của Thiền Đông Bộ (Trung Hoa), khi đến Giao Châu lập ra thiền phái Vinitaruci (Tỳ ni đa lưu chi) cũng giảng Thiền Nam Ấn, diễn đạt trung thành tư tưởng "8 không" trong Tam luận tông của Long Thọ. Trong bài kệ của thiền sư có câu:

.... "Không thiếu, không dư, không đi không đến, không được không mất chẳng một chẳng khác, chẳng thường chẳng đoạn, vốn không chỗ sanh, cũng không chỗ diệt"...

Như vậy, từ thế kỷ III đến thế kỷ VI, Thiền tông Việt Nam mang đậm giáo nghĩa Tam luận tông của Long Thọ, mà đặc biệt là tư tưởng Bát Nhã Ba la mật của Long Thọ và Vô Trứ (Asanga). Các thiền sư thuộc dòng thiền phái Vinitaruci không chỉ uyên thâm về đạo pháp mà có nhiều vị rất có uy tín đối với triều đình và biểu thị rõ ý thức độc lập tự chủ của đất nước, ví như các thiền sư Pháp Thuận, Maha (thế kỷ X), Sùng Phạm (thế kỷ XII)... đều làm cố vấn cho nhà vua không chỉ việc đạo mà cả việc đời, việc ngoại giao. Dòng Vinitaruci còn kéo dài mãi đến thế kỷ XIX. Đặc biệt, thiền sư dòng Vinitaruci thường có hình thức tu tập "Tổng Trì Tam muội" (Dharani samādhi) là một hình thức tu tập phổ biến của Mật giáo (Tantrism), dùng thần chú (mantra) kết hợp với ấn quyết (mudra) trong trạng thái đại định (samādhi) để giữ được thân, khẩu, ý, mật. Ở Hoa Lư (Ninh Bình), đã phát hiện một cột kinh Phật bằng đá vào thế kỷ X có khắc bài thần chú Phật đỉnh tối thắng đa la ni (usnisavijayadharani) là một thần chú phổ biến của Mật giáo.

Ngoài thiền phái Vinitaruci, ở Việt Nam còn có thiền phái Vô Ngôn Thông (Awakened without speech) trải dài từ thế kỷ IX đến thế kỷ XV. Dòng thiền này có nguồn gốc từ Thiền của Huệ Năng (Hui - Neng) ở Nam Trung Quốc, tức Nam Tông, để xướng lập trường đốn ngộ (sudden enlightenment), thể hiện trong 4 câu kệ:

"Giáo ngoại biệt truyền
Bất lập văn tự

Trực chỉ nhân tâm
Kiến tính thành phật"

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cũng chịu ảnh hưởng của Duy thức tông (Yogacara) với luận điểm Alayida thức (alayavijnana). Các vị thiền sư có uy tín lớn trong nhân dân, nhiều vị được triều đình ban chức tước thống (cấp bậc cao nhất trong hệ thống tăng đoàn). Có vị được mời làm quốc sư, cố vấn cho nhà vua về Phật sự và chính sự. Dưới thời Lý (1010 - 1225) đạo Phật Thiền rất phát triển. Bên cạnh hai thiền phái Vinitaruci và Vô Ngôn Thông, còn có Thiền phái Thảo Đường do thiền sư Thảo Đường sáng lập, kéo dài từ 1069 đến 1210, có khuynh hướng Mật giáo và cả khuynh hướng dung hoà với Nho giáo, và ảnh hưởng mạnh trong giới vua chúa quý tộc, như các vua Lý Thánh Tông (1032 - 1072), Lý Anh Tông (1136 - 1175), Lý Cao Tông (1173 - 1210), các vị tham chính (government assistant), thái phó (prince's tutor), tuy rằng họ không xuất gia.

Ba Thiền phái nói trên tồn tại gần như song song và có ảnh hưởng qua lại với nhau dẫn đến sự dung hợp giữa Thiền Long Thọ (vị tổ thứ 14 của Thiền Ấn Độ) và Thiền Huệ Năng (tổ thứ 6 của Thiền Bồ đề đạt ma (tổ thứ 28 của Thiền Ấn Độ, cũng là sơ tổ của Thiền Trung Hoa) và dung hợp giữa đạo Thiền và Mật giáo.

Đạo Thiền còn tác động mãi trong tâm thức người Việt đến tận ngày nay, song Thiền pháp đậm đà tính dân tộc nhất trong Phật giáo Việt Nam là Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử (Trúc Lâm, rừng trúc nơi Phật yên trụ để truyền bá đạo lý; Yên Tử, một ngọn núi ở tỉnh Quảng Ninh) do vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308) sáng lập khi người 41 tuổi, nhường ngôi cho hoàng thái tử, xuất gia vào tu ở núi Yên Tử. Thiền phái này còn phát huy ảnh hưởng đến đầu thế kỷ XVII. Có thể thấy rõ những đặc điểm của Thiền phái này như sau:

- Dung hợp Đốn giáo (sudden enlightenment teaching) và Tiệm giáo (gradual enlightenment teaching). Đốn giáo là chủ trương của Huệ Năng (Hui neng): Định (samādhi) và Tuệ (prajna) diễn ra đồng thời, trong Định có Tuệ, trong Tuệ có Định. Tiệm giáo là gắn với Thần Tú (Shen - Hsiu, cùng thế hệ với Huệ Năng): tu Định trước, Tuệ sau.

- Dung hợp Thiền - Tịnh - Mật. Thiền tông lấy tự lực làm phương thức tu tập. Tịnh độ tông

lấy Phật A di đà làm chủ thể và niệm chú A di đà phật để cầu lên được cõi Tây Thiên (sukhavati) - tha lực; cũng thờ Dược Sư Lưu Ly Quang Phật (Bhaisajyaguru), còn gọi là Đông Phật, để cầu tiêu giải các tai nạn, bệnh tật. Mật tông được thấy ở lễ quán đỉnh (abhiseka), thực hành các pháp thuật, lễ cầu siêu (một hình thức của Bardo - thodol Lạt ma giáo), dịch kinh Bạch tán cái thần chú (Mahāsitatapatra-dhārani), chú giải kinh Kim Cang Tam Muội (Vajra - samadhisutra)... Đặc điểm này không chỉ thấy rõ ở đạo Thiền Việt Nam mà quán xuyên trong toàn bộ lịch sử Phật giáo Việt Nam.

- Tính chất nhập thế. Lấy đạo đức Phật giáo (thập thiện - ten perfections) làm nền tảng cho đạo đức xã hội.

- Dung hợp Phật - Nho - Lão: "Chưa rõ thì chia làm ba giáo, hiểu rồi thì cùng ngộ một tâm" (Trần Thái Tông). Đặc điểm này là cơ sở đời sống văn hoá của người dân Việt.

Từ thế kỷ XV trở đi, đạo Phật nói chung và đạo Thiền nói riêng mất vị trí độc tôn trong đời sống xã hội và cả trong quý tộc, những ngôi cho đạo Nho. Bấy giờ, chính các Nho gia lại là người biên giải Phật giáo, ví như Nguyễn Trãi, vua Lê Thánh Tông, Nguyễn Du, Ngô Thời Nhậm... Trong lúc đó, trong dân gian lại xuất hiện những tác phẩm văn học Phật giáo để đời, như truyện Quan Âm Thị Kính, Quan Âm Nam Hải. Quan Âm Thị Kính lấy chủ đề là Oan và Nhẫn nhục để làm việc phải, còn Quan Âm Nam Hải lấy chủ đề Nhân và Hiếu để đấu tranh cho lẽ phải. Hai tác phẩm này có ảnh hưởng sâu rộng trong dân chúng cho đến tận ngày nay. Quan Âm Thị Kính được dàn dựng trên các loại hình sân khấu cổ truyền, đặc biệt là chèo, với nghệ thuật diễn xuất điêu luyện, tinh tế của các nghệ sĩ, đã làm cho tâm Phật thấm đẫm thêm trong lòng người xem. Truyện Nam Hải Quan Âm hay được "kể hạnh" (reciting good wishes) trong các hội chùa miền Bắc.

Trong các thế kỷ sau, ở Việt Nam không xuất hiện những Thiền phái "độc lập" như trước, mà chỉ có những tông phái sinh từ Thiền Nam Tông (Trung Quốc), nổi bật nhất là tông Lâm Tế (Rinzai, tiếng Nhật) và tông Tào Động (Soto, tiếng Nhật). Tư tưởng cơ bản của Lâm Tế là "Sinh Phật bất nhị", chúng sinh và Phật không phải hai, mà cùng một gốc, một tánh, đó là chân như (tathatā). Luận điểm đó là cơ bản

trong kinh Hoa Nghiêm (Avatamasaka sutra) do Long Thọ soạn. Tông Lâm Tế được truyền bá khắp cả Trung, Nam, Bắc Việt Nam, và trải dài từ cuối thế kỷ XVI đến giữa thế kỷ XIX nối tiếp truyền thống Trúc Lâm Yên Tử. Một số chùa dòng Lâm Tế vẫn còn hương khói đến tận ngày nay như chùa Liên Phái (Hà Nội), Bút Tháp (Hà Bắc), Nguyệt Quang (Hải Phòng), Từ Đàm, Thuyền Tôn (Huế)... Tông Tào Động cũng phát triển rộng rãi khắp cả Trung, Nam Bắc, trải dài từ giữa thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX. Một số chùa vẫn còn lại đến ngày nay như chùa Hoè Nai, Hàm Long, Trấn Quốc (Hà Nội), Bích Động (Ninh Bình), Thiên Mục, Trúc Lâm (Huế). Về giáo nghĩa, giữa Lâm Tế và Tào Động không khác nhau mấy, cũng đều gốc từ Huệ Năng (sơ tổ Nam Tông). Có phân biệt được gì chăng thì ở cách tác pháp, Lâm Tế chú mục vào Công án, Tào Động chú tâm vào toạ thiền, tĩnh lưu, tâm không xao động.

Đạo Thiền chủ trương "Phật tại tâm". Mọi chúng sinh đều có Phật tính (Buddhahood) trong mình. Con người chẳng qua bị lục căn, lục trần, lục dục che mất Phật tính đi cho nên cứ phải đọa vào kiếp khổ luân hồi. Khổ là do bản thân mình tạo ra, cho nên muốn diệt được khổ thì chỉ có bản thân mình tự giải thoát cho mình thôi. Đó là nội hàm của Tứ diệu đế và Bát chính đạo, lời thuyết pháp đầu tiên của đức Phật ngay sau khi đắc Bồ đề, đó là tính tự lực, cũng chính là nội hàm của đạo Thiền. Tính tự lực đã trở thành một trong những đặc trưng cơ bản của tính cách người dân Việt xưa và nay. Không đâu như ở Việt Nam, người dân trong tiến trình lịch sử phải đương đầu với nhiều cuộc ngoại xâm như vậy. Sau 1000 năm dưới sự đô hộ của phương Bắc rồi khi dựng nên độc lập dân tộc từ thế kỷ X, họ lại phải liên tục chống quân xâm lược từ những nước lớn, khổng lồ đến, như Trung Quốc, Pháp, Mỹ. Người dân Việt vào những buổi đó còn biết dựa vào ai nếu như không dựa vào chính mình, đem hết tâm lực của mình ra để đánh đuổi quân xâm lăng giành lấy chiến thắng vẻ vang cho đất nước. Đạo Thiền đã bắt rễ, đâm chồi, nảy lộc từ lòng gắn bó thiên liêng với đất nước của người dân Việt nên có một đời sống âm ỉ mà bền lâu là như vậy.

Đạo Thiền dạy con người lấy tinh thần Vô trú (asanga, không mê, không chấp) mà chúng

ngộ. Trong tiến trình lịch sử, người dân Việt đã vận dụng phương châm đó để giữ vững bản sắc của mình. Hiếm có quốc gia dân tộc nào như Việt Nam, nơi mà hầu hết các tôn giáo lớn trên thế giới đều nhập vào như: đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, đạo Cơ đốc, Tin Lành và cũng chịu sự tác động mạnh của các nền văn minh lớn trên thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Châu Âu, Mỹ. Song có một sự thật hiển nhiên là người Việt, văn hoá Việt Nam chưa bao giờ và không hề bị đồng hoá bởi những luồng văn hoá, tôn giáo ngoại lai mà chỉ ứng dụng đắc lợi những yếu tố và những hệ thống của các luồng đó vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam để phát triển xã hội. Việt Nam đứng được đến ngày hôm nay như một thực thể (entity) cũng là nhờ có tính thích ứng (adaptation) cao, có nghĩa là biết làm phù hợp với hoàn cảnh mới nhờ những biến đổi, những điều chỉnh nhất định, hay nói một cách khác là tiếp thu có chọn lọc cái mới để tự đổi mới. Đó cũng là tinh thần asanga, loại bỏ cái vô minh (avidya) mà đạo Phật, nhất là đạo Thiền, đã có tác động đến tâm thức con người Việt.

3- Nhìn chung lại có thể biết khá rõ mối tương đồng giữa đạo Lạt ma và đạo Thiền Việt Nam, đều cùng khởi phát từ một nguồn: Từ Đại sư Nagarjuna và Đại sư Asanga với tư tưởng Prajñāparamita và Alaya - vijñāna. Song, trong tiến trình lịch sử mỗi bên lại có một hướng phát triển riêng. Lạt ma giáo thiên về nghi thức tác pháp Vajrayana và đã tạo ra những vị lạt ma thông tuệ "bảo ngọc của tri kiến" (Géshé Rimposché), những vị thánh sống Đạt lai lạt ma, những phương thức tu chứng thông qua huyền thuật (magical powers) độc đáo với việc quán tưởng các đồ hình (contemplation of

mandalas) tụng đọc thần chú (mantra) và thực hiện ấn quyết (mudras), có ảnh hưởng rộng khắp trong thế giới Phật giáo Đại thừa. Còn người dân Việt Nam dựa trên tâm thức tự lực (self reliance), tự độ (self salvation) mà đạo Thiền đã tác động vào tính cách của họ để giữ gìn bảo vệ độc lập đất nước, lấy tinh thần không mê, không chấp (asanga) để phát huy tính thích ứng mà xây dựng cuộc sống xã hội của mình.

Tuy nhiên, trong tâm linh vô thức (unconscious psyche) của người Việt vẫn thấy những biểu hiện của Mật tông, chủ yếu trong các chùa chiền. Ví như trong Lục Quán Âm của Mật tông thì có thể thấy trong nhiều chùa đến 4 cách thể hiện: Thánh Quan Âm, Thập nhất diện (11 mặt) Quan Âm, Chuẩn Đề Quan Âm, hay dạng tay bắt ấn Vô thượng Bồ đề (Uttarabodhi) trên một số tượng Quan Âm là thể hiện kim cương bất hoại (vajra), một ấn đặc trưng của Đại Nhật Như Lai; biểu hiện này cũng thể hiện ở các toà "Cối kinh" (prayer - mill), một pháp cụ đặc trưng của Mật tông. Hay như lễ Cầu siêu là khá gần gũi với tác pháp ghi trong Tử thư (bardo - thodol) của Liên Hoa Sinh, nhất là ở Huế khi vị sư chủ lễ sử dụng linh chử (ghanta, lễ cụ gồm một đầu là chuông, một đầu là chùy kim cương). Hay như việc bố trí, bài trí phật điện ở chùa Việt cũng phảng phất đồ hình mandala... Và còn những biểu hiện khác nữa.

Dù có cái chung và cái riêng thì đạo Lạt ma và đạo Thiền Việt Nam đều có cùng một mục tiêu tối thượng là làm sống động cái thiện căn trong mỗi con người.

C.X.P

SUMMARY: LAT MA RELIGION AND VIETNAM' S ZEN BUDDHISM- SIMILARITIES AND DIFFERENCES.

The author put forward reasons for similarities, which were generated from a Buddhist monk Nagarjuna, and then referred to the link between Tibet and Viet Buddhism sects to work out common things, in which Mat tong was in focus. However, in different contexts, the development trends have their own characteristics. But the utmost goal is to stimulate the kindness of the humanity in each individual.

VỀ SỰ RA ĐỜI THẦN KỲ

CỦA CÁC VỊ THẦN Ở VEN SÔNG HỒNG

(vùng Hà Nội và phụ cận)

VIỆT HƯƠNG*

Một trong những nỗi "dày vò tâm hồn nhân thế"(1) của bách tính trần gian là câu hỏi về sự sinh và tử của mỗi con người. Cái chết đầu có được mỹ hoá thành điểm bắt đầu cho một sự sinh thành để con người có thể bình tĩnh bước đi tới cuối chân trời thì những tai hoạ khôn lường trên con đường ngăn ngòi ấy vẫn luôn làm mỗi sinh linh phải hoảng sợ. Người ta cần những điểm tựa, cần những "thanh vịn" để tự mình tạo sự bình an. Sự cầu viện ấy là bản năng muôn thuở của mỗi mảnh đời trần tục, cho dù con người hiện đại có quá tự mãn vào năng lực tự thân của mình mà "hung hăng" đập qua. Điểm tựa ấy là đức tin. Niềm tin nâng đỡ và làm cuộc sống của con người đậm ý nghĩa hơn.

Người Việt cổ trong cuộc giằng co quyết liệt và dững cãm, lấn từng mét biển để khai phá vùng châu thổ, đã mang theo niềm tin ấy, niềm tin vào một lực lượng siêu phàm đang dõi nhìn "cuộc chiến" đầy gian khổ giữa một bên là sức hữu hạn mong manh nhưng tràn đầy tâm huyết, phía kia là mệnh mông bao la đầy rẫy thất thường. Phần thưởng lớn là một đồng bằng

châu thổ trù phú, lưng tựa núi, mặt hiên ngang đón gió biển Đông, phần thưởng mà không ít người tin rằng ngoài sự nỗ lực phi thường của con người, thì món quà đó còn có phần không nhỏ do các thần linh ban tặng.

Giống như đứa trẻ đã đủ lớn, sức ép về dân số và lương thực cũng như nhu cầu tự nhiên về sự khám phá những miền đất lạ, đã khiến người Việt cổ rời vòng tay an toàn và quen thuộc của bà mẹ rừng, bước xuống một thế giới đầy lạ lẫm và không ít hiểm nguy: Thế giới nước. Sông, hệ thần linh núi rừng vẫn theo họ để người Việt cổ tự tin và bình tĩnh hơn khi hoà nhập vào thế giới mới. Tuy vậy, hoài niệm chỉ là phương tiện trợ giúp chứ không ngăn trở con người (với tư duy hiện thực) cầu xin sự che chở của chính thế giới mà họ đang chinh phục. Hệ thần linh nước đã ra đời trong sự cần thiết, sự trân trọng, sự tin tưởng và cả sự sợ hãi từ thuở hồng hoang.

Trôi chảy cùng con sông văn minh, vốn được coi là một trong những ngón tay xòe ra biển cả, người Việt sau nhiều sàng lọc đã chọn mảnh đất "ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế Rồng cuộn hổ ngồi. Đã đúng ngôi Nam, Bắc, Đông, Tây, lại tiện hướng nhìn sông dựa núi"(2) làm nơi tụ cư quan trọng nhất. Rồi một kinh đô

*TRƯỜNG KHOA QUẢN LÝ VĂN HOÁ DÂN TỘC
THIẾU SỐ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HOÁ HÀ NỘI



Tượng Thành Hoàng, hiện vật Bảo tàng Hà Tây.
Ảnh: T.L

"có địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng phong phú tốt tươi"(3)..., nhưng từ nhiều đời vẫn sống trong một "tứ giác nước"(4) nên sự gấn bó chặt chẽ với yếu tố này là điều không thể tránh khỏi. Nước trở thành một yếu tố quan trọng nhất trong đời sống sản xuất của cư dân nông nghiệp vùng châu thổ, mặt khác, nước cũng là kẻ thù hung bạo và nguy hiểm tột cùng, đứng đầu trong mọi nỗi sợ hãi mà con người, khó có thể chủ động vượt qua: "thủy, hỏa, đạo, tặc". Yếu tố nước, với tính hai mặt và khó khống chế ấy, đã trở thành mối quan tâm hàng đầu trong tâm thức người Việt.

Thực tế đó đã tích tụ và được đẩy cao thành khát vọng, gửi vào các lễ hội cổ truyền ven sông, trở thành một đặc trưng trong lễ hội cầu nước và trị thủy của đất Thăng Long.

Người Việt cổ khi khai thác châu thổ thấp của sông Hồng, họ chỉ dám chọn con đường "kính nhi viễn chi" trước dòng sông của cải này. Trước sự "hung dữ" của tự nhiên, họ đã co lại trong một phản ứng tự vệ với các con đê ngăn sông, trở thành ranh giới ngăn cách. Hiếm một nỗi, khi từ chối dòng sông, người Việt cổ nơi đây lại vướng phải một nỗi truân chuyên khác: Sự thiếu nước trầm trọng trong những dịp hạn hán. Sự lưỡng hoá trong tâm thức trước các thần linh nước trở nên rõ rệt. Điều này giải thích nguyên nhân của sự hội tụ dày đặc các lễ hội vừa mang ý nghĩa cầu nước, vừa mang khát vọng trị thủy trong một dải đất tương ứng với độ ngắn và dốc của con sông Hồng từ điểm hội lưu ra nơi cửa biển. Có thể dễ dàng nhận ra, nơi đây hiểm nguy là chỗ sông Hồng được nhân ba lần sức nước ở Việt Trì, chảy thẳng xuống vùng đất Sơn Tây, xoáy mạnh ở vùng Đan Phượng, Chèm

để tạo nên những "ghềnh Bạc, thác Xù" đáng sợ. Cũng chính tại điểm đổ nước này, những huyền thoại đầu tiên về công cuộc trị thủy và cầu nước đã ra đời. Và, đương nhiên, những thần linh "đứng mũi chịu sào" sẽ gánh những nhiệm vụ đặc biệt. Điểm báo về khả năng thực hiện những nhiệm vụ ấy được nhận ra ngay từ tín hiệu đầu tiên: Sự ra đời thần kỳ của nhân vật được phụng thờ.

Sơ bộ khảo sát từ thượng nguồn, men theo hai bờ sông, có thể nhận thấy những vị thần ra đời "không bình thường" trong các di tích và lễ hội sau:

1. Vị thần được thờ nhiều nhất trong các di tích và lễ hội vùng Hà Nội (theo số lượng thống kê, khảo sát thực tế) là thần Linh Lang. Một số tác giả cho rằng, đây là vị thần thuộc hệ thống sông Tô Lịch, nhưng dọc hai bờ sông Hồng, từ đình Bổng Lai (Đan Phượng) cho tới tận Làng Nha, Thổ Khối, Cự Linh, Đông Dư, Bát Tràng, chúng tôi đều gặp đền thờ vị thần này. Một trong những nguyên nhân, theo chúng tôi, là tính chất tương đồng trong điều kiện sống của cư dân ven hai con sông, hơn nữa, sự gần bó về nguồn gốc, quá trình nhập, tách dòng cũng như sự gần gũi về địa lý của Tô Lịch và Sông Hồng, khiến không nên tuyệt đối phân biệt hai hệ thống thần linh ven sông. Sự tích kể, mẹ Ngài bị giao long cuốn, chữa 14 tháng; mà sinh ra ngài.

2. Vị thần khác, tuy có số nơi thờ phụng ít hơn và chỉ được xem là phúc thần của cư dân vùng ven Hồ Tây, nhưng có quan hệ tương đối gần gũi với Đức thánh Linh Lang đại vương, là Thánh Uy Đô Linh Lang. Có nhà nghiên cứu đã cho rằng, thực ra, đây chỉ là hiện tượng tiếp biến của tục thờ Linh Lang đại vương, nhưng nhân dân địa phương thì không đồng nhất với điều đó. Trong sự thành kính của người dân vùng Nhật Tân, Yên Phụ, đức Uy Đô Linh Lang có một nguồn gốc xuất thân đặc biệt và không hề giống với bất cứ vị thần được thờ phụng nào.

Thần tích kể: "Đại vương thuộc tộc Giao (Long). Trưởng là Giáp Xích, hiệu là Uy Linh Lang cùng với sáu người em được phụ phong ở đất này. Đó là Bạch Giáp, Hoàng giáp, Hắc Giáp, Thanh Giáp, Chu Giáp, Tử Giáp (loài rắn có vảy, màu trắng, vàng, đen, xanh, đỏ, tím). Về sau anh linh rõ rõ, giúp dân độ vật, nhiều lần hiển ứng, được tôn vinh phong tặng...". Tích cho biết, mẹ ngài là hoàng hậu nhà Trần mang thai 14 tháng, sinh ra một bọc, bọc nở và ngài ra đời.

3. Đình Dịch Vọng Trung (Làng Vòng) ở các thôn Tháp, thôn Hà (từ Liêm) thờ Chu Rí - Đức Mẫu "... đang tắm bỗng bị giao long quấn mình... được ba hôm bỗng cảm thấy trong bụng đau lắm, chuyển động mang thai, mất nguyệt, bà sinh ra một bọc, phá ra một trứng thành ra một con trai".

4. Đình Yên Nội (xã Liên Mạc, huyện Từ Liêm) thờ Đức thánh Tam Giang vốn được phong là Đại Vương Giang Thần. Thánh mẫu

18 tuổi đi tắm ở bến Phả Lại bị rồng thần quấn, có mang 14 tháng... sinh 5 con đặt tên là Lũng, Lẫy, Hống, Hách (Hát) và Đạm Nương"(5). Các con có công đánh giặc rồi hoá, trong số đó có Hống và Hách được phụng thờ.

5. Làng Mạch Lũng hiện nay, thuộc xã Đại Mạch, huyện Đông Anh (xưa thuộc trấn Sơn Tây) nằm trên một dải đất cổ bên triền sông Hồng, lại thờ Tam vị Minh Mỗ Đại Vương và bà Thân Mẫu Xoa Nương. Thần tích ghi: "Một đêm Xoa Nương nằm mơ thấy ba con rồng bay tới hoá thành ba người con trai... Tất cả ba người ở thủy cung tình nguyện xin đầu thai làm con. Bà có mang... sinh ra một bọc nở được ba người con trai..."(6).

6. Không nằm trong nhóm các vị thần biểu trưng cho vai trò và sức mạnh của nguồn nước, nhóm những vị thần tượng cho khát vọng trấn trị sự hung hãn và nguy hiểm của thủy tộc, cũng hiển hiện hình ảnh người anh hùng với nguồn gốc phi thường.

Phức tạp, đa nghĩa và được phụng thờ ở rất nhiều nơi ven sông Hồng vùng Hà Nội và phụ cận là vị thần có công trị thủy: Sơn Tinh. Về hiện tượng nguồn gốc phức tạp của Sơn Thánh qua các biểu hiện về tam vị nhất thể Nguyễn Tuấn, Cao Sơn, Quý Minh đã được đề cập tới trong nhiều thần tích.

Thần tích ở đền xã Phú Lạc - Sơn Tây:

Thời Hùng Vương thứ 18 có động Lăng Sương ở huyện Thanh Xuyên phủ Gia Hưng đạo Hưng Hoá xứ Sơn Tây. Một hôm, có rồng hiện phun chu tinh xuống khe động. Cùng lúc, bà mẹ của thần ra lấy nước, cảm thấy lòng động, mang thai 14 tháng rồi sinh ra thần. Đặt tên là Nguyễn Tuấn.

Thần tích ở xã Thụy Liễu, Sơn Tây cũng tương tự mô típ trên:

"Tích quê quán của Sơn Tinh Quý Minh thánh là người Lăng Sương. Mẹ là Lê Thị đêm nằm mộng thấy rồng thần ôm quanh mình bèn có chữa. Mang thai 3 năm, mất nguyệt khai hoa... Thánh có diện mạo phi thường hình dung cao quý (nên gọi là Quý), thiên di thông dị, trí tuệ hơn người (nên gọi là Minh)... Thượng đế phong Quý Minh làm Sơn Tinh".

Cũng tại xã Thụy Liễu lại có một bản kể khác, tuy nhiên cũng cho thấy sự ra đời thần kỳ của Cao Sơn, với ý nghĩa như là thờ Tản Viên Sơn Tinh.

Ngoài những nơi thờ đức thánh Tản tại Hà Tây (đã kiểm kê được 116 đền) vốn được coi là vùng trung tâm thờ tự, thì tại khu vực lan toả là Hà Nội ngày nay hoặc sâu xuống tận những vùng ngập trũng, cũng còn rất nhiều di tích và lễ hội phụng thờ nhân vật có vị trí quan trọng đặc biệt này trong tâm thức người Việt.

7. Cũng tại điểm gạch nối giữa núi rừng và sông nước, Thánh Gióng được coi là biểu tượng của một vị phúc thần, mang đến những cơn mưa đông cho đồng ruộng. Tuy nhiên, khác với Hội Gióng Phù Đổng, Sóc Sơn hay Xuân Đỉnh, Chi Nam, tại di tích ven sông Hồng và Bộ Đầu (huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây) có thần tích cho thấy, đối với cư dân vùng này, Thánh Gióng là vị thành hoàng có công diệt trừ thủy quái - lực lượng tượng trưng cho sức mạnh huỷ diệt của dòng nước. Sự đa nghĩa này không phải là hiện tượng ít phổ biến trong quan niệm về vai trò của các vị thần. Dù vậy, sự xuất hiện lạ kỳ của nhân vật trung tâm là Thánh Gióng thì ở đâu cũng là nhất quán.

8. Một nhân vật khổng lồ khác cũng được các cư dân ven sông coi là vị phúc thần, có công diệt trừ thủy quái, đem lại sự yên hoà cho dòng nước ở nơi sông Hồng đột ngột đổi luồng là đức thánh Chèm. Một điều đáng thú vị là Đức Thánh Chèm vẫn tồn tại trong tâm thức cư dân nơi đây như một người bạn của Thánh Gióng cùng có công trị thủy, đánh giặc. Niềm tin này, có lẽ một phần xuất phát từ sự ra đời kỳ lạ và có phần gần gũi giữa hai vị phúc thần.

Thần tích đình Chèm (Tứ Liêm) qua khảo sát thực tế của chúng tôi cho thấy:

Một hôm, Thân Mẫu Đức Thánh đang dạo chơi tại vườn hoa trông thấy một vết chân người to lớn, nàng ướm thử chân mình vào, từ đấy nàng có thai 14 tháng sau bà sinh được một cậu bé cao lớn lạ thường, đặt tên là Lý Thân, hiệu là Trọng.

9. Cùng trong mạch chảy của tư duy dân gian về vai trò của các vị thần có dáng vóc và khả năng siêu phàm, hiện tượng thờ đức Đấng Ma Thiên Tôn Trấn Vũ (ở đền Quán Thánh - Ba Đình và đền Trấn Vũ - Ngọc Trì, Thạch Bàn - Gia Lâm) như hoàn thiện thêm hệ thống các vị thần khổng lồ. Thánh Trấn Vũ tượng cho sự trấn yểm yêu ma tà đạo thuộc phương Bắc, nhưng trong tâm thức dân gian nơi đây, đức Thánh tượng cho sức mạnh trấn diệt thủy quái

Việt Hương - Sự ra đời thần kỳ của các vị thần ở ven sông H...

và sự hùng dữ của nguồn nước.

10. Không có hình tượng khổng lồ kỳ dị, nhưng với sức khoẻ hơn người, đức Thành Hoàng Lệ Mật (Việt Hưng, Gia Lâm và toàn vùng Tổng Nội Thập Tam trại phía Tây kinh thành Thăng Long - nay thuộc quận Ba Đình) cũng được coi là vị thần có công trị thủy, khai phá đầm lầy với hình ảnh diệt Giao Long dũng mãnh. Trong số các nhân vật dũng sĩ trị thủy ven sông Hồng, hình tượng ông Hoàng Lệ Mật được xây dựng gần gũi với đời thường hơn cả. Điều này có lẽ có liên quan đến thời điểm muộn của việc khai khẩn các vùng đầm trũng phía tây kinh thành Thăng Long. Sự ra đời thần kỳ tuy không được tạo ra, nhưng một nhánh rẽ của nó là xu hướng huyền thoại hoá nhân vật trung tâm, cũng đủ làm tăng thêm khoảng cách về tâm linh giữa năng lực đặc biệt của vị thần được phụng thờ với những con người bình thường khác.

Bên cạnh biểu tượng dũng sĩ oai nghiêm, diệt chim thần, tượng cho khát vọng chinh phục mặt trời, chống hạn... thì hình tượng thành hoàng Lệ Mật chém rắn đại diện cho khát vọng trị thủy chống lụt ven sông, đã hoàn thiện bức tranh toàn cảnh về cuộc sống đầy gian lao mà anh dũng của người Việt trước sự chinh phục thiên nhiên.

Điём qua một số thần được phụng thờ ven sông Hồng vùng Hà Nội và phụ cận, sơ bộ chúng tôi nhận thấy:

Hơn 20 di tích và lễ hội có liên quan đến tục thờ nước đã tập trung quanh 10 vị thần mà chúng tôi khảo sát có thể phân thành các nhóm:

- Các thần ra đời từ bà mẹ trần thế đã phối ngẫu, hoặc nằm mơ phối ngẫu với rồng, rắn (từ nơi khác đến rồi đi). Nhóm này chiếm số lượng lớn hơn cả: 6/10.

- Các thần ra đời từ sự cảm ứng linh dị giữa bà mẹ trần thế với thần linh (dẫm phải vết chân khổng lồ, nằm mơ thấy mặt trời sau đó thụ thai và sinh con...). Nhóm này có số lượng khiêm tốn hơn: 3/10.

- Các thần ra đời bình thường, nhưng có đặc điểm dị biệt. Nhóm này rất ít: 1/10.

a. Về vị thần có nguồn gốc thủy thần, do người mẹ phối ngẫu với rồng mà sinh ra.

Sự xuất hiện dày đặc hiện tượng các vị thần xuất thế do bà mẹ kết hợp với rồng - biểu tượng



Tượng Trần Hưng Đạo (đồng), đền Bảo Lộc, Nam Định
Ảnh: S.T

của thần sông lại tiếp tục được hỗ trợ bằng việc sinh ra một bọc sau thai kỳ tới 14 tháng. Sự hội tụ cùng lúc các yếu tố trên càng nhấn mạnh nguồn gốc thủy tộc của các vị thần. Mặc dù không phải tất cả những gì từ môi trường sống đều được phản ánh vào trong tâm linh, nhưng rõ ràng những dấu ấn sâu đậm ảnh hưởng nhiều đến đời sống của con người đều được tìm thấy trong các sinh hoạt tưởng như không còn thuộc bản thân cuộc sống hiện thực. Những khẩn cầu trong các sinh hoạt tâm linh luôn được người ta mượn chính những gì gần gũi quanh mình nhất là công cụ để đẩy hình tượng lên cao. Sự ra đời kỳ lạ của các thần nước là một dấu hiệu có chủ ý để phân biệt ranh giới

với thế nhân lại được tạo ra bằng những chi tiết hết sức gần gũi và giản dị, đã phản ánh về môi trường gần bó với nước và các loài thủy tộc của cư dân Việt cổ trong giai đoạn chiếm lĩnh châu thổ thấp của đồng bằng Bắc Bộ.

Môtyp bà mẹ bản địa phối hợp với hệ thủy tộc, dường như phản ánh tiếp về bước đi huyền thoại của bà mẹ dân tộc, khi cư dân "chim - núi" (mẹ Âu Cơ) đã phải "đổi diện" với thế giới "rắn-nước" (cha Lạc Long Quân). Sự hội tụ Âu Việt và Lạc Việt từ lãnh thổ đến dòng máu là bằng chứng về sự liên tục lưỡng hợp hoặc lưỡng phân của hai yếu tố cấu thành cuộc sống này.

Con số 14 liên quan đến sự ra đời của các thần lại phản ánh về tầm nhìn của con người không chỉ còn giới hạn trong không gian Âu-Lạc. Thai kỳ 14 tháng như là dấu hiệu quen thuộc báo hiệu sự sinh hạ thánh nhân của tư duy Nam Á, với số 7 mang tính "phiếm chỉ". 7 âm cộng với 7 dương, tượng cho toàn bộ âm dương vũ trụ tụ lại mà đúc nên. Tính khúc chiết của tư duy thương mại đã hội cả hai số nhiều đó lên để tượng cho một thai kỳ dài dằng dặc.

Như vậy, trải suốt chiều dài lịch sử, cho đến tận thời khai hoang "thập tam trại", những cuộc hôn phối lạ kỳ vẫn tiếp tục diễn ra. Không còn những cuộc chia ly nửa về sông, nửa hội vào núi, song cũng không hề thấy bóng dáng đoàn tụ của cặp bố mẹ khởi nguyên nữa. Đặc tính đó đã chứng tỏ sự thấu hiểu sâu sắc của người Việt về tính chất hai mặt là một thuộc tính vĩnh cửu của dòng nước.

b. Môtyp bà mẹ dẫm phải vết chân khổng lồ để rồi sinh ra đứa trẻ có sức mạnh đặc biệt lại phản ánh vấn đề khát vọng trị thủy. Có thể tạm nghĩ hình tượng khổng lồ còn thể hiện một quan niệm sâu hơn trong tư duy dân gian về vai trò và khả năng của những người anh hùng.

Nếu như môtyp bà mẹ phối hợp với rồng sinh

con còn mang đậm dấu vết của thời kỳ thị tộc mẫu hệ, thì mô típ bà mẹ dẫm phải vết chân khổng lồ đã phần nào cho thấy rõ hơn vai trò của người cha. Ở đây, hình tượng người bố khổng lồ được nhìn nhận dưới hai góc độ: Thoạt tiên nó đại diện cho lực lượng quá khứ, thứ nữa nó đại diện cho sức mạnh siêu nhiên. Cả hai quan niệm đều nhằm truyền cho người con khổng lồ khả năng chống lại những thế lực khủng khiếp là thủy tộc và đạo tộc. Chỉ khi mượn được những lực lượng này giúp đỡ, con người mới có đủ niềm tin vào thắng lợi cuối cùng. Vậy là công cuộc đánh giặc và trị thủy đã có một điểm tựa chắc chắn.

Ngoài ra, hình tượng người khổng lồ còn gợi liên tưởng đến hình ảnh những ngọn núi sừng sững chặn đứng dòng nước. Hơn nữa, núi trở thành điểm tựa quen thuộc, giúp con người khi bước vào thế giới nước mới lạ, bớt đi nỗi bất an. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên mà trong thần tích sinh ra thánh mẫu Hạo Nương (thần mẫu đức Linh Lang Đại Vương) mà chúng tôi khảo sát được tại đình Bổng Lai-Đan Phượng, Hà Tây thì mẹ của thánh mẫu Hạo Nương là bà Lê (huý Lăng) khi ngủ có mơ thấy một ngôi sao từ phía Tây bay vào miệng, sau đó có thai sinh ra nàng Hạo. Người dân nơi đây cho rằng ngôi sao phía Tây chính là bay từ nơi Thánh Tản ngự trị. Một gạch nối tâm linh huyền diệu về sự hiện diện của thần núi, để rồi cho tới khi đức Linh Lang Đại Vương hoá tại vùng Thủ Lệ, Ngài cũng chọn vị trí để truyền trả sinh lực lại trần gian vào một tảng đá có vết lõm. Hiện nay tảng đá thiêng được trân trọng xem là linh khí của đức Linh Lang tụ lại, vẫn còn đặt tại đền Voi Phục.

Như vậy, cho dù có nguồn gốc không giống nhau nhưng về cơ bản sự ra đời kỳ lạ của các

thần trong lễ hội cầu nước và trị thủy ven sông Hồng (vùng Hà Nội) chủ yếu đều liên quan tới lực lượng đại diện cho nguồn nước hay lực lượng có thể giúp con người chế ngự thủy tai. Một niềm tin về quan hệ "huyết thống" chặt chẽ này sẽ giúp lời khẩn cầu của con người đạt hiệu quả. "Một giọt máu đào hơn ao nước lã" như được ứng nghiệm cả với thế giới thần linh.

Hầu hết các thần sau khi "xuống đời" dù với màu sắc huyền thoại cũng đã phản ánh một thực tế về các hiện tượng tự nhiên và khát vọng chinh phục tự nhiên rồi theo dòng trôi chảy của truyền thuyết đã lập công đánh giặc. Bước đi này như hoàn thiện thêm năng lực cho nhân vật được phụng thờ đồng thời đã mô tả chân thực những nỗi truân chuyên của con người trần thế và huyền thoại, truyền thuyết đến lễ hội truyền thống, con đường thuận chiều ấy sẽ tất yếu được tạo ra khi xuất phát điểm là một sự ra đời thần kỳ. Nó trở thành dấu hiệu nhận biết và báo hiệu năng lực siêu phàm thuộc ý niệm cầu nước và trị thủy trong tư duy mệnh mệnh của người Việt thuở trước.

V.H

Tài liệu tham khảo

1. Hương Nguyễn, *Quanh tục thờ Mẫu*, Tạp chí Di sản văn hoá, số 7-2004, tr77.
- 2,3. Lý Công Uẩn, *Chiếu dời đô "Thơ văn Lý-Trần"* Nxb.KHXXH, HN, 1997, tr 229.
4. Trần Quốc Vương, *Vị thế địa văn hoá Hà Nội nghìn xưa trong bối cảnh môi sinh lưu vực sông Hồng và cả nước Việt Nam*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật số 19/1994, tr.10.
5. Nhiều tác giả, *Lễ hội Thăng Long*, Nxb Hà Nội, 1998, tr 154.
6. *Lễ hội Thăng Long*, Sđd, tr 128.
7. Nguyễn Duy Hình, *Tín ngưỡng Thành Hoàng Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, HN, 1996, tr 111.
8. Nguyễn Duy Hình, Sđd, tr 140-141.

SUMMARY: THE MIRACULOUS COMING INTO BEING OF GENIES ON RED RIVER SURROUNDINGS (HANOI AND ITS NEIGHBORHOOD)

Inspired by genies worshiped in ancient historic architectural sites on the Red River surroundings, belonging to Hanoi, the author, who had conducted field trips and research on historical stories, pointed out some remarkable characteristics in the Viet people's behavior in water seeking and flood fighting. Through that, the author also made a systematic classification and tried to decode some relating mysterious stories in a rather distinct view.

Các di tích về CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH Ở HÀ NỘI

TS. DẶNG KIM NGỌC*

1 - Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh, lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, nhà văn hóa lớn của thế giới, đã dành nhiều tình cảm của mình cho thủ đô Hà Nội. Với vị thế là thủ đô của cả nước, Hà Nội đã vinh dự được đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về sống và làm việc qua hai thời kỳ quan trọng trong cuộc đời hoạt động cách mạng của Người. Thời kỳ thứ nhất, từ tháng 8 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946. Thời kỳ thứ hai, từ tháng 10 năm 1954 đến tháng 6 năm 1969. Và ngày nay, Hà Nội lại vinh dự thay mặt nhân dân cả nước bảo vệ, gìn giữ nơi an nghỉ cuối cùng của Người.

Trong những tháng năm ấy, nhân dân Hà Nội luôn được đón nhận ở Chủ tịch Hồ Chí Minh sự quan tâm đặc biệt. Người đã dành thời gian đến thăm các cơ sở công nghiệp, nông nghiệp, các trường học, bệnh viện..., đến thăm nhiều gia đình mà trong số họ có người là nông dân, công nhân, dân nghèo, có người là trí thức, cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang... Ai ai cũng được Bác ân cần thăm hỏi. Những nơi Bác từng sống và làm việc, những nơi từng ghi dấu chân Bác đến, ngày nay đều trở thành những địa chỉ thiêng liêng trong lòng mỗi người dân. Và, những địa chỉ đó đã trở thành những di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh mà mỗi người chúng ta

đều có trách nhiệm giữ gìn. Cho tới nay, kết quả từ nhiều đợt khảo sát và nghiên cứu đã thống kê được, trên địa bàn Hà Nội có tới 217 địa điểm di tích có liên quan đến Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Nếu tính từ khi Hà Nội được đón Chủ tịch Hồ Chí Minh về ngày đầu tiên tại bến đò Sù Gạ (huyện Từ Liêm - nay thuộc quận Tây Hồ) vào tháng 8 năm 1945 thì đến nay đã gần 60 năm. Và, cũng đã 35 năm trôi qua kể từ ngày Người vĩnh biệt chúng ta (tháng 9/1969), thủ đô Hà Nội đã có nhiều thay đổi. Làng mạc biến thành đường phố, đường xá được mở rộng, cửa hàng, khách sạn mọc lên san sát.... Với tốc độ phát triển ấy, những gì thuộc về quá khứ, đặc biệt là di sản bất động sản, đang dần thay bằng những công trình mới. Điều này có ảnh hưởng rất lớn tới các di tích ở Hà Nội và di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh.

2 - Trong số 217 di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh vừa nêu ở trên, cho tới nay mới chỉ có 2 di tích được Nhà nước công nhận và xếp hạng: Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch và Di tích 48 Hàng Ngang (các di tích này đã được bảo vệ, tôn tạo và có bộ máy tổ chức để phát huy tác dụng). Đây là một tỷ lệ hết sức thấp, nhất là đối với di tích về lãnh tụ Hồ Chí Minh.

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Ở một số địa phương thuộc thành phố có di tích về Bác Hồ cũng được tổ chức nhiều hình thức lưu niệm, nhưng hoạt động này là do các cấp ủy Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương tự lo kinh phí. Đây là những việc xuất phát từ tình cảm sâu nặng của cán bộ và nhân dân sở tại đối với lãnh tụ, nhằm khắc sâu những lời dạy bảo của Người khi về thăm, coi đó là những bài học giáo dục tốt nhất cho các thế hệ. Chính vì vậy, các hình thức hoạt động ở các địa điểm di tích này rất phong phú. Có thể nêu ví dụ ở khu tập thể Kim Liên, phường Kim Liên, quận Đống Đa, ở đây, Đảng ủy và Ủy ban nhân dân phường đã xây dựng nhà tưởng niệm Bác Hồ trên mảnh đất, trước kia Người đã đứng nói chuyện với bà con khu tập thể. Nhà tưởng niệm này chính là nơi hàng năm cán bộ và nhân dân trong phường tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày sinh của Bác, hội thảo, lễ kỷ niệm ngày Bác về thăm..., qua đó, đẩy lên phong trào lấy lời dạy của Bác làm bài học để phấn đấu xây dựng phường Kim Liên thành phường kiểu mẫu. Hoặc như ở thôn Mễ Trì, huyện Từ Liêm, tại đây, Ủy ban nhân dân xã Mễ Trì đã xây dựng đài tưởng niệm ở chính địa điểm năm xưa Bác về nói chuyện với nhân dân địa phương (ở ngay cạnh đình làng). Hàng năm, vào dịp kỷ niệm ngày sinh của Bác và các ngày lễ lớn của dân tộc, bà con thường đến đây đặt hoa tưởng niệm và ôn lại những lời dạy của Người để cùng nhau xây dựng thôn Mễ Trì ngày càng giàu mạnh.

Tuy nhiên, những địa phương tổ chức các hoạt động như thế còn chưa nhiều (so với tổng số địa điểm di tích về Bác ở Hà Nội đã được thống kê). Do đó, các di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được bảo vệ và phát huy thông qua việc công nhận của Nhà nước hay bằng sự tự nguyện của người dân chưa tạo thành một hệ thống để từ đó có thể xây dựng một hành trình tham quan nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong việc tuyên truyền, giới thiệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong khi Hà Nội có nhiều di tích về Bác, có ý nghĩa đặc biệt như di tích ghi dấu sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh về thủ đô lãnh đạo Cách mạng tháng Tám thành công trong cả nước và xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á; di tích ghi dấu cuộc đấu tranh kiên cường của Người để bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân, cùng rất nhiều di tích khác nữa, đủ khả năng tạo thành

một tuyến tham quan-đầy hấp dẫn. Thực tế đó đã đòi hỏi chúng ta cần cùng nhau suy nghĩ và thể hiện trách nhiệm của mình (tổ chức, cá nhân) trong hoạt động thực tiễn. Mặt khác, sự tự nguyện bảo tồn, tôn tạo di tích của các cấp chính quyền cơ sở ở địa phương và của người dân về cơ bản là tốt, cần phát huy, song cũng nên có một sự chỉ đạo thống nhất.

3 - Có thể phân loại các di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Hà Nội thành 5 loại hình sau:

- Các di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tồn tại độc lập.
- Các di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh nằm trong các di tích lịch sử - văn hóa khác.
- Các di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh nằm trong công sở nhà nước do tập thể quản lý.
- Các di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh nằm trong các tư gia do tư nhân quản lý.
- Các di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh đã là phế tích.

Theo đó, dễ dàng nhận thấy một thực tế là các di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Hà Nội có nhiều hình thức quản lý khác nhau:

- Nhà nước quản lý: Các di tích tồn tại độc lập được Nhà nước cấp bằng công nhận như Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch và Di tích 48 Hàng Ngang. Tuy nhiên, do các yếu tố khách quan mà hai di tích này được bảo tồn ở hai mức độ khác nhau: Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch được giữ gìn tương đối nguyên trạng (cả phần cảnh quan), còn Di tích 48 Hàng Ngang chỉ giữ gìn được một bộ phận chính - căn phòng Chủ tịch Hồ Chí Minh ở, làm việc và viết Tuyên ngôn độc lập (trên tầng 2 của ngôi nhà). Nhìn chung, hoạt động bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị của hai di tích trên trong những năm qua là rất tốt. Các di tích được bảo vệ an toàn tuyệt đối và được bảo quản bằng nhiều chế độ phù hợp với các loại chất liệu cấu thành nên di tích, các loại cây xanh trong khu di tích vẫn bốn mùa xanh tươi. Đặc biệt là công tác phát huy tác dụng di tích. Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch hàng năm đón hàng triệu lượt khách từ mọi miền của đất nước và từ khắp các châu lục đến tham quan. Di tích 48 Hàng Ngang với qui mô nhỏ, hàng năm cũng đón được hàng ngàn khách trong và ngoài nước.

Tuy nhiên, trong công tác bảo tồn, tôn tạo hai di tích này, vẫn có điều cần phải lưu tâm giải

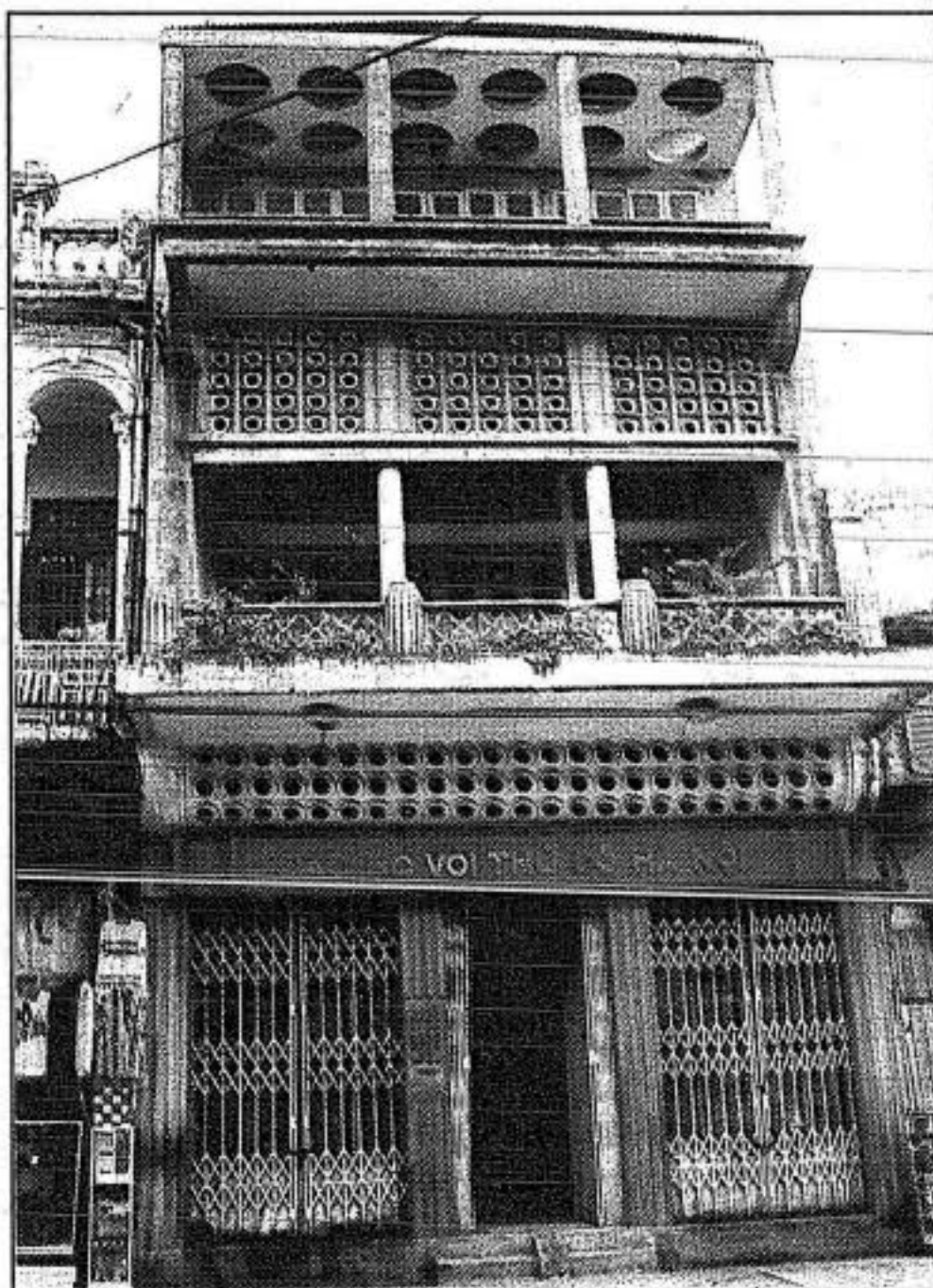


Phòng họp tại nhà 48 Hàng Ngang, nơi Bác và các đồng chí Trung ương Đảng đã làm việc từ ngày 25/8 đến ngày 2/9/1945 - Ảnh: Tiến Thắng

quyết, nhất là việc sử dụng di tích như hiện nay đã đưa tới những khó khăn cho công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích. Ví dụ, với Di tích 48 Hàng Ngang, các cơ quan chức năng ngành Văn hoá - Thông tin đã nhiều lần đề nghị sử dụng cả ngôi nhà 48 Hàng Ngang để làm di tích. Có như vậy mới có thể khôi phục lại lối mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi lại trong những ngày Người ở, làm việc tại đây và khôi phục làm cảnh quan của ngôi nhà ở thời điểm năm 1945 - nhưng do nhiều khó khăn khách quan, nên chưa thu hồi được toàn bộ ngôi nhà này (cả mặt phố Hàng Cân và toàn bộ tầng 3 ngôi nhà vẫn do đơn vị khác quản lý).

- Tập thể quản lý: Hình thức quản lý di tích này là phổ biến đối với các di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Hà Nội, được thực hiện dưới nhiều hình thức cụ thể. Có di tích nằm trong các di tích lịch sử văn hoá khác cho nên chưa có hình thức lưu niệm sự kiện Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm (như Văn Miếu, chùa Láng, đình Nhật Tảo...); có di tích nằm ngay trong công sở nhà nước - trong số này, nhiều di tích được gắn biển lưu niệm sự kiện Bác đến thăm và có những hình thức tưởng niệm thiết thực (Ví

dụ: Trường Trung học Chu Văn An, Nhà máy Công cụ số 1 đã gắn biển lưu niệm tại nơi Người đứng nói chuyện năm xưa; Hợp tác xã Phú Diễn đã dựng bia tưởng niệm và xây dựng vườn cây ao cá Bác Hồ...). Một trong những trường hợp tiêu biểu cho công tác bảo tồn, tôn tạo di tích về Chủ tịch Hồ Chí Minh, đó là di tích Phòng 23, Nhà A - Trường Đảng cao cấp Nguyễn Ái Quốc, nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc trong những ngày Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ III, tháng 9 năm 1960. Căn phòng này nằm trên tầng 2 của ngôi nhà 2 tầng. Tháng 3/1981, căn phòng được gắn biển di tích ở cửa ra vào. Bên cạnh đó còn tổ chức một phòng trưng bày chuyên đề về các đại hội Đảng từ năm 1930 đến nay. Từ đó, cơ quan đã cử một cán bộ chuyên trách công tác bảo vệ, bảo quản, phát huy tác dụng di tích. Hàng năm, vào các ngày lễ, ngày tết của đất nước, hoặc các dịp đầu năm học, kết thúc khoá học..., nhà trường đều tổ chức các đoàn tham quan di tích, xem phòng trưng bày chuyên đề. Hiện nay, nhà trường đã có một cán bộ nghiệp vụ bảo tồn bảo tàng phụ trách công tác này và



Di tích 48 Hàng Ngang, Hà Nội- Ảnh: S.T

di tích vẫn đang được phát huy tác dụng tốt

- Tư nhân quản lý: Có thể nêu một số di tích tiêu biểu thuộc hình thức quản lý này. Đó là các điểm di tích nhà ông Trương Từ Thức ở 77 Yên Phụ; nhà ông Nguyễn Văn Tá ở phố Tôn Đức Thắng; nhà Giáo sư Đặng Văn Chung ở 12 Hai Bà Trưng... đều là những ngôi nhà vẫn còn nguyên trạng, nhiều hiện vật về Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn được gìn giữ, bảo quản chu đáo với một tình cảm thành kính, coi như bảo vật của gia đình.

Đặc biệt là việc chăm lo giữ gìn những kỷ niệm về Bác của gia đình ông Công Ngọc Kha ở xã Phú Thượng, huyện Từ Liêm (nay thuộc quận Tây Hồ), nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc những ngày đầu tiên khi Người về Hà Nội năm 1945. Trân trọng những kỷ niệm về

Bác Hồ, gia đình đã giữ lại nội thất và hình dáng kiến trúc ngôi nhà như những ngày Người đến ở và làm việc. Đã có nhiều đoàn cán bộ nghiên cứu, nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các cụ lão thành cách mạng, các cháu học sinh thường đến thăm di tích, thăm gia đình vào các ngày lễ lớn của dân tộc

Đến năm 1997, thành phố Hà Nội đã quyết định đổi đất cho gia đình để giữ lại ngôi nhà đó làm di tích lưu niệm. Bảo tàng Hà Nội là cơ quan được giao nhiệm vụ quản lý trực tiếp. Di tích nhiều lần được trùng tu, tôn tạo và hiện nay đang phát huy tác dụng tốt

4- Cuối cùng, có lẽ cũng cần mạnh dạn nhìn thẳng vào một sự thật là công tác phát huy tác dụng của các di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Hà Nội còn rất hạn chế. Ngoại trừ trường hợp Khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch đã làm tốt công tác này, còn hầu hết ở các di tích khác, việc phát huy tác dụng chưa xứng

đáng với tầm vóc, vị thế và ý nghĩa của nó.

Ngay như di tích Phòng 23, nhà A2 của Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc tuy đã làm tốt công tác bảo tồn, lưu giữ kỷ vật của Bác, nhưng nếu chỉ hạn chế phục vụ cho cán bộ, học viên của nhà trường thì chắc chắn không đáp ứng được lòng ngưỡng mộ, kính trọng đối với lãnh tụ của đồng bào, chiến sĩ thủ đô và cả nước... Theo chúng tôi, hạn chế này rất cần sớm được khắc phục, vì chỉ trên cơ sở đó, chúng ta mới thực sự góp phần thực hiện được ý nguyện thiêng liêng: Tư tưởng, tình cảm và hình ảnh của Bác Hồ kính yêu còn sống mãi trong sự nghiệp của chúng ta.

D.K.N

Bình phong

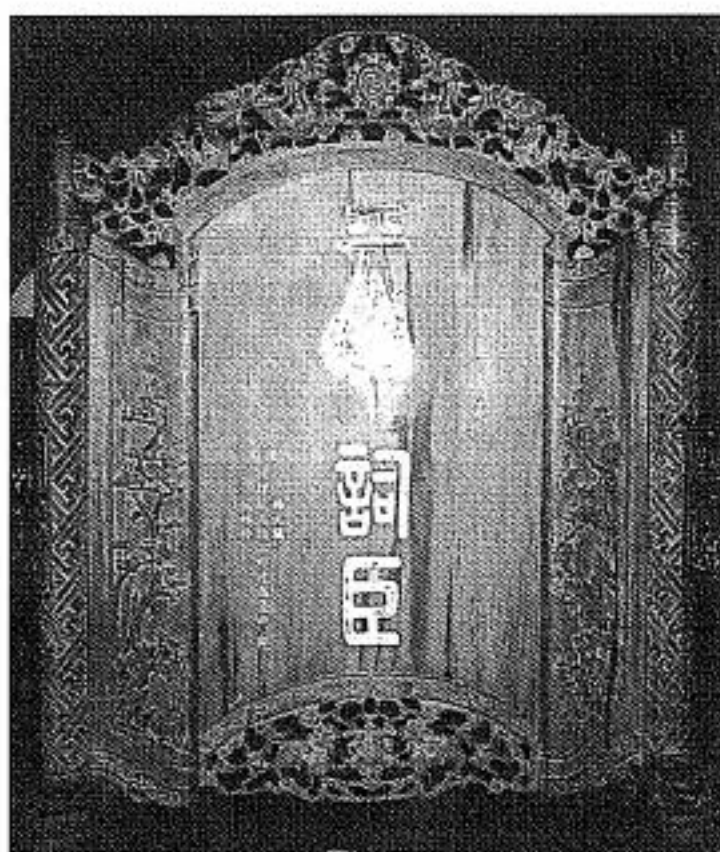
trong kiến trúc truyền thống Việt

NGUYỄN THÚA KẾ*

Thật khó tưởng tượng được nếu trong không gian của một ngôi nhà truyền thống Việt lại thiếu vắng một chiếc bình phong. Di vật duyên dáng ấy có khi được đặt ở ngoài sân với đủ kiểu đủ dáng vẻ; có khi được đặt ngay trong nhà với kích thước vừa phải, ngay sau cửa chính; hoặc có khi kết hợp cả hai. Nhưng cái bình phong tưởng thật thân thiết, thật gần gũi ấy hình như từ trước đến nay lại chưa được tìm hiểu thấu đáo.

* Từ một huyền thoại

Năm 1636, chúa Nguyễn Phúc Lan đã vì sự nghiệp phát triển của Đàng Trong và cả vì mối tình với một cô gái yêu kiều ở đất làng Kim Long mà đã quyết định dời thủ phủ-kinh đô từ Phước Yên về vùng đất bên bờ sông Hương mang tên Kim Long. Hơn 50 năm tiếp đó, thủ phủ Kim Long đã được xây dựng thành một "đô thị lớn", phần hoa diễm lệ bậc nhất của Đàng Trong, khiến không ít giáo sĩ phương Tây khi đến đây đã tỏ ra hết sức thán phục. Vậy mà đến năm 1687, sau khi kế vị, chúa Nguyễn Phúc Thái đã cho dời ngay thủ phủ về đất Phú Xuân, cách đó chỉ



Bình phong, Huế - Ảnh: H.N

khoảng 3km. Nguyên nhân của sự dịch chuyển này là do đâu? Các nhà nghiên cứu khi phân tích sự kiện trên đã đưa ra nhiều ý kiến, nhưng trong huyền thoại dân gian Huế thì dường như chỉ có một: Đó là vì núi Ngự Bình (vốn xưa mang tên là Bình Sơn) được trời đất tạo ra như để che chắn cho kinh đô. Chính chúa Nguyễn Phúc Thái là người đầu tiên nhận ra điều này và ông

đã không ngần ngại cho xây dựng lại cả một kinh đô chỉ vì một chiếc bình phong! Cũng từ đó, Bình Sơn mới chính thức trở thành Ngự Bình và dần dần trở thành một biểu tượng của đất Huế (miền Hương-Ngự)(1).

* Nguồn gốc của bình phong

Bình phong có từ bao giờ? Thật khó trả lời chính xác câu hỏi này, chỉ biết rằng, ở phương Đông, từ khi con người biết xây dựng nhà cửa thì các quan niệm về phong thủy cũng dần dần xuất hiện và từng bước hoàn thiện; chiếc bình phong ra đời cũng từ các nguyên lý của phong thủy học.

Theo các nhà nghiên cứu về phong thủy Trung Quốc, việc sử dụng bình phong cho gia trạch cũng như mộ phần bắt nguồn từ lý thuyết về triều và án. Triều có nghĩa là "quay về, hướng về", viết tắt của chữ triều sơn, tức chỉ núi quay về, châu về

nhà cửa hay mộ phần-tựa như sự đối ứng giữa chủ và khách. Núi chầu về trong nghĩa triều sơn chỉ những ngọn núi ở phía xa và ở mặt trước. Triều sơn có nhiều loại, có loại đỉnh nhọn, đỉnh bằng, đỉnh tròn... Trong Phong thủy thường chỉ chuộng loại núi tròn đều, hay ngang bằng, bởi cho rằng loại núi nhọn hay có góc cạnh thường phát ra khí chẳng lành.

Còn "án" vốn nguyên có nghĩa gốc là cái bàn, bàn đương nhiên là đặt trước mặt của người ngồi. án sơn là để chỉ ngọn núi nhỏ ở phía trước gia trạch hay mộ phần(2).

Nói chung, triều và án hết sức cần thiết cho gia trạch và mộ phần, tác dụng của chúng là ngăn cản những ảnh hưởng xấu (theo quan niệm dân gian) hay hoả khí (theo thuyết Âm dương ngũ hành) xâm nhập trực diện từ phía trước. Nhưng không phải lúc nào triều và án cũng mang lại những điều tốt lành mà đòi hỏi phải có sự lựa chọn phù hợp nhưng việc lựa chọn này lại hoàn toàn không dễ dàng.

Thường khi mộ phần đặt ở vùng núi non thì việc chọn triều, án khá thuận tiện, nhưng phần nhiều nhà cửa lại nằm ở miền đồng bằng nên rất khó tìm ra triều và án. Trừ trường hợp cung điện đồ sộ của nhà vua thì đương nhiên phải tìm ra triều và án, còn với đa số quan lại, thường dân chỉ mong tìm được án đã là tốt lắm rồi. Nếu không có án, người ta thường tạo nên những vật thay thế như đắp non bộ, trồng hàng rào hay xây bức tường ngăn... Chiếc bình phong ra đời từ đấy.

Thuở ban đầu, bình phong được làm rất đơn giản, bằng các vật liệu dễ kiếm như tre nứa, gỗ, phiến đá, thậm chí bụi cây cũng được. Nhưng càng về sau, bình phong ngày càng được chú trọng làm bằng vật liệu bền vững như xây gạch, đắp đá; hình thức của bình phong cũng ngày càng cầu kỳ và phong phú.

Ở lĩnh vực này, người Việt vốn chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn hoá và học thuyết phong thủy Trung Hoa, nên cũng từ rất sớm, chiếc bình phong đã trở thành một bộ phận không thể thiếu trong ngôi nhà của họ. Người Việt đã phát triển quan niệm về chiếc bình phong để nó trở nên phong phú, đa dạng lên nhiều theo cách thú riêng của mình.

* Các loại bình phong

Đối với đại đa số chúng ta, khái niệm bình phong hầu như không được phân biệt rõ ràng, dù là triều hay án, dù to hay nhỏ đều gọi chung là

bình phong. Tuy nhiên, trong phong thủy thì không phải như vậy. Như trên đã nói, triều và án là hai khái niệm khác nhau và tác dụng của chúng khi áp dụng cũng khác nhau. Phong thủy rất chuộng triều sơn, nhưng trên thực tế thường chỉ áp dụng được cho các công trình có quy mô lớn hoặc cả một quần thể công trình như kinh đô, lăng tẩm của vua chúa... Ngót ngàn năm trước, khi tìm ra đất Thăng long, Lý Thái Tổ đã ca ngợi đây là mảnh đất "long bàn hổ cứ" có "sơn triều, thủy tụ", địa thế tuyệt vời để xây dựng kinh đô. Lê Quý Đôn khi vào tiếp quản đô thành Phú Xuân, năm 1775, cũng đã hết lời ca ngợi thế phong thủy của mảnh đất này, đặc biệt là vai trò của triều sơn: "Đất rộng bằng như bàn tay, độ hơn 10 dặm, ở trong là chính dinh, đất cao, bốn bề đều thấp, tức là chỗ nổi bật giữa đất bằng, ngồi vị Càn trông hướng Tốn; đằng trước quần sơn chầu về la liệt, toàn thu nước về bên hữu, vật lực thịnh giàu"(3).

Nhưng phần lớn đối với các "cuộc đất", do không có triều sơn nên người ta chỉ chú trọng đến án. Đối với kinh đô Huế, núi Ngự Bình cũng không phải là triều sơn mà chính là án, cũng như với lăng Thiên Thọ (lăng Gia Long), án chính là ngọn Đại Thiên Thọ Sơn...

Thế nhưng án cũng có 2 loại: ngoại án và nội án; ngoại án hay tiền án là chiếc bình phong đặt ở phía bên ngoài, ở phía trước công trình; còn nội án là chiếc bình phong (cũng có khi gọi là trấn phong) đặt ngay trong công trình.

Nhìn chung, đối với các công trình lớn, ngoại án thường là các ngọn núi, có thể là núi tự nhiên để nguyên, có thể là núi tự nhiên nhưng được sửa sang lại cho phù hợp, cũng có thể là núi nhân tạo hoàn toàn như ngọn núi nhỏ đắp phía trước phần lăng vua Tự Đức. Đối với những công trình hoặc cụm công trình có quy mô nhỏ hơn thì ngoại án thường được dựng thành một bức bình phong bằng gạch đá, hoặc có thể là một bờ rào, hàng cây, một phiến đá...

Đối với các loại bình phong được xây dựng cẩn thận bằng gạch đá, thường ngoài ý nghĩa về phong thủy còn là những công trình mang ý nghĩa trang trí thật sự. Về đại thể, tuy chỉ là một bức tường xây ngang, nhưng kỳ thực kiểu dáng và cách thức trang trí của bình phong vô cùng phong phú. Kiểu bình phong phổ biến nhất có lẽ là kiểu cuốn thư, nhưng có rất nhiều biến thể. Các đề tài trang trí trên bình phong cũng đa dạng, phổ biến nhất vẫn là những con vật trong Tứ linh, gồm

long-lân-phượng-quy. Tại các đình làng, các am, miếu dân gian, hình tượng long mã hay hổ cũng được sử dụng rất nhiều trên bình phong.

Nội án là chiếc bình phong đặt bên trong công trình, ngay sau cửa chính. Dù có kiểu dáng, hình thức rất phong phú nhưng chúng thường là loại bình phong có thể di chuyển được. Chất liệu làm các loại bình phong này cũng rất đa dạng: Bằng gỗ, bằng mây, bằng tre, bằng đá hoặc đá kết hợp với gỗ, thậm chí bằng đồng, bằng bạc, vàng... nhưng có thể nói, gỗ là loại chất liệu được sử dụng phổ biến hơn cả. Hầu hết các bức bình phong được sử dụng làm nội án đều được trang trí rất công phu và có giá trị nghệ thuật cao.

Căn cứ vào hình thức kiểu dáng có thể chia nội án thành 2 loại: Loại bình phong một tấm cố định và loại bình phong nhiều tấm rời ghép thành.

Loại bình phong một tấm cố định phổ biến nhất là có kiểu cuốn thư, được làm chắc chắn, có chân cố định, khi di chuyển phải di chuyển nguyên tấm. Còn loại bình phong ghép bằng nhiều tấm rời, thường có hình chữ nhật hoặc vuông, do 6, 8 hay 10 tấm gỗ hình chữ nhật ghép lại với nhau bằng bản lề. Loại này có thể có chân hoặc không có chân. Có thể di chuyển cục bộ từng phần hoặc tháo rời ra. Kiểu bình phong này hiện còn khá phổ biến tại Nhật Bản, Hàn Quốc (4).

* Sử dụng bình phong thế nào cho phù hợp.

Đây thực sự là một bí ẩn của Phong thủy học. Sách vở về phong thủy xưa rất hiếm khi đề cập đến điều này. Các kiến thức về sử dụng bình phong chủ yếu được truyền thừa qua các thế hệ thầy địa lý. Một số thầy địa lý có uy tín ở khu vực miền Trung cho biết, kích thước triều sơn không quan trọng lắm, chủ yếu là do dáng vẻ, thần thái của chúng tạo nên; còn kích thước của án (kể cả ngoại án và nội án) thì rất quan trọng đối với chủ nhân công trình. Tuy nhiên, với phần đông dân chúng, do không hiểu hết các nguyên lý uyên ảo của phong thủy nên thường cho rằng, bình phong cốt để che kín ngôi nhà (hoặc huyệt mộ) cho ấm cúng và ngăn chặn gió độc, hay để ngăn chặn những thứ khí chẳng lành phát ra từ những vật lạ phía trước nhà (cây cối, cột mốc, đường đi...), nên việc dựng bình phong không theo quy chuẩn và kích thước phù hợp, gây mất cân đối cho công trình, ảnh hưởng đến thẩm mỹ, thậm chí gây trở ngại cho việc đi lại.

Thực ra, theo phong thủy, nguyên do phải đặt bình phong (kể cả ngoại và nội án) đều nhằm cản bớt hỏa khí xâm nhập quá mạnh vào nhà gây hại cho chủ nhân. Phong thủy căn cứ vào thuyết Ngũ hành cho rằng, phía trước công trình thuộc Hoả (phía Nam); bên phải công trình là Kim (phía Tây), tượng cho chủ nhân; bên trái thuộc Mộc (phía Đông), tượng thê tài (vợ, tiền tài); phía sau thuộc Thuỷ (phía Bắc), tượng tử tôn (con cháu); còn trung ương thuộc Thổ. Quy định này cũng dễ hiểu vì vốn xưa, nhà được đắp bằng đất (thổ); nhà sinh ra chủ (Kim), chủ sinh ra con cháu (Thuỷ) và điều khiển vợ, người làm (Mộc). Ngũ hành tương sinh hay tương khắc tùy thuộc, khi ta đặt công trình vào các hướng cụ thể của thiên nhiên. Nếu đặt mặt trước công trình về hướng Nam (đây lại là hướng được người Việt yêu thích nhất khi làm nhà: "Lấy vợ hiền hoà, làm nhà hướng Nam") thì Hoả khí càng thêm vượng, dễ gây tổn hại cho chủ nhân nên mới đặt bình phong để ngăn chặn. Còn đối với các công trình xoay mặt về phía Bắc (nhất là các chùa) thì hầu như không sử dụng bình phong vì phía Bắc thuộc Thuỷ, mà Thuỷ lại khắc Hoả. Chính vì những nguyên lý này mà khi làm nhà (hoặc lăng mộ) người ta phải mời thầy địa lý để có sự nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

Kích thước bình phong thế nào là vừa phải? Theo phong thủy, kích thước được dẫn vào công trình từ cổng hay cửa. Trường hợp cổng và cửa công trình cùng một hướng thì hoả khí được dẫn trực tiếp vào mặt trước công trình. Trong kiến trúc truyền thống, cửa giữa là cửa chính để chủ nhân ra vào, nên bình phong phải làm sao che kín được cửa giữa. Kinh nghiệm của các thầy địa lý cho biết, kích thước của bình phong thường lấy từ kích thước của cửa giữa công trình nhưng có gia giảm để làm sao đứng từ trung tâm công trình nhìn ra, cảm thấy bình phong vừa che kín hết cửa giữa là được. Đó là bề ngang của bình phong, còn chiều cao thì lấy theo mái hiên công trình. Nhà cửa xưa, mái hiên thường thấp, chiều cao của bình phong (nhất là nội án) làm sao nhìn ngang bằng mái hiên nếu ta đứng từ trung tâm công trình nhìn ra; còn đối với ngoại án, kích thước được xem là phù hợp nếu ta ngồi trên ghế mà cảm thấy có thể gác hai tay vừa vịn trên đầu bình phong (tức như đặt hai tay trên bàn).

Khoảng cách đặt bình phong (ngoại án) đối với công trình cũng khá linh động nhưng đều có

căn cứ vào kích thước công trình. Theo phần lớn các thầy địa lý, khoảng cách giữa công trình và bình phong (phong thủy gọi là tiểu minh đường) thường lấy tương đương với kích thước bề ngang công trình. Tuy nhiên, nếu do hoàn cảnh, ngoại án phải đặt hơi xa thì cần có một lớp bình phong khác hoặc nội án hỗ trợ. Tiêu biểu là trường hợp Kinh thành Huế, do núi Ngự Bình cách Kinh thành đến 3km, tiểu minh đường hơi rộng hơn bề ngang Kinh thành (chỉ khoảng 2,2km) nên trước mặt Hoàng Thành đã có thêm Kỳ Đài giữ vai trò như lớp án thứ hai che chắn cho nhà vua.

Ở Việt Nam, có lẽ Huế là nơi còn giữ lại được nhiều kiểu bình phong nhất. Điều này cũng dễ hiểu, vì Huế là cố đô cuối cùng của Việt Nam, lại giữ được khá nguyên vẹn diện mạo của kinh đô thời quân chủ. Nhưng không chỉ trong kiến trúc cung đình, mà ngay cả ở đền chùa, am miếu, đình làng, nhà thờ họ... dường như nơi nào chúng ta cũng có thể nhìn thấy những bức bình phong được trang trí cầu kỳ, tinh xảo. Tại Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế hiện nay vẫn còn giữ được một số bức bình phong tuyệt đẹp, trong đó có cả bình phong gỗ loại một tấm cố định, có cả loại ghép nhiều tấm hình chữ nhật đan bằng mây trên khung gỗ, lại có cả những bức bằng đá, bằng bạc, bằng ngà voi được chạm trổ cực kỳ tinh xảo. Đây thật sự là những tác phẩm đặc biệt của các nghệ nhân tiền bối mà mỗi khi đứng trước chúng, ta thường bị chìm trong một xúc cảm nghệ thuật huyền diệu. Chẳng biết do chúng quá đẹp hay do chúng đã hội tụ được phần nào những điều thần bí của phong thủy?!

N.T.K

Chú thích:

1) Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc Sử Quán triều Nguyễn, tập Kinh sư có phần nói rõ về núi Ngự Bình: "Ở Tây Bắc huyện Hương Thủy, nổi vọt lên ở quãng đất bằng như hình bức bình phong, làm lớp án thứ nhất trước Kinh thành..." (bản dịch của Viện Sử học. Nxb KHXH, Hà Nội, tr 107). Vua Thiệu Trị đã từng

xếp ngọn núi này là một trong 20 thắng cảnh của đất Thần kinh, có thơ vịnh lấy nhan đề là Bình lãnh đăng cao. Bài thơ được khắc vào bia đá, hiện vẫn còn ở chân núi.

2) Phong thủy không giải thích thật chi tiết vì sao phải dùng triêu và án, chỉ thấy truyền lại những câu phú như:

Điện tiền hữu án trị thiên kim,
Viễn hĩ tế mi cận ứng tâm.
Án nhược bất lai vi khoáng đẳng,
Trung phòng phá hoại họa tương xâm.

Tạm dịch:

Trước điện có án ngàn vàng,
Xa hợp ngang mày, gần chính giữa
Án nếu không được khoáng đẳng,
Gia đình bị phá, họa tìm ngay.

Hay:

Ngoại sơn tác án diệt kham cầu
Quan bảo nguyên cầu khí bất lưu
Túng hữu huyết hình vô cận án
Trung phòng điền bá tửu tha châu

Tạm dịch:

Núi xa làm án chẳng mong cầu
Ôm kín nguyên thần khí chẳng thông
Nếu ở gần huyết không có án
-Gia đình điền đảo tẩu phương xa.

3) *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập I, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch của Viện Sử học. Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 112.

4) Tháng 7 năm 2003, tại cuộc Hội thảo khoa học "Văn hoá dân gian Đông Á với hoạt động bảo tồn và triển lãm" (The Preservation and Exhibition of East Asian Culture in Relation to Folk Craft Aesthetics), bà KATAYAMA Mariko (thuộc Bảo tàng Triều Tiên tại thành phố Kyoto, Nhật Bản) đã trình bày một tham luận rất thú vị về sự tương đồng và dị biệt giữa bình phong Hàn Quốc và bình phong Nhật Bản. Chính qua tham luận này, chúng tôi mới biết rằng, tại Nhật Bản và Hàn Quốc hiện nay chỉ còn tồn tại loại bình phong chữ nhật ghép từ nhiều tấm gỗ, còn loại bình phong nguyên tấm như kiểu Việt Nam và Trung Quốc đang sử dụng khá phổ biến thì hầu như không còn.

Xem thêm kỷ yếu Hội thảo (cùng tựa đề), Tokyo, tháng 7-2003, bản tiếng Nhật - Anh-Hoa, tr 16-22.

SUMMARY: SCREEN IN TRADITIONAL VIET ARCHITECTURE

Role of the screen in traditional architecture was heavily affected by China both in term of its root and significance. In different circumstances, the Viet people had respective screens. Sometimes it depended on geomancy, natural landscape, or artificial arrangement. The author also presented various uses of the screen by the ancient people.

Về chủ nhân hưng công

DI TÍCH TÍN NGƯỠNG TRONG LỊCH SỬ

T.S. DINH KHẮC THUÂN*

Chủ nhân hưng công xây dựng, tu bổ các di tích tín ngưỡng ở Việt Nam trong lịch sử khá đa dạng, mà hiện nay có thể nhận biết được qua tư liệu văn bia di tích. Họ thuộc tầng lớp nào, công đức của họ ra sao và động cơ cũng như mục đích việc làm đó của họ như thế nào? Đây là vấn đề cần được lưu tâm, vừa nhằm giữ đạo lý "uống nước nhớ nguồn", vừa để "nghĩ xưa mà ngẫm nay", khi mà ngày càng có nhiều người hảo tâm hưng công xây dựng tu bổ di tích.

Thời Lý là thời kỳ hưng thịnh của Phật giáo ở Việt Nam, với hàng loạt ngôi chùa lớn được xây dựng. Hầu hết trong các ngôi chùa đó đều do các thành viên trong hoàng tộc và tầng lớp quý tộc xây dựng. Chẳng hạn, Thái úy Lý Thường Kiệt từng đứng ra xây chùa Báo Ân, năm 1100. Hà Di Khánh một đại thần "phên dậu" ở biên cương phía Bắc của triều đình hưng công xây dựng chùa Bảo Ninh Sùng Phúc ở Chiêm Hoá (nay thuộc tỉnh Tuyên Quang) năm 1107, vua Lý Nhân Tông xây chùa Sùng Thiện Diên Linh, núi Đọi (Hà Nam) năm 1118. Một số nhà sư dựng chùa để truyền bá đạo Phật như chùa Viên Quang, xã Xuân Nghĩa, huyện Hải Hậu, Nam Định do nhà sư Giác Hải dựng năm 1137. Chùa Diên Phúc (Mỹ Hào, Hưng Yên) dựng năm 1157,

niên hiệu Đại Định 11 thời Lý Anh Tông do Việt Quốc công Đỗ Anh Vũ (1114 - 1159) dựng để mẹ đẻ thờ Phật (Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, 1998). Nổi bật là bà Hoàng Thái hậu Linh Nhân, tức Ý Lan, phu nhân của Hoàng đế Lý Thánh Tông (1054 - 1072) đã từng cho dựng hàng trăm ngôi chùa Phật, trong đó hiện còn chùa Hàm Long (Quế Võ, Bắc Ninh) năm 1086, chùa An Lão (Bắc Ninh) năm 1099 (Hà Văn Tấn, *chùa Việt Nam*, Khoa học xã hội, HN, 1993, tr.34).

Đến cuối thời Trần có gần một trăm ngôi chùa được văn bia đề cập đến. Phần lớn các ngôi chùa này, nhất là các ngôi chùa lớn ở cấp "Đại danh lam" đều do vua, quan cùng các thành viên trong Hoàng tộc bỏ tiền của xây dựng. Dường như đây là những ngôi chùa tư giành riêng cho vua quan và tầng lớp quý tộc.

Văn bia chùa Phúc Lâm (Hà Tây) khắc năm 1578, cho biết "vào thời Trần, Thái sư cấp 25 người thay nhau lo liệu đèn nhang...". Văn bia chùa Linh Vệ (Ninh Bình) cho biết chùa này vốn do công chúa Trần Tôn Linh thời Trần xuất gia tu hành ở đây, sau thành nơi thờ cúng Phật và Công chúa. còn văn bia chùa Thánh Ân (Bắc Ninh) dựng năm 1587, ghi rằng: "Trần Nhân Tông Điều ngự hoàng đế triều trước cấp cho chùa ruộng Tam bảo 70 mẫu và 7 gia nô là

* VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

Phạm Túc, Phạm Dự, Phạm Đội, Phạm Sa, Phạm Cai, Phạm Hào và Phạm Hi để cày cấy phụng thờ" (*Văn bia thời Mạc*, HN, 1996).

Chùa Triệu Long (Tam Hiệp, Phúc Thọ, Hà Tây) do viên quan Tiết chế nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế và vợ bỏ tiền của tư nhân dựng năm Kiến Trung thứ nhất (1225). Đỗ Năng Tế là một viên đại thần triều Lý, rất có thể ông đã không tiếp tục đứng trong bộ máy triều đình nhà Trần vừa thay chân nhà Lý, nên đã dựng chùa để xa lánh bụi trần. Chùa A Nậu (Ninh Khánh, Hoa Lư, Ninh Bình) do vua Trần Thái Tông khai sáng và cấp ruộng phụng Phật vào năm 1258. Chùa Hưng Phúc (Quảng Hùng, Quảng Xương, Thanh Hoá) do Lê Bằng dựng năm Giáp Tý, niên hiệu Thiệu Long (1264), sau đó con ông là Lê Mạnh hoàn thành năm Giáp Tý (1324). Chùa đã bị tàn phá, nhưng mới được nhân dân địa phương xây lại vào năm 1998. Chùa Hưng Phúc (Thanh Thủy, Thanh Oai, Hà Tây) được Cung Túc vương Trần Dục xây dựng năm 1353 và được vua Trần ban tên chữ là Đại danh lam. Chùa Sùng Khánh (Đạo Đức, Vị Xuyên, Hà Giang) do vị quan đứng đầu trong vùng là phụ đạo Nguyễn Công xây dựng vào năm Đại Trị 10 (1367), sau lại cúng ruộng để phụng thờ Phật pháp. Chùa Phúc Minh (Hiệp Hoà, Vũ Thư, Thái Bình) vốn do Hoàng Thái hậu - Linh Nhân Ý Lan thời Lý xây dựng, đến thời Trần được dân trong hương trùng tu Phật điện và mở rộng quy mô từ năm 1336 đến 1338. Động Thanh Hư (Chí Linh, Hải Dương) do Trần Nguyên Đán xây dựng, sau được vua Trần viết chữ cho khắc lên bia vào năm Xương Phù 8 (1384). Chùa Từ Ân (Đông Vinh, Đông Hưng, Thái Bình) do công chúa Thiệu Ninh con vua Trần Nghệ Tông và bà phi họ Vũ dựng từ năm 1381 đến 1382, để báo hiếu mẹ. Chùa Vĩnh Bảo (Yên Mô, Ninh Bình) do gia đình Nguyễn Quân, một gia đình trung nghĩa, đời cha đứng ra xây chùa, đời con trùng tu chùa (năm 1361)... (*Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập 2a-b, 2002).

Thời Lê sơ thế kỷ XV, theo tài liệu thư tịch thì hầu như Phật giáo ở thời kỳ này bị hạn chế, thậm chí bị cấm đoán việc xây dựng, tu bổ chùa Phật. Thực tế đúng là không thấy những ngôi chùa lớn được tầng lớp quý tộc đứng ra xây dựng và cúng lễ như thường xuất hiện ở thời Trần. Tuy vậy tư liệu văn bia cho biết thời Lê sơ đã có không ít ngôi chùa được cúng ruộng và tu bổ lại. Chẳng

Đình Khắc Thuân - Về chủ nhân hưng công DT TN trong

hạn chùa Phúc Thắng, xã Thuý Lai (Thạch Thất, Hà Tây) được Thái Ninh phu nhân và Đỗ Dương quận chúa cúng ruộng vào chùa năm 1470; chùa La Xuyên (Thư Trì, Thái Bình) được Hoàng Thái hậu cúng ruộng vào năm Hồng Đức thứ 2 (1471); chùa Diên Khánh (Bắc Ninh) được cúng ruộng... và sửa Phật điện vào năm 1473; chùa Quang Khánh (Kim Thành, Hải Dương) được vua Lê Thánh Tông đến thăm và để thơ tặng, năm Hồng Đức 17 (1486); chùa Thiên Phúc (Hà Tây) được vợ chồng một tín thí cúng ruộng vào năm Hồng Đức 18 (1487); chùa Đại Bi (Bắc Ninh) được dân địa phương tu bổ lại năm Hồng Đức 21 (1490) và chùa Đốt Sơn (Tiên Lãng, Hải Phòng) được 78 vị đàn việt và 233 vị tín thí tham gia tu sửa chùa, đúc tượng Phật vào năm Hồng Đức 22 (1491)...

Tư liệu trên cho biết, tuy cũng có một số vị cung tần trong Hoàng tộc cúng ruộng vào chùa và một số ngôi chùa được tu bổ, tô tượng, song các ngôi chùa này đã không để giành riêng cho các tầng lớp quý tộc cúng lễ như ở thời kỳ trước đó mà thuộc sở hữu của cộng đồng làng xã.

Sang thời Mạc thế kỷ XVI, chùa Phật được đông đảo tầng lớp trong xã hội tham gia xây dựng, tu bổ và mở rộng quy mô, trong đó có vai trò tích cực của các thành viên trong Hoàng tộc nhà Mạc. Tư liệu văn bia cho biết khoảng 200 ngôi chùa được xây dựng, tu bổ. Số liệu này chưa thể phản ánh đầy đủ, song qua đó thấy được sự hưng thịnh trở lại của Phật giáo mà cụ thể là hàng loạt ngôi chùa lớn được tu bổ và mở rộng quy mô, cùng nhiều ngôi chùa mới khác được xây dựng. Việc công đức vào chùa Phật được coi là việc làm phúc đức, nên tham gia xây dựng, tu bổ chùa Phật là công việc của tất cả mọi người. Nhưng chùa gắn với làng, nên trước hết được sự chăm lo của dân làng, nhất là những người xa quê hương xứ sở, lại hiển danh và có điều kiện kinh tế. Bà Thái chiêu nghi ở điện Quảng Đức là Nguyễn Ngọc Phương, người xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, cùng cha là Nguyễn Văn Mỗi, anh là Nguyễn Lộc và bà con thân thuộc đứng ra sửa toà Thủy các, chùa Phật Tích ở quê, năm 1538. Tham gia công việc này còn có Khang vương Mạc Nhân Phủ, hoàng tử thứ 8 Mạc Nhân Quảng... Bùi Bạt Tụy chúc Đô chỉ huy thêm sự vệ Thanh Tây tham gia tu sửa chùa Thanh Quang của làng mình, thôn Cự Ninh (Trực Ninh, Nam Định) năm 1562 (*Văn bia thời Mạc*, tr.57, 116). Tư liệu văn bia cho biết các

thành viên của hoàng tộc nhà Mạc tham gia xây dựng và tu sửa hàng loạt ngôi chùa ở Dương Kinh, quê hương và đất phát tích của nhà Mạc. Chẳng hạn, năm 1562 tham gia xây dựng chùa Thiên Phúc (Kiến Thụy, Hải Phòng) có 33 thành viên trong Hoàng tộc. Năm sau, chùa Bà Đanh (trong huyện) cũng được các vị quý tộc này cúng tiền làm của Tam Bảo, mỗi người cúng từ 1-10 lượng bạc (*Văn bia thời Mạc*, tr.93, 114). Việc công đức cho chùa không chỉ có các vị quý tộc và quan lại trong triều như vừa nêu trên mà còn có cả đương kim Hoàng thượng. Đó là Mạc Phúc Nguyên năm 1557, đã ban "cấm tiền" cho chùa Linh Cảm (Tứ Sơn, Bắc Ninh), Mạc Mậu Hợp năm 1582, cũng cúng 20 lượng bạc vào chùa Hoa Tân (Hải Phòng). Trong số những quý tộc nhà Mạc công đức cho chùa Phật có bà Thái Hoàng Thái hậu họ Vũ là người công đức cho nhiều chùa nhất với số tiền, bạc và ruộng đất cung tiến lớn nhất. Bà đã cúng cả thảy trên dưới 30 mẫu ruộng và 6000 lạng vàng, cùng không biết bao nhiêu bạc, tiền cho trên chục ngôi chùa ở khu vực Dương Kinh và vùng phụ cận. Bà từng được dân gian tôn xưng là "Mẫu nghi thiên hạ, là vị Phật sống trên trần gian". Thái hoàng Thái hậu họ Vũ được coi như một biểu tượng của người phúc thiện. Vì lẽ đó mà bà được dân làng nhiều nơi tạc tượng thờ mà hiện nay còn thấy ở chùa Minh Phúc (Tiên Lãng) và chùa Thiên Phúc (Kiến Thụy, Hải Phòng). Bên cạnh bà Thái Hoàng Thái hậu họ Vũ, còn có bà Hoàng Thái hậu họ Bùi, Khiêm vương Mạc Kính Điển, Ứng vương Mạc Đôn Nhượng, đặc biệt là vợ chồng Thái bảo Đà Quận công Mạc Ngọc Liễn và Phúc Thành Thái trưởng công chúa, tham gia xây dựng hàng chục ngôi chùa và thậm chí trở thành tín đồ của đạo Phật với tên hiệu là Đức Quảng (Mạc Ngọc Liễn) và Từ Đức (Phúc Thành Thái trưởng công chúa). Ngoài ra, còn có các quan lại trong triều, ngoài địa phương cũng tham gia tích cực xây dựng, tu bổ chùa quán dưới thời Mạc. Chẳng hạn, chùa Hương Nham (Tuyên Quang) do hai vị Hiến sát sứ Ngô Nghiêm Khê và Phó sứ Vũ Trạch Xuyên đạo Tuyên Quang cùng toàn thể quan văn, quan võ ở nha môn này đứng ra xây dựng năm 1537 (*Văn bia thời Mạc*, tr.52).

Như vậy là đã có khá nhiều ngôi chùa thời Mạc được xây dựng bởi các thành viên trong hoàng tộc và quan lại trong triều. Tuy vậy đây vẫn là chùa làng, do dân làng trông nom hương

khởi và lo liệu tu bổ, xây dựng. Ngay cả trong những ngôi chùa được xây dựng với sự tham gia công đức của các thành viên trong hoàng tộc và quan lại trong triều như vừa nêu trên, thì vẫn có số đông dân làng và thiện sĩ ở địa phương lo liệu. Chẳng hạn, trong số những người công đức xây dựng chùa Bối Khê (Hà Tây) năm 1529, đã có trên hai trăm vị thiện sĩ và hơn một trăm dân làng. Nhân dịp sửa chùa Dương Nham (Chí Linh, Hải Dương) năm 1532, có 10 thiện sĩ, 12 thiện vãi và 105 dân làng già, trẻ trên dưới tham gia hưng công (*Văn bia thời Mạc*, tr.31, 32). Đây hoàn toàn là những ngôi chùa thuộc sở hữu của làng xã, trong khi ở thời Lý, Trần có không ít ngôi chùa là sở hữu riêng của một số quý tộc như đã nêu ở trên. Rõ ràng là dưới thời Lý, thời Trần hầu hết các ngôi chùa lớn còn để lại dấu tích đều do vua, quan, tầng lớp quý tộc xây dựng và cho nô tì của họ đến định cư, cày cấy ruộng Tam bảo để trông nom đèn nhang. Trường hợp văn bia chùa Sùng Khánh ở xã Ngu Nhuế, huyện Lý Nhân (Hà Nam) khắc năm 1583, cho biết "chùa này có từ trước, vốn do các chủ hộ trong thôn trông nom, nhưng vì con cháu trong các chủ hộ thưa ít, khó bề chu tất thờ phụng. Cung Phật hư hỏng, không thể lưu giữ được về sau, chẳng bằng giao cho thôn lưu giữ muôn đời..." (*Văn bia thời Mạc*, tr.219). Như vậy, những ngôi chùa có tính chất sở hữu tư nhân thuộc về các quý tộc ở thời Lý, thời Trần... dần trở thành sở hữu công cộng, và đến thời Mạc thì đã hoàn toàn là sở hữu chung của cộng đồng làng xã. Nó gắn với làng và không ngừng mở rộng đồng thời với sự phát triển của làng xã, với các hoạt động tín ngưỡng nơi làng xã. Có nghĩa là sự quản lý chùa Phật đã chuyển dần từ Nhà nước sang cho dân làng. Chính vì vậy mà Phật giáo ngày càng được dân gian hoá kể từ thế kỷ XV, XVI.

Sang thời Lê - Trịnh thế kỷ XVII-XVIII, chùa làng cũng được các cung tần nhà Trịnh và các tầng lớp quý tộc đương thời công đức xây dựng, tu bổ. Chẳng hạn chùa Đậu (Thường Tín, Hà Tây), năm Dương Hoà 7 (1641) do Phó đô đốc Khê Quận công họ Trịnh, và công chúa nhà Trịnh công đức tu bổ. Tham gia đức chuông chùa Phượng Long xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ (Hưng Yên), năm Chính Hoà 19 (1698), ngoài người dân địa phương ra, còn có các vị trong phủ Chúa Trịnh, như Vương phủ thị nội cung tần Lương Thị Ngọc Tiến, Thái Hoà cung Phó tướng

thiếu phó Vĩnh Quận công Trịnh Thụ, Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Bính, Trịnh Thị Ngọc Khải, Trịnh Thị Ngọc Diệp, Cai quan Tùng Quận công họ Trịnh. Chùa Phổ Hoá, xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây được tu tạo thượng điện, thiêu hương, tiền đường, tam quan, giải vũ và đúc chuông lớn vào năm Cảnh Trị 3 (1665) do Quận chúa Ưu bà di Trịnh Thị Ngọc Linh hiệu Diệu Quang, phu nhân vị Thiếu bảo Đặng Tường công, chức Tán trị công thần Đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu, tham tòng Công bộ thượng thư Đô úy Khang Quận công, Thượng trụ quốc làm chủ hưng công. Chùa Diên Phúc, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh được tu bổ và đúc chuông lớn vào năm Phúc Thái 6 (1648) do các vị Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Đảo, Trịnh Thị Ngọc Nga, Quận chúa Trịnh Thị Ngọc Bằng, nữ tử Trịnh Thị Ngọc Bảo... công đức hưng công.

Có thể nói phần lớn các ngôi chùa, quán lớn mang tính trung tâm của vùng đã được xây dựng tu bổ ở thế kỷ XVII, XVIII đều có sự tham gia công đức của các cung tần, mỹ nữ và hoàng tộc trong phủ chúa, cùng các quan lại trong triều đình Lê - Trịnh, cũng như tầng lớp tín đồ Phật giáo.

Bên cạnh ngôi chùa Phật, quán đạo và ngôi đình làng ở thời Lê Trịnh cũng được xây dựng rộng khắp. Tư liệu văn bia cho biết, nhiều di tích kiến trúc được dựng vào thời gian nêu trên đã do các vị quan, nhất là các quan hoạn trong triều đình Lê - Trịnh cung tiến tiền của tạo dựng. Và, đương nhiên quy mô các ngôi kiến trúc đó đều khá lớn, lộng lẫy.

Đình xã Đằng Man, huyện Kim Động, Hưng Yên do vị Đô Thái giám Vãng An hầu, tự là Danh Hiến công đức xây dựng năm 1692; đình, miếu thôn Ngọc Tĩnh, xã Hoàng Đôi, huyện Yên Mỹ, Hưng Yên do vị Thiêm tổng tri Đô Nghiêm hầu họ Trần cúng tiền của, dựng năm 1646; đình Chiêu Lai, huyện Ân Thi gồm 3 gian 2 chái do vị Tổng Thái giám Đào Đình Hân cúng 100 quan tiền, 3 mẫu ruộng để dựng vào năm 1677. Đình thôn Lãng, xã Diên Lãng (Hưng Hà, Thái Bình) gồm 3 gian 2 chái do dân làng xây dựng, cùng sự đóng góp 130 quan tiền, 3 mẫu ruộng và 1 thửa ao của vợ chồng ông Lộ Hữu Đức và vợ Hà Thị Dậu năm Dương Hoà 3 (1637). Đình xã Thuận Quang (Thuận Thành, Bắc Ninh) do bà Cung tần phủ chúa là Nguyễn Thị Ngọc Thắng và các con, em gái, cháu gái, rể, bỏ 5 lạng vàng

để xây lại, cùng 5 mẫu ruộng hương hoả vào năm Dương Hoà 8 (1642). Đình xã Bình Sơn (Yên Dũng, Bắc Giang) do tướng công Lương Đặng Minh người trong xã bỏ tiền ra xây dựng và cúng 6 mẫu ruộng và 40 nén bạc để chi dùng vào việc chung. Đình Văn Lãng, xã Đại Bái (Gia Lương, Bắc Ninh) dựng năm Khánh Đức 2 (1650) do Gia Quận công Nguyễn Hiệp, chức Thừa chánh sứ Hải Dương, người trong xã đã cắt 2 sào đất để xây dựng làm chỗ hội họp, lại cúng 10 mẫu ruộng làm nghĩa điền. Đình Văn Thịnh, xã Đoan Bái (Gia Bình, Bắc Ninh) do ông Nguyễn Công Hiệp người đất Đại Bái, tước phong Thái Bảo Hùng Linh hầu và vợ là Thái Bảo Chánh phu nhân cúng 15 nén bạc, 5 mẫu ruộng để xây dựng. Đình xã Thánh Khê (Văn Lâm, Hưng Yên) dựng năm Thịnh Đức 5 (1657) (N0.6136-37) do Vũ Bá Độ làm quan ở Thái Thường đã xuất tiền mua gỗ để làm, lại cúng thêm 1 cái chiêm, 2 mẫu ruộng. Đình Long Khánh, xã Phúc Khê (Gia Lương, Bắc Ninh) dựng năm Vĩnh Thọ 2 (1659) (N0.4479) được bà Nguyễn Thị Dung và ông Nguyễn Phúc Đạo, chức Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân đã biếu 4 dật bạc, 40 quan tiền, 3 mẫu 2 sào ruộng để xây dựng, đình gồm 10 gian.

Một số văn bia khác cho biết cụ thể hơn quá trình xây dựng, mở mang đình làng, như văn bia đình thôn Đại, xã Cổ Trai (Kiến Thụy, Hải Phòng) khắc năm Cảnh Trị 1 (1663) (N0.10115-18) cho biết ông Trần Quang Trung, chức Quản suất là người dũng lược nhất vùng, đã đứng ra chiêu dân lập ấp, xây dựng nên ngôi đình làng. Ngôi đình này ban đầu gồm 10 gian, sau được con của ông là Mai Xuyên hầu, tự Huy Sưởng, Giám sinh thời Lê nổi chí cha hưng công xây dựng thêm cho nguy nga tráng lệ. Ngoài ra còn có rất nhiều văn bia khác ghi lại người công đức xây dựng đình được bầu làm Hậu Thần, Hậu Thành hoàng, phụ thờ ở đình. Chẳng hạn, văn bia đình Bái Thượng xã Ngọc Xuyên (Gia Bình, Bắc Ninh) khắc năm Cảnh Trị 1 (1663) (N0.4577) ghi việc bà Nguyễn Thị Ngọc Chỉ, người trong xã cúng 130 quan tiền và 1 mẫu ruộng để tu sửa đình. Dân nhớ ơn, thuận cho bà cùng chồng được gửi giỗ tại đình. Văn bia đình thôn Đặng Xá, xã Thanh Nga (Yên Mỹ, Hưng Yên) khắc năm Cảnh Trị 2 (1664) (N0.8658-61) ghi việc bà Lê Thị Tĩnh xuất 80 lạng bạc, 3000 quan tiền cổ để làm đình và cúng 1 mẫu 5 sào ruộng để làm ruộng cúng



Gác chuông chùa Bối Khê - Ảnh: Thế Hùng

giỗ. Bà được dân làng tôn bấu làm Hậu Thần. Đình Thôn Khê, xã Tư Mại (Yên Dũng, Bắc Giang) do Thập Lý hầu Lưu Quý công, tự Toàn Khê cúng 170 quan tiền xây dựng. Ông lại cúng 4 sào ruộng làm ruộng hương hoả, nên được tôn bấu làm Hậu Thần, bia dựng năm Cảnh Trị 7 (1669) (N0.10249-50). Đình xã Ngô Xuyên (Văn Lâm, Hưng Yên) bị hư hỏng, nay có vợ chồng ông Nguyễn Văn Sử, người xã Ngô Xuyên, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An cúng 100 quan tiền, 1 mẫu ruộng để sửa tiền đường đình, ông bà được tôn bấu Hậu Thần, bia dựng năm Cảnh Trị 8 (1670) (N0.5546-47). Đình xã Ninh Giang (Đông Ngàn, Bắc Ninh) bị hư hỏng được ông Vịnh Quận công cúng 50 quan tiền và gỗ để sửa chữa lại. Dân làng suy tôn ông làm Hậu Thần, bia dựng năm Cảnh Trị 8 (1670) (N0.2436). Đình xã Lệ Mật (Gia Lâm, Hà Nội) bị hư hỏng. Có vị Quận công Trương Thọ Kiên cúng 3 mẫu ruộng và 12 dật bạc để sửa chữa đình và mua hậu cho cha mẹ, bia dựng năm Cảnh Trị 8 (1670) (N0.3419-20). Đình thôn Hoàng Phúc, xã Cổ Pháp (Yên Dũng, Bắc Giang) do vị chánh đội trưởng Tào Nghiêm hầu Nguyễn Đức Hưng cùng vợ là Hà Thị Phúc hưng công tiền mua gỗ xây dựng. Đình gồm 3 gian 2 chái, thượng gia hạ

sàng. Ông bà lại cúng 3 mẫu ruộng chỉ dùng về sau, được dân tôn bấu làm Hậu thần, bia dựng năm Cảnh Trị 9 (1671) (N0.7074-75). Đình Phúc Long (Việt Yên, Bắc Giang) do Hán Quận công Thân Công Tài làm gồm 3 gian 2 chái. Ông lại cúng một số ruộng sản lượng 200 gánh lúa để xin bấu Hậu Thần cho anh ruột là Thân Phúc Hậu, bia dựng năm Chính Hoà 3 (1682) (N0.9962-67). Đình xã Tràng Kỳ (Cẩm Giàng, Hải Dương) là một nơi danh thắng đẹp, sinh ra nhiều anh hùng hào kiệt, nhờ đó dân sống cảnh thanh bình ấm no hạnh phúc. Trước cảnh dân khang vật thịnh, các quan viên hương lão toàn xã đứng ra quyên góp tiền của để tu sửa lại đình và dựng bia kỷ niệm. Quy định mỗi suất phải góp 3 quan 5 mạch và 18 đấu gạo, người dưới 18 tuổi nạp 1 quan 7 mạch 13 văn tiền và 9 đấu gạo, bia dựng năm Chính Hoà 4 (1683) (N0.9436-37)...

Việc xây dựng đình làng đã thu hút nhiều đối tượng trong xã hội tham gia, từ các quan chức cao cấp, thái giám, cung tần, thê thiếp các vị quan lại, sắc mục hàng huyện, hàng xã, cho đến cả những người dân thường sống ở nơi làng xã. Chi phí xây dựng một ngôi đình khá lớn, có ngôi đình phải chi phí đến 1300 quan và 1 vạn đấu gạo, như đình thôn Đông, xã Hoá Hợp (Diên Hà,

Thái Bình) dựng năm Chính Hoà 2 (1681) (theo văn bia số 3042-43), thậm chí đến 3570 quan tiền đồng, như đình thôn Thượng, xã Thụy Trà (Nam Sách, Hải Dương) dựng năm Chính Hoà 15 (1694) (N0.12680-83). Kinh phí xây dựng các đình kể trên, hầu hết do các vị quan chức, nhất là các viên Thái giám trong phủ chúa đóng góp. Tuy nhiên, nhiều ngôi đình được xây dựng do chính dân làng đóng góp làm nên. Thực tế, tình hình kinh tế, xã hội thế kỷ XVII, nhất là sang nửa đầu thế kỷ XVIII khá phát triển với những trung tâm giao lưu buôn bán lớn, như Kinh Kỳ, Phố Hiến và hàng loạt làng nghề, làng buôn xuất hiện, kinh tế hàng hoá được thúc đẩy ở khắp các làng quê. Do đó, dân làng đủ mạnh để tập hợp công sức, tiền của xây dựng đình làng, như văn bia đình xã Thổ Hà (Việt Yên, Bắc Giang), dựng năm Chính Hoà 13 (1692) ghi rằng: "Năm Ất Sửu (1685), làng hưng công xây dựng đình ngôi, các cột lớn, cột bé, các câu đầu, xà ngang, do các quan viên, tư nhân đóng góp. Còn người lớn, trẻ nhỏ trong làng từ 5 tuổi đến 100 tuổi, mỗi người phải đóng 4 quan tiền cổ. Năm sau xây đến miếu, mỗi người đóng 5 mạch, năm tiếp theo xây tam quan, long môn, mỗi người đóng thêm 4 mạch...". Điều này cho thấy, khi ấy kinh tế của xã Thổ Hà khá phát triển, bởi nghề làm gốm, chính vì thế mà tất cả mọi người dân trong làng đều có điều kiện để đóng góp xây dựng nên các kiến trúc công cộng..

Tiếp đến thời Nguyễn, các di tích trong dân gian được tu bổ, xây dựng ở hầu khắp địa phương trong cả nước với sự tham gia của đông đảo tầng lớp trong xã hội, trong đó có không ít cá nhân, dòng tộc lớn. Tổng đốc Hoàng Trọng

Phu từng đứng ra xây dựng, tu bổ nhiều ngôi chùa lớn, trong đó có chùa Hương. Thương nhân Hưng Ký từng đứng ra xây một ngôi chùa mới, sau được gọi là chùa Hưng Ký mà hiện vẫn là một ngôi chùa đẹp ở Hà Nội.

Tất cả những người công đức trong việc xây dựng, tu bổ di tích đều được ghi ơn, phần lớn họ được tôn bầu làm Hậu và được phụng thờ ở các di tích đó. Nhưng chưa bao giờ họ tự nhận mình là chủ nhân của các di tích đó và trên thực tế, chưa bao giờ di tích thuộc sở hữu của cá nhân nào, dòng tộc nào, mà trái lại các kiến trúc này thuộc về cộng đồng. Hiện nay, cũng có không ít di tích được các nhà hảo tâm đứng ra xây dựng, tu bổ. Tuy nhiên, trong một vài trường hợp nào đó, người ta lại biến di tích đó thành mục đích khác nhằm thu lợi cá nhân. Họ đầu tư xây dựng để rồi xem đó là sở hữu riêng của mình và để tự "hành nghề" tín ngưỡng. Làm như vậy là trái với lẽ truyền thống mà ông cha ta từng nêu gương sáng ngàn đời.

D.K.T

Tài liệu tham khảo chính

- 1) Văn khắc Hán Nôm Việt Nam, tập 1 thời Lý (Claudine Salmon & Phan Văn Các chủ biên), Viện Nghiên cứu Hán Nôm, EFEO, 1998, tập 2 a-b thời Trần (Phan Văn Các & Mao Han Kuang, Cheng A Tsai chủ biên), Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Đại học Trung Chính Đài Bắc, 2002.
- 2) Hà Văn Tấn, *Chùa Việt Nam*, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993
- 3) Đình Khắc Thuân, *Văn bia thời Mạc*, KHXH, Hà Nội 1986.
- 4) *Thác bản văn bia* tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.



Lễ đón bằng xếp hạng DTL KH Quốc gia, đình Duyên Yên, Hưng Yên - Ảnh: Thế Hùng

Qua những

“hoá thạch ngoại biên”

về văn hoá ở Thanh Hoá

HOÀNG MINH TƯỜNG*

Traï nhiều nghìn năm lịch sử, Thanh Hoá hầu như không hề chia tách, kể từ quận Cửu Chân, một trong mười lăm bộ theo sự phân chia hành chính được coi là dưới thời các vua Hùng. Ngay trong thời kỳ quân chủ chuyên chế, danh xưng Thanh Hoá (thời Lý - Thuận Thiên) đã được định danh, trải qua các triều đại có lúc Thanh Hoá được đổi thành Thanh Đô, Tây Đô, Thanh Hoa, Thanh Hoá rồi trở về định danh là tỉnh Thanh Hoá (năm Thiệu Trị thứ nhất – 1841) và tồn tại đến hôm nay.

Không phải không có căn cứ mà viên Toàn quyền Đông Dương P.Pasquier đã coi Thanh Hoá không chỉ là một tỉnh mà là một xứ (Pays). Xứ Thanh với cái nhìn địa văn hoá là một vùng địa lý, tự nhiên - văn hoá có tính tương đối khu biệt nằm giữa Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, qua quá trình giao lưu tiếp biến, mảnh đất xứ Thanh đã từng in dấu về đời sống vật chất, tinh thần của người dân Việt

mà các địa phương khác trong cả nước đến nay còn ít giữ được những yếu tố văn hoá đặc sắc của dân tộc như ở tỉnh Thanh.

Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã ví Thanh Hoá như hình ảnh của đất nước Việt Nam thu nhỏ lại. Bởi xứ Thanh có đủ 4 vùng địa lý kinh tế đặc thù: Miền núi, miền biển, đồng bằng và trung du. Vùng đất này có truyền thống văn hoá lâu đời không đứt quãng, xuyên suốt từ thời đại sơ kỳ đồ đá cũ (núi Đọ), thời kỳ đá cũ hậu kỳ (di chỉ hang con Moong), thời đại đá mới (di chỉ Đa Bút), sơ kỳ đồ đồng (di chỉ Hoa Lộc) và thời kỳ dựng nước (các di chỉ thuộc văn hoá Đông Sơn), cho tới thời kỳ độc lập tự chủ, xứ Thanh luôn là “sân khấu chính trị” của các thời. Nói đến xứ Thanh, người ta luôn nhắc đến các anh hùng hào kiệt đã làm rạng danh cho không chỉ riêng xứ Thanh mà là niềm tự hào của cả dân tộc như: Bà Triệu, Lê Hoàn, Lê Lợi... và cả những danh nhân văn hoá tiêu biểu như: Khương Công Phụ, Lê Văn Hưu, Lương Đắc Bằng, Đào Duy Từ... chính

* PGD SỞ VĂN HOÁ THÔNG TIN - THANH HOÁ.

họ biểu hiện cho những giá trị văn hoá Việt nói chung và sắc thái văn hoá xứ Thanh nói riêng.

Nếu như con sông Hồng là gốc của nền văn minh Việt nói chung thì sông Mã tỉnh Thanh cũng góp phần làm cho văn minh Việt phát triển rực rỡ với nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng. Những yếu tố địa - chính trị - văn hoá vừa hoà với cái chung lại vừa làm nên sắc thái đặc thù riêng của tỉnh Thanh

Với vị trí mở, nơi giao lưu của các luồng văn hoá Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Hoa,... Thanh Hoá từ xa xưa đã là nơi gặp gỡ và thông thương với nhiều nền văn hoá bên ngoài. Mảnh đất này từng là đất "thang mộc", đất "quân vương" của các ông vua, bà chúa đứng đầu các triều đại quân chủ Việt Nam. Xứ Thanh có lúc là Tây Đô của nhà Hồ, Lam Kinh của nhà Lê, và thời Lê Trung Hưng là Kinh Đô Vạn Lai, nhờ đó mà xứ Thanh có sự ảnh hưởng và tiếp cận văn hoá, tôn giáo tín ngưỡng chính thống của các triều đại đương thời, ngược lại, địa phương và yếu tố trội của văn hoá xứ Thanh cũng lan toả và hoà quyện vào văn hoá Việt. Từ nhiều thế kỷ trước và đặc biệt là thế kỷ XV trở đi, những lưu dân của xứ Thanh đã theo các vua chúa Lê, Trịnh, Nguyễn... ra Bắc vào Nam, tiên phong trong việc giữ vững cương vực đất nước và mở mang bờ cõi, chính họ đã góp phần tích cực mang theo những sắc thái văn hoá tỉnh Thanh đến vùng đất mới.

Là vùng đất phát vương của các triều đại Tiền Lê, Hồ, Hậu Lê, Trịnh, Nguyễn, chịu ảnh hưởng trực tiếp của văn hoá cung đình đồng thời cũng du nhập các lối sống của Kinh Đô, nhưng xứ Thanh lại không nằm trong tứ trấn (nội kinh) như: xứ Bắc, xứ Đông, xứ Đoài, xứ Nam mà lại ở vùng ngoại vi của trung tâm văn hoá chính trị Thăng Long. Đến thời Nguyễn xứ Thanh cũng ở xa Kinh Đô Huế. Với vị trí xa trung tâm chính trị của cả nước, nên trình độ phát triển kinh tế - xã hội có phần thấp hơn, ảnh hưởng giao lưu văn hoá với khu vực và Trung Hoa có phần bị hạn chế hơn, chính vì vậy xứ Thanh vẫn còn lưu giữ lại được nhiều yếu tố văn hoá Việt cổ hơn chốn kinh kỳ vùng Bắc Bộ, phải chăng đó là những biểu hiện hoá thạch ngoại biên về văn hoá mà các nhà khoa học từng nói tới.

Hoá thạch ngoại biên về văn hoá chính là lý thuyết về sự lan toả và phát tán của văn hoá ở trung tâm. Qua quá trình vận động, biến đổi phát triển, "trung tâm" đã mang đến cho những vùng phụ cận, xa "trung tâm" những ảnh hưởng về văn hoá và đã được lưu giữ lại. Qua thời gian, văn hoá ở trung tâm có nhiều biến động và sự đổi thay nhanh chóng đã ít nhiều hoặc không còn giữ được những giá trị văn hoá ban đầu, trong khi đó, những "hoá thạch văn hoá" ở vùng ngoại biên lại biến đổi chậm. Chính vì vậy, những hoá thạch ngoại biên về văn hoá này giúp cho việc nhận diện, nghiên cứu về văn hoá cổ của một thời đã qua của dân tộc được đầy đủ và dễ dàng hơn.

Nằm ở ngoại vi của Thăng Long và Huế, xứ Thanh ít nhiều vẫn chịu ảnh hưởng của văn hoá Kinh Đô, song nơi đây cũng lưu lại những yếu tố văn hoá mà dòng chảy của lịch sử đã không hề xoá nhoà được nó, những hoá thạch ngoại biên đó tạo sức cuốn hút giới nghiên cứu về văn hoá, lịch sử tìm về nguồn cội để thấy những dấu ấn lịch sử văn hoá đặc sắc của ông cha.

Nếu như đồng bằng Bắc Bộ là cái nôi hình thành dân tộc Việt, thì ở xứ Thanh, đồng bằng sông Mã, cũng lưu giữ những câu chuyện cổ từ thuở hồng hoang với các huyền thoại về ông khổng lồ đào sông, công núi, mở xóm dựng làng, làm nên non sông đất Việt, qua những anh hùng có tên và không tên. Truyền thuyết về Thánh Gióng, Sơn Tinh của Bắc Bộ theo dòng chảy của văn hoá Việt đến xứ Thanh còn in trên miền đất này với tục thờ thần núi Tản, thờ Thánh Gióng ở núi Sóc - Vĩnh Lộc hay ở làng Ngô - Thạch Lập, Ngọc Lặc, truyền thuyết cùng đền thờ An Dương Vương và Trọng Thủy ở Quảng Xương - Tĩnh Gia, truyền thuyết thần Đồng Cổ ở Yên Định, truyền thuyết nàng Vọng Phu (núi Nhồi - Đông Sơn) đã theo mô típ của "đất tổ" đồng bằng Bắc Bộ mà in đậm vào tâm thức người dân xứ Thanh. Đây là những "mảnh vỡ" của những câu chuyện cổ sơ, mà qua đó, giúp cho những nhà nghiên cứu có thể phục dựng được hệ thống truyền thuyết, truyện cổ của dân tộc.

Về tên gọi, Thanh Hoá cũng như ở Bắc bộ, làng Thanh Hoá có các tên gọi: kẻ, xá,

trang, hương, phường, vạn. Từ "kẻ" bắt nguồn từ tiếng Mường "quel". Ngày nay, từ "kẻ" còn được nhiều làng xã tỉnh Thanh gọi: kẻ Rị, kẻ Chè, kẻ Lở, kẻ Lào, kẻ Xộp, kẻ Mơ, kẻ Trường, kẻ Mom...

"Ai về kẻ Rị nhấc chị hàng thùng
Chăm chấp ngàn nỗi xin đừng quên nhau"...

Tên gọi xá: Ngõ xá, Mao xá, Mai xá, Lê xá, Phú xá, Y xá...

Tên gọi phường: phường Vạn Nguyên, phường Mỹ Quan, phường Thương Xa...

Tên gọi vạn: Vạn Ai Thượng, vạn Biện Thượng, vạn Luật... Những tên gọi trên cho biết làng xã Thanh Hoá có nhiều tên gọi khá cổ đến nay vẫn được người dân sử dụng.

Về ngôn ngữ, giáo sư Trần Quốc Vượng nhận xét: "Người xứ Thanh có một cách phát âm tiếng Việt khó lẫn, không nhẹ lướt như tiếng Hà Nội xứ Bắc, không nặng - lặng trầm như tiếng Nghệ - xứ Trung. Xứ Thanh là sự mở đầu của "mô-tê-răng-rúa", của miền Trung, dân Hà Nội phải nghe lâu và phải học thì mới biết được".

Khẩu ngữ địa phương ở Thanh Hoá được nhà thơ Hồng Nguyên đưa vào trong bài thơ "Nhớ":

"Chúng tôi đi nhớ nhất câu ni

Dân chúng cầm tay lắc lắc

Độc lập nhớ rẽ viển chơi ví chắc"...

Những nhà nghiên cứu ngôn ngữ (ngữ âm học) khi tìm hiểu về ngôn ngữ Việt cổ bao giờ cũng lưu tâm tới Thanh Hoá. Trong phương ngữ, xứ Thanh có nhiều thổ ngữ. Phát âm của người tỉnh Thanh vốn có cùng chung gốc với Việt Mường, như phụ âm ghép: Blăng ? trắng, phụ âm đôi: "tr" bao giờ cũng được đọc thành "t": trời ? tời, "con trâu tắng buộc bờ te tui"; "y" đọc thành "n", "ui" thành "un", "ê" thành "ên": "Bố em đi cấn (cấy), mẹ em đi càn (cày), chị em đi cùn (củi) đến tùn (tối) mới viển (về)...", từ xa xưa và đến hôm nay những ngôn từ này vẫn được người dân ở các làng quê và vùng chân núi Vĩnh Lộc, Thọ Xuân, Hà Trung, Thiệu Hoá,... sử dụng trong cuộc sống hằng ngày.

Về tín ngưỡng dân gian, có thể nói, trên đất nước ta có bao nhiêu tín ngưỡng tiêu biểu, thì ở xứ Thanh cũng xuất hiện bằng ấy tín ngưỡng được người dân ngưỡng vọng và chiêm bái. Xin dẫn ra một vài tỉ dụ: Nếu như

tín ngưỡng thờ Mẫu xuất hiện sớm và khá phổ biến ở nước ta, thì tín ngưỡng thờ Mẫu ở tỉnh Thanh cũng có mặt ở nhiều nơi và đa dạng. Người xứ Thanh thờ mẹ Âu Cơ, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thoải... Nơi đây nổi tiếng với "đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh". Nếu Phủ Giầy (Nam Định) là nơi phát tích của Mẫu Liễu Hạnh thì tỉnh Thanh có các điểm thờ Mẫu Liễu nổi tiếng là đền Sòng, phố Cát, Phủ Na, quanh năm thu hút nhiều người tới lễ bái. Ngoài ra trên đất Thanh còn có 48 điểm thờ Mẫu nghi thiên hạ - Liễu Hạnh.

Thanh Hoá là nơi phát tích Nội Đạo Tràn (Nội đạo chính tông) hay còn gọi là Đạo Đông. Đó là đạo phù thủy, sử dụng các phép thuật điều khiển âm binh để trừ tà ma chữa bệnh. Đạo này là hình thức tín ngưỡng khá độc đáo ở Thanh Hoá, xuất hiện từ thời Lê Trung Hưng, tồn tại đến tận những năm 1945 của thế kỷ XX, Đạo Đông còn lan tỏa đến cả Hà Nội.

Thần Độc Cước - vị thần một chân được nhân dân ở nhiều nơi phụng thờ. Cả nước có khoảng 300 điểm thờ Thần Độc Cước, riêng Thanh Hoá có 53 điểm thờ Thần. Song cho đến nay chỉ có đền thờ Thần Độc Cước ở Sầm Sơn - Thanh Hoá còn nguyên vẹn hơn cả. Ở nơi đây, bề mảng Sầm Sơn gắn với tín ngưỡng thờ Độc Cước cũng là loại phương tiện đi biển cổ xưa nhất vẫn còn được ngư dân dùng để ra khơi, vào lòng khai thác thủy sản.

Vùng núi và trước núi thờ Cao Sơn, vị thần núi có 414 làng lập đền thờ, vùng biển thờ Đông Hải Đại Vương Nguyễn Phục có 72 đền, thờ Tứ vị Thánh Nương có 94 đền. Mặc dù có sự giao thoa tín ngưỡng với các vùng miền khác trong cả nước và khu vực Đông Nam Á, song tín ngưỡng, tâm linh của người dân đất này vẫn mang đậm sắc thái xứ Thanh.

Trống đồng không phải chỉ xuất hiện ở Thanh Hoá mà có ở nhiều nơi trên đất nước ta, thế nhưng đền thờ trống đồng (đền Đồng Cổ) ở làng Đan Nê (Yên Thọ - Yên Định) là đền thờ điển hình xuất hiện ở xứ Thanh, theo tinh thần này nhà Lý đã dựng đền Đồng Cổ Thăng Long để thờ vọng.

Từ ngày xưa đến nay, Thanh Hoá vẫn còn lưu giữ được nhiều lễ tục phong phú và đặc sắc. Điều dễ nhận thấy là tín ngưỡng phồn thực khá phổ biến ở khắp mọi vùng miền, tiêu

biểu như: Trò Chặt, trò Lý Liên, tục chơi Hang Lãm... thể hiện khát vọng của nhân dân mong cho mùa màng, cây trái tốt tươi, vật nuôi sinh sôi nẩy nở, dân Khang vật thịnh.

Thanh Hoá còn là miền đất của giao lưu buôn bán xuôi ngược theo dòng Mã giang lắm thác nhiều ghềnh. Song, cũng chính nơi đây đã từng xuất hiện một loại chợ văn hoá làm đắm say lòng người nhiều thế hệ, đó là chợ Quan Hoàng - chợ tình mà nàng Nga mở hội kén chồng để rồi kết duyên cùng Hai Mối làm nên bản tình ca đẹp "Chuyện nàng Nga - Hai Mối", một thiên tình sử thấm đẫm tình người và ngân mãi trong lòng mỗi người Mường tỉnh Thanh khi mùa Xuân đến. Địa điểm mở chợ tình này là địa bàn sinh sống của cư dân Mường - Việt.

Nói đến Thanh Hoá là nói đến miền đất của dân ca, dân vũ phong phú, đa sắc mầu, là cái nôi của nhiều trò diễn dân gian như: Trò Xuân Phả, với hệ thống 8 trò diễn mang đậm yếu tố văn hoá cung đình gắn với các triều đại Đinh - Tiền Lê, Hậu Lê đã được dân gian hoá. Trò diễn xứ Thanh đặc sắc với trò: Ngũ Bôn, trò Chiềng, trò Rún, chèo Chải, Múa Đền. Đồng bào tộc ít người có trò diễn Pôôn Pôông, Kin chiềng boọc mạy, múa rùa, múa bát, múa chuông... nội dung của các trò diễn gắn với đời sống nông nghiệp, chứa đựng nội dung lịch sử, phản ánh phong tục tập quán của người dân tỉnh Thanh qua các thời kỳ dựng nước và giữ nước.

Xứ Thanh nằm ở điểm đầu khu 4, điểm cuối khu 3, nhưng về dân ca, dân vũ, hò hát thì nơi đây luôn là điểm hội tụ và mang nhiều sắc thái của văn hoá Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Sông Mã không chỉ là con sông mang phù sa và nước ngọt tưới tốt ruộng đồng, mà còn là dòng sông văn hoá làm nên nền văn hoá Đông Sơn nổi tiếng. Sông Mã chảy qua nhiều địa phương của đất nước trước khi qua tỉnh Thanh đổ về biển cả, nhưng chỉ có ở xứ Thanh mới có điệu hò sông Mã, một loại dân ca sông nước độc đáo chở "câu hò ướm đắm mỗ hôi/bao đời vẫn đầy trăng trôi với thuyền"... Nơi đây cũng đã từng xuất hiện tổ khúc dân ca gắn liền với mùa vụ cấy trồng, gắn liền với người dân "hai sương một nắng", đó là dân ca Đông Anh với lời ca đậm thấm "lên chùa bẻ một cành sen/ăn cơm bằng đèn

Hoàng Minh Tường - Qua những "hóa thạch ngoại biên" về...

đi cấy sáng trăng" kết hợp giữa hát, múa và động tác lao động phơi phới lạc quan yêu đời.

Thanh Hoá có một hình thức sân khấu độc đáo, đó là "hát bội" mà Bắc Bộ hầu như không có. Hát bội được các làng xã ven sông Mã và sông Chu (phần hạ lưu) đều trình diễn. Hát bội diễn ở đình trong các dịp lễ hội, đây là loại hình nghệ thuật mang gốc từ cung đình, song cũng mang nhiều yếu tố dân gian. Hát bội Thanh Hoá đã theo Đào Duy Từ vào miền Trung để sáng tạo ra tuồng Huế và có thể góp phần vào hát bội vùng xứ Quảng. Nơi đây là một trong những cái nôi của ca trù, một hình thức nghệ thuật tinh tế và cao siêu, hình thức hát nói này được người Thanh Hoá gọi là hát ca công, hát cửa đình. Theo truyền thuyết cây đàn đáy và nghệ thuật hát ca trù là do Đinh Lễ và vợ là nàng Bạch Hoa sáng tạo ra. Những làng hát ca công nổi tiếng đến nay vẫn còn lưu giữ được vốn nghệ thuật độc đáo của ông cha như: Ngọc Trung (Xuân Minh - Thọ Xuân), Bái Thuỷ (Yên Định), Hoa Trai (Tĩnh Gia)... Giữa ca trù Thanh Hoá với ca trù Lỗ Khê (Đông Anh - Hà Nội) và Cổ Đàm (Hà Tĩnh) có sự giao lưu liên kết với nhau. Ca trù Lỗ Khê có nguồn gốc từ Thanh Hoá, ông tổ ca trù ở Lỗ Khê không phải ai khác mà là vợ chồng Đinh Triết, con trai Đinh Lễ đã mang ca trù (hát cửa đình, ca công) Thanh Hoá ra đất Kinh Kỳ, Kẻ Chợ.

Là vùng đất Trung Bộ, không phải với những cánh đồng chiêm trũng quanh năm trắng nước như ở Thái Bình, Nam Định, Hà Nam... song vùng đất này cũng là một trong những cái nôi của trò rối nước, rối cạn, trong dân gian vẫn còn truyền lại:

Trò chiềng, vật Bộc, rối Si

Cơm đắp kẻ Lở, cơm thi kẻ Lào

Trò múa rối cổ truyền hiện còn ở làng Chuộc (Ngọc Trục) nay là Thiệu Tiến, Thiệu Hoá. Con rối được làm to bằng đĩa tre lên 8 lên 10, trò rối làng Chuộc biểu diễn xong thì đốt con rối đi, đến khi nào cần diễn thì lại làm mới.

Về làn điệu hát chèo dấu ấn đậm nét vẫn còn lưu giữ trong tục hát thờ ở làng Mưng (Nông Cống), chèo cạn Hoảng Phượng, Phú Khê, (Hoảng Hoá); chèo Chải ở Thọ Xuân, Đông Sơn, Thiệu Hoá; chèo Ma ở các huyện miền núi Ngọc Lặc, Lang Chánh, Cẩm Thuỷ,

Thạch Thành... trong khi đó, ở Nghệ An - Hà Tĩnh, những địa phương giáp danh với xứ Thanh, không hề có. Tỉnh Thanh cũng như Hà Tĩnh - Nghệ An có hát ví, nhưng ở đây không phải là làn điệu ví dặm Nghệ Tĩnh mà là hát ví đối chèo, vừa ảnh hưởng của hát ví Nghệ Tĩnh, lại vừa ảnh hưởng của dân ca, hát xoan Phú Thọ, vùng đất tổ, trong khi đó Ninh Bình (Thanh Hoa ngoại trấn) lại không có loại hình hát ví này.

Truyện cười Thanh Hoá nổi lên với hệ thống các truyện: Trạng Quỳnh, Xiển Bột, Chúa Chồm... đặc sắc, vừa là sản phẩm của văn hoá dân gian lại vừa mang những yếu tố của văn hoá bác học, tích hợp những câu chuyện cười của cả nước nhưng vẫn mang những nét riêng của truyện cười tỉnh Thanh không lẫn vào đâu được.

Nghề đúc đồng ở xứ Thanh với nghệ thuật đúc trống đồng đã đạt tới đỉnh cao trong văn hoá Đông Sơn. Trên đất Thanh Hoá đến nay nghề đúc đồng, đúc trống, chế tác các nhạc cụ đồng... vẫn được thợ đúc đồng Trà Bồng (làng Chè, Thiệu Trung) Đông Sơn bảo lưu và phát huy.

Về nghệ thuật chạm khắc đá, thợ đá An Hoạch (làng Nhồi - Đông Sơn) vốn khéo tay hay nghề đã từng xây dựng và tạo tác nên nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng, như: Thành đá Tây Đô, nhà thờ đá Phát Diệm. Các nhạc cụ như: Khánh đá và hệ thống tượng, các con giống đá có ở đền chùa, lăng tẩm tại chùa Hoa Long, chùa Sùng Nghiêm Diên Thánh, lăng Nguyên Nghi, Lê Thị Hiến, Quận Đàng... cho thấy nghề điêu khắc đá đã kết tinh được những nét tinh tế của nghệ thuật chạm đá Việt.

Miền núi địa bàn rộng lớn chiếm 2/3 diện tích cả tỉnh, có 6 tộc người sinh sống, điều này tạo cho xứ Thanh sự đa dạng về văn hoá. Ở tỉnh Thanh đã sưu tầm được 2 sử thi là "Đẻ đất đẻ nước" của người Mường và "Khăm Panh" của người Thái khá nổi tiếng. Sử thi Đẻ đất đẻ nước - một áng Mo đồ sộ với trên 2 vạn câu đã phản ánh quan niệm của người Mường - Việt cổ về tự nhiên, xã hội, con người. Các tác phẩm sử thi này giúp cho giới nghiên cứu, học thuật khám phá và tìm thấy những quan niệm và triết lý biện chứng về vũ trụ, con người, vòng đời, lễ tục, tín ngưỡng, phương thức sản xuất của con người vào buổi hồng hoang. Tộc người Mường ở Thanh Hoá, cho đến nay, vẫn còn giữ được dấu ấn ngôn ngữ, tín ngưỡng... và đặc biệt với nghệ thuật hoa văn thêu dệt và nghệ thuật sử dụng âm nhạc đồng chiêng "còn phả ra hương vị sơ sử" (chữ dùng của giáo sư Từ Chi).

Những biểu hiện hoá thạch ngoại biên về văn hoá trình bày ở trên đã chứng tỏ rằng tỉnh Thanh, miền đất mở trong hội nhập giao lưu, song xứ Thanh cũng ít bị biến đổi theo dòng lịch sử nên vẫn còn lưu giữ được những giá trị văn hoá cổ xưa của dân tộc, đồng thời cũng bảo tồn được các yếu tố và sắc thái văn hoá bản địa.

Nghiên cứu về sự hoá thạch ngoại biên qua văn hoá ở tỉnh Thanh là những nét chấm phá, phác thảo bước đầu, rất cần sớm được đẩy công nghiên cứu hơn nữa, qua đó sẽ giúp cho việc tìm hiểu phát huy phong tục, tập quán, tín ngưỡng và sắc thái văn hoá tỉnh Thanh nằm trong dòng chảy văn hoá Việt Nam và khu vực thu được kết quả tốt hơn.

H.M.T

SUMMARY: THROUGH THE FOSSILIZATION OF CULTURE IN SURROUNDING AREAS OF THANH HOA PROVINCE

Basing on the results of field trips, the author concluded that the culture of a nation was originated from a specific centre such as the capital city, however throughout the development of the history, it has been more difficult for the centre to maintain the originality of the culture than its surrounding areas. The author provided evidences from culture in Thanh province to prove this argument.

Trò chơi Đấu hồ

và những bộ đấu hồ ở Huế

TĐ. TRẦN ĐỨC ANH SƠN*

A - Về trò chơi đấu hồ: Đấu hồ là một trò chơi có nguồn gốc từ Trung Hoa. Đấu nghĩa là ném; Hồ nghĩa là cái bình. Đấu hồ là ném (một vật) vào cái bình, ở đây là ném những mũi tên bằng gỗ lọt vào miệng một chiếc bình. Trò chơi này được mô tả khá chi tiết (cùng với 20 hình vẽ minh họa) trong cuốn Nhật dụng bách khoa toàn thư(1) xuất bản tại Đài Loan năm 1935. Theo sách này, bộ dụng cụ chơi đấu hồ gồm một chiếc bình cao cổ, đường kính miệng là 3 tấc, cao khoảng 1 thước(2) đựng đầy hạt đậu nhỏ. Hai bên miệng bình có gắn 2 cái tai, là những chiếc ống nhỏ, không có đáy. Một bộ tên gồm 12 chiếc, mỗi tên dài 2 thước 4 tấc. Người chơi đứng cách chiếc bình một khoảng bằng 2,5 chiều dài mũi tên và tìm cách ném những mũi tên lọt vào miệng bình (ném trúng). Ngày trước, mỗi người chơi chỉ được ném tối đa là 4 mũi tên. Về sau luật có thay đổi, nếu người chơi ném trúng một lượt tên thì giữ quyền ném mũi tên kế tiếp, đến khi nào ném trật ra ngoài thì mới ngưng lượt. Nếu một người ném trúng 12 lần liên tiếp thì gọi là toàn hồ, được tôn là hiền (giỏi). Nếu không vào trọn 12 mũi tên một lượt thì ai đạt 120 điểm trước sẽ là người thắng cuộc. Nếu có nhiều người cùng đạt 120 điểm thì người nào còn tên nhiều sẽ thắng.

Từ Trung Hoa, trò chơi đấu hồ đã lan sang các nước láng giềng như Việt Nam, Triều Tiên(3)... và có những biến tướng so với cách

chơi của người Trung Hoa. Không rõ trò chơi đấu hồ được du nhập vào Việt Nam từ khi nào, chỉ biết đó là trò chơi khá phổ biến dưới triều Nguyễn (1802-1945), rất được giới vương giả, quyền quý ưa chuộng. Trò chơi này thường được tổ chức trong hoàng cung Huế hay các phủ đệ của những hoàng thân, quan lại triều Nguyễn. Nhiều tư liệu cho biết vua Tự Đức và vua Bảo Đại là những hảo thủ trong trò chơi này.(4)

R.Orband, nguyên Công sứ Trung Kỳ thời thuộc Pháp, trong bài viết giới thiệu về những chiếc đấu hồ ở lăng Tự Đức trên Tạp chí BAVH (năm 1917), cũng đã dành một phần quan trọng để giới thiệu về trò chơi đấu hồ ở Trung Hoa - được phản ánh trong cuốn Lễ ký (nguyên bản chữ Hán, S.Couvreux dịch sang chữ Pháp và La tinh) - từ dụng cụ, địa điểm tổ chức cuộc chơi đến số lượng người chơi và luật chơi đấu hồ. Tư liệu này cho biết số lượng mũi tên tỷ lệ thuận với người tham gia trò chơi và có 3 loại mũi tên khác nhau: Loại dài 40cm dùng để chơi trong phòng; loại dài 56cm dùng chơi ngoài hiên nhà và loại dài 72cm dùng để chơi ngoài sân(5).

Khác với cách chơi đấu hồ được mô tả trong cuốn Nhật dụng bách khoa toàn thư và trong bài viết của R.Orband, lối chơi đấu hồ ở Huế

* GỞ BẢO TÀNG MỸ THUẬT CUNG ĐÌNH HUẾ

không ném mũi tên trực tiếp vào miệng bình mà ném gián tiếp thông qua một vật bằng gỗ, thường gọi nôm na là con cóc, đặt ở giữa người chơi và chiếc bình. Như vậy, cách chơi đấu hổ ở Huế khó hơn rất nhiều so với ở Trung Hoa. Người chơi cần có sự tính toán chính xác để mũi tên phải gõ vào con cóc, rồi mới bật ngược để lọt vào miệng bình nhờ lực đàn hồi.

Một bộ dụng cụ chơi đấu hổ ở Huế xưa gồm 3 món chính: Chiếc bình; những mũi tên và con cóc.

+ Chiếc bình: Bình không đáy, dáng như một chiếc nậm đựng rượu, có thể làm bằng đồng, bằng sứ, hay bằng gỗ. Chiếc bình được đặt trên một chiếc đế có 4 chân, trong lòng chiếc đế này có đặt chiếc trống nhỏ, bịt da một mặt, để khi mũi tên lọt vào miệng bình, rơi xuống đáy thì đầu mũi tên sẽ gõ lên mặt trống, phát ra tiếng binh! binh! báo hiệu thắng lợi. Trong một vài trường hợp, người ta còn gắn thêm vào 3 bên cổ chiếc bình lớn 2 chiếc bình có hình dáng tương tự nhưng nhỏ hơn, bên trong những chiếc bình nhỏ này có chứa một ít hạt ngũ cốc để khi tên lọt vào sẽ cầm xuống lớp ngũ cốc mà không bật trở ra.

+ Mũi tên: Được làm bằng thứ gỗ chắc và dẻo, dài khoảng 65 đến 80cm, một đầu tròn, một đầu dẹt, ở giữa thon nhỏ, nên có sự đàn hồi. Bộ mũi tên gồm 12 chiếc, tượng trưng cho 12 tháng trong năm.

+ Con cóc: Là một mảnh gỗ hình bầu dục, dài 40cm, rộng 25cm, cao 5cm. Đây là vật để những mũi tên sẽ gõ vào rồi bật ngược lên, trước khi bay về phía miệng bình.

Ngoài ra, còn có thêm cái ống gỗ đựng những thẻ nhỏ để tính điểm cho những lần ném tên lọt vào miệng bình. Có bao nhiêu tên thì có bấy nhiêu thẻ.

Theo bài viết của R.Orband, cuộc chơi thường song hành với những tiệc rượu trong các cuộc gặp mặt. Chủ nhân cuộc rượu sẽ mang các thứ cần thiết cho trò chơi đấu hổ ra bày trên chiếc chiếu hoa trải giữa nhà (hoặc sân), rồi ngỏ lời: "Thưa quý khách, sau khi được mời quý khách dùng chén rượu nhạt, nay chúng tôi dâng lên một cái bình xấu xí và vài ba mũi tên cong queo để quý vị giải trí". Thông thường, khách cũng ý nhị đáp lại: "Kính thưa quý chủ nhân, chúng tôi đã được dùng rượu ngon và những món ăn tuyệt trần, nay lại được tham dự

một trò giải trí tao nhã và quý phái, hẳn vinh dự đó lớn quá. Chúng tôi không dám nhận lời". Gia chủ khiêm nhường và kiên nhẫn nhắc lại lời mời cho đến lúc tất cả cùng cử tửu (nâng chén) chúc sức khỏe, coi như chấp thuận lời mời. Ấy là lúc trò chơi bắt đầu.

Sau khi công bố cách thức và thể lệ cuộc chơi, mỗi người dự cuộc đều nhận được 4 mũi tên. Người chơi đứng cách con cóc gỗ chừng ba bước chân, lần lượt ném 4 mũi tên, sao cho nó phải gõ vào con cóc, bật lên, rồi bay lọt vào miệng bình là được 1 điểm và được nhận 1 chiếc thẻ. Người nào chưa có lệnh mà ném tên đi hoặc đứng không đúng chỗ quy định sẽ không được tính điểm và không được nhận thẻ. Người nào được 3 thẻ trở lên coi như thắng cuộc. Họ sẽ được quyền mời rượu mọi người mà không ai có quyền từ chối. Đồng thời, họ được tiếp tục điều khiển cuộc chơi. Để cuộc chơi thêm phần ngoạn mục và sinh động, người ta thường mời một ban nhạc đến giúp vui. Ban nhạc thường chơi một bản nhạc, có tên là Đấu hổ, để phụ họa cho cuộc so tài(6).

Có thể nói, đấu hổ là một trò chơi tao nhã, không nặng tính ăn thua, sát phạt, nên được giới quyền quý, thức giả ở Huế xưa ưa chuộng. Tiếc rằng, trò này đã bị phôi pha trong một thời gian dài, khiến ở Huế nay không còn ai chơi được trò này. Tuy vậy, những bộ đấu hổ vẫn còn được bảo lưu ở một số nơi tại Huế.

B- Những bộ đấu hổ hiện còn ở Huế:

Ở Huế hiện còn lưu giữ ít nhất 5 bộ đấu hổ. Trong đó, 4 bộ là cổ vật thuộc Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế (BTMTCHĐ Huế); bộ còn lại là trân bảo của từ đường Ngọc Sơn công chúa, con vua Đồng Khánh. Đáng chú ý là sưu tập các bộ đấu hổ ở BTMTCHĐ Huế, bởi chúng rất đa dạng về chất liệu và hình dáng.

1- Bộ đấu hổ bằng đồng tráng men pháp lam: Đây là 1 trong những bộ đấu hổ đã được R.Orband giới thiệu trong bài viết in trên BAVH năm 1917, Bộ đấu hổ này trước đây được trưng bày trong điện Hoà Khiêm (trong lăng Tự Đức), nay được trưng bày trong BTMTCHĐ Huế.

Bộ đấu hổ này làm bằng đồng thau, gồm chiếc bình có eo, gắn với phần đế qua các chi tiết trang trí làm bằng pháp lam. Chiều cao của bộ đấu hổ là 61cm, riêng chiếc bình cao 40cm.

Chiếc bình có dáng một bầu đựng rượu. Miệng bình rộng 5cm, phía trên có gắn cái họng

bằng ngọc thạch màu trắng, cao 3cm. Vành ngoài miệng bình là những dải trang trí theo dạng hồi văn được gắn thêm vào, gồm 1 hàng thủy tinh màu khảm vào 19 chiếc khuy đồng bao quanh vành miệng và 6 chiếc lá bằng pháp lam xuôi xuống cổ bình. Thân trên và thân dưới của bình đều có gắn những sợi chỉ đồng uốn thành hình các bông hoa và đám mây có gắn thủy tinh màu. Bên ngoài eo bình có gắn các chi tiết trang trí bằng pháp lam, gồm 2 dải hồi văn lá cúc và 2 hình dơi ngậm tua bằng pháp lam.

Phần đế gồm 2 vành đồng nối với nhau bởi 4 chi tiết bằng pháp lam tạo dáng như những chiếc lá. Vành đế phía trên hình đối cầu, bên ngoài gắn thêm một dải khuy đồng nam thủy tinh màu và các đồ án trang trí mây hoá cúc bằng pháp lam. Vành đế phía dưới có hình vành khăn, mặt ngoài chia thành các ô chữ nhật bởi các sợi chỉ đồng. Đế có 4 chân bên dưới, được phủ men pháp lam màu xanh (nhưng đã bị bong khá nhiều). Theo R.Orband, trong lòng đế có chiếc trống, một vật không thể thiếu trong trò chơi đấu hổ. Chiếc trống nay đã mất. Nhiều chi tiết trang trí bằng pháp lam trên thân hổ cũng đã bong men hoặc rơi mất các hạt thủy tinh màu.

Ngoài bộ đấu hổ này, trong bài viết nói trên, R.Orband có giới thiệu 1 bộ đấu hổ khác (kèm hình vẽ), cũng làm bằng đồng thau, quanh thân có nam nhiều ngọc thạch và thủy tinh màu, theo các kiểu thức trang trí Ả Rập. Bộ đấu hổ này không rõ nay lưu lạc phương nào.

2-Bộ đấu hổ bằng gỗ cẩu xà cừ: Đây là bộ đấu hổ tiêu biểu nhất trong số những bộ đấu hổ còn lại ở Huế, hiện đang trưng bày tại BTMTCD Huế. Đấu hổ làm bằng gỗ, gồm nhiều bộ phận ghép lại.

Phần chính là chiếc bình dáng nậm rượu 2 bầu, có eo ở giữa, cao 56cm. Cổ bình hình trụ, miệng loe. Bầu trên và bầu dưới của chiếc bình là 2 phần riêng biệt, liên kết với nhau qua một khớp nối ở eo bình. Bên ngoài thành bình khảm xà cừ các đồ án rồng, mây (phần trên) và bát tiên (phần dưới). Trên cổ chiếc bình chính có gắn 2 chiếc bình nhỏ, cao 14cm, hình dáng tương tự bình chính. Được biết, 2 chiếc bình này được gắn vào để dành cho những tay chơi thượng thặng, có thể ném thẻ lọt vào miệng các chiếc bình nhỏ này.

Phần đế phía dưới cao 24,5cm, được tạo dáng như những chiếc đôn vắn dùng để bày chậu hoa cảnh trong cung điện ở Huế. Mặt đế hình chiếc đĩa, phía ngoài khảm dải văn hoa thị bằng xà cừ hình long, lân, quy, phụng và 4 vật trong bộ bát bửu gồm: Tù và, quạt ba tiêu, đàn tỳ bà và cuốn thư.

Bộ đấu hổ này được đặt trên một chân đế thứ hai, làm bằng loại gỗ khác với bộ đấu hổ và không có các trang trí khảm xà cừ. Bên trong chân đế này có đặt chiếc trống bịt da một mặt.

Những nét chạm khảm trên bộ đấu hổ này rất tinh tế và trau chuốt, khiến chiếc bình trở thành một tác phẩm nghệ thuật thực sự, xứng đáng là một trong những cổ vật có giá trị trong BTMTCD Huế. Tuy nhiên, tình trạng hiện tại của chiếc bình không còn hoàn hảo - một số chi tiết trang trí của bình đã bị gãy, vỡ.

3- Bộ đấu hổ bằng gỗ, không chạm trổ: Lai lịch bộ đấu hổ này khá thú vị. Năm 1988, tại khách sạn Drouot, Paris có cuộc bán đấu giá các cổ vật từ Châu Á, trong đó có 282 cổ vật Việt Nam, thuộc sưu tập của ông Cổ Trung Ngươn, một nhà sưu tập cổ vật ở Sài Gòn trước đây. Nhận thấy đây là những cổ vật có xuất xứ từ triều đình Huế, cựu hoàng Bảo Đại đã khởi kiện lên Tòa thượng thẩm Pháp để đòi lại cho Huế. Đại sứ quán Việt Nam tại Pháp cũng vào cuộc, ủng hộ cựu hoàng Bảo Đại, nhưng do luật lệ về cổ vật ở mỗi nơi mỗi khác nên vụ tranh tụng không đi đến đâu. Tuy nhiên, chủ nhân số cổ vật kia đã tặng lại cho Huế hai món. Đó là chiếc bàn trà có khung bằng gỗ sơn son thếp vàng nhưng mặt bàn làm bằng sứ trắng vẽ lam và bộ đấu hổ này (bằng gỗ kiển kiển). Hai cổ vật này đã được chuyển trả lại cho Huế sau bao năm tháng lưu lạc chốn trời Tây và hiện đang được bảo quản trong kho của BTMTCD Huế.

Bộ đấu hổ có hình dáng giống bộ đấu hổ bằng gỗ cẩu xà cừ, nhưng có đôi điểm khác biệt: Miệng bình không loe, cổ bình ngắn hơn và không có 2 chiếc bình nhỏ gắn trên cổ bình lớn, không có các chi tiết trang trí bằng xà cừ. Phần chính cũng là chiếc bình dáng nậm rượu cao 36cm, gồm 2 phần tách biệt, kết nối với nhau ở eo bình phần đế bên dưới gồm 2 phần, gắn với nhau thông qua một khớp nối. Phần trên hình chiếc đôn có 4 chân, phần dưới hình một chiếc đĩa cao chân, bên trong có chứa chiếc trống nhỏ. Tổng chiều cao phần đế là

25,5cm. Ngoài ra, còn có một bộ mũi tên gỗ, gồm 6 chiếc, dài 80cm. Tình trạng bộ đầu hồ này khá tốt, chỉ có một đường nứt dọc thân dài khoảng 20cm, có lẽ do sự co rút của gỗ, nhưng đã được làm kín bằng keo và bột gỗ.

4-Bộ đầu hồ bằng sứ: Chiếc đầu hồ này hiện đang trưng bày tại BTMTCD Huế. Đó là một cổ vật thuộc nhóm đồ sứ do triều Nguyễn ký kiểu tại Trung Hoa. Bộ đầu hồ này chỉ có một chiếc bình không đáy, không có chân đế như những bộ đầu hồ khác. Bình cũng có hình dáng nằm rệu 2 bầu, cao 38cm. Miệng bình hơi loe, lòng bình là một hình trụ rỗng thông từ miệng xuống đáy. Thành ngoài bình trang trí đồ án lưỡng long hỷ thủy (hai rồng giỡn nước) bằng màu xanh cobalt dưới lớp men phủ. Dưới đáy bình có một khoanh trong, đường kính khoảng 20cm, không được tráng men, và có những đường gờ nhỏ. Dấu hiệu này cho biết chiếc bình còn có thêm một bộ phận khác ở dưới, có thể là một cái đế, bên trong gắn chiếc trống nhỏ, tương tự như những bộ đầu hồ khác ở Huế. Khảo sát xương đất, chất men và màu, kỹ thuật trang trí trên chiếc bình này cho thấy nó là đồ sứ được sản xuất tại Trung Hoa, nhưng motif trang trí trên thành bình lại theo phong cách Huế, thể hiện ở các chi tiết như: Đầu rồng, vây lưng rồng, đuôi rồng, cách xếp vây rồng, các đám mây và văn thủy ba. Điều này chứng tỏ đây là một món đồ sứ ký kiểu và đồ ngự dụng (dành cho vua dùng) bởi con rồng được vẽ với 5 móng, một dấu hiệu chỉ có trên đồ ngự dụng. Tình trạng chiếc bình này còn rất tốt.

5- Bộ đầu hồ bằng gỗ ở từ đường Ngọc Sơn công chúa: Bộ đầu hồ này có từ thời Đồng Khánh (1886 - 1888), nay là bảo vật của từ đường Ngọc Sơn công chúa (số 29, đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Huế).

Bộ đầu hồ này làm bằng gỗ mun, cao 60,7cm, riêng chiếc bình cao 40,7cm. Hình dáng bộ đầu hồ này tương tự bộ đầu hồ bằng gỗ đang bảo quản trong kho BTMTCD Huế.

Gia chủ vẫn còn giữ được 7 mũi tên bằng gỗ, dài khoảng 78-80cm. Trong trận lụt năm 1999, mặt chiếc trống bị thủng, sau đó đã được bịt lại như cũ. Tình trạng bộ đầu hồ này vẫn còn hoàn hảo.

Trò chơi đầu hồ đã thất truyền ở Huế khá lâu. Tuy nhiên, vừa qua Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế đã cho phục chế 1 bộ đầu hồ bằng gỗ dựa trên mẫu chiếc đầu hồ bằng gỗ cần xà cừ (thuộc sưu tập đầu hồ của BTMTCD Huế), cùng với bộ tên gỗ, đưa vào đặt trong Duyệt Thị Đường để du khách có thể thử sức trong trò chơi khéo léo và công phu này. Có thể thấy rằng, trò chơi đầu hồ, tuy khai sinh ở Trung Hoa, nhưng lại được người Huế ưa chuộng và nâng cao trong kỹ năng biểu diễn cũng như sáng tạo thêm trong việc tạo dáng và sử dụng chất liệu để chế tác nên các bộ đầu hồ. Đó chính là nét đặc biệt của trò chơi đầu hồ và các bộ đầu hồ ở Huế.

T.D.A.8

Chú thích:

- 1) *Nhật dụng bách khoa toàn thư*, Thương vụ ấn thư quán phát hành, Đài Bắc, 1995, tr. 5330-5335.
- 2) Kích thước dùng trong sách này theo hệ thống đo lường Trung Hoa: 1 thước = 10 tấc = 40cm.
- 3) Năm 1999, khi đi học ở Hàn Quốc, tôi có đến thăm Bảo tàng Hwajong ở ngoại ô Seoul và thấy người ta trưng bày trong bảo tàng những chiếc đầu hồ bằng đồng tương tự những chiếc hình vẽ đầu hồ trong cuốn *Nhật dụng bách khoa toàn thư*. Bên ngoài bảo tàng, trong khu vực giải trí, người ta cũng đặt một chiếc đầu hồ phục chế, cùng với những mũi tên gỗ và thu hút rất nhiều du khách tham gia trò chơi này.
- 4) R.Orband, *Les Dâu Hồ du tombeau de Tu Duc*, BAVH, N0. 2, 1917, p. 105 và Phan Thuận An "Đầu hồ một trò chơi vương giả ở Huế xưa" Bảo tàng Mỹ thuật Cung đình Huế, tập 2, Trung tâm BTMTCD Huế xuất bản, 1997, tr. 71-73.
- 5) R.Orband, Tài liệu đã dẫn, p. 107
- 6) R.Orband, tài liệu đã dẫn, p. 108.

SUMMARY: "DAU HO" GAME AND "DAU HO" TOOLKITS IN HUE

The article introduced "dau ho", a game originated from China. After having imported to Vietnam, it became most favorite by aristocracy in the Nguyen Dynasty. The author described 5 "dau ho" toolkits existing in Hue and how to play the game, bringing the readers back to an original game in the ancient Hue although it is now falling into oblivion.

Khai quật Tử cấm thành- THÀNH HOÀNG ĐẾ BÌNH ĐỊNH

ĐẶNG HỮU THỌ*

Thành Hoàng Đế được Bộ Văn hoá-Thông tin công nhận là di tích lịch sử tại Quyết định số 147 - VH/QĐ ngày 24 tháng 12 năm 1982. Nguyên trước kia, nơi đây là thành Đồ Bàn của vương quốc Champa (giai đoạn Vijaya, xây dựng từ cuối thế kỷ X đầu thế kỷ XI và tồn tại cho đến năm 1471).

Năm 1771, các cuộc khởi nghĩa nông dân, mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn, nổ ra trên phạm vi rộng lớn. Năm 1778 - 1793, Nguyễn Nhạc, lãnh tụ của cuộc khởi nghĩa, xưng vương lấy tên hiệu là Thái Đức chọn lại địa điểm thành Đồ Bàn tu sửa mở rộng làm kinh đô và lấy tên là thành Hoàng Đế. Tại nơi này, bộ chỉ huy nghĩa quân đã lãnh đạo cuộc chiến đấu chống lại quân Trịnh ở mặt Bắc và xuất quân các đợt tấn công họ Nguyễn ở phía Nam. Đầu năm 1785, từ đây Nguyễn Huệ chỉ huy xuất quân đánh tan 5 vạn quân Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút, và cũng chính từ đây Nguyễn Huệ đã xuất quân đánh tan quân Trịnh ở Phú Xuân, tiến thẳng ra Thăng Long

lật đổ ách cai trị của tập đoàn chúa Trịnh, tạo tiền đề cho việc thống nhất đất nước. Từ năm 1802, dưới triều Gia Long thành được đổi tên là thành Bình Định, thủ phủ của Quy Nhơn, rồi sau đó bị bỏ phế.

Phong trào Tây Sơn đã đánh dấu một giai đoạn lịch sử quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Khi nói đến các di tích gắn với phong trào này, thì không nơi nào còn lại dấu tích rõ nét như thành Hoàng Đế (Bình Định). Hiện nay thành vẫn còn nổi rõ 3 vòng: Thành ngoại, thành nội và Tử cấm thành. Trong đó 2 vòng ngoài được đắp đất có kè thêm đá ong, gạch. Tử cấm thành được xây hoàn toàn bằng đá ong, đây là vòng thành nguyên gốc do Nguyễn Nhạc cho xây dựng, chu vi 600m; chân rộng 1,5m; chiều cao hiện còn 1,8m-3m. Chính ngay trong tử cấm thành, theo sử sách ghi chép, có các hạng mục như: Chánh tẩm (phòng ngủ của Vua), trước mặt có lầu bát giác (nay là Miếu Chiêu Trung), hai bên dựng hai nhà thờ, bên

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG TỔNG HỢP BÌNH ĐỊNH

phải thờ tổ tiên nhà Tây Sơn, bên trái thờ họ vợ Nguyễn Nhạc, trước lầu bát giác có cung Quyển Bổng, hai bên có dãy hành lang là nơi làm việc của các quan lại, trước cửa có nghi môn...

Năm 1802, sau khi phong trào Tây Sơn thất bại, nhà Nguyễn cho xây dựng ngay chính trên đất lầu bát giác lăng Võ Tánh và Ngô Tùng Châu - là hai tướng của nhà Nguyễn đã tuấn tiết ở đây. Trải qua nhiều năm, lăng bị hư hỏng, đến năm 1924 dưới triều Bảo Đại, một số thân sĩ Bình Định mở cuộc lạc quyền tu bổ lại lăng và cử người trông coi thờ tự. Trước năm 1975, tại đây hàng năm thường diễn ra các lễ hội của nhân dân trong vùng. Năm 1982, nhận thức được tầm quan trọng của thành Hoàng Đế, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Văn hoá-Thông tin Bình Định xây dựng hồ sơ khoa học cho di tích và được Bộ Văn hoá - Thông tin ra quyết định công nhận là di tích.

Nhìn nhận về mặt lịch sử - văn hoá, địa bàn thành Hoàng Đế đã được phủ lên nhiều lớp văn hoá khác nhau, từ thành Đồ Bàn với chức năng một trung tâm kinh đô và tôn giáo của vương quốc Champa, đến thành Hoàng Đế giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp thăng lợi về vang của phong trào nông dân Tây Sơn và thủ phủ Quy Nhơn của nhà Nguyễn sau này.

Để phát huy giá trị của di tích, phục vụ công tác nghiên cứu, phát huy truyền thống, kết hợp tham quan du lịch, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định, phối hợp với Bộ Văn hoá-Thông tin đã có kế hoạch lập dự án tu bổ, phục hồi và tôn tạo lại di tích Tử cấm thành - thành Hoàng Đế.

Để có cơ sở khoa học phục vụ tu bổ, tôn tạo di tích này, trong tháng 9 năm 2004, Sở Văn hoá-Thông tin đã chỉ đạo Bảo tàng Tổng hợp phối hợp với Viện Khảo cổ học - thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, tiến hành khai quật nghiên cứu tại khu vực Tử cấm thành - thành Hoàng Đế (xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn; thực hiện Quyết định số 1841/QĐ-VHTT của Bộ Văn hoá-Thông tin. Cuộc khai quật do Tiến sĩ Lê Đình Phụng - Viện Khảo cổ và Tiến sĩ Đinh Bá Hoà - Phó Giám đốc Bảo tàng Tổng hợp Bình Định chủ trì, được tiến hành từ ngày 1-9 đến 30-9-

2004).

Đây là một việc làm cấp thiết, góp thêm phần vào tư liệu tìm hiểu phong trào Tây Sơn trong lịch sử cùng những đóng góp của vương triều này vào nền văn hoá dân tộc nói chung và văn hoá vùng đất Bình Định nói riêng. Vì vậy, việc khai quật lần này các nhà khảo cổ tiến hành rất thận trọng. Bước đầu đã mở hai hố khai quật:

Hố H1, nằm sát tường phía tây lăng Võ Tánh, là vùng đất nền khá bằng phẳng, cách tường lăng 14m còn có một gò đất cao với nhiều tầng đá xếp chồng lên nhau, trên đó cây cối mọc um tùm. Phần đất này hầu như bỏ hoang với gạch ngói lẫn lộn chồng chất. Theo tài liệu lịch sử cho biết, nơi này liên quan đến Chánh tẩm (cung chính) của vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) khi định đô ở đây.

Hố H2, nằm phía góc tây bắc Tử cấm thành, là vùng đất phẳng khá cao, có khả năng là dấu vết của một kiến trúc cũ bị huỷ hoại, rồi bỏ hoang với lớp đất gạch ngói lộn xộn. Theo tài liệu lịch sử thì có thể đây là vùng đất liên quan đến nhà thờ tổ tiên Nguyễn Nhạc.

Trong quá trình khai quật hố H1, các nhà khảo cổ mở theo trục bắc-nam, mặt bằng hố hình chữ nhật, chạy dọc song song với hệ thống tường lăng Võ Tánh, diện tích khai quật 144m² (16m x 9m). Tại hố H1 lớp đất mặt dày 0,1m màu vàng nhạt khá cứng lẫn nhiều gạch ngói. Dưới lớp đất mặt là lớp sỏi đá ong, khá vững chắc, màu đỏ sẫm, tại lớp này xuất hiện dấu vết kiến trúc là hai dãy chân tường xây đá ong, chạy dài theo hướng Bắc Nam. Lớp chân tường đá ong này xây trên nền đất được gia cố mặt bằng với các mảnh ngói vỡ, gạch. Lớp mặt bằng này đè lên một kiến trúc bị vùi lấp. Tại độ sâu từ 0,2 - 0,4m xuất lộ một kiến trúc có mặt được xây bằng vôi vữa màu trắng nhạt, một số đoạn trên mặt vòng cung còn để lại phần lát gạch đặc (bìa) hình khối chữ nhật mỏng. Mặt bằng kiến trúc này được xây dựng hình vầng trăng lưỡi liềm với vòng lượn uốn mềm, hai đầu vuốt nhọn, độ dày tường từ 0,7m - 0,8m; chiều dài 17m; chiều rộng 10m. Dựa trên vết tích của hố khai quật, bước đầu đoán định đây là vết tích của một hồ nước. Quá trình khai quật xử lý phần lòng hồ cho thấy: Lớp

đất trên dày 0,6m có màu vàng nhạt, lớp đất này lẫn nhiều gạch vỡ, chủ yếu có nguồn gốc vật liệu thời Champa. Nhiều viên gạch có dấu vết chế tác đầu mài vát, hay cắt góc, chứng tỏ đây là vật liệu của một công trình kiến trúc khác bị dỡ lắp xuống lòng hồ. Cùng với vật liệu gạch là các mảnh sứ men trắng hoa lam, mảnh gốm, đồ đất nung, đồ sành, sành tráng men, ngói âm dương, đầu ngói ống, gốm trang trí kiến trúc, các viên đá màu trắng... Lớp dưới dày 0,4m, đất có màu vàng nhạt, độ liên kết thấp, trong lớp này lẫn các mảnh gạch, ngói, mảnh gốm sứ, đạn đá, đạn chì, giáo sắt, chĩa đôi, đinh sắt... Nhưng mật độ hiện vật thu được thấp hơn lớp trên. Lớp tiếp theo là đất màu đen sậm dày 0,5m, thuần nhất, số lượng hiện vật ít, gồm các mảnh sứ men trắng hoa lam, mảnh gốm. Lớp dưới cùng là đất sét màu vàng nhạt được đầm lèn chặt, lớp đất này có tác dụng giữ nước trong hồ. Đáy hồ lát gạch phẳng uốn cong xuống dần về giữa lòng hồ. Từ mặt tường xuống đáy hồ sâu 1,6m. Tường hồ được xây bằng đá ong, lớp ngoài trát vữa màu trắng dày, lớp mặt lát gạch phẳng. Cách đỉnh tường 0,6m xuống, mặt đứng tường được gắn những viên đá màu trắng đục hoặc san hô để trang trí.

Hố H2, mặt bằng hình chữ nhật, hướng bắc nam chạy gần như cùng hướng với tường phía tây Tử cấm thành, kích thước hố khai quật 45m² (15m x 3m). Lớp đất mặt hố khai quật này dày 0,1m, có màu vàng nhạt khá tươi xộp, bị xáo trộn bởi canh tác. Hiện vật gồm các mảnh ngói, gạch, sành sứ lẫn trong lớp đất. Lớp đất dưới dày 0,2m màu đỏ nhạt lẫn nhiều gạch ngói, tại lớp này xuất lộ mặt tường móng kiến trúc. Dải tường móng xây bằng gạch, chạy dài theo hướng Bắc - Nam. Tường còn lại cao 0,4m; mặt tường rộng 0,35m; gồm hai lớp, lớp dưới có hai hàng gạch dày 0,15m. Lớp trên thu vào so với lớp dưới 0,07m còn lại 3 lớp gạch cao 0,26m. Tường được xây trên nền đất đá ong khá cứng, đảm bảo độ bền vững của công trình. Có khả năng, đây là vết tích nền móng kiến trúc cung điện thời Tây Sơn.

Cuộc khai quật đã thu được số lượng hiện vật vô cùng phong phú, với nhiều loại hình, nhiều chất liệu khác nhau liên quan đến kiến trúc. ở hố H1, gạch thu được trên 1000 viên

Đặng Hữu Thọ - Khai quật Tử cấm thành - thành Hoàng Đế ĐĐ

với nhiều kích cỡ khác nhau, đa phần bị vỡ. Loại gạch này có hai nguồn: Gạch có gốc Champa chiếm đa số, phần lớn thu được trong lòng hồ bị vùi lấp, có kích thước lớn, màu đỏ nhạt, độ cứng không cao, đây là những viên gạch được sử dụng lại. Nguồn gốc Việt có gạch xây dựng, gạch lát nền. Số lượng loại hình này không nhiều, kích thước gạch xây thường nhỏ, độ nung cao, nhiều viên cứng như sành; gạch lát nền vuông, màu đỏ nhạt, độ nung khá cao, kích thước 0,3m x 0,3m. Đa phần những gạch này tìm được ở vị trí kiến trúc lát tường mặt hồ.

- Ngói âm dương gồm hàng nghìn mảnh vỡ, trong đó có trên 40 hiện vật còn nhận diện được. Ngói chế tác uốn cong hình lòng mo, kích thước nhỏ, màu đỏ nhạt hay màu xám đen.

- Đầu ngói ống: 3 hiện vật. Đây là những mảnh đầu ngói ống vỡ ra, có màu đỏ nhạt, mặt ngói trang trí hoa văn hình cánh sen, hoa văn móc xoắn, chữ Thọ.

- Gốm trang trí kiến trúc gồm 5 hiện vật, tạo dáng hình học lục lăng các cạnh đối xứng nhau, hay trang trí hình hoa sen cách điệu.

- Đồ sứ nguồn gốc Trung Hoa có 140 hiện vật, gồm những mảnh chậu bình hoa, bát đĩa vỡ, sứ xương trắng mịn, mỏng, độ nung cao, men trắng trang trí hoa lam với nhiều đề tài khác nhau. Một số mảnh có ghi niên đại tạo tác như "Thành Hoá niên chế" (gốm đời Minh Trung Hoa), hay chữ "giả ngọc".

- Đồ sứ có nguồn gốc Việt có 30 hiện vật, là các mảnh bát đĩa vỡ, xương dày, màu trắng đục, hoa lam nhạt.

- Đồ gốm Champa 10 hiện vật, là mảnh bát đĩa vỡ với xương màu xám nhạt, dày, nặng, độ nung cao phủ men màu xám nhạt, tương tự như các hiện vật tìm được tại Gò Sành - mộ, trung tâm gốm Champa cổ.

- Đồ sành có gần 400 mảnh của nhiều loại hình bị vỡ, như lọ, bình, vò, chậu, nắp vung. Sành có màu xám đen, độ cứng cao, xương dày thô pha cát hoặc bã thực vật.

- Đạn đá 3 hiện vật. Sưu tầm trong dân 01 viên. Đạn chế tác hình tròn, kích thước nhỏ.

- Đồ sắt gồm 1 lưỡi giáo hình búp đa nhọn, 01 chĩa đôi, một số đinh sắt... kích thước khác nhau.

- Đồ xương 23 mảnh, chưa xác định nguồn



Hiện trường khai quật khu vực Tử cấm thành - thành Hoàng Đế, An Nhơn, Bình Định
Ảnh: Đặng Hữu Thọ

gốc của loài động vật nào.

Hố H2, gạch có 231 viên với nhiều kích cỡ, đa phần bị vỡ.

- Gạch lát nền 4 viên.
- Ngói gồm 51 mảnh, loại âm dương.
- Đồ sứ có nguồn gốc Trung Hoa 31 mảnh. Sứ men trắng hoa lam, xương mỏng mịn, độ nung cao, hoa văn trang trí hình rồng, phượng và nhiều đề tài khác.

- Đồ sành 44 mảnh có nguồn gốc từ các bình, lọ, hũ vỡ ra.

Qua những hiện vật khai quật được cho thấy: Về vật liệu xây dựng có hai nguồn gốc khác nhau. Khi xây dựng các công trình kiến trúc trong thành Hoàng Đế, vương triều Tây Sơn đã tận dụng lại các vật liệu từ ngôi thành cổ của Champa. Bên cạnh đó, họ còn tổ chức sản xuất vật liệu mới. Về đồ gốm sứ, đa phần có chất lượng cao, mang nguồn gốc Trung Hoa, niên đại thuộc thời Minh - Thanh. Bên cạnh đó là đồ gốm Việt, đồ sành có nguồn gốc bản địa. Niên đại của đồ gốm sành thuộc

thế kỷ XII - XIII. Vũ khí thời Tây Sơn gồm đạn đá, đạn chì, giáo, lao, chĩa đôi... Với các lớp kiến trúc hiện còn cùng với những hiện vật thu được kết hợp với nguồn sử liệu cho thấy dấu vết móng kiến trúc ở hố H1 phía trên thuộc các công trình được xây dựng dưới thời Nguyễn. Kiến trúc thủy hồ thuộc công trình kiến trúc văn hoá cung đình thuộc vương triều Tây Sơn. Dấu vết móng gạch hố H2 thuộc công trình kiến trúc nhà thờ tổ Nguyễn Nhạc là có cơ sở tin cậy.

Kết quả cuộc khai quật đã làm xuất lộ những dấu tích công trình kiến trúc văn hoá còn khá nguyên vẹn được biết đến thuộc vương triều Tây Sơn ngay tại chính Tử cấm thành trong thành Hoàng Đế. Đây là nguồn tư liệu quý hiếm, góp phần làm sáng tỏ về những đóng góp của vương triều Tây Sơn trong nền văn hoá dân tộc, là một tài liệu tin cậy làm cơ sở cho việc bảo tồn, tu bổ, tôn tạo quần thể di tích này trong tương lai.

D.H.T

Mấy suy nghĩ ban đầu

về di sản văn hoá “sắc phong”

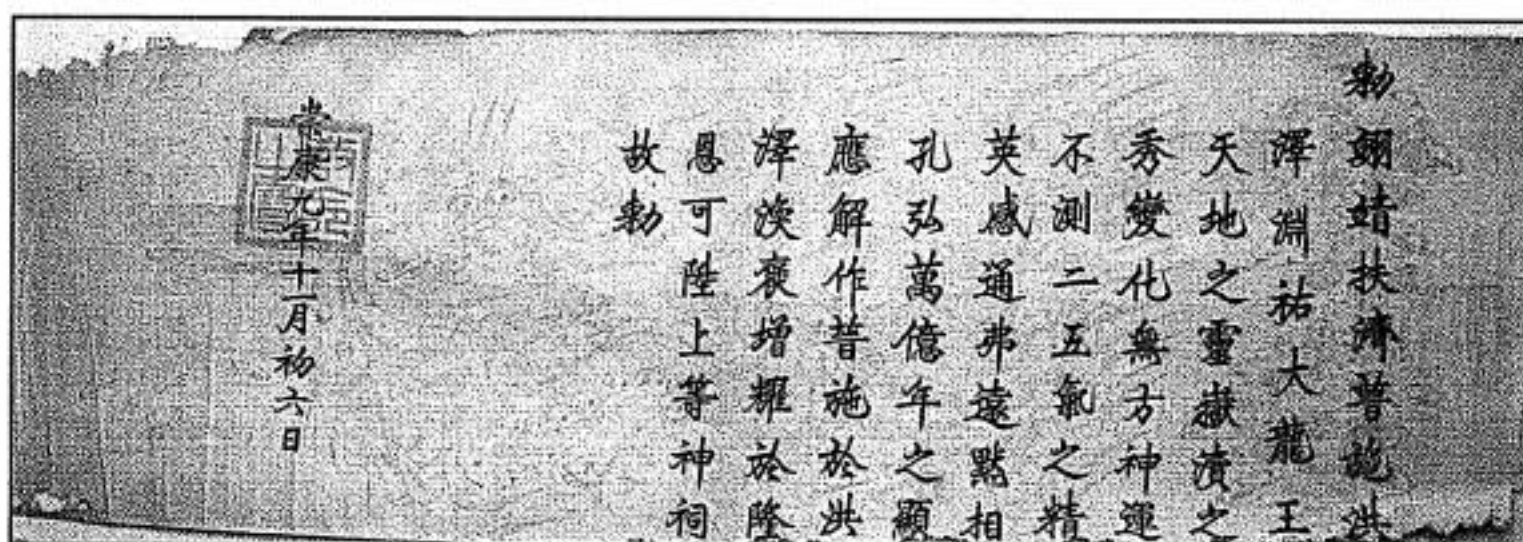
NGUYỄN ĐỨC DŨNG

Sắc phong thần hay sắc phong cho thành hoàng làng là một loại hình văn bản Hán Nôm quan trọng trong hệ thống văn bản Hán Nôm hiện còn ở các làng xã Việt Nam. Hiện tại, sắc phong chưa được chú ý nghiên cứu đầy đủ để rút ra những đặc trưng thể loại văn bản, mỹ thuật đồ hoạ, in ấn, thư thể (thể chữ), chất liệu giấy, quá trình hình thành văn bản, bộ phận đảm trách việc tạo thành một sắc phong cụ thể (gồm nhiều công đoạn), quá trình ban sắc, rước sắc, tuyên sắc, sao sắc, hoá sắc (đốt bản sao, sau khi tuyên đọc sắc),... Địa danh ghi trên sắc phong cũng là những thông tin quan trọng xác định sự thay đổi tên làng xã Việt Nam qua các thời kỳ, góp phần nghiên cứu tên gọi các địa danh cổ. Đây là một mảng tư liệu quan trọng cần có những công trình nghiên cứu chuyên biệt để tổng kết làm sáng rõ một thể loại văn bản Hán Nôm góp phần tìm hiểu nhiều mặt của lịch sử văn hoá truyền thống Việt Nam.

Cần phải khẳng định ngay rằng, sắc phong là những văn bản gốc có niên đại tuyệt đối đến tận ngày, tháng, năm (trừ trường hợp sắc phong được sao lại vào các thời kỳ sau mà vẫn ghi niên đại gốc, ở đây chúng tôi không đề cập loại văn bản đó). Niên đại của sắc phong được ghi ở cuối văn bản (sắc phong) gồm niên đại triều vua ban sắc, tháng ngày ban sắc, ví dụ như: “Sùng Khang cửu niên thập nhất nguyệt sơ lục nhật” (Ngày mồng sáu tháng mười một năm Sùng Khang thứ chín – tức là năm 1574 dưới triều Mạc Mậu Hợp), hay: “Khải Định cửu niên thất nguyệt nhị thập ngũ nhật” (Ngày hai mươi năm tháng bảy năm Khải Định thứ chín – tức là năm 1924 dưới triều vua Khải Định nhà Nguyễn). Niên đại tuyệt đối chính xác, đáng tin cậy này cho phép chúng ta khẳng định rõ ràng về phong cách mỹ

thuật, thư thể,... của từng thời kỳ lịch sử, được thể hiện trên từng đạo sắc cụ thể. Theo tư liệu hiện biết, các bản sắc phong được viết trên giấy sắc cổ nhất hiện biết là 2 đạo sắc phong tại đền Quang Lang, thôn Quang Lang, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình - với niên hiệu Hồng Đức 23 (1492) và Hồng Đức 28 (1497) dưới triều vua Lê Thánh Tông và đạo sắc ở đình Tử Dương, làng Tử Dương, (tên Nôm là làng Tía), xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây - với niên hiệu Sùng Khang 9 (1574) dưới triều Mạc Mậu Hợp. Tư liệu Hán Nôm ghi trên chất liệu giấy có tuổi thọ không cao nên tuyệt đại bộ phận sách giấy dó Hán Nôm hiện nay chủ yếu chỉ có niên đại từ thời Nguyễn trở về sau (1802 – nay), số ít ỏi còn lại thuộc vào thời Lê Trung Hưng, vậy mà nhiều đạo sắc phong lại có niên đại thời Lê sơ, thời Mạc, đó là một điều đặc biệt. Đây là bộ phận tư liệu quý hiếm cần được bảo vệ và nghiên cứu. Tồn tại được đến ngày nay, dù trải qua nhiều thế kỷ, chịu nhiều tác động của thiên nhiên và con người, là nhờ loại hình tài liệu này vốn được ghi chép trên một chất liệu giấy đặc biệt, còn gọi là giấy sắc (vì được dùng để viết sắc phong), giấy Nghè (vì được làm tại làng Nghè – tên Nôm của làng Nghĩa Đô, Từ Liêm, Hà Nội) – một loại giấy được sản xuất bằng kỹ thuật cổ truyền đặc biệt để chuyên cung cấp cho triều đình sử dụng. Hơn nữa, sắc phong tồn tại trong môi trường tôn giáo, tín ngưỡng, được thờ trong các di tích lịch sử, được bảo quản trong các hòm đựng sắc phong (trong đó có nhiều hòm được chế tạo hết sức đặc biệt) - Chính do yếu tố tâm linh mà sắc phong được cả cộng đồng làng xã, qua các thế hệ, bảo vệ, tôn thờ, nên đã kéo dài được tuổi thọ của chúng.

Nghệ thuật trang trí sắc phong in đậm dấu ấn

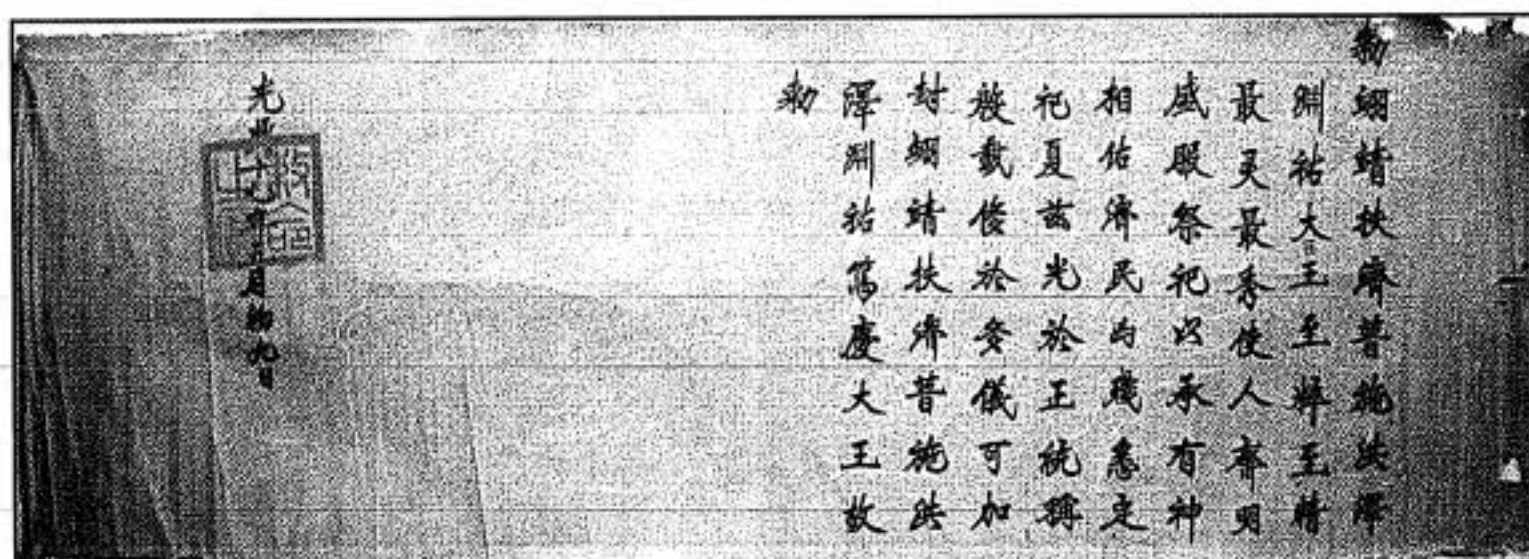


Sắc phong niên hiệu Sùng Khang 9 (1574) - Ảnh: Nguyễn Đức Dũng

tạo hình của thời kỳ lịch sử tương ứng. Hoa văn hoạ tiết nền, màu sắc, thư thể...trên các sắc phong hết sức phong phú và đa dạng. Có những sắc phong có trang trí hoa văn đường viền với viền là các hình hoa chanh, tay leo, hồi văn chữ vạn, quy bối (mai rùa), kỷ hà (hình học)... (loại này thể hiện rõ ở các sắc phong niên hiệu Cảnh Hưng, Chiêu Thống,...); đa phần sắc phong thể hiện rõ hình linh thú bằng nghệ thuật đồ hoạ mang phong cách các thời (long, ly,...); rồi nhiều chấm tròn rải rác điểm xuyết trong mây cuộn trên toàn mặt sắc, chúng được vẽ bằng tay, hoặc được in trên một mặt hoặc được trang trí cả ở mặt sau bằng nhũ; lại có những đạo sắc phong không có hoạ tiết viền hoặc không có bất kỳ một trang trí hoa văn nào, mà chỉ có chữ viết cùng ấn triện được đóng bằng son... Đặc biệt là hình rồng chủ đạo trên nền sắc phong, chúng luôn mang đậm dấu ấn phong cách nghệ thuật của từng thời kỳ, với các cách thể hiện khác nhau như: Long vân, long cuốn thuỷ, long cuốn hoá,... chầu vào một vòng tròn tượng trưng cho mặt trời, hoặc vòng tròn đó được biến chuyển thành hình vuông trang trí chữ "Thọ" hình triện cách điệu bên trong (ở sắc thời kỳ muộn hơn). Nghiên cứu hoạ tiết trang trí trên sắc phong góp phần cho chúng ta một cái nhìn toàn diện hơn về phong cách mỹ thuật ở một giai đoạn lịch sử nhất định khi so sánh chúng với những hoạ tiết trang trí trên các chất liệu khác cùng niên đại. Liệu con rồng thời Mạc có phải là con rồng "yên ngựa" hay không? hay là con rồng thời Mạc phải chịu quy định về những bố cục khác nhau - trên nền hình chữ nhật của sắc phong, trên hình bán nguyệt của bia đá, trên hình lá đề, trên hình dáng của các cấu kiện kết cấu kiến trúc truyền

thống khác nhau? Để trả lời được câu hỏi này, chúng ta cần phải nghiên cứu so sánh đồ án trang trí này trên nhiều chất liệu khác nhau, trong đó sắc phong là một bộ phận rất đáng tin cậy (nhờ có niên đại tuyệt đối - như đã trình bày). Hay, nhà Tây Sơn tồn tại vẹn vẹn trong 14 năm (1788 - 1802) có cho ra đời được một phong cách mỹ thuật không? hay là chỉ giản đơn tiếp thu phong cách mỹ thuật của thời đại trước? Hoạ tiết trang trí trên sắc phong thời Tây Sơn với những niên hiệu Quang Trung (1788 - 1792), Cảnh Thịnh (1793 - 1801), Bảo Hưng (1801 - 1802) sẽ giúp chúng ta góp phần làm rõ vấn đề này.

Nhìn vào quy cách, sắc phong cũng cho chúng ta những thông tin khá xác thực về thời kỳ ban sắc thông qua cách khởi đầu một sắc phong, quy cách viết dài, chữ kiêng húy, cách kết thúc, cách chép dòng niên đại, quy cách đóng ấn triện,... Thông thường, ở cuối các sắc phong thời Lê thường có 2 chữ "Cổ sắc" (Vì thế ban sắc), còn thời Nguyễn là 2 chữ "Khâm tai" (Kính cẩn). Ngay trong thời Lê, khi thấy chữ "Sắc" kết thúc văn bản (trước dòng niên đại) được để ở một hàng riêng và vị trí của nó rơi vào trung tâm của vòng tròn (hoặc hình vuông) mà con rồng chính của nền sắc chầu vào (đã trình bày ở trên), thì chúng ta có thể xác định, đó là những đạo sắc được ra đời khi mà thể loại sắc phong đã được chuẩn hoá cao độ, nghĩa là chúng có niên đại khoảng thế kỷ XVII, XVIII. Còn ở một số sắc phong niên hiệu Hồng Đức, Sùng Khang (đã trình bày ở trên) thì chữ "Sắc" kết thúc văn bản không theo quy định đó - hàng cuối cùng của những đạo sắc này (dòng có chứa chữ "Sắc") thường có một số chữ và chữ "Sắc" tuy



Sắc phong niên hiệu Quang Hưng 17 (1596) - Ảnh: Nguyễn Đức Dũng

vẫn ở vị trí cuối cùng, nhưng không nằm vào trong vòng tròn (hoặc hình vuông) đó. Đây là một dấu hiệu đặc biệt góp phần so sánh và nhận biết niên đại của những đạo sắc tương đối cổ. (Tuy nhiên, do tư liệu chưa được phong phú nên chúng tôi chưa thể đưa ra một khung niên đại cụ thể về quy cách của các sắc phong thời Lê sơ thông qua cách trình bày này).

Thư thể trên sắc phong cũng là một nguồn tư liệu có ý nghĩa đặc biệt đối với việc nghiên cứu về lịch sử chữ viết Hán Nôm ở Việt Nam. Hiện nay, chúng ta còn quá thiếu tư liệu để nghiên cứu về chữ viết của ông cha ta qua các thời kỳ cụ thể. Thư tịch cổ chỉ ghi lại quá ngắn gọn về thư thể, về các hành động thể hiện chữ viết - như trong Đại Việt sử ký toàn thư, Vũ Trung tùy bút, An Nam chí lược,... Do đó, những nhà nghiên cứu về thư thể, thư pháp Việt Nam không thể không để ý đến những con chữ cụ thể trên bia, chuông, khánh, biển, hoành phi, câu đối, sách vở, thiếp,... và đặc biệt là sắc phong. Chính hệ thống sắc phong đã cung cấp một khối lượng thông tin khổng lồ về thư thể với chữ viết có niên đại tuyệt đối. Hơn nữa, sắc phong ưu điểm hơn các thể loại văn khắc Hán Nôm trên lĩnh vực nghiên cứu thư thể vì đây là thể loại mà chữ được viết trực tiếp bằng bút lông lên trên giấy (ngoại trừ trường hợp một số sắc phong được khắc trên đá hoặc một số sắc phong mang niên hiệu Tự Đức (1848 – 1883) được in bằng hoạt tự) nên biểu hiện chân xác các đặc điểm: Mặc tích (vết tích mực), bút lực (lực đi bút), khởi bút (khởi điểm của bút), hành bút (đi bút), liên bút (liên kết nét), hồi bút (kết thúc bút),... Theo đó, gần như đầy đủ các kỹ thuật của thư pháp được thể hiện chân thực nhất trên sắc phong. Phong cách chữ trên

sắc phong ở từng thời kỳ thể hiện rõ ràng mà không phải đoán định, bàn cãi. Vì vậy, nghiên cứu trên hệ thống rộng sẽ có những kết luận khoa học chính xác về phong cách chữ từng thời kỳ, sự chuyển biến, tiếp nhận, kế thừa, sáng tạo của thời kỳ sau so với thời kỳ trước ngay trong từng triều đại Việt Nam, sự vay mượn cũng như ảnh hưởng của thư thể Trung Quốc.v.v.

Ý nghĩa quan trọng về khoa học, lịch sử, văn hoá của sắc phong là vậy. Tuy nhiên, có một thực tế là, vì nhiều nguyên nhân, nguồn di sản văn hoá quý giá này hiện vẫn chưa được quan tâm bảo vệ, nghiên cứu đầy đủ, xứng đáng với tầm quan trọng của nó. Một đạo sắc càng "cao tuổi" càng có trị giá (tiền) cao và loại "thấp tuổi" cũng không hề thấp giá trên thị trường buôn bán cổ vật trái phép. Người mua bán, trao đổi sắc thời Lê thường cất bỏ nhãn sắc ở phía lề phải mặt sau của sắc – nơi ghi địa chỉ lưu giữ sắc phong - đây là vị trí rất quan trọng để biết được đạo sắc đó thuộc về địa phương nào, di tích nào (vì sắc thời Lê là sắc phong cho chính vị thần đó, không ghi địa danh mà chỉ ghi tên thần vào lòng sắc, còn sắc thời Nguyễn là sắc phong cụ thể cho địa phương, di tích phụng sự, được ghi rõ ràng vào lòng sắc nên người sưu tầm sắc phong ít chuộng). Do vậy từ những trình bày còn tản mạn trên đây, chúng tôi muốn một lần nữa nhấn mạnh rằng, sắc phong, với tư cách là một loại hình di sản văn hoá, một nguồn tài liệu quý hiếm, có giá trị về nhiều mặt, rất cần được giữ gìn và bảo vệ, bởi nó không chỉ là những hiện vật giàu tính khoa học, mà còn là một vật thiêng trong đời sống tâm linh của cộng đồng cư dân các làng xã Việt Nam.

N.D.D

CHÍNH SÁCH BẢO TÀNG Ở ANH

LÊ THỊ MINH LÝ *

Người Anh nói rằng: “Nhà nước không có chính sách chung về bảo tàng” (1). Thật vậy, trên thực tế, họ luôn quan tâm đến bảo tàng thông qua các chính sách cụ thể.

Bảo tàng ở Anh được phân loại bởi hai cách: Phân loại theo chuyên ngành và phân loại theo cơ quan chủ quản, cấp kinh phí cho bảo tàng. Với nguyên tắc phân loại bảo tàng theo chuyên ngành và sưu tập hiện vật có liên quan, Từ điển Bách khoa toàn thư Anh (Britannica Encyclopedia năm 2001) đã chia các bảo tàng thành 5 loại chính: Bảo tàng Tổng hợp (General Museums); bảo tàng Lịch sử tự nhiên và Khoa học tự nhiên (Natural History Museums and Natural Science Museums); bảo tàng Khoa học Kỹ thuật (Science and Technology Museums); bảo tàng Lịch sử (History Museums); bảo tàng Nghệ thuật (Arts Museums). Sau đó người ta còn phân loại tiếp thành các nhóm bảo tàng khác nhau. Trong loại bảo tàng Lịch sử có các bảo tàng về hình thái kinh tế xã hội, bảo tàng khảo cổ học, dân tộc học, bảo tàng văn hóa dân gian, bảo tàng lịch sử cận hiện đại, bảo tàng về các cuộc nội chiến và chiến tranh thế giới, bảo tàng sự kiện... Trong loại bảo tàng Lịch sử tự nhiên và Khoa học tự nhiên có bảo tàng về lịch sử tiến hóa, phát triển của thế giới tự nhiên, bảo tàng về các bộ môn khoa học tự nhiên như địa chất, sinh vật học, động vật học, hải dương học... Trong loại bảo tàng Khoa học và Kỹ thuật có bảo tàng ngành giao thông, bảo tàng công nghiệp, bảo tàng nông nghiệp, bảo tàng y học...

* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HOÁ, BỘ VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Khó thống kê chính xác số lượng bảo tàng ở Anh bởi sự đa dạng và phong phú về chủ đề, quy mô của các sưu tập cũng như số lượng cơ quan chủ quản và tài trợ cho bảo tàng. Nói như vậy để chấp nhận các thông số tương đối: Có 2500 bảo tàng (theo báo cáo của Cục Bảo tàng, Lưu trữ và Thư viện, thuộc Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao), có hơn 3000 bảo tàng (theo thống kê của Hội Bảo tàng Anh năm 2004) và có 1860 bảo tàng (theo danh sách của Resource (2) năm 2001). Ở Anh, thành lập và hoạt động bảo tàng không phải xin phép cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá, song để vào được danh sách các bảo tàng nhà nước công nhận thì bảo tàng phải đáp ứng được các tiêu chuẩn khá khắt khe về quản lý, bảo quản sưu tập, hoạt động và dịch vụ công cộng. Mọi bảo tàng phù hợp với định nghĩa bảo tàng (3) của Hội Bảo tàng Anh, tồn tại để mang lại lợi ích cho cộng chúng và hoạt động với mục đích từ thiện đều có thể nộp đơn để xét. Theo báo cáo của Resource, bảo tàng được phân loại theo cơ quan quản lý như sau: Các bảo tàng độc lập, thành lập bởi những tổ chức ủy thác và hội nghề nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 39%; các bảo tàng địa phương chiếm 37%; các bảo tàng thuộc các tổ chức ủy thác quốc gia về di sản là National Trust và English Heritage có 11%; bảo tàng thuộc quân đội có 9%; bảo tàng thuộc trường đại học có 2% và bảo tàng quốc gia có 2%.

Có ý kiến cho rằng, ở Phương Tây hầu hết các bảo tàng là của tư nhân, hoặc đã tư nhân hoá và đó là biểu hiện của xã hội hoá hoạt động bảo tàng. Xem xét mô hình quản lý bảo tàng ở Anh, điều này không đúng. Khi người

Anh nói rằng: "Bảo tàng của chúng tôi không phải của nhà nước, chúng tôi là charity (từ thiện), là public (công hoặc công cộng)" là họ nói về sở hữu bảo tàng theo nghĩa hẹp và không phủ nhận sự lãnh đạo, trách nhiệm của nhà nước đối với các bảo tàng. Về mặt sở hữu, ngoại trừ các bảo tàng tư nhân không được tham gia vào danh sách đăng ký nói trên, bảo tàng ở Anh là sở hữu của toàn dân, của cộng đồng và nhóm cộng đồng. Các bảo tàng lớn, nhỏ đều có hội đồng quản trị. Giám đốc bảo tàng được hội đồng quản trị chỉ định. Giám đốc lãnh đạo, điều hành hoạt động bảo tàng căn cứ vào các chính sách mà hội đồng quản trị đã quyết định. Ở Bảo tàng Anh (British Museum), hội đồng quản trị có 25 người, trong đó 15 người do Thủ tướng bổ nhiệm (có sự tư vấn từ Bộ Văn hoá, Truyền thông và Thể thao), 1 người do Nữ hoàng Anh chỉ định, 4 người do Hội đồng Hoàng gia, Viện Hàn lâm Hoàng gia, Viện Hàn lâm Anh, Hội đồng cổ vật London tín nhiệm giới thiệu và được Bộ Văn hoá, Truyền thông và Thể thao Anh ra quyết định bổ nhiệm. Nhà nước cấp cho bảo tàng một khoản tiền tương xứng với hoạt động (đảm bảo từ 75-85%) và có điều kiện kèm theo. Hội đồng quản trị của bảo tàng phải căn cứ vào mục tiêu và yêu cầu của nhà nước mà hướng chính sách của bảo tàng phục vụ mục tiêu đó. Mỗi quan hệ này được ràng buộc bởi các biên bản ghi nhớ và các quyết định tài chính hàng năm giữa Bộ Văn hoá, Truyền thông và Thể thao với bảo tàng.

Vương quốc Anh là đất nước có nhiều bảo tàng nổi tiếng và đặc biệt nhất thế giới. Mở cửa năm 1683, Bảo tàng Ashmolean, Oxford là bảo tàng mở cửa phục vụ công chúng đầu tiên trên thế giới. Bảo tàng này cũng là bảo tàng lâu đời nhất trong số hơn 300 bảo tàng và sưu tập thuộc các trường đại học ở Anh.

British là bảo tàng nổi tiếng nhất thế giới về số lượng hiện vật. Bảo tàng này có trên 7 triệu cổ vật của Ai Cập, Trung Cận Đông, Hy Lạp, La Mã, Châu Âu, Châu Phi, Châu Mỹ... tại đây có trên 20.000 cổ vật Châu Á, trong đó có 160 hiện vật của Việt Nam. Bảo tàng đang phát triển sưu tập gốm, một chậu gốm Chu Đậu đã được mua cuối năm 2002 với giá 30.000 pounds (khoảng hơn 57.000 USD). Mặc dầu có cơ chế khá linh hoạt, giúp cán bộ sưu tầm chủ động hơn trong việc mua hiện vật, song quy

định tiêu chuẩn pháp lý đối với hiện vật rất chặt chẽ. Bảo tàng không mua những hiện vật bất hợp pháp và xuất khẩu trái phép, không chấp nhận các hiện vật được coi là quà tặng, thừa kế nếu không chứng minh được đầy đủ các thông tin hợp pháp về chủ sở hữu. Chính sách sưu tầm của bảo tàng tuân thủ tuyệt đối Công ước của UNESCO năm 1970 về chống thất thoát và buôn bán trái phép cổ vật, Quy tắc Đạo đức nghề nghiệp của Hội đồng Bảo tàng Quốc tế - ICOM, Quy tắc Đạo đức của Hội Bảo tàng Anh và các luật pháp có liên quan.

Bảo tàng mang tên Nữ hoàng Anh Victoria và Albert (còn gọi là Bảo tàng V & A) là bảo tàng nổi tiếng và có uy tín nhất thế giới về nghệ thuật ứng dụng và nghệ thuật trang trí.

Bảo tàng Lịch sử tự nhiên Anh dẫn đầu thế giới về số lượng mẫu vật thiên nhiên là 70 triệu. Ngôi nhà bảo tàng là một kiệt tác, một dẫn chứng tuyệt vời về sự kết hợp nghệ thuật kiến trúc và tư tưởng nội dung của bảo tàng.

Mặc dầu, ở cách trung tâm thành phố gần một giờ đi bằng tàu điện ngầm và tàu hỏa và là bảo tàng cấp địa phương, nhưng Horniman lại là "hiện tượng" khá nổi bật, là một trong hai bảo tàng địa phương duy nhất được nhà nước trực tiếp cấp kinh phí hoạt động hàng năm (3 triệu pounds, tương đương 6 triệu USD). Giới bảo tàng học và các nhà nghiên cứu đánh giá cao phương thức tổ chức hoạt động, xã hội hóa và đặc biệt là chương trình giáo dục của bảo tàng này. Horniman còn được nhiều nhà nghiên cứu âm nhạc dân tộc học biết đến bởi bộ sưu tập 6000 nhạc cụ đặc sắc của nhiều dân tộc trên thế giới.

Bảo tàng Đường sắt của quốc gia ở thành phố York là niềm kiêu hãnh của nước Anh. Với trên 150 đầu máy xe lửa các loại đầu tiên, bằng chứng lịch sử của những phát minh vĩ đại trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, bảo tàng này là bảo tàng lớn nhất và đầy đủ nhất thế giới về ngành Đường sắt.

London có tới 242 bảo tàng, song Bảo tàng thành phố London (Museum of London) là một ấn tượng khó quên với những du khách đã từng một lần đến đây. Cách trưng bày giản dị nhưng không đơn điệu. Lịch sử London được trình bày bằng nhiều phương pháp từ giới thiệu lịch sử xã hội theo biên niên sự kiện đến tổ hợp hiện vật, tài liệu theo vấn đề; từ việc sử dụng phương

tiện thiết bị kỹ thuật số đến các bảng thông tin chi tiết cho thấy sự công phu trong việc nghiên cứu để giới thiệu các sưu tập về đời sống cư dân ở London, thành phố lớn nhất thế giới. Lịch sử kể lại bằng lời (Oral History) là loại tư liệu bảo tàng đặc biệt, khiến người xem kinh ngạc và thán phục công tác sưu tầm và nghiên cứu khoa học của bảo tàng này.

Mới khánh thành tháng 5/2002, Bảo tàng Hackney là một ví dụ của hình thức bảo tàng cộng đồng, ra đời nhằm góp phần giải quyết những vấn đề xã hội. Dân nhập cư chiếm một tỷ lệ đáng kể của dân số Anh. Ngoài người Ấn Độ, Trung Quốc và người Châu Phi nhập cư đến Anh từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, dòng người nhập cư đến nước Anh vào nửa cuối thế kỷ XX cũng khá đông. Họ là những người thuộc Trung Cận Đông, Châu Á và Đông Âu. Mặc dầu việc nghiên cứu, xác định bản sắc văn hóa của cư dân nhập cư còn phiến diện và thiếu khách quan song điểm tốt của bảo tàng này là đã thể hiện sự quan tâm của Chính phủ Anh tới những người mới nhập cư và giúp họ gắn kết với cộng đồng.

Năm 1988, ở thời kỳ của bà Thủ tướng Thatcher, Chính phủ Anh đã thực hiện chính sách mới đối với bảo tàng, thông qua việc sửa đổi pháp luật, cho phép bảo tàng giữ lại thu nhập, không phải nộp cho tài chính nhà nước, đồng thời cũng yêu cầu bảo tàng phải chịu trách nhiệm nhiều hơn đối với việc bảo tồn công trình kiến trúc, bảo quản hiện vật và thuê nhân công. Hiện nay, nhà nước đầu tư cho bảo tàng thông qua năm cơ quan lớn: Bộ Văn hóa, Truyền thông và Thể thao; Bộ Quốc phòng; các Văn phòng của vùng Scottish, Welsh và Bắc Ireland. Nhà nước cũng cấp tiền cho một số bảo tàng thuộc trường đại học thông qua Bộ Giáo dục, số còn lại do địa phương cấp. Nhà nước chỉ trực tiếp cấp kinh phí thường xuyên cho 20 thiết chế trong đó có 14 bảo tàng quốc gia; 2 sưu tập quốc gia; 2 bảo tàng địa phương và 2 bảo tàng tư nhân diện đặc biệt, đã đăng ký hoạt động từ thiện. Bảo tàng được công nhận là bảo tàng quốc gia phải đạt được các tiêu chí sau: Có sưu tập lớn tầm cỡ quốc gia, có chính sách sưu tầm mang tính quốc gia; được quản lý bởi những hội đồng quản trị đại diện cho quốc gia; có đội ngũ chuyên gia giỏi không những để làm việc cho bảo tàng mà còn có nhiệm vụ tư

vấn cho Chính phủ về các lĩnh vực chuyên môn đó và có thể được Chính phủ điều động, sử dụng; có các dịch vụ phục vụ công chúng đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Bảo tàng thuộc trường đại học được nhà nước cấp kinh phí thông qua Bộ Giáo dục, trực tiếp là Hội đồng tài trợ của các trường đại học (Universities Funding Council). Có trên 200 bảo tàng thuộc lực lượng vũ trang được nhận kinh phí từ nhà nước thông qua Bộ Quốc phòng.

Các bảo tàng địa phương ở Anh có nhiều hiện vật đặc thù, là bảo tàng liên ngành, đóng vai trò quan trọng gìn giữ và giới thiệu bản sắc của cộng đồng, trong hoạt động văn hóa, giải trí, du lịch và phát triển kinh tế của địa phương. Ví dụ: Trung tâm dịch vụ bảo tàng của thành phố Glasgow tuyển dụng tới 423 nhân viên và hàng năm đón được 2,5 triệu khách tham quan. Trên danh nghĩa, chính quyền địa phương có trách nhiệm với các bảo tàng này, tuy nhiên, do điều kiện tài chính không được chính quyền địa phương cung cấp đầy đủ, nhiều bảo tàng đã không còn trực thuộc Hội đồng thành phố mà chuyển hướng sang tổ chức dịch vụ của địa phương hoặc tư nhân hóa.

Các bảo tàng độc lập không nhận được kinh phí thường xuyên từ nhà nước cũng như địa phương, song đặc điểm của họ là khá tích cực và sáng tạo, luôn cố gắng thay đổi hoạt động trên cơ sở nắm bắt những nhu cầu của khách và họ cũng thu được sự ủng hộ đáng kể của các tổ chức và cá nhân tình nguyện. Các bảo tàng độc lập cũng lập hội bảo tàng và có tạp chí chuyên môn riêng.

Bảo tàng ở Anh vốn có truyền thống mở cửa cho công chúng tham quan miễn phí, đến những năm 90 của thế kỷ XX, truyền thống này bị lung lay bởi kinh tế thị trường và do sức ép của kinh phí dành cho hoạt động bảo tàng. Hầu hết bảo tàng quốc gia buộc phải thay đổi phương thức, tiếp tục thu phí tham quan với giá vé trung bình là 5 pounds/người. Tuy nhiên, đến tháng 12/2001, Chính phủ Anh quyết định các bảo tàng thuộc nhà nước (cả trung ương, địa phương và những bảo tàng được nhận tài trợ của nhà nước) không thu phí tham quan nữa. Tuyên bố này làm công chúng nước Anh sung sướng, các hãng du lịch quốc tế hân hoan và giới bảo tàng lo lắng, xôn xao. Mỗi năm, các bảo

tàng nói trên có 77 triệu lượt khách, nguồn thu từ vé tham quan là rất lớn. Thiếu hụt một khoản kinh phí khổng lồ, hoạt động bảo tàng chắc hẳn sẽ khó khăn? Trên thực tế, quyết định này bắt nguồn từ chủ trương đổi mới chính sách văn hoá của Anh. Đây là một chính sách tiến bộ vì mục tiêu nâng cao tri thức khoa học và văn hóa, thực hiện cam kết với UNESCO về "đa dạng văn hoá" (4). Chính sách này nhằm đưa di sản văn hoá đến với công chúng, tạo điều kiện để công chúng tiếp cận thường xuyên di sản của nhân loại. Đến nay, số lượng khách mỗi năm tăng 30 triệu. Để bù đắp kinh phí cho bảo tàng, nhà nước Anh đã sử dụng một phần ngân sách thu được từ thuế và Quỹ Xổ số di sản (Heritage Lottery Fund). Quỹ này được lập ra để hỗ trợ và khuyến khích các bảo tàng và di tích thực hiện các dự án nâng cao chất lượng sưu tập, trưng bày và hoạt động, các chương trình giáo dục cộng đồng được ưu tiên xem xét. Bảo tàng được quyền thu phí một số trưng bày chuyên đề và hoạt động đặc biệt. Những đóng góp từ Hội Bạn bảo tàng, từ tài trợ của cá nhân và tập thể được ghi nhận là nhà hảo tâm, nhà tài trợ, từ dịch vụ bảo tàng, từ đóng góp tự nguyện của cá nhân trích từ thuế đóng cho nhà nước, từ nguồn thu bán đồ lưu niệm và đồ ăn uống tại bảo tàng tăng lên tỷ lệ thuận với số lượng khách tăng lên đột ngột do chính sách miễn vé... đã tạo nên nguồn kinh phí đa dạng và hỗ trợ thiết thực cho bảo tàng. Mọi tài trợ của các công ty cho bảo tàng được coi là kinh phí từ thiện và không bị đánh thuế phần tài trợ đó. Từ năm 1988, Chính phủ ban hành chính sách tạo điều kiện cho bảo tàng thực hiện hoạt động thương mại. Điều này đã đặt các nhà quản lý bảo tàng ở Anh vào một cuộc cải cách chưa từng có. Người quản lý bảo tàng không những phải là nhà quản lý khoa học tài năng mà còn phải là người tổ chức có đầu óc kinh doanh. Nhiều bảo tàng lớn thành lập công ty thương mại riêng. Các công ty này là cánh tay buôn bán của bảo tàng, toàn bộ lợi nhuận nộp cho bảo tàng, vì vậy được miễn thuế. Phạm vi kinh doanh chủ yếu của công ty bao gồm 5 lĩnh vực: Sản xuất hàng hoá đồ lưu niệm bảo tàng; cấp giấy phép phục chế, tái tạo tác phẩm nghệ thuật; bán hàng qua bưu điện, internet; cho thuê địa điểm và xuất bản.

Bên cạnh những bảo tàng đẹp nhất, nổi

tiếng nhất và thuận lợi, nhiều bảo tàng địa phương ở Anh đang gặp khó khăn. Công trình nghiên cứu đánh giá thực trạng bảo tàng của Bộ Văn hoá, Truyền thông và Thể thao năm 2001 (5) đã chỉ ra những điểm yếu đang cản trở sự phát triển của hệ thống bảo tàng Anh. Đó là: thiếu chiến lược quốc gia cho bảo tàng địa phương; thiếu định hướng và lúng túng trong việc xác định chức năng, nhiệm vụ bảo tàng, thiếu quan hệ hợp tác và khuyến khích sự sáng tạo trong hoạt động; sự đầu tư của nhà nước còn ít, mới chỉ tập trung vào một số sưu tập nghệ thuật và một vài bảo tàng cụ thể; công tác sưu tầm yếu, bỏ lỡ các cơ hội, đội ngũ cán bộ chuyên môn còn chưa đủ, thiếu các curator (6) và thiếu tính tác nghiệp... Bộ Văn hoá, Truyền thông và Thể thao Anh đã nghiên cứu và kiến nghị với Chính phủ Anh định hướng chiến lược mới nhằm kiện toàn, thúc đẩy hoạt động bảo tàng nói chung và hỗ trợ bảo tàng địa phương nói riêng. Chính sách này đã được Chính phủ phê duyệt trong dự án lớn: "Thời kỳ Phục hưng ở các địa phương: một cái nhìn mới đối với các bảo tàng Anh".

Theo dự án này, nước Anh có 9 vùng, mỗi vùng sẽ có một "hub". "Hub" có nghĩa là trung tâm. "Hub" không phải là một bảo tàng đơn lẻ, mà đó là một nhóm tối đa 4 thiết chế bao gồm bảo tàng hoặc cơ quan có liên quan như sở văn hoá, sở du lịch, cơ quan nghiên cứu, đào tạo bảo tàng học. Bảo tàng được lựa chọn phải là bảo tàng đã được nhà nước công nhận, khá nhất vùng về sưu tập, có cơ sở hạ tầng tương đối tốt, có đội ngũ cán bộ chuyên môn có năng lực nghiên cứu và tổ chức tốt hoạt động bảo tàng, bảo tàng đó phải ở vị trí địa lý thuận lợi cho việc liên kết hoạt động, có mối quan hệ rộng rãi với các bảo tàng trung ương, bảo tàng địa phương, bảo tàng trường học, công ty du lịch và các thiết chế văn hoá khác trong vùng. Nhà nước thông qua vai trò chỉ đạo của các "hub" để thực hiện yêu cầu đối với bảo tàng đó là: Bảo tàng phải trở thành tiềm năng quan trọng và đi đầu trong công tác giáo dục; tăng cường sự tiếp cận của khách tới bảo tàng và sưu tập (trong đó vai trò của công nghệ thông tin là rất quan trọng); phải đóng góp vào sự phát triển kinh tế của vùng; phải luân chuyển, khai thác, phát huy các sưu tập bảo tàng cho mục đích giáo dục và thưởng thức; phải nâng

cao chất lượng dịch vụ phục vụ công chúng. Nhà nước đầu tư cho các "hub" để chỉ đạo và giúp cho các bảo tàng khác trong vùng trên năm lĩnh vực: quản lý và bảo quản sưu tập; nghiên cứu và đào tạo; triển lãm, trưng bày và giới thiệu di sản; marketing; phát triển khách tham quan. Theo kế hoạch từ năm 2003 đến năm 2006, Chính phủ đầu tư cho chương trình này 29,2 triệu pounds. Đây là điểm mới trong chính sách bảo tàng của nhà nước Anh, là biện pháp tích cực và thực tiễn để thúc đẩy, phát huy vai trò của các bảo tàng thực hiện chính sách văn hóa của quốc gia.

Bàn về vị trí, ý nghĩa quan trọng của bảo tàng đối với quốc gia, dân tộc, trong bài phát biểu "Các bảo tàng và bản sắc văn hóa", tại Đại hội toàn quốc Hội Bảo tàng Anh, GS. Patrick J. Boylan, Chủ tịch Ủy ban quốc tế Bảo tàng học của Hội đồng Bảo tàng Quốc tế - ICOM, đã khẳng định:

"Tôi nhấn mạnh ý kiến rằng nhiều nhà lãnh đạo của các quốc gia độc lập đã quyết định là có bốn biểu tượng sống động nhất của một dân tộc độc lập và bốn công cụ có sức sống nhất để liên kết mọi người, để xây dựng một quốc gia thực sự, được sắp xếp trong thứ tự ưu tiên như sau: 1, lực lượng quốc phòng hùng mạnh; 2, phương tiện truyền thông quốc gia; 3, bảo tàng quốc gia; và 4, trường đại học quốc gia.

Các bảo tàng nhất định sẽ, và trong nhiều trường hợp đã là hiện thân và là biểu lộ sâu sắc nhất bản sắc văn hoá của mọi dân tộc, quốc gia. Tôi kêu gọi mọi người, những người bình thường, những cán bộ bảo tàng và những người làm việc cho chính phủ ở các cấp hãy hiểu bảo tàng, yêu mến bảo tàng và làm việc như một đối tác chân tình và tích cực với cộng đồng bảo tàng quốc gia và địa phương để gìn giữ, phát huy và giới thiệu di sản và bản sắc văn hoá đó" (7).

L.T.M.L

Chú thích:

1 The museum scene (Cảnh tượng của bảo tàng). Museum and Galleries Commission. Gaynor Kavanagh (ed), Museum Provision and Professionalism, Routledge. 2002, pp.97

2 Resource (Council for Museums, Archives and Libraries) là cơ quan nghiên cứu các vấn đề chiến lược về bảo tàng, lưu trữ và thư viện nhằm xác định, đánh giá thực trạng, đề xuất, tư vấn các giải pháp có tính chiến lược để phát triển các thiết chế này. Ngoài ra tổ chức này còn có nhiệm vụ hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ cho bảo tàng vùng và bảo tàng địa phương.

3 "Bảo tàng là một thiết chế thu thập, tư liệu hoá, gìn giữ, trưng bày và giới thiệu các bằng chứng vật chất và thông tin liên quan vì lợi ích của công chúng". Museum provision and professionalism (Quy định về bảo tàng và tính chất nghề nghiệp), Gaynor Kavanagh (ed), Routledge, 2002, pp.15.

4 Tuyên ngôn của UNESCO về đa dạng văn hóa, (Unesco Declaration on Cultural Diversity) thông qua tại phiên họp thứ 31 Đại hội đồng UNESCO, Paris, ngày 2 tháng 11 năm 2001.

5 Renaissance in the Regions: A new vision for England's museums. (Thời kỳ Phục hưng ở các địa phương: Một cái nhìn mới đối với các bảo tàng Anh)

6 Curator là một chức danh quan trọng trong hệ thống bảo tàng Châu Âu, Châu Mỹ. Mỗi Curator là một chuyên gia trong một lĩnh vực khoa học liên quan đến sưu tập bảo tàng. Họ có vai trò quan trọng trong việc định hướng hoạt động nghiên cứu khoa học của bảo tàng. Curator có trách nhiệm trực tiếp quyết định và xem xét tất cả chính sách cũng như quá trình liên quan đến sưu tập và việc mượn hiện vật. Họ làm việc rất gần gũi với các bộ phận khác của bảo tàng như kiểm kê, bảo quản, tuyên truyền giáo dục, xuất bản và cả bộ phận sản xuất hàng hoá bán trong bảo tàng...

7 Museums: A place to work. Planning museums careers (Các bảo tàng: Một vị trí làm việc. Lập kế hoạch nghề nghiệp bảo tàng). Jane R. Glaser with Artemis A. Zenetou, Routledge, 2000, pp. 205.

SUMMARY: MUSEUM POLICY IN THE U.K

In a view of cultural heritage management, the article introduced and analyzed the long-term strategy and current policies on museum development in the U.K which is one of the countries well-known all over the world by its museums. Readers may find valuable scientific data on genres and forms of ownership, the role of museum and their relationship to the country's system of cultural institutions.

Về cung điện Nara

T.S. NGUYỄN THẾ HÙNG*

Dị tích lịch sử Nara cổ (Nhật Bản) - một Di sản Văn hoá Thế giới không còn xa lạ với các nhà khảo cổ học, nhà sử học, nhà bảo tàng học Việt Nam. Năm 1998, tại kỳ họp thứ 22 của Ủy ban Di sản Thế giới tại Kyoto, Di tích lịch sử Nara cổ (Historic Monuments of Ancient Nara - sau đây gọi là Nara) đã được ghi vào danh mục Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới. Phạm vi của di sản được xác định:

Vùng di tích lịch sử (Historic Site) rộng 616,9ha

Vùng đệm (Buffer Zone) rộng 1962,5ha

Vùng hài hoà với môi trường lịch sử (Historic Environment Harmonization Area) rộng 539 ha.

Di tích lịch sử Nara bao gồm:

- Những công trình kiến trúc được chỉ định là Bảo vật Quốc gia và nằm trong một vùng được chỉ định là di tích lịch sử (Historic Sites): Chùa Todai-ji, chùa Kofuku-ji, đền Kasuga-Taisha, chùa Gango-ji, chùa Yakushi-ji, và chùa Toshodai-ji.

- Những tài sản được chỉ định là những di tích lịch sử đặc biệt (Special Historic Sites) và địa điểm thiên nhiên đặc biệt (Special Natural Monuments): Di tích cung điện Nara và rừng nguyên sinh Kasugayama.

Những công trình trên được xem xét trong mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau, chứ không phải là những thực thể tồn tại độc lập, với tên gọi Di tích lịch sử của Nara cổ và được xem xét như là đại diện cho thành phố lịch sử Nara. Những di tích này được công nhận là di sản thế giới theo 4 tiêu chuẩn trong số 6 tiêu

chuẩn của Công ước Di sản Văn hoá và Thiên nhiên Thế giới. Đó là các tiêu chuẩn: ii; iii; iv; vi.

+ Tiêu chuẩn ii: Những di tích ở Nara đã thể hiện sự giao lưu văn hoá với Trung Hoa và Triều Tiên, thúc đẩy sự phát triển của văn hoá Nhật Bản.

+ Tiêu chuẩn iii: Những di tích ở Nara đã thể hiện tính độc đáo và là bằng chứng về sự phát triển văn hoá ở một kinh đô cổ của Nhật Bản.

+ Tiêu chuẩn iv: Những di tích ở Nara là một ví dụ nổi bật của kiến trúc và quy hoạch của những kinh đô sớm ở châu Á.

+ Tiêu chuẩn vi: Những di tích ở Nara thể hiện sự kết hợp chặt chẽ với tín ngưỡng Nhật Bản, biểu hiện ở Thần đạo và Phật giáo, hiện nay vẫn sống động như là một địa danh tôn giáo trong đời sống của mỗi người dân.

Nara đã có một quá trình điều tra và bảo tồn lâu dài. Qua đây, chúng tôi xin giới thiệu về những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học Nhật Bản về cung điện Nara (cũng được gọi là cung điện Heijo, Bình Thành cung) do Viện Nghiên cứu Quốc gia về Tài sản Văn hoá ở Nara công bố.

1. Đôi nét về lịch sử Nara:

Nara nằm về phía Bắc của một vùng có tên Vùng trũng Nara (Nara Basin). Nara trở thành thủ đô của Nhật Bản vào năm 710 sau công nguyên cách đây gần 1300 năm. Trong thời trị vì của nữ hoàng Gemmei (707 - 715), là một trung tâm đô thị với dân số xấp xỉ 100.000 người, Nara đồng thời là trung tâm văn hoá, kinh tế và chính trị của Nhật Bản cho đến năm 784, khi hoàng đế Kammu (781 - 806) chuyển thủ đô tới Nagaoka, nay nằm ở phía Tây Nam

Kyoto. Thời kỳ từ năm 710 đến 784 được gọi là thời kỳ Nara. Vào năm 740, vua Shomu (724 - 749) chuyển thủ đô tới Kuni (phía Nam Kyoto) và tiếp theo là Shigaraki (phía Đông Nam Shiga) và Naniwa (trung tâm Osaka). Sau đó, hoàng đế Shomu quay trở về Nara vào năm 745. Do đó, thời kỳ Nara được chia thành 2 giai đoạn, trước và sau năm 745. Chính trong thời kỳ Nara, chế độ cai trị và hệ thống luật pháp theo kiểu Trung Hoa đã hoàn toàn được chấp nhận ở Nhật Bản. Thủ đô Nara được quy hoạch để làm nơi hoạt động của các cơ quan chính của chính quyền trung ương. Kinh tế và văn hoá ở Nara phát triển, một khối lượng lớn hàng hoá đổ về đây từ mọi miền trên đất nước Nhật Bản.

2. Thủ đô Nara:

Chính quyền Hoàng gia ra lệnh xây dựng thủ đô Nara vào tháng 2 năm 708 (theo âm lịch). Trước khi xây dựng, những người đã sống tại nơi dự tính là thủ đô bị buộc phải dời đi nơi khác. Để chuẩn bị nền móng cho cung điện rộng 1,2km², mặt đất được san bằng, các chỗ trũng được lấp đầy và nhiều quả đồi bị san ủi.

Năm 710, Nara trở thành thủ đô mới của Nhật Bản. Tuy nhiên, tư liệu lịch sử cho thấy, tường bao quanh cung điện Nara vẫn chưa được hoàn thành. Dường như việc xây dựng thủ đô vẫn tiếp diễn sau năm 710 và việc sửa chữa các công trình của cung điện Nara đã diễn ra vài lần trong suốt thế kỷ 8. Để thực hiện việc tái thiết và xây dựng này, rất nhiều nông dân từ mọi miền đất nước đã được tuyển mộ. Nhưng, do công việc quá nặng nhọc nên, sử liệu cho biết có nhiều người đã bỏ trốn.

Vào thời điểm cực thịnh, thủ đô Nara đo từ Bắc xuống Nam dài 4,8km, từ Đông sang Tây dài 4,3km và có phần phình ra ở phía Đông có kích thước 2,1km x 1,6km. Ở phần Tây Bắc cũng có chỗ nhô ra. Tổng diện tích của thủ đô là 25km². Cổng chính của thủ đô có tên là Rajo (cổng trung tâm ở phía Nam), từ cổng này, đại lộ Suzaku (Chu Tước) rộng 74m chạy về phía Bắc tới cổng Suzaku của cung điện Nara. Phần thành phố nằm về bên Đông của đại lộ Suzaku được gọi là thủ đô bên trái và phần bên Tây được gọi là thủ đô bên phải. Các phố và đại lộ chính được bố trí chạy dọc và bắt chéo nhau. Các phố chính chạy từ Đông sang Tây là "Phố Hàng" (Row Streets) và các đại lộ chính chạy

theo hướng Bắc Nam gọi là "Đại lộ Cột" (Column Avenues).

Các phần của thành phố nằm giữa các phố hàng gọi là "Hàng" và phần nằm giữa 2 đại lộ chính gọi là "Cột". Một hình vuông được bao quanh bởi 2 phố hàng và 2 đại lộ là một phường (bo), trong đó lại được chia thành 16 khối (Tsubo hoặc cho) bởi 3 tiểu lộ Bắc - Nam và 3 phố nhỏ Đông - Tây. Mỗi hàng, cột, phường và khối (mỗi khối có diện tích khoảng 1,76 ha) được đánh số và địa chỉ là sự kết hợp của quy định phân chia này. Thủ đô có các chùa thờ Phật, đều do các nhà quý tộc xây, ngoài ra còn 2 chợ chính, khu nhà ở của các quan chức và dân thường. Dân số của Nara khi đó, vào khoảng 100.000 người (theo thuyết của Kishi Toshio) đến 200.000 người (thuyết của Sawada Goichi). Người ta tính ra ở thủ đô Nara có 150 quý tộc cấp cao, 7000 quan chức và nhân viên làm việc tại đó.

Sau khi thủ đô của Nhật Bản chuyển đến Nagaoka, phần bên trái của thủ đô Nara dần trở thành đất nông nghiệp. Tuy nhiên, vẫn còn bằng chứng về các phố và đại lộ của thủ đô Nara là các lối đi bộ giữa những cánh đồng ẩm ướt và hình dạng vuông vắn của những cánh đồng này. Vào năm 1852, Kitaura Sadamasa, một sĩ quan Samurai đã cẩn thận vẽ lại những dấu tích còn rõ trên mặt đất và đồ họa lại kết cấu đô thị của thủ đô cổ đó. Điều này đã đặt nền móng cho những nghiên cứu và điều tra tiếp theo về thủ đô Nara. Trong những năm gần đây, vì sự phát triển hiện tại của thành phố Nara, các nhà khảo cổ học đã có nhiều cơ hội khai quật các khu vực bên ngoài cung điện này.

3. Cung điện Nara:

Cung điện Nara nằm ở phần trung bắc của thủ đô Nara xưa. Về cơ bản tổ hợp cung điện có diện tích từ 100 đến 120 ha, với phần phình ra ở phía Đông khoảng 300m. Toàn bộ cung điện được bao quanh bằng tường đất cao tới 5 mét. Các toà nhà của chính quyền được bố trí sát nhau, gồm các sảnh Yết kiến Hoàng đế (Daigoku-den), tổ hợp các phòng họp nhà nước (Chodo-in), khu Nhà ở Hoàng gia (Dairi). Trong tổ hợp còn có các khu vườn, nơi tổ chức yến tiệc như cung điện phía Đông (To-in), Vườn Nam (Nan-En), cung điện Hồ Tây (Nishi-ike no Miya) và vườn Thông (Shorin). cung điện Nara có 12 cổng, cổng Suzaku (Chu Tước môn) ở

phía Nam là cổng chính.

3.1. Cổng Suzaku (Chu Tước Môn):

Cổng Suzaku có một số điểm riêng, thứ nhất nó giống như một toà nhà 2 tầng vì có 2 lớp mái, (mặc dù trong thực tế nó là cấu trúc một tầng). Thứ 2, mái vươn ra 4 hướng (các cổng khác có hai mái) tạo cho cổng có dáng vẻ cầu kỳ khác thường, và cả tên gọi của nó. Trong khi tất cả các cổng khác được đặt tên theo họ của gia đình gác cổng, chẳng hạn như cổng Mibu (đặt tên theo gia đình Mibu), cổng Saeki (đặt tên theo gia đình Saeki), thì cổng này (có tên thứ 2) gọi theo tên phố chính của Thủ đô là cổng Ootomo. Qua đây cũng có thể thấy vai trò quan trọng của các cổng ở phía Nam của thủ đô cũng như của cung điện.

3.2. Kết cấu bên trong của cung điện Nara:

Cung điện Nara được biểu hiện bởi hai công trình: Sảnh Yết kiến Hoàng đế (Imperial Audience Hall) và tổ hợp phòng Khánh tiết (State Halls compounds), một ở trung tâm, một ở phía Đông. Phía Bắc của cổng Suzaku là tổ hợp trung tâm gồm sảnh Yết kiến Hoàng đế và 4 toà nhà phòng Khánh tiết. Phía Đông của tổ hợp trung tâm, đồng thời là phía Bắc của cổng Mibu là tổ hợp Sảnh Yết kiến Hoàng đế và 12 toà nhà của tổ hợp phòng Khánh tiết. Kết cấu đôi này của cung điện Nara có sự khác biệt rõ rệt so với các cung điện Nhật Bản cổ đại khác. ở phía Nam của tổ hợp phía Đông là phòng họp Quốc hội, và ở phía Bắc là khu Nhà ở Hoàng đế (Imperial Domicile). Những tổ hợp chính này được bao quanh bởi 1 loạt văn phòng.

Sảnh Yết kiến Hoàng đế ở trung tâm là tên gọi của toà nhà Đệ nhất thứ Đại Cự Điện, (được dịch và in trong các tài liệu tiếng Anh là Imperial Audience Hall), là một cấu trúc bằng gỗ lớn có chiều dài 44m, rộng 19,5m và cao 21,4m. Đây là toà nhà quan trọng nhất trong tổng thể cung điện. ở trung tâm của sảnh là ngai vàng - Takamikura - nơi hoàng đế xuất hiện trong những nghi lễ quan trọng, như lễ đăng quang, đón chào năm mới và tiếp đón khách nước ngoài.

Vào năm 740, vua Shomu chuyển đến cung điện Kuni thì Sảnh Yết kiến Hoàng đế được dỡ ra và chuyển sang cung điện Kuni. Cuối thập kỷ 50, đầu thập kỷ 60 thế kỷ VIII, đôi lúc vua Shomu quay trở về Nara, thì ở đó được dựng

một tổ hợp kiến trúc hoàn toàn khác, có kết cấu kiểu chôn cột, rất tráng lệ, tạo thành cung điện phía Tây (Saigu).

Năm 809, cựu hoàng Heizei quay trở lại cung điện Nara và lại xây dựng một cung điện mới tại sảnh Yết kiến Hoàng đế. Sự bố trí các lầu đài cũng tương tự như khu Nhà Hoàng đế ở cung điện Heian.

Sảnh Yết kiến Hoàng đế phía Đông (Đệ nhị thứ Đại Cự Điện) nhỏ hơn một chút so với Sảnh Yết kiến Hoàng đế ở trung tâm cung điện Kuni. Khi thủ đô của Nhật Bản quay về Nara (năm 745) thì sảnh Yết kiến dựng lại rộng 38m, dài 16m và cao 21m; đó là một kết cấu bằng gỗ, qui mô lớn khác thường. Sảnh phía Đông là kiểu nhà dựng trên chân tảng đá đặt trên nền đất, cao và mái nhà lợp ngói. Nền đất đã được gia cố trước khi chân tảng đá được đặt lên.

Tổ hợp phòng Khánh tiết

Khi hoàng đế xuất hiện ở sảnh Yết kiến Hoàng đế, các vị quan văn võ xếp hàng trong các Phòng Khánh tiết (State Halls compound). Vào những dịp đặc biệt, các lễ nghi và yến tiệc được tổ chức tại phòng này, chẳng hạn như dịp năm mới và tiếp kiến quan khách ngoại giao. Phòng Khánh tiết, theo nghĩa đen là "Sảnh Buổi sáng" vì các vị quan văn võ làm việc tại đây từ lúc bình minh cho đến trưa.

Ở cung điện Nara, có hai tổ hợp phòng khánh tiết. Tổ hợp phòng Khánh tiết trung tâm hay còn gọi là phòng Khánh tiết thứ nhất, bao gồm 4 toà nhà có cột đặt trên chân tảng đá (Đệ nhất thứ Triều Đường Viện). Tổ hợp này có chức năng chủ yếu là nơi đón tiếp khách nước ngoài và tổ chức yến tiệc. Tổ hợp phía Đông hay tổ hợp phòng Khánh tiết thứ hai, gồm có 12 phòng (Đệ nhị thứ Triều Đường Viện), được thiết kế theo mô hình phòng Khánh tiết ở cung điện Fujiwara và chủ yếu sử dụng cho các hoạt động hành chính. Ban đầu 12 phòng theo dạng chôn cột, sau đó được dựng lại theo kiểu cột đặt trên chân tảng đá.

Khu Nhà ở Hoàng đế (Nội Lý - Imperial Domicile) là nơi sinh hoạt riêng của hoàng đế, đôi khi cũng là nơi vua giải quyết các công việc hành chính và mời một số nhà quý tộc đến dự tiệc. Khu Nhà ở Hoàng đế nằm ở phía Bắc của Phòng Khánh tiết phía Đông. Toàn bộ tổ hợp này rộng gần 180m². Ban đầu, khu nhà này được bao quanh bởi hàng rào gỗ, nhưng sau



Giếng cổ trong cung điện Nara đã được phục chế - Ảnh: Thế Hùng

năm 745 được thay thế bằng các hành lang lợp ngói. Tất cả các kết cấu kiến trúc trong khu Nhà ở Hoàng đế có dạng chôn cột và lợp bằng vỏ cây bách, chúng sẽ được sửa chữa lại bất cứ lúc nào, khi một vị vua mới lên ngôi. Bên trong tổ hợp còn có một phòng riêng dành cho các cung phi phục vụ hoàng đế. Tại đây, người ta đã khai quật được một cái giếng (đường kính 1,7m) có mái che làm bằng gỗ tuyết tùng. Tổ hợp này được bảo vệ suốt ngày đêm bởi các binh lính do Bộ Binh cử đến.

Tổ hợp phòng họp Nhà nước (State Assembly Hall compound) nằm ở phía Nam của sảnh Yết kiến Hoàng đế phía Đông, gồm có 2 phòng họp ở phía Đông và phía Tây, các phòng đều được bố trí chạy dọc theo hướng Bắc Nam. Các quan chức đến làm việc ở đây, sẽ tập trung trước lúc bình minh trong trang phục theo nghi thức, để đợi đến khi cửa phòng họp mở.

Theo lịch sử, vào cuối thế kỷ 8 phòng họp phía Đông được chuyển sang chùa Toshodai-ji làm phòng thuyết giảng. Đây là kết cấu duy nhất còn tồn tại của cung điện Nara. Các cuộc điều tra khảo cổ thận trọng tại phòng Thuyết giảng chùa Toshodai-ji cho thấy: 2 đầu Nam và Bắc của phòng họp phía Đông đều có "đầu hồi" và được thông gió rất tốt, do có ít tường ngăn. Chùa Toshodai-ji cũng là một bộ phận của di

tích lịch sử Nara cổ.

Sảnh Lễ tạ ơn lớn:

ở Nhật Bản, hàng năm, hoàng đế tiến hành lễ tạ ơn các vị thần mùa màng (niiname sai) vào tháng 11, lễ vật là các sản phẩm của vụ mùa mới. Lễ tạ ơn mà một vị hoàng đế tiến hành sau lễ đăng quang được gọi là Lễ tạ ơn lớn (daigo sai) và thực hiện ở cung điện được xây dựng riêng cho lễ này. Lễ gần đây nhất được tổ chức vào năm 1990, sau khi Nhật hoàng Akihito đăng quang. Tổ hợp cung điện này được gọi là sảnh Lễ tạ ơn lớn (daijo kyu), nơi Nhật hoàng tiến hành các lễ nghi, ăn và ngủ bên cạnh các vị

thần.

Lịch sử cho biết bảy vị hoàng đế đã đăng quang trong thời kỳ Nara.

Vườn cung điện phía Đông:

Các lễ hội và yến tiệc mừng năm mới, các lễ hội theo mùa và lễ đông chí là những sự kiện quan trọng được tổ chức tại cung điện Nara, trong đó có một số sự kiện diễn ra tại các vườn nằm ở những điểm khác nhau của cung điện. Những khu vườn có tên trong lịch sử, gồm: Vườn cung điện phía Đông (Đông Viên Đình Viên - Garden in the Eastern Palace), vườn Nam (Nan en), cung điện Hồ Tây (Nishi Ike no Miya) và vườn Shorin (Shorin En).

Gần đây ở góc phía Đông Nam của phần nhô ra của cung điện Nara đã phát hiện dấu vết của một khu vườn. Các nhà khảo cổ học và sử học cho rằng, khu vườn này là một phần của Cung điện phía Đông, nơi nữ hoàng Shotoku (764-770) thường tổ chức các lễ nghi và yến tiệc. Khu vườn có một hồ nhỏ, đáy hồ rải sỏi và xung quanh có các cung điện. Một số tư liệu lịch sử cho rằng "sảnh Ngọc Lam" (ngôi lợp bằng "ngọc màu xanh da trời") được dựng năm 767 ở cung điện phía Đông, có lẽ sảnh nằm ở ven khu vườn, vì các nhà khảo cổ đã tìm thấy lớp ngói men xanh gần nơi này.

Cung điện Hồ Tây

Người ta đã đưa ra giả thiết rằng, cung điện

Hồ Tây ghi trong lịch sử nằm ở ven hồ Saki-ike ngày nay (Tây Bắc của cung điện Nara), và đã tồn tại từ thế kỷ thứ 8. Khai quật khảo cổ cho thấy, đáy hồ rải sỏi và như một gợi ý rằng, hồ là một phần của khu vườn. Về phía Nam của hồ là một toà nhà có nền đá, với chiều dài không dưới 60m. Khai quật ở đây đã phát hiện một ngôi chùa tráng men thu nhỏ, tương tự một mẫu vật được giữ ở chùa Todai-ji.

Vườn Shorin nằm ở phía Bắc của cung điện Nara nơi Nhật hoàng Shomu thường mời các vị quý tộc đến dự tiệc và cùng xem các cuộc thi đấu thể thao (như bắn cung trên lưng ngựa). Hoàng đế và tùy tùng có thể còn đi săn trong vườn. Theo kết quả khai quật khảo cổ, móng của các tường đất bao quanh khu vườn vẫn còn nhìn thấy rõ với kích thước lên tới hơn 1km theo chiều Bắc - Nam và khoảng 500m Đông - Tây.

Tru sở bộ máy chính quyền Trung ương:

Đã có nhiều văn phòng của bộ máy chính quyền trung ương nằm trong cung điện Nara, bao gồm hai hội đồng là Đại hội đồng tôn giáo (Jingian) và Đại hội đồng hành chính (Dajokan). Đại hội đồng tôn giáo chịu trách nhiệm về tất cả lễ nghi trong cung điện Nara và quản lý tất cả đền thờ Shinto (Thần đạo) linh thiêng ở Nhật Bản. Đại hội đồng hành chính chịu trách nhiệm về 8 bộ như Bộ Nhân lực, Bộ Ngân khố Hoàng gia... Mỗi bộ bao gồm nhiều cục, phòng và ban khác nhau. Những cơ quan này nằm xung quanh sảnh Yết kiến, phòng Khánh tiết và khu Nhà ở Hoàng đế, với khoảng 7.000 nhân viên làm việc thường xuyên. Qua khảo cổ học, vị trí của một số cơ quan đã được xác định, chẳng hạn như Bộ Các vấn đề về Nhân sự (Bộ Lại), Bộ Các vấn đề về Quân sự (Bộ Binh), Văn phòng Lương thực Hoàng gia (Đại Thiện chức), Ban làm rượu Saké và Cục Ổn định Hoàng gia... (Việc tìm thấy những bằng gỗ và đồ gốm có khắc chữ, kết cấu các toà nhà và đồ dùng, so sánh với địa điểm ở cung điện Heian, tất cả đều góp phần nhận dạng những bộ này). Tuy nhiên, nhiều toà nhà đã được khai quật nhưng vẫn chưa thể xác định được danh tính, công năng.

Đại Hội đồng hành chính được xác định nằm ở phía Đông khu Nhà ở Hoàng đế. Tại nơi này có gạch khắc chữ Kuji (công việc chính thức) và Shiji (công việc không chính thức) đã được tìm thấy. Những viên gạch này được cho là những

bản hen-ni, chỉ ra vị trí đứng của các quan chức trong các lễ nghi (Dựa trên những khám phá đó, một số nhà khảo cổ học giả định rằng, địa điểm này là Đại hội đồng hành chính).

3.3. Những vật liệu và dạng thức kiến trúc sử dụng trong xây dựng thủ đô và cung điện Nara:

Vật liệu:

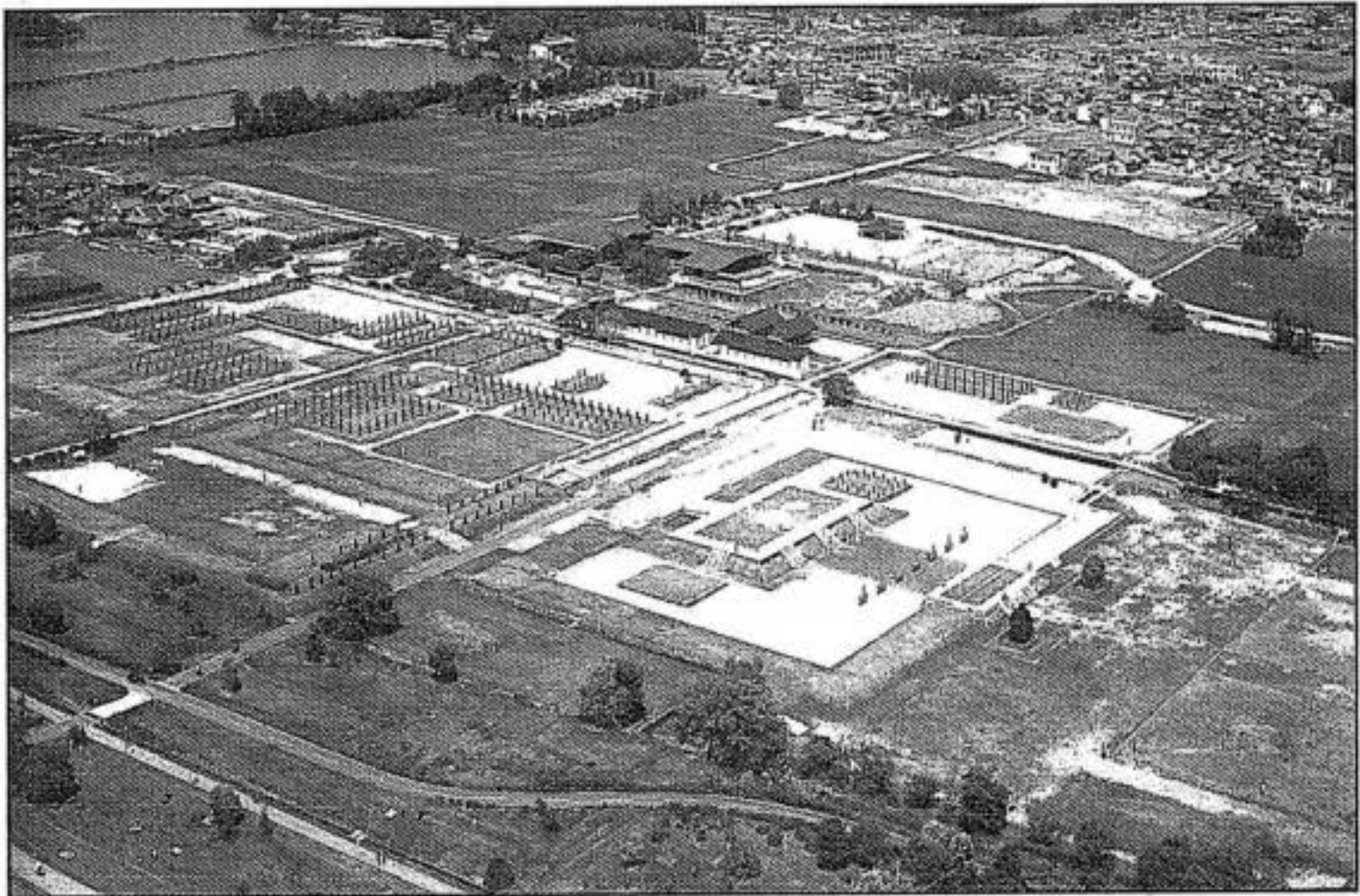
Chỉ tính riêng cung điện Nara, nơi có hàng trăm ngôi nhà, người ta ước tính đã sử dụng xấp xỉ 300.000m³ gỗ xẻ. Lượng gỗ này đủ để xây 24.000 ngôi nhà tạm, ở mức trung bình, với diện tích mỗi ngôi nhà 60m². Sử sách cho biết rằng, gỗ xây dựng được xẻ trên đồi Tanakamiyama ở tỉnh Shiga, rồi vận chuyển qua sông Kizu (nay là thị trấn Kizu, phía nam tỉnh Kyoto), sau đó được vận chuyển tới công trình ở Nara, ngang qua đồi Narayama, nằm giữa Kyoto và Nara.

Một lượng đá lớn cũng đã được sử dụng làm chân tảng và để rải lên nền đất. Đá từ tro núi lửa được khai thác trên đồi Nijoo-san và được vận chuyển theo dòng sông Saho đến Nara.

Người ta ước tính, để xây các toà nhà trong cung điện Nara, cần phải sử dụng vài triệu viên ngói. Bên cạnh việc tái chế và sử dụng lại các ngói cũ của cung điện Fujiwara, nhiều lò nung ngói đã được xây trên đồi Nara-yama, phía Bắc của cung điện Nara để đáp ứng đủ nhu cầu. Đồi Nara-yama đã được chọn, vì nơi đây rất giàu đất sét và gỗ, thêm nữa việc vận chuyển ngói từ đồi Nara-yama về thủ đô lại khá thuận lợi. Ban đầu, lò nung được xây dựng trên sườn đồi với lò đốt ở bên dưới và ống khói trên đỉnh. Dần dần kiểu lò này được thay bằng lò nung xây trên đất bằng.

Dạng thức của các công trình kiến trúc:

Về cơ bản, có 2 kiểu nhà lớn được xây dựng trong thế kỷ 8: Dạng chôn cột và kiểu cột dựng trên chân tảng đá. Nói chung, mái nhà của kết cấu kiểu chôn cột được lợp bằng vỏ cây bách hoặc bằng gỗ. Mái nhà của kết cấu cột đặt trên chân tảng đá được lợp bằng ngói. Trong cung điện Nara, sảnh Yết kiến, phòng Khánh tiết, cổng cung điện và một số văn phòng là dạng cột đặt trên chân tảng đá. Kiểu này được đưa vào từ Triều Tiên, khoảng 100 năm trước khi thủ đô Nara được xây dựng. Trước đó phương pháp dựng cột trên chân tảng đá đã được thực hiện trong việc xây dựng một số ngôi chùa, và



Toàn cảnh cung điện phía đông, Nara - Ảnh: Thế Hùng

lần đầu tiên được áp dụng để xây dựng cung điện Fujiwara (694 - 710)

4. Quá trình nghiên cứu bảo tồn cung điện Nara:

Một số mốc chính của hành trình nghiên cứu về cố đô Nara được ghi nhận là:

Năm 1852, bản đồ phần di tích còn sót lại của cung điện Nara được hoàn thành bởi Kitaura Sadamasa. Tiếp theo là những đóng góp to lớn của Sekino Tadashi, Kita Sadakichi và một số học giả khác cuối thời Meiji, phác thảo thủ đô thời Nara dần dần trở nên rõ nét.

Năm 1922, phần di tích sót lại gồm: Phòng Khánh tiết và sảnh Yết kiến Hoàng đế được chỉ định là di tích lịch sử Quốc gia.

Năm 1952, toàn bộ cung điện Nara được chỉ định là di tích lịch sử Quốc gia.

Năm 1959, việc khai quật di chỉ cung điện Nara được bắt đầu.

Năm 1961, dự kiến sử dụng một phần đất bên trong cung điện làm nơi thử toa xe lửa đã bị ngừng, sau khi lấy ý kiến dân chúng.

Năm 1964, phát hiện phần mở rộng phía Đông của cung điện Nara. Kế hoạch xây dựng đường vành đai số 24 được sửa cho đi vòng sang phía Đông, để tránh vướng vào phần đất

của cung điện.

Năm 1977, chuẩn bị "Quy hoạch cơ bản Bảo tàng di tích Nara".

Năm 1998, hoàn thành việc phục hồi cửa Chu Tước và Nara được công nhận là Di sản Văn hoá Thế giới.

Năm 2003, bắt đầu phục hồi sảnh Yết kiến Hoàng đế (Đệ nhất thứ Đại Cực Điện). Công việc phục hồi dự kiến kéo dài trong tám năm và sẽ hoàn tất vào năm 2010. Chi phí cho Dự án phục hồi sảnh Yết kiến Hoàng đế lên tới gần 2 trăm triệu đô la Mỹ.

Đôi điều suy nghĩ:

- Sau hơn một ngàn năm vùi mình trong đất, trải qua gần một thế kỷ rūi nghiên cứu, với biết bao thế hệ các nhà khoa học, cố đô Nara với bao bí ẩn, dần hé lộ. Tuy nhiên, còn nhiều vấn đề quan trọng, như cố đô Nara trong bối cảnh châu Á thời cổ đại; đời sống hàng ngày của cố đô Nara; tiền tệ, thuế má thời Nara; lương của nhân viên văn phòng đến những vấn đề bình thường như dụng cụ xây dựng, vườn tược... đều hết sức thú vị, mà chúng tôi không có điều kiện giới thiệu ở đây.

(Xem tiếp trang 119)

qua thế kỷ 18 và đặc biệt phổ biến ở thế kỷ 19.

Cũng trong thời kỳ này, triều đình nhà Nguyễn đã tập trung sức người, sức của toàn quốc xây dựng kinh đô Huế với nhiều cung điện, lăng mộ vua. Vì vậy, Huế trở thành một tụ điểm văn hóa có giá trị cao về nghệ thuật và kiến trúc. Trong đó có nhiều cái hay, đẹp, tốt học hỏi từ Trung Hoa sau khi đã được Việt hóa, vì thế các kiến trúc cung đình Nguyễn vẫn gần gũi, ấm cúng, ít mang tính áp chế.

Về kết cấu, các kiến trúc Nguyễn vẫn có vì nóc theo hình thức chống rường, giá chiêng nhưng phổ biến hơn là vì kèo có trụ trốn đứng trên quả giang để đỡ thượng lương. Ngoài ra còn kết hợp kết cấu kẻ suốt hay kẻ chuyển hoặc vì ván mê cốn mê bằng gỗ ghép, đó là những kết cấu đơn giản, không cầu kỳ, nặng nề

như trước, nhưng mặt nào đó, tính nghệ thuật bị giảm bớt.

Riêng ở Huế, kết cấu chống rường được bổ sung các "giả thủ". Ở đầu các rường có các cột nhỏ (như cánh tay vươn lên đỡ hoành). Người ta cũng đã sử dụng vì vò cua trong kiến trúc "trùng thiềm điệp ốc" để tạo nên không gian thống nhất giữa hai ngôi nhà dựng liền nhau.

Bằng vào những cứ liệu thu thập được qua thực tế, chúng tôi chỉ xem điểm qua đôi nét về sự thăng trầm của các loại hình kiến trúc cổ, nhằm góp phần gợi mở một phần nào đó về nền kiến trúc cổ Việt Nam để chúng ta cùng nhau suy nghĩ, chiêm ngưỡng và học tập.

KT& TRẦN ĐÌNH THÀNH

(Theo tư liệu của Trần Lâm)

Về cung điện Nara

(Tiếp trang 115)

Để nghiên cứu, khai quật và bảo tồn di chỉ cung điện Nara, Chính phủ Nhật Bản đã cho thành lập Viện Nghiên cứu Quốc gia về Tài sản Văn hoá ở Nara trực thuộc Ủy ban Quốc gia về Tài sản Văn hoá vào năm 1952 (Đến năm 1968 trực thuộc Tổng cục Văn hoá (Agency for Cultural Affairs)). Năm 1960 bộ phận trực tiếp nghiên cứu về cung điện Nara được thành lập và dần hoàn thiện. Suốt mấy chục năm qua, Viện đã trở thành nơi làm việc của hàng trăm nhà khoa học và kỹ thuật viên trong nhiều lĩnh vực, như khảo cổ, kiến trúc, bảo tàng, hoá học, nông nghiệp... Công việc khai quật khảo cổ được làm đều đặn mấy chục năm qua và năm 2004 này vẫn đang được tiếp tục. Song song với khai quật là quá trình nghiên cứu bảo quản với nhiều trang thiết bị hiện đại đã được đầu tư để Viện Nghiên cứu Quốc gia về Tài sản Văn hoá ở Nara có đủ năng lực bảo vệ các di tích, di vật.

Nara là Di sản Văn hoá Thế giới, gồm một phức hợp các di tích lịch sử, kiến trúc, khảo cổ có sự kết hợp với cảnh quan thiên nhiên. Một điều hết sức thú vị là cũng vào khoảng 1300 năm trước, cả Nara và Thăng Long (lúc đó là Đại La) đều là trung tâm chính trị, văn hoá của Nhật Bản và Việt Nam. Nhật Bản đang hướng

tới kỷ niệm 1300 năm, Nara trở thành thủ đô của Nhật Bản, còn Việt Nam đang chuẩn bị kỷ niệm 1000 năm Thăng Long. Thời khắc có ý nghĩa đó, đều vào năm 2010. Những phát hiện khảo cổ mới đây ở Hà Nội đang mở ra những việc nghiên cứu mới về thành cổ Thăng Long. Nhưng cũng từ đó đang đặt ra những thách thức mà chúng ta cần tính toán kỹ lưỡng. Bên cạnh quá nhiều vấn đề về lịch sử, kiến trúc, bố cục, công năng, tên gọi của các công trình... của Thăng Long vẫn chưa xác định được thì những tác động của môi trường thiên nhiên cũng là rào cản vô cùng to lớn mà chúng ta đang phải vượt qua khi quyết định phạm vi và phương án bảo tồn. Ngay tại Nara, các nhà khoa học cũng chưa giải được bài toán xử lý chống thấm thấu của nước và sự phát triển của rêu mốc tại một phần di chỉ khảo cổ học, chỉ rộng có mấy chục mét vuông, được lợp mái che để trưng bày, giới thiệu với khách tham quan. Tìm hiểu quá trình nghiên cứu, bảo tồn Nara cho thấy chúng ta mới đi được một quãng đường ngắn ngủi trên hành trình tìm về cội nguồn lịch sử của Thăng Long. Không chỉ là thời gian, chúng ta còn cần một chiến lược khoa học, một kế hoạch dài hạn và những bảo đảm về nguồn nhân lực cũng như tài chính cho việc tìm hiểu và phác dựng diện mạo để Thăng Long hiện lên rõ nét hơn, chính xác hơn trong tâm thức mỗi người dân đất Việt.

N.T.H

PHỔ BIẾN KIẾN THỨC

KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG

*(tiếp theo kỳ trước)***Thời Lê sơ - thế kỷ 15:**

Vào thời Lê sơ, hệ tư tưởng Phật giáo không còn là chỗ dựa cho việc tổ chức xã hội, tầng lớp địa chủ mới đề cao Nho giáo đến mức cực đoan, dẫn đến nghệ thuật dân tộc bị hạn chế phát triển, văn hóa Trung Hoa được du nhập một cách hữu thức. Tình hình đó đã cản trở sự phát triển của kiến trúc dân dã. Kiến trúc Phật giáo và Đạo giáo cũng khó phát triển, những ngôi chùa vẫn tồn tại nhưng không thấy ngôi nào của triều đình, mà chỉ thấy chùa làng.

Triều đình đã chú ý nhiều đến Văn Miếu, nơi thờ Khổng Tử và các đại nho. Lần đầu tiên chúng ta thấy được các cung điện, như dấu vết mặt nền điện Kính Thiên trong thành Hà Nội và Lam Kinh (Thanh Hóa). Các cung điện đã được xây dựng cân xứng theo một trục với các cấp nền cao rộng, bề thế. Kết cấu mặt bằng chữ "công" với những tòa nhà nhiều gian theo số lẻ xuất hiện. Trước mặt chính điện thường làm ba lối lên (lối giữa của vua, các quan đi hai bên), các kiến trúc khác theo quan niệm quy ước. Có thể lấy ví dụ về bố cục mặt bằng ở Lam Kinh (Thanh Hóa), một con ngòi được đào chảy từ phải qua trái, có cầu lớn (cầu Ngọc) bắc qua ngòi này. Dòng chảy được "cố tình" tạo nên vì nó biểu hiện cho sự hanh thông, tốt đẹp, là dòng hạnh phúc. Cổng vào khá to lớn với hai con sấu đá đứng trấn hai bên. Sau cổng là các cấp nền rất rộng. Điện Lam Kinh dựng ở cấp nền cao nhất, với những chân tảng kê cột và rồng đá thành bậc khá lớn. Phía sau điện Lam Kinh còn chín nền đất cao xếp thành hình vòng cung. Tên gọi các cung điện, số lượng bậc thềm thường gắn với ý nghĩa trong kinh Dịch

nhằm đề cao vua-trời. Đó là quan niệm du nhập từ Trung Hoa.

Tính chất bề thế của các lăng mộ vua, hoàng hậu nhà Lê được dựng ở vùng Lam Kinh (Thanh Hóa) như không được đặt ra, mặc dù khuôn viên lăng mộ khá rộng. Ít nhất dấu vết còn thấy ở mỗi lăng mộ là một tấm bia đá khá lớn (cao gần 3m, rộng xấp xỉ 1,6m) để ghi công trạng của chủ nhân ngôi mộ. Cách xa bia đến hàng trăm mét là một ngôi mộ với bố cục toàn bộ khá nhỏ, nay được xây tường bao gần như vuông. Hai bên "linh đạo" (trục trung tâm trong không gian tường bao) đặt cân xứng từng đôi tượng người và tượng linh thú. Các tượng này nhỏ, thường chỉ cao từ 0,7m đến 1m.

So với lăng mộ của nhà Minh (Trung Hoa), thì kiến trúc lăng mộ thời Lê sơ lại theo một cách thể hiện khác (nhỏ bé hơn nhiều). Phải chăng vì một phần gốc gác nhà Lê gắn với người Mường, nên việc dựng lăng còn chịu ảnh hưởng cách thức chung của nhiều tộc người thiểu số. Buổi đương thời, có lẽ người Việt còn quan niệm rằng, các tượng hầu ở lăng mộ đều được gán cho có một linh hồn (quan niệm này hiện vẫn tồn tại ở nhiều cư dân Tây Nguyên) nhằm phục vụ kiếp đời đã qua ở thế giới bên dưới, nên để tương ứng với thế giới đó mà mọi tượng người và thú hầu đã phải làm nhỏ theo. Có thể tạm nghĩ rằng, trên thực tế, lăng mộ thời Lê sơ đã dàn trải ra với một không gian khá rộng lớn, nó vẫn mang sắc thái dân tộc, thuộc nền văn hóa truyền thống. Dấu vết khác về di tích kiến trúc thời Lê sơ chỉ để lại rất ít. Tuy nhiên, một số bia của chùa và một vài di vật có niên đại thế kỷ XV đã cho biết rằng: Bên cạnh

kiến trúc cung đình, nhiều kiến trúc dân dã đã có từ thời Lý, Trần vẫn được duy trì, và nhiều nơi, nhiều lúc còn được xây dựng thêm.

Ngoài ra, qua các cứ liệu sử học, ta biết có một loại hình kiến trúc mới được nảy sinh. Đó là một kiến trúc tiền thân của đình làng, các ngôi đình này chưa hẳn đã trở thành kiến trúc công cộng trong phạm vi văn hóa làng xã, mà bấy giờ chỉ là nơi phổ biến chính lệnh của triều đình, là một "tay vịn" mạnh hơn của triều đình vào tổ chức nông thôn, làng xã.

Thời Mạc:

Đây là một thời kỳ sang trang của lịch sử, một giai đoạn "bùng nổ" của kiến trúc và văn hóa nghệ thuật dân gian. Thời này, Phật giáo, các tín ngưỡng dân gian và Lão giáo được phục hồi, dẫn đến các công trình dân dã cũng có những biến đổi tích cực. Đình dần trở thành một thực thể văn hóa của làng xã, chùa mọc lên khắp nơi, sự khủng hoảng tư tưởng xã hội khiến nhiều nho sĩ quay sang với lễ Vô vi của Lão giáo, góp phần làm cho ngôi quán xuất hiện nhiều hơn, đồng thời với sự phát triển của thương mại đã thúc đẩy sự ra đời của các chợ.

Trong các dạng di tích trên, đình làng là dạng kiến trúc lớn nhất. Thời Lý, đình là đình trạm-nơi nghỉ chân cho khách đi đường. Thời Trần, đình còn thờ cả tượng Phật. Thời Lê sơ, đình là nơi công bố luật-lệnh của triều đình. Đến thời Mạc, đình như mới thực sự trở thành thực thể văn hóa, nơi thờ thần bảo hộ làng xã, cùng nhiều chức năng khác.

Thời Mạc, đình thường có ba gian, hai chái với bốn hàng chân cột, kết cấu bộ khung không khác gì chùa, nhưng tất cả các chi tiết đều có kích thước lớn hơn. Đồng thời, đình mới chỉ là một tòa nhà hình chữ nhật, không có cổng trụ, Tả-Hữu vu, Chuôi vó, Tiền tế, Hậu cung... Đó là nơi thờ thần làng và cũng là nơi tập trung sinh hoạt của làng xã. Công năng này của đình trước kia thuộc về chùa hoặc nhà chủ làng.

Chùa thời Mạc vẫn theo phong cách cũ, với một gian hai chái. Các chùa mới xuất hiện thường nằm ven các dòng sông giao thông chính, nhiều chùa thờ Quan Âm Nam Hải, vị Bồ tát gắn với việc phù hộ nghề sông nước (thương mại).

Kiến trúc quán nhìn chung không có gì khác biệt so với chùa. Như Hưng Thánh Quán (chùa

Mui-Thường Tín-Hà Tây) nay vẫn còn mái lợp ngói to bản (2x22x40cm), bộ khung gỗ chưa có tầu mái, góc mái cũng chưa có kết cấu khung tạo thế cong.

Ngoài ra, còn có một loại hình kiến trúc mới và gần như chỉ thấy xuất hiện từ thời Mạc, là cầu-chợ. Các kiến trúc này thường dựng ở những điểm nút, nơi đường giao thông thủy bộ cắt nhau, có thể nhu cầu giao thông trao đổi hàng hóa đã làm hình thành các chợ trên cầu với kiểu thức "thượng gia, hạ kiều" (trên có mái như nhà, dưới là cầu).

Thời Lê Trung Hưng - thế kỷ 17:

Thời này xã hội Việt vẫn có nhiều biến động, kinh tế tư nhân tiếp tục phát triển, trên bình diện toàn đất nước những quy định của triều đình thiếu sức mạnh. Nho giáo tiếp tục bị khủng hoảng, một bộ phận của tầng lớp trên đã quay trở lại tôn sùng Phật giáo.

Trong hoàn cảnh xã hội ấy, một dạng kiến trúc mới đã hình thành để phục vụ cho tầng lớp có quyền lực và giàu có: Miếu mộ quận công. Một loạt miếu mộ: Quận Đàng ở Thanh Hóa, họ Tài ở Hà Đông, Võ Hồng Lượng ở Hải Dương, họ Đặng ở Bắc Ninh, mộ Mường ở Đống Thếch - Hà Tây... được xây dựng. Đó là những khu mộ khá lớn được xây trong một khu vực có tường bao. Cũng như mộ thời Lê sơ, việc xây dựng được tiến hành hai bên "thần đạo", gồm nhà bia, các tượng linh thú, tượng người rồi đến mộ. Thời này, do quan niệm thay đổi nên các tượng người và vật được làm to hơn nhiều, nhằm biểu hiện sự sang, quý...

Mặt khác, được sự ủng hộ của triều đình (cả Trịnh và Nguyễn) mà các Phật phái Lâm Tế và Tào Động từ Trung Hoa du nhập vào nước ta mạnh hơn, dẫn tới các ngôi chùa được xây dựng khang trang, bề thế hơn. Người ta cũng chú ý đến các chùa cũ, nổi tiếng như chùa Mía, chùa Thầy, chùa Trăm Gian, chùa Giạm, chùa Phật Tích, chùa Keo để dựng lại thành những ngôi chùa mang kiểu thức mới với nhiều tòa ngang, dãy dọc. Thượng điện lùi ra phía sau dần ra đời, Tiền đường, nhà Tổ xuất hiện, hình thành nhiều kiểu mặt bằng kể cả hình thức "nội công-ngoại quốc". Một số chùa như Bút Tháp, chùa Keo còn xây thêm một số dãy nhà khác. Tính chất khang trang này ít nhiều còn gắn với việc đề cao triều đình, nhằm đồng nhất việc thờ Phật, thờ Thánh với việc tôn trọng tổ chức trật

tự của chế độ quân chủ chuyên chế. Vì thế, khoảng giữa thế kỷ 17, gần như là thời kỳ tập trung những kiến trúc to lớn nhất trong nghệ thuật Phật giáo Việt Nam.

Tới cuối thế kỷ 17, chùa làng ít phát triển nhưng đó lại là thời kỳ phát triển tới đỉnh cao của nghệ thuật đình làng, mang nặng yếu tố dân dã. Vật liệu chính của việc xây dựng thời bấy giờ là gỗ lim (trước đó thường dùng gỗ mít) nên cột đình và cột chùa có phần cao hơn. Về mặt kết cấu, hình thức "V" được kết hợp giữa chống rường và giá chiêng. Hiện tượng các xà chui qua cột nhiều hơn trước. Tuy nhiên, hình thức xẻ đầu cột cái để "lồng" quá giang còn ít xuất hiện, phần lớn "cầu đầu" vẫn đặt trên đầu cột qua một đầu vuông thót đáy.

Thời Lê mạt - thế kỷ XVIII

Nội chiến và nạn kiêm tính ruộng đất của các tập đoàn "phong kiến và địa chủ" làm cho kinh tế làng xã kiệt quệ. Kinh tế tập thể tàn lụi đã hạn chế việc dựng mới đình, chùa làng. Các kiến trúc của cộng đồng tập thể làng xã nếu không có sự bảo trợ của nhà giàu thì khó được xuất hiện mới. Cụ thể là nhiều ngôi đình đã được tư nhân bảo trợ (đình Đình Bảng có Nguyễn Thạc Lượng...). Mặt khác, kinh tế tư nhân phát triển đã đẩy mạnh sự phân hóa giàu nghèo. Luồng lưu thông nội thương phần nào vẫn phát triển, nhưng sự tích lũy vốn không theo hình thức tái sản xuất mở rộng, khiến kẻ giàu thường chỉ sử dụng tiền để tậu ruộng làm công đức cho cá nhân hoặc dòng họ. Từ đó, nửa đầu thế kỷ, hàng loạt miếu mộ quận công ra đời. Những miếu mộ này là sự phát triển của mộ quận công thời trước, nhiều khi vượt cả quy định của triều đình. Lăng họ Ngô ở Bắc Giang mới nhìn như một thành đá, tường cao đến 2m (quy định của triều đình là 1,6m).

Thời Tây Sơn, cuối thế kỷ 18:

Chỉ với vài năm ổn định ngắn ngủi, nhưng dưới thời Tây Sơn, người dân đất Bắc đã cố khôi phục những kiến trúc làng xã. Một số chùa làng được quan tâm dựng lại. Nhiều ngôi đình được làm thêm, bổ sung tiền tế, tu sửa..., như một số ngôi đình ở huyện Ứng Hòa - Hà Tây có niên đại thời Cảnh Thịnh là một ví dụ cụ thể.

Mặt khác, trong hoàn cảnh Nho giáo khủng hoảng trầm trọng, Phật giáo không đủ khả năng để tổ chức xã hội, khiến tầng lớp trên có xu hướng dung hội cả Phật - Nho làm một. Tình

hình đó dẫn đến sự ra đời của các ngôi chùa Kim Liên, Tây Phương. Có thể đọc ra ở các ngôi chùa này nhiều chi tiết dung hội Nho - Phật, mà cụ thể là: Chùa thờ Phật nhưng lại có những biểu tượng của tư tưởng Dịch Nho, như ba ngôi chùa ứng với tam tài (Thiên, Địa, Nhân: ba thế lực chi phối tới các tầng thế giới), mỗi ngôi nhà lại ứng với biểu tượng của vũ trụ quan Dịch học: Thái cực - Lương nghi - Tứ tượng - Bát quái. Cụ thể hơn còn thấy những cửa sổ "sắc - không" (mang ý nghĩa Phật) lại được viền bằng hình tượng Bát quái (kiến, khảm, cẩn, chấn, tón, ly, khôn, đoài) của Dịch Nho.

Về kết cấu, đã phổ biến các kiến trúc có cột cao, mảnh, đầu cột cái được xẻ để giữ quá giang và là nơi xuất phát các xà ngang-dọc.

Thời Nguyễn, thế kỷ 19:

Trong khoảng 20 năm đầu của triều đại này, xã hội Việt Nam khá ổn định. Ở châu thổ Bắc Bộ, kiến trúc làng xã được phục hồi và phát triển. Thời kỳ sau đó, sự khủng hoảng tận gốc của hệ tư tưởng chính thống đã tạo điều kiện cho mê tín nảy nở khiến, am, miếu, đền, điện thờ... xuất hiện và phát triển theo một chiều hướng khác.

Đầu thế kỷ XIX, việc mua quan, bán tước phát triển mạnh hơn khiến làng xã đầy rẫy nho sĩ lớp dưới, góp phần cho sự xuất hiện nhiều hơn các Văn chỉ, Từ chỉ. Đó là những kiến trúc thờ Khổng Tử và những người thi đỗ trong làng xã. Những văn chỉ này nhỏ, được xây dựng theo quy định của triều đình. Làng nào có Tiến sĩ thì Văn chỉ có mái, chỉ có Cử nhân thì không có mái... (tuy không mấy nơi áp dụng quy định này).

Tầng lớp nho sĩ cũng góp sức vào việc thâm nghiêm hơn các kiến trúc cổ. Nhiều ngôi đình thế kỷ 16, 17, 18 được bổ sung thêm Chuôi vồ để làm Hậu cung (Nếu trước đó chưa có). Tầng lớp Nho sĩ còn góp phần củng cố bộ mặt "hương đảng tiểu triều đình" nhằm bảo tồn trật tự xã hội đã lỗi thời. Tiến tế, Tả-Hữu vu được chắp vào hầu hết các ngôi đình, đền cổ để phù hợp với việc tế lễ đương thời.

Theo thời gian, kinh tế tư nhân ngày càng chiếm tỷ lệ cao, ruộng đất công ngày càng bị thu hẹp, người ta quan tâm đến bảo vệ quyền lợi và mối quan hệ họ hàng, từ đó nảy nở nhiều hơn dạng kiến trúc nhà thờ họ. Dạng kiến trúc này đã có ở Bắc Bộ từ thế kỷ 17, phát triển dần

qua thế kỷ 18 và đặc biệt phổ biến ở thế kỷ 19.

Cũng trong thời kỳ này, triều đình nhà Nguyễn đã tập trung sức người, sức của toàn quốc xây dựng kinh đô Huế với nhiều cung điện, lăng mộ vua. Vì vậy, Huế trở thành một tụ điểm văn hóa có giá trị cao về nghệ thuật và kiến trúc. Trong đó có nhiều cái hay, đẹp, tốt học hỏi từ Trung Hoa sau khi đã được Việt hóa, vì thế các kiến trúc cung đình Nguyễn vẫn gần gũi, ấm cúng, ít mang tính áp chế.

Về kết cấu, các kiến trúc Nguyễn vẫn có vì nóc theo hình thức chống rường, giá chiêng nhưng phổ biến hơn là vì kèo có trụ trốn đứng trên quả giang để đỡ thượng lương. Ngoài ra còn kết hợp kết cấu kẻ suốt hay kẻ chuyển hoặc vì ván mê cốn mê bằng gỗ ghép, đó là những kết cấu đơn giản, không cầu kỳ, nặng nề

như trước, nhưng mặt nào đó, tính nghệ thuật bị giảm bớt.

Riêng ở Huế, kết cấu chống rường được bổ sung các "giả thủ". Ở đầu các rường có các cột nhỏ (như cánh tay vươn lên đỡ hoành). Người ta cũng đã sử dụng vì vò cua trong kiến trúc "trùng thiềm điệp ốc" để tạo nên không gian thống nhất giữa hai ngôi nhà dựng liền nhau.

Bằng vào những cứ liệu thu thập được qua thực tế, chúng tôi chỉ xem điểm qua đôi nét về sự thăng trầm của các loại hình kiến trúc cổ, nhằm góp phần gợi mở một phần nào đó về nền kiến trúc cổ Việt Nam để chúng ta cùng nhau suy nghĩ, chiêm ngưỡng và học tập.

KT& TRẦN ĐÌNH THÀNH

(Theo tư liệu của Trần Lâm)

Về cung điện Nara

(Tiếp trang 115)

Để nghiên cứu, khai quật và bảo tồn di chỉ cung điện Nara, Chính phủ Nhật Bản đã cho thành lập Viện Nghiên cứu Quốc gia về Tài sản Văn hoá ở Nara trực thuộc Ủy ban Quốc gia về Tài sản Văn hoá vào năm 1952 (Đến năm 1968 trực thuộc Tổng cục Văn hoá (Agency for Cultural Affairs)). Năm 1960 bộ phận trực tiếp nghiên cứu về cung điện Nara được thành lập và dần hoàn thiện. Suốt mấy chục năm qua, Viện đã trở thành nơi làm việc của hàng trăm nhà khoa học và kỹ thuật viên trong nhiều lĩnh vực, như khảo cổ, kiến trúc, bảo tàng, hoá học, nông nghiệp... Công việc khai quật khảo cổ được làm đều đặn mấy chục năm qua và năm 2004 này vẫn đang được tiếp tục. Song song với khai quật là quá trình nghiên cứu bảo quản với nhiều trang thiết bị hiện đại đã được đầu tư để Viện Nghiên cứu Quốc gia về Tài sản Văn hoá ở Nara có đủ năng lực bảo vệ các di tích, di vật.

Nara là Di sản Văn hoá Thế giới, gồm một phức hợp các di tích lịch sử, kiến trúc, khảo cổ có sự kết hợp với cảnh quan thiên nhiên. Một điều hết sức thú vị là cũng vào khoảng 1300 năm trước, cả Nara và Thăng Long (lúc đó là Đại La) đều là trung tâm chính trị, văn hoá của Nhật Bản và Việt Nam. Nhật Bản đang hướng

tới kỷ niệm 1300 năm, Nara trở thành thủ đô của Nhật Bản, còn Việt Nam đang chuẩn bị kỷ niệm 1000 năm Thăng Long. Thời khắc có ý nghĩa đó, đều vào năm 2010. Những phát hiện khảo cổ mới đây ở Hà Nội đang mở ra những việc nghiên cứu mới về thành cổ Thăng Long. Nhưng cũng từ đó đang đặt ra những thách thức mà chúng ta cần tính toán kỹ lưỡng. Bên cạnh quá nhiều vấn đề về lịch sử, kiến trúc, bố cục, công năng, tên gọi của các công trình... của Thăng Long vẫn chưa xác định được thì những tác động của môi trường thiên nhiên cũng là rào cản vô cùng to lớn mà chúng ta đang phải vượt qua khi quyết định phạm vi và phương án bảo tồn. Ngay tại Nara, các nhà khoa học cũng chưa giải được bài toán xử lý chống thấm thấu của nước và sự phát triển của rễ mốc tại một phần di chỉ khảo cổ học, chỉ rộng có mấy chục mét vuông, được lợp mái che để trưng bày, giới thiệu với khách tham quan. Tìm hiểu quá trình nghiên cứu, bảo tồn Nara cho thấy chúng ta mới đi được một quãng đường ngắn ngủi trên hành trình tìm về cội nguồn lịch sử của Thăng Long. Không chỉ là thời gian, chúng ta còn cần một chiến lược khoa học, một kế hoạch dài hạn và những bảo đảm về nguồn nhân lực cũng như tài chính cho việc tìm hiểu và phác dựng diện mạo để Thăng Long hiện lên rõ nét hơn, chính xác hơn trong tâm thức mỗi người dân đất Việt.

N.T.H